

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



5 (318)
(IX - X)
2001

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

5 (318)
(IX - X)
2001

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯỜNG

TRẦN ĐỨC CƯỜNG

- Giáo sư Trần Văn Giàu - Nhà cách mạng lão thành, Nhà sử học lớn. 3

PHẠM XUÂN NAM

- Nhìn lại những bước thăng trầm của nông nghiệp, nông thôn nước ta trước và trong thời kỳ đổi mới. 8

ĐINH XUÂN LÂM

- Sự phát triển của giáo dục Liên khu IV trong kháng chiến chống Pháp. 18

NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG

- Giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina - Người tiên phong sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. 24

NGUYỄN QUANG NGỌC

- Giá trị của các trang sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách "Phủ biên tạp lục". 30

TRẦN KHÁNH

- Sự hình thành cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. 39

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP

- Tình hình tư hữu ruộng đất ở Tiền Giang nửa sau thế kỷ XIX. 48

NGÔ VĂN DOANH

- Thành Nhà Ngo ở Quảng Bình. 56

NGUYỄN VĂN ĐĂNG

- Hoạt động của các xưởng sản xuất vũ khí ở Huế thời Nguyễn. 61

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

- Về quê hương của Vũ Văn Dũng danh tướng triều Tây Sơn (Qua tư liệu Tộc phả họ Vũ). 68



NGUYỄN TIẾN LỤC

- Các cuộc thương thuyết về thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương (1940-1941). 73

TƯ LIỆU - ĐÌNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHAN TIẾN DŨNG

- Vai trò của tư liệu trong công tác bảo tồn và trùng tu các di tích kiến trúc cung đình Huế. 79

ĐỌC SÁCH

HỒ SONG

- "Gia Định phong cảnh vịnh". 85

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG

- Nước Mỹ trong tác phẩm "Những bức thư của người nông dân Mỹ". 89

THÔNG TIN

P.C.

- Hội thảo khoa học: " Danh nhân lịch sử Lưu Nhân Chú".

V.K.C.

- Hội thảo khoa học: "Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1960 - 1976)".

N.P.C.

- Thông báo kết quả khai quật di chỉ Lung Leng (Kon Tum).

LINH NAM.

- Kỷ niệm 560 năm ngày sinh của Trạng nguyên Lương Thế Vinh (1441-2001).

PHƯƠNG CHI

- Hội nghị Thông báo Khảo cổ học lần thứ 36.

P.V.

- Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (1951-2001).

Ảnh bìa 1: Tượng Chủ tịch Tôn Đức Thắng (Tp. Long Xuyên - An Giang)

GIÁO SƯ TRẦN VĂN GIÀU NHÀ CÁCH MẠNG LÃO THÀNH, NHÀ SỬ HỌC LỚN

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *

Giao sư Trần Văn Giàu sinh ngày 6-9-1911 tại xã Lạc Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An (nay là Long An) trong một gia đình có truyền thống yêu nước. Cụ thân sinh ra ông cùng một số người trong thân tộc từng tham gia cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Huân chống thực dân Pháp xâm lược trong suốt một giải đất từ Tân An đến Mỹ Tho.

Trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất (1914- 1918), hai người anh trai của ông, khi ấy khoảng trên dưới 20 tuổi, trực tiếp tham gia phong trào Thiên địa hội từng đánh vào Khám Lớn Sài Gòn.

Hoàn cảnh gia đình đã ảnh hưởng tích cực đến Trần Văn Giàu. Ông sớm có ý thức yêu nước, và muốn làm những việc ích nước lợi dân.

Thuở nhỏ, ông đi học tại Tân An. Đến năm 15 tuổi, ông lên Sài Gòn, học trường Trung học Chasseloup Laubat. Trong ngôi trường này, và cả ngoài xã hội Sài Gòn lúc ấy, ông từng được nghe những bài diễn thuyết của nhà yêu nước Võ An Ninh, khuyến nhủ thanh niên nên vượt ra

khỏi khuôn khổ gia đình và tìm một lý tưởng cho mình để phấn đấu. Ông cũng đã từng nghe Trạng sư Monin, một người Pháp dân chủ nói về Cách mạng Pháp 1789. Ông say mê tìm đọc những bài viết của Luật sư Phan Văn Trường trên tờ báo *L'Annam* đả kích mạnh mẽ chính phủ bảo hộ của Pháp. Đặc biệt, ông đã cùng các bạn học tham gia biểu tình đưa tang chí sĩ Phan Chu Trinh (1926)...

Qua những hoạt động ban đầu ấy, trong suy nghĩ của mình, người thanh niên yêu nước Trần Văn Giàu muốn sang Pháp du học với hy vọng tìm được một cái gì mới mẻ, tuy chưa thật cụ thể, nhưng là điều khác những gì nhìn thấy tại thuộc địa Nam Kỳ.

Năm 1928, Trần Văn Giàu sang Pháp, học ở Toulouse, một thành phố có phong trào công nhân khá mạnh. Tại đây, Trần Văn Giàu cảm nhận được một điều khá mới mẻ: Trên đất Pháp lại có nhiều người Pháp bênh vực người Việt Nam và khinh ghét thực dân, trong đó nổi bật lên là những người cộng sản. Chính những người

cộng sản này đã tuyên truyền, giác ngộ Trần Văn Giàu và kết nạp vào Đảng Cộng sản Pháp tháng 5-1929 khi ông mới 18 tuổi. Cùng năm đó, tại Pháp, ông được đọc "*Bản án chế độ thực dân Pháp*" của Nguyễn Ái Quốc và hiểu thêm về nỗi thống khổ của đồng bào mình dưới ách áp bức bóc lột của thực dân và phong kiến. Từ đó, ông càng quyết tâm theo cách mạng, góp phần giải phóng đất nước, giải phóng đồng bào.

Năm 1930, sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại, thực dân Pháp đàn áp dã man những người yêu nước, Đảng Cộng sản Pháp hô hào quần chúng Paris biểu tình phản đối chính sách hà khắc của chính quyền thực dân. Trần Văn Giàu được học sinh, sinh viên và thợ thuyền ở Toulouse cử lên Paris tham gia cuộc biểu tình này. Song, ông bị nhà cầm quyền Pháp bắt giam và trục xuất về Việt Nam tháng 6-1930.

Về nước tháng 7-1930, Trần Văn Giàu lại hăng hái tham gia hoạt động cách mạng và gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương mới được thành lập trước đó không lâu. Từ đây, ông thực sự trở thành một người hoạt động chính trị chuyên nghiệp.

Tại Sài Gòn, để che mắt địch, Trần Văn Giàu đi dạy học ở trường Trung học Huỳnh Công Phát do ông Hoàng Minh Giám làm Hiệu trưởng. Ông cùng với Hải Triều gia nhập Ban phản đế và học sinh của Xứ uỷ Nam Kỳ. Ông cũng được Xứ uỷ chỉ định làm giảng viên một tổ Thanh niên cộng sản gồm phần nhiều là học sinh Trung học. Bài giảng đầu tiên của ông ở lớp học này là giải thích *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Lớp học bị lộ nên bị mật thám vây bắt, ông may mắn trốn thoát.

Giữa năm 1931, ông được cử sang Matxcova học trường Đại học Đông Phương. Thời gian này, tại Matxcova, ông viết một số cuốn

sách nhỏ: Những nguyên lý tổ chức Đảng Cộng sản, Nghệ An đỏ, Cách mạng tư sản dân quyền.

Đầu năm 1933, sau khi trở về nước, ông tìm lại cơ sở cũ và tiếp tục hoạt động. Lúc này, hệ thống tổ chức Đảng ở Nam Bộ bị vỡ hầu hết vì vừa phải trải qua những đợt khủng bố rất ác liệt của thực dân Pháp. Ông bắt liên lạc được với một số đồng chí cũ như Phan Văn, Trương Văn Bang rồi cùng vận động xây dựng lại tổ chức Xứ bộ Nam Kỳ, ra tờ báo Cờ đỏ và bộ Cộng sản từng thư.

Cuối năm 1933, ông bị mật thám bắt, song do không đủ chứng cứ nên Nhà cầm quyền Pháp kết án ông 5 năm tù nhưng ở mức án treo, vì vậy ông lại có điều kiện tiếp tục hoạt động. Đến tháng 4-1935, ông bị bắt cùng một số đồng chí khác nữa. Lần này, ông bị Tòa tiểu hình của chính quyền thực dân kết án 5 năm tù giam và đày ra Côn Đảo. Ông từng bị giam ở xà lim 1, banh 1 trong nhà tù nổi tiếng tàn ác này.

Tháng 5-1940, mãn hạn tù, ông về nhà được 9 ngày thì bị bắt trở lại, khi Chiến tranh Thế giới thứ hai bùng nổ. Chính quyền thực dân đưa ông đi "an trí" tại cảng Tà Lài.

Trong thời gian 7 năm bị giam cầm, khi Khám Lớn - Sài Gòn, khi Côn Đảo, khi Tà Lài, ông trở thành "thầy giáo đỏ" của các đồng chí cùng bị giam cầm như mình. Với những kiến thức được trang bị trong hai năm học ở Đại học Đông Phương, tiếp thu những lý luận cách mạng và phương pháp giảng dạy của các giáo sư ở đây, chỉ với hai bàn tay không, lấy sàn xi măng nhà tù làm bảng, mấy viên gạch vụn làm phấn, ông đã truyền thụ cho các học viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin. Với trí nhớ lạ thường, trong khi giảng, đôi khi ông còn đọc lại được nguyên văn từng đoạn trong các tác phẩm kinh điển của Mác, Ăngghen, Lênin... Ông được

anh em học viên trong tù khen là "loại thầy giáo mác xít giỏi nhất".

Không chỉ giảng bài, trong tù, ông còn tìm cách viết tài liệu, viết sách, chủ yếu là viết lại các bài giảng, mỗi tài liệu khoảng 20 đến 25 trang. Ở Khám Lớn Sài Gòn, ông viết được 13 quyển; ở Côn Đảo, ông viết được 8 quyển... Sau ngày Cách mạng thành công, người ta còn tìm thấy một số cuốn sách loại này của ông trong lưu trữ của mật thám Pháp.

Đầu tháng 3-1941, ông cùng một số đồng chí như Tô Ký, Dương Quang Đông... tất cả gồm 8 người vượt ngục Tà Lài theo Quyết định của Đảng uỷ nhà tù. Sau một thời gian trốn tránh sự truy nã của địch, ông bắt được liên lạc với cơ sở cách mạng. Tháng 10-1943, tại Hội nghị Chợ Gạo, khi Xứ uỷ Nam Kỳ mới được thành lập lại gồm 9 uỷ viên, ông được cử làm Bí thư Xứ uỷ.

Thời gian sau đó, ông đã cùng các đồng chí trong Xứ uỷ Nam Kỳ và các cơ sở Đảng ở các tỉnh tích cực hoạt động, củng cố và xây dựng lực lượng, chuẩn bị cho việc giành chính quyền sau này.

Trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông đã cùng các đồng chí trong Xứ uỷ lãnh đạo Tổng khởi nghĩa thắng lợi, giành được chính quyền về tay nhân dân ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ. Ông được cử làm Chủ tịch lâm uỷ hành chánh Nam Bộ, và khi giặc Pháp gây hấn, ông được cử làm Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ.

Từ năm 1946 đến năm 1948, ông được Trung ương cử sang Campuchia giúp bạn xây dựng lực lượng.

Năm 1949, ông ra Chiến khu Việt Bắc, Thủ đô kháng chiến lúc ấy, làm Tổng Giám đốc Nha Thông tin.

Năm 1951, khi trường Dự bị đại học ở vùng kháng chiến Thanh-Nghệ-Tĩnh thành lập, ông được cử làm Phó Giám đốc nhà trường.

Từ năm 1954, sau khi tiếp quản Thủ đô Hà Nội đến năm 1956, ông là Giáo sư Sử học trường Đại học Sư phạm văn khoa Hà Nội.

Từ năm 1956 đến năm 1960, ông là Giáo sư trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Từ năm 1960 đến năm 1976, ông là Chuyên viên nghiên cứu Viện Sử học Việt Nam. Tại đây, ông đã cùng làm việc với nhiều nhà sử học, nhà nghiên cứu có uy tín như Trần Huy Liệu, Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Văn Tân, Hoa Bằng, Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Lương Bích, Lã Văn Lô, Võ Văn Nhung, Phạm Trọng Điềm, Cao Huy Giu, Nguyễn Ngọc Tỉnh, Nguyễn Hồng Phong...

Với những đóng góp cho đất nước trên các lĩnh vực sử học, triết học, ông là một trong những người được phong học hàm Giáo sư đầu tiên ở Việt Nam. Năm 1992, ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân. Ông cũng là người được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I năm 1996 về những thành tựu nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Do những đóng góp to lớn vào sự nghiệp cách mạng vẻ vang của dân tộc, ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và được tặng Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng.

Cho đến nay, Giáo sư Trần Văn Giàu đã có hơn 70 năm hoạt động chính trị và khoa học. Tuy nhiên, cần phải nói rằng, Giáo sư Trần Văn Giàu hoạt động khoa học cũng là nhằm phục vụ những nhiệm vụ chính trị: chính trị cứu nước khỏi ách xâm lược, nô dịch của thực dân, đế quốc, giành độc lập và thống nhất cho đất nước và xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Vì vậy, nếu nhìn về phương diện chính trị, ông đã cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp cách mạng giành Độc lập, Tự do và Chủ nghĩa xã hội của

Tổ quốc thì trên lĩnh vực khoa học, ông là một trong những nhà khoa học hàng đầu của đất nước đã có một thành tựu đồ sộ về số lượng công trình, xuất sắc về chất lượng, góp phần vào sự phát triển khoa học trong suốt mấy chục năm qua. Là một trí thức cách mạng uyên thâm, Giáo sư Trần Văn Giàu đã kết hợp một cách nhuần nhuyễn lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin với những kết quả nghiên cứu sâu sắc về dân tộc và thời đại trong các tác phẩm của ông.

Những công trình khoa học của ông đã được công bố gồm hàng chục ngàn trang thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau: sử học, triết học, văn hoá học, tư tưởng, giáo dục, tôn giáo... Một điểm chung nhất là các công trình của ông dù thuộc lĩnh vực nào, cũng đều thấm đậm tính chiến đấu và tính khoa học. Có thể xếp các công trình của ông vào một số đề tài chủ yếu như sau:

1. Những công trình nghiên cứu về triết học. Đó là những tác phẩm như *Vũ trụ quan* (viết năm 1948, in lại năm 1956); *Biện chứng pháp* (1955); *Duy vật lịch sử* (1957); *Chủ nghĩa nhân vị, quái thai tinh thần của phường nô lệ* (1959); *Nhận định về quyền "Nhận định"* (1962); bộ sách đồ sộ *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám* gồm 3 tập, tập I: *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, tập II: *Hệ ý thức tư sản và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử* (xuất bản 1974-1975), tập III: *Thành công của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh* (1997); *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam* (1980) và nhiều công trình khác... Kiến thức uyên thâm của ông cùng với bản lĩnh của một nhà cách mạng, một người mác xít đã thể hiện qua từng trang viết khi ông viết cả về những vấn đề hiện đại lẫn những vấn đề về lịch sử dân tộc. Ông phản bác những tư tưởng sai trái duy tâm, phản động, đồng thời kiên quyết bảo vệ chủ nghĩa Mác-Lênin, bảo vệ các giá trị

truyền thống của dân tộc. Ông cho rằng Việt Nam có lịch sử tư tưởng triết học và đặt nhiệm vụ cho các nhà triết học, sử học tập trung nghiên cứu và viết về tư tưởng triết học Việt Nam.

2. Bộ sách *Chống xâm lăng: Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898* gồm 3 quyển. Quyển I: *Nam Kỳ kháng Pháp* (1956), Quyển II: *Bắc Kỳ kháng Pháp* (1956), Quyển III: *Phong trào Cần Vương* (1957). Đây là bộ sách nêu cao truyền thống yêu nước của dân tộc, góp phần cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ vào miền Nam, nhằm âm mưu chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam.

3. Lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam. Giáo sư Trần Văn Giàu có nhiều công trình viết về giai cấp công nhân Việt Nam, trong đó có thể nêu lên những công trình lớn như: *Giai cấp công nhân Việt Nam: Sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"* (1961). Bộ sách *Giai cấp công nhân Việt Nam* gồm 3 tập: *Giai cấp công nhân Việt Nam: Từ Đảng Cộng sản thành lập đến cách mạng thành công*, tập I: 1930-1936 (1962); *Giai cấp công nhân Việt Nam: Từ Đảng Cộng sản thành lập đến cách mạng thành công*, tập II: 1936-1939 (1962); *Giai cấp công nhân Việt Nam: Từ Đảng Cộng sản thành lập đến cách mạng thành công*, tập III: 1939-1945 (1963), đây là bộ sách đồ sộ đầu tiên về giai cấp công nhân Việt Nam nhằm nêu cao truyền thống yêu nước, cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam, là bước khởi đầu một cách tốt đẹp cho những công trình tiếp theo của các nhà nghiên cứu về giai cấp công nhân.

4. Bộ sách *Miền Nam giữ vững thành đồng*, gồm 5 tập: tập I (1964), tập II (1966), tập III (1968), tập IV (1970), tập V (1978) xuất bản trong thời gian từ năm 1964 đến năm 1978. Với những tư liệu lịch sử rất phong phú, qua 2500

trang in của toàn bộ bộ sách, Giáo sư Trần Văn Giàu đã nêu bật chủ nghĩa anh hùng cách mạng và ý chí kiên cường, bất khuất của nhân dân miền Nam, trải qua biết bao hy sinh, gian khổ đã cùng với nhân dân cả nước đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước, xứng đáng với danh hiệu cao quý là Thành đồng Tổ quốc.

5. Các tác phẩm về truyền thống dân tộc, như *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam* (xuất bản năm 1980), *Những yếu tố nào trong văn hóa Văn Lang Việt Nam đã cứu nước này khỏi bị đồng hóa sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc* (1996), *Tư tưởng chủ yếu của người Việt thời cổ qua những truyện đứng đầu trong thần thoại và truyền thuyết* (1983) và một số tác phẩm khác... Trong những tác phẩm này, Giáo sư Trần Văn Giàu phê phán sâu sắc ý thức hệ phong kiến và tư sản và đưa ra những kiến giải, phân tích về những giá trị tinh thần tốt đẹp của dân tộc Việt Nam trong suốt mấy ngàn năm xây dựng và bảo vệ đất nước. Tác giả cho rằng, chính truyền thống yêu nước cùng những giá trị tinh thần tốt đẹp khác đã giúp cho dân tộc Việt Nam dù phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, nhiều ghềnh thác, chông gai vẫn bảo vệ được độc lập, tự do của mình...

Trong số khối lượng hàng trăm tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau(1), Giáo sư Trần

Văn Giàu đã giành niềm say mê đặc biệt cho việc nghiên cứu về lịch sử Việt Nam. Trả lời câu hỏi: Vì sao Giáo sư chuyên nghiên cứu lịch sử Việt Nam ?, ông nói: "Vì tôi mê lịch sử. Vì theo tôi, ít môn học nào có khả năng xây dựng con người gồm đủ mọi mặt như môn sử. Học sử, tôi nhận thấy mình có tiến bộ đáng kể về nhiều phương diện làm người, nhất là làm người Việt Nam"(2).

Thành tích của Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu trên phương diện giáo dục, đào tạo cũng rất lớn. Ông có nhiều học trò thuộc các lĩnh vực sử học, triết học, văn hóa học... nhiều người là học trò trực tiếp được ông giảng dạy, số khác đông hơn là những người học ông qua các tác phẩm đã công bố... Một số người trong số đó đã trở thành những nhà khoa học đầu ngành về khoa học xã hội và nhân văn...

Đã 90 tuổi, trong đó có hơn 70 năm hoạt động chính trị và khoa học, Giáo sư Trần Văn Giàu đã có hơn 150 công trình khoa học với hàng vạn trang sách in ra để lại cho hậu thế. Đây là một khối lượng các công trình khoa học ít ai sánh kịp. Cuộc đời hoạt động cách mạng sôi nổi, trình độ uyên bác và sự miệt mài, chuyên cần của ông trong nghiên cứu và giảng dạy luôn là tấm gương sáng cho giới khoa học xã hội noi theo.

Giáo sư Trần Văn Giàu là một nhà cách mạng lão thành, một nhà sử học lớn, nhà khoa học xã hội có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của nhân dân ta.

CHÚ THÍCH

(1) Trong *Trần Văn Giàu tuyển tập* do các nhà nghiên cứu Bùi Khánh Thế, Phan Xuân Biên, Nguyễn Văn Lịch tuyển chọn. Nxb Giáo dục năm 2000,

đã có đến 141 tác phẩm chủ yếu của Giáo sư Trần Văn Giàu được đưa vào phần *Thư mục tác giả*.

(2) Theo: *Xưa và Nay*. Số 99 (147), Tháng IX-2001, tr. 12.

NHÌN LẠI NHỮNG BƯỚC THĂNG TRẦM CỦA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NƯỚC TA TRƯỚC VÀ TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

PHẠM XUÂN NAM *

I. Thời kỳ tăng trưởng nhanh của nông nghiệp sau CCRĐ.

Trong luận án tiến sĩ của mình nhan đề "*Nền kinh tế làng xã của Việt Nam*" viết năm 1951, Vũ Quốc Thúc cho rằng cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 "là một cuộc cách mạng xóm làng đầu tiên mà Việt Nam biết tới" (1). Cuộc cách mạng này đã đưa đến việc giải thể Hội đồng kỳ mục và bộ máy lý dịch ở làng, vốn chủ yếu nằm trong tay giai cấp địa chủ và tầng lớp cường hào ở nông thôn, thay bằng các Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính xã do dân cử theo nhiệm kỳ. Đó là một cuộc đảo lộn lớn về chính trị ở nông thôn. Nhưng trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể lúc đó, khi thực dân Pháp được Anh, Mỹ giúp đỡ đã quay trở lại xâm lược miền Nam, đồng thời mấy chục vạn quân Tưởng Giới Thạch kéo vào chiếm đóng ở miền Bắc, tiếp tay cho các thế lực phản động chống phá chính quyền cách mạng vừa mới ra đời, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chưa thể tiến hành các cuộc cải cách sâu rộng về kinh tế - xã hội ở nông thôn, mà mới chỉ ban hành Thông tư quy định các địa chủ phải giảm 25% địa tô chính, bỏ các địa tô phụ và hoãn nợ cho tá điền.

Những thay đổi to lớn về kinh tế - xã hội trong nông thôn Việt Nam chỉ diễn ra khi cuộc cải cách ruộng đất được hoàn thành trước hết trên miền Bắc sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1954, rồi trong cả nước sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc vào mùa Xuân năm 1975.

Trên miền Bắc, việc hoàn thành cải cách ruộng đất, chia 81 vạn héc-ta ruộng đất vốn thuộc các chủ đồn điền Pháp, địa chủ Việt Nam, nhà Chung và ruộng đất công ở làng xã cho 2,1 triệu hộ nông dân vào những năm 1955 - 1957 đã làm thay đổi hẳn cơ cấu của chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu xã hội ở nông thôn.

Có thể thấy rõ điều này qua biểu thống kê dưới đây:

Biểu 1: Sở hữu ruộng đất của các loại hộ gia đình ở nông thôn tính bình quân nhân khẩu (Đơn vị tính = m²).

	Trước Cách mạng tháng Tám (1945)	Sau cải cách ruộng đất (1957)
Địa chủ	10.980	730
Phú nông	4.200	1.720

* GS.TS. Viện Sử học.

Trung nông	1.450	1.710
Bần nông	472	1.390
Cổ nông	112	1.370

Nguồn: 12 năm phát triển nông nghiệp 1960 - 1971. Tổng cục thống kê 1973, tr.58.

Như vậy, xét về quan hệ sở hữu ruộng đất thì sau cải cách ruộng đất (CCRĐ) giai cấp địa chủ và các tầng lớp phú nông, bần nông, cổ nông không còn nữa; trong khi trung nông đã trở thành nhân vật trung tâm ở nông thôn.

Chính trong thời gian này, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã đề ra chính sách khuyến nông 8 điểm:

- Bảo đảm quyền sở hữu đất đai;
- Cho phép tự do thuê mướn nhân công;
- Cho phép tự do vay mượn vốn, tự do thuê và cho thuê trâu bò;
- Khuyến khích các nghề thủ công truyền thống;
- Bảo vệ và khuyến khích các hộ làm ăn khá giả;
- Khen thưởng chiến sĩ thi đua nông nghiệp;
- Nghiêm cấm phá hoại sản xuất;
- Phát triển rộng rãi các hình thức đổi công, tương trợ ở nông thôn (2).

Trong điều kiện ruộng đất đã về tay dân cày, các chính sách đúng đắn trên đây đã thúc đẩy hàng triệu hộ nông dân hăng hái sản xuất, làm cho nền nông nghiệp miền Bắc lúc đó nhanh chóng được phục hồi sau chiến tranh, phát triển khá toàn diện và đạt nhịp độ tăng trưởng cao chưa từng thấy.

Năm 1959, miền Bắc đã sản xuất được 5,7 triệu tấn lương thực, gấp hơn hai lần tổng sản lượng của năm 1939, là năm đạt sản lượng cao nhất trước Chiến tranh thế giới thứ Hai và tăng 57,4% so với năm 1955. Tính chung từ năm 1955 đến 1959, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng bình quân hàng năm là 11,2%. Bình quân lương thực đầu người năm 1959 là 367,2 kg (3).

Có thể nói, đây là những năm nông nghiệp đạt tỉ lệ tăng trưởng cao nhất, là một thời kỳ "hoàng kim" của nền kinh tế hộ gia đình nông dân sau CCRĐ (bao gồm cả sửa sai).

II. Thời kỳ tập thể hoá nông nghiệp nóng vội, chủ quan.

Trong một thời gian khá dài, động lực thật sự của sự tăng trưởng nhanh của nền kinh tế hộ gia đình nông dân sau cải cách ruộng đất đã không được nghiên cứu đến nơi đến chốn. Xuất phát từ nhận thức ấu trĩ, giản đơn về chủ nghĩa xã hội, từ sự hiểu biết giáo điều về luận điểm: "Sản xuất nhỏ hàng ngày, hàng giờ không ngừng đẻ ra chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản một cách tự phát và trên quy mô rộng lớn" (4), nên sự phân tích của các nhà hoạch định chính sách và nhiều nhà khoa học lúc đó chủ yếu là nhằm chứng minh cho sự cần thiết phải ngăn chặn sự "phân hoá giai cấp" ở nông thôn, đưa ngay quần chúng nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể, thậm chí không để cho họ có thời gian "suy nghĩ trên mảnh đất của mình", như Ph.Ăngghen đã từng nhắc nhở.

Bằng việc áp dụng đồng bộ một loạt biện pháp tuyên truyền, vận động, tổ chức, và trong không ít trường hợp còn có cả sự gò ép và tác động về tâm lý, tư tưởng, cộng với chính sách ưu đãi về kinh tế, tài chính cho các đơn vị sản xuất tập thể, chỉ trong vòng một thời gian ngắn (chủ yếu là từ cuối 1959 đến cuối 1960), toàn miền Bắc đã đưa được 85% tổng số nông hộ, với 68,1% tổng diện tích canh tác vào HTX sản xuất nông nghiệp bậc thấp.

Các chỉ tiêu số lượng kể trên đã từng được xem là biểu hiện "hùng hồn" cho sự thắng lợi của con đường làm ăn tập thể ở nông thôn. Nhưng có một điều lúc bấy giờ người ta tránh nói tới: Đó là việc sản xuất lương thực đã giảm từ 5,7 triệu tấn năm 1959 xuống 4,69 triệu tấn năm 1960. Nếu có ý kiến nào nêu ra, thì hiện tượng này đã được biện minh là "bình thường" khi bắt đầu diễn ra quá trình "biến đổi cách mạng" từ cá thể lên tập thể và một phần quan trọng là do tính chất "nửa xã hội chủ nghĩa" của các HTX sản xuất nông nghiệp bậc thấp.

Từ đó, kết luận lôgic được rút ra là phải đẩy nhanh quá trình đưa HTX sản xuất nông nghiệp bậc thấp lên bậc cao. Nghĩa là phải sớm xoá bỏ việc chia hoa lợi ruộng đất, xoá bỏ việc thuê trâu bò của xã viên, thực hiện tập thể hoá triệt để về ruộng đất, sức kéo và lao động của nông dân. Các hộ nông dân chỉ còn được dành 5% ruộng đất để làm kinh tế phụ gia đình.

Kết quả của các đợt vận động mạnh mẽ, liên tục từ năm 1961 đến năm 1965 là trên 90% số hộ nông dân đã vào HTX, trong đó 72,1% số hộ tham gia HTX sản xuất nông nghiệp bậc cao. Cũng trong thời gian này, vốn đầu tư của Nhà nước cho nông nghiệp và nông thôn tăng gần 4 lần so với 5 năm trước.

Sự hồ hởi ban đầu của hàng triệu quần chúng nông dân mới tham gia HTX nông nghiệp, cộng với sự đầu tư lớn của Nhà nước đã làm đẩy lên các phong trào xây dựng nông thôn mới trong một thời gian. Việc kiến thiết các công trình thủy lợi đảm bảo tưới cho 1/2 triệu ha đất gico trồng đã hoàn thành. Việc cải tạo đồng ruộng, xây dựng nhà kho, sân phơi, chuồng trại chăn nuôi của các HTX, xây dựng trường học, trạm xá, nhà trẻ ở nông thôn được đẩy mạnh. Nhưng sản lượng lương thực, thực phẩm trong thời kỳ này thì chưa năm nào đạt mức của năm 1959.

Nguyên nhân quan trọng là ở chỗ công tác quản lý HTX ngày càng bộc lộ nhiều thiếu sót. Nạn "rong công phóng điểm" phổ biến ở nhiều nơi. Quyền lợi thiết thân của người nông dân xã viên bị vi phạm, tính tích cực lao động của họ ngày càng giảm sút. Bệnh quan liêu, tham ô, lãng phí ngày càng lây lan trong các HTX sản xuất nông nghiệp.

Lúc bấy giờ, trong nông thôn HTH đã xuất hiện những câu ca dao:

- "7 giờ trống đánh, kẻo la,
- 9 giờ đứng đỉnh mới ra đến đồng !"
- "Xã viên làm việc bằng hai,
- Để cho chủ nhiệm mua đài, sắm xe !"

Để khắc phục tình trạng trên, một vài cơ quan lãnh đạo ở địa phương, mà điển hình là Tỉnh uỷ tỉnh Vĩnh Phúc đã mạnh dạn ra Nghị

quyết số 68-NQ/TU ngày 10-9-1966 đi tiên phong trong việc đề xuất từ bỏ *khoán hộ* trong các HTX sản xuất nông nghiệp.

Nghị quyết ghi rõ: "Kiến quyết thực hiện bằng được, đúng và tốt chế độ ba khoán, *khoán việc cho nhóm, cho lao động và cho hộ* [tôi nhấn mạnh - PXN], bảo đảm sử dụng hợp lý sức lao động và tăng năng suất lao động... Thực hiện tốt được ba khoán, *khoán nhóm đến khoán từng lao động, từng hộ, từng khâu canh tác và cá vụ*, sẽ giải quyết được vấn đề năng suất lao động thiết thực, sẽ kích thích được tính tích cực của người lao động...; từ đó sẽ tránh được ỷ lại, dựa dẫm, lười biếng, tự do, tùy tiện; do đó quản lý được lao động chặt chẽ...; tiết kiệm sức lao động, tận dụng khả năng lao động phụ, lao động nhàn rỗi trong các gia đình và lao động vẫn còn thì giờ nghỉ ngơi, học tập. Đồng thời sẽ khắc phục tình trạng quan liêu, thoát ly sản xuất, xa rời quần chúng, tham ô, tư lợi của một số cán bộ ở cơ sở..."(5).

Căn cứ vào tinh thần Nghị quyết nêu trên, Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc và tiếp đó là Tỉnh uỷ Vĩnh Phú (sau khi hợp nhất hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ) đã tiến hành thí điểm ở một số HTX để rút kinh nghiệm chỉ đạo toàn diện.

Việc thí điểm khoán việc và nhất là khoán hộ ở một số HTX như Hoà Loan, Văn Quán, Tiên Hường đã được đông đảo nông dân xã viên tích cực hưởng ứng và bước đầu đưa lại những kết quả tích cực.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể lúc bấy giờ, việc làm nói trên của Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc rồi Tỉnh uỷ Vĩnh Phú đã bị cấp trên phê phán, xem đó là sự "trở lại cách làm cá thể", "vi phạm nghiêm trọng" đường lối và nguyên tắc hợp tác hoá nông nghiệp của Đảng và Nhà nước ta (6).

Trước sự phê phán nghiêm khắc ấy, tất cả các HTX sản xuất nông nghiệp trên miền Bắc lại chỉ biết dậm chân tại chỗ trong kiểu quản lý kém hiệu quả như cũ.

Những năm tiếp theo (1966 - 1975), trong hoàn cảnh của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu

nước ngày càng trở lên quyết liệt, các HTX sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc, với chức năng quản lý và điều hành tập trung, đã tích cực động viên hàng triệu thanh niên nông thôn ra tiền tuyến, đồng thời cung cấp một số lượng đáng kể lương thực, thực phẩm cho bộ đội, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Tuy nhiên, xét về mặt hiệu quả kinh tế, thì sản xuất nông nghiệp tiếp tục giảm sút, không tương xứng với công sức của nông dân bỏ ra và vốn liếng, vật tư, kỹ thuật mà Nhà nước đầu tư vào nông nghiệp (xem Biểu 2).

Biểu 2: Quan hệ giữa vốn đầu tư và kết quả sản xuất nông nghiệp thời kỳ 1966- 1975.

	Đơn vị tính	1961-1965	1966-1970	1971-1975
- Vốn Nhà nước đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn	triệu đồng	757,3	826,9	1232,0
- Trong đó, vốn đầu tư cho thủy lợi	- nt -	379,1	473,5	644,5
- Vốn Nhà nước cho HTX + nông dân vay	- nt -	399,8	665,2	1276,1
- Tổng sản lượng lương thực quy thóc bình quân năm	triệu tấn	5.293	5.022	5.580
- Lương thực bình quân đầu người/năm	kg	304,9	<u>1996 - 1975</u> 252,8	

Nguồn: *Niên giám thống kê 1975*. Hà Nội 1976, tr. 205 - 215.

Vì sản xuất không đủ tiêu dùng, nên từ 1966 - 1975 miền Bắc đã phải nhập bình quân mỗi năm một triệu tấn lương thực; năm thấp nhất 38 vạn tấn (1966), năm cao nhất hơn 1,5 triệu tấn (1973). Điều đáng chú ý là: thu nhập từ kinh tế tập thể, được tiến hành trên 95% diện tích ruộng đất và hầu hết thời gian lao động, chỉ đem lại 30-40% tổng thu nhập của hộ xã viên. Trong khi đó, kinh tế phụ gia đình, được tiến hành trên "đất 5%" và lao động ngoài giờ, lại tạo cho họ 60 - 70% tổng thu nhập.

Đây chính là nghịch lý lớn nhất, làm nhức nhối sự suy nghĩ của nhiều người. Song chiến tranh và sự bao cấp to lớn của Nhà nước trích ra từ nguồn viện trợ của các nước XHCN anh em đã che mờ nguyên nhân thực sự về tính kém hiệu quả của các HTX sản xuất nông nghiệp theo mô hình cũ.

Sự phân tích của các nhà hoạch định chính sách và giới nghiên cứu khoa học lúc này lại đi tới kết luận cho rằng, do quy mô của HTX nông nghiệp nhỏ bé, nên không có điều kiện thực hiện phân công lại lao động theo hướng tập trung, chuyên môn hoá để thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

Cuộc vận động "*Tổ chức lại sản xuất, cải*

tiến quản lý nông nghiệp từ cơ sở theo hướng sản xuất lớn XHCN", bắt đầu làm thử từ đầu năm 1974 ở một vài địa phương, đã được triển khai rầm rộ trên toàn miền Bắc trong kế hoạch 1976 - 1980. Thực chất của cuộc vận động này là mở rộng các HTX nông nghiệp từ quy mô thôn hoặc liên thôn lên quy mô toàn xã. Trong từng HTX lại thành lập ra các đội chuyên để mỗi đội bảo đảm một khâu

như làm đất, làm giống, thủy lợi và bảo vệ thực vật; còn các khâu khác thì giao cho các đội cơ bản.

Đến năm 1980, tính bình quân cả số hộ nông dân và diện tích canh tác trong một HTX nông nghiệp trên miền Bắc tăng từ 2 đến 2,5 lần so với năm 1975. Đầu tư của Nhà nước cho nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm này cũng tăng lên đáng kể, bằng khoảng 19 - 23% tổng số vốn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất vật chất. Tuy vậy, sản xuất nông nghiệp vẫn ở trong tình trạng trì trệ,

bình quân hàng năm chỉ đạt trên dưới 6 triệu tấn lương thực.

Cuộc điều tra năm 1979 tại 307 HTX ở đồng bằng sông Hồng- nơi có nhiều HTX đã tổ chức lại sản xuất với quy mô toàn xã - cho thấy: HTX có quy mô càng lớn, quản lý càng tập trung, q ịy trình sản xuất càng chia ra nhiều công đoạn chuyên môn hoá tách rời nhau, thì năng suất, sản lượng, giá trị nông sản hàng hoá tính bình quân trên một héc-ta đất canh tác càng giảm (xem Biểu 3).

Biểu 3: Quan hệ giữa quy mô và kết quả sản xuất của HTX ở vùng đồng bằng sông Hồng.

	Đơn vị tính	Phân loại HTX theo quy mô diện tích canh tác (ha)		
		301-400	401-500	trên 500
Số HTX điều tra	HTX	141	90	76
Năng suất lúa bình quân 1 vụ/năm	tạ/ha	22,1	20,09	18,03
Sản lượng lương thực bình quân 1 ha canh tác	kg/ha	3256	2944	2731
Tổng thu bình quân 1 ha canh tác	d/ha	2685	2179	2055
Tích lũy bình quân 1 ha canh tác	d/ha	408	86	73

Nguồn: *Thực trạng kinh tế xã hội Việt Nam*. Tổng cục Thống kê, Hà Nội - 1990, tr.35.

Rõ ràng, mô hình HTX sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc sau hơn 20 năm tồn tại đã lâm vào cuộc khủng hoảng sâu sắc. Lẽ ra mô hình kém hiệu quả này cần phải kịp thời đổi mới, thì nó lại được đem áp đặt vào miền Nam, ngay sau khi đất nước thống nhất, mà không tính toán đầy đủ đến các điều kiện đặc thù ở đây.

Trên thực tế, trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, chính quyền cách mạng ở các vùng giải phóng miền Nam đã chia trên 1,3 triệu héc-ta ruộng đất của địa chủ cho nông dân. Từ năm 1970, để tranh giành ảnh hưởng ở nông thôn, chính quyền Sài

Gòn, được Mỹ viện trợ, cũng đã đề ra cái gọi là "Chương trình người cày có ruộng". Chương trình này chủ trương truất hữu các điền chủ có số ruộng đất vượt quá 15 héc-ta ở Nam Bộ và 5 héc-ta ở Trung Bộ, rồi đem số ruộng truất hữu đó cấp cho nông dân ở những vùng do chúng kiểm soát. Vì thế, đến năm 1975, chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ ở miền Nam nói chung đã bị xoá bỏ. Phần lớn ruộng đất đã về tay nông dân lao động. Trang bị kỹ thuật tăng lên đáng kể (7). Sản xuất nông nghiệp hàng hoá đã khá phát triển, nhất là ở đồng bằng Nam Bộ.

Trong tình hình đó, việc tập thể hoá ruộng đất, việc gom các máy nông nghiệp của các hộ nông dân lại để quản lý tập trung đã gây ra những phản ứng tiêu cực của phần lớn trung nông.

Đó là lý do giải thích tại sao, phong trào tập thể hoá nông nghiệp ở miền Nam, nhất là ở Nam Bộ lại diễn ra một cách rất chật vật và đầy kịch tính. Tính đến cuối 1979, các địa phương ở

miền Nam đã thành lập được 1286 HTX và 15.309 tập đoàn sản xuất với khoảng 50% số hộ nông dân. Nhưng đến cuối năm 1980, phần lớn đã tan rã, chỉ còn 137 HTX và 3739 tập đoàn sản xuất. Ngay số còn lại ít ỏi này hầu hết cũng chỉ tồn tại trên hình thức.

Những thiếu sót, sai lầm trong tổ chức lại sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc và trong tập thể hoá ở miền Nam đã làm cho sản xuất nông nghiệp cả nước đình đốn và sa sút nghiêm trọng. Sản xuất không đáp ứng đủ nhu cầu, nên từ năm 1976 đến năm 1980, Việt Nam phải nhập 5,6 triệu tấn lương thực. Vì lúc đó nông nghiệp tạo

ra gần 50% tổng sản phẩm xã hội và trên 80% dân số vẫn sống ở nông thôn, cho nên sự suy thoái trong nông nghiệp đã tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước.

Tình hình trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Trong đó, nguyên nhân chủ yếu là: Quan điểm chỉ đạo chính sách cải tạo nông nghiệp xuất phát từ nhận thức cũ về CNXH, coi việc tập thể hoá đối với ruộng đất, các tư liệu sản xuất khác và lao động của nông dân càng nhanh, càng triệt để bao nhiêu, thì càng sớm đưa nông dân đi lên sản xuất lớn XHCN bấy nhiêu.

Nhưng thực tế đã chứng minh ngược lại: Việc tập thể hoá nông nghiệp một cách nóng vội, chủ quan, lại thực hiện cơ chế quản lý tập trung quan liêu và chế độ phân phối bình quân trong các HTX, cho nên đã biến người nông dân từ chỗ gần bó buộc với đất đai trở nên thờ ơ với nó. Chế độ làm chủ tập thể trở thành không có ai làm chủ cả! Sản xuất nông nghiệp do đó đình đốn. Đời sống nông dân gặp rất nhiều khó khăn.

Nhân có tình hình này, không ít lý luận gia ở phương Tây đã lớn tiếng cho rằng: Sự thất bại của phong trào tập thể hoá nông nghiệp ở Việt Nam và ở nhiều nước XHCN khác bắt nguồn từ bản thân học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác. Thật ra, chủ nghĩa Mác không có lỗi gì trong việc áp đặt quá trình tập thể hoá nóng vội, chủ quan cho quần chúng nông dân. Trái lại, từ lâu C.Mác đã cảnh báo rằng: nếu nóng vội, chủ quan trong việc xoá bỏ chế độ tư hữu nhỏ, bất chấp trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, của văn hoá và văn minh, thì rút cục chỉ có thể đạt tới một thứ chủ nghĩa cộng sản thô lỗ mà thôi. Theo C.Mác, "Chủ nghĩa cộng sản thô lỗ chỉ là việc hoàn thành sự ghen ghét và sự bình quân hoá, xuất phát từ quan niệm về một mức tối thiểu nào đó. Nó có một thước đo có giới hạn nhất định. Sự xoá bỏ chế độ tư hữu như vậy hoàn toàn không phải là sự chiếm hữu thật sự thước đo ấy, điều đó thấy rõ chính là từ sự phủ định một cách trừu tượng toàn bộ thế giới văn hoá và văn minh, từ việc quay trở về tính giản dị không tự nhiên của người nghèo và không có nhu cầu, người này

không những không vượt lên trên trình độ chế độ tư hữu mà thậm chí chưa đạt tới chế độ đó"(8).

Nhìn một cách tổng quát, quá trình tập thể hoá nông nghiệp ở Việt Nam từ cuối những năm 50 đến cuối những năm 70 không phải là một quá trình hợp tác hoá bình thường, xuất phát từ đòi hỏi của tính chất và trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất. Nó vi phạm các nguyên tắc tự nguyện, quản lý dân chủ và cùng có lợi của chế độ hợp tác xã văn minh. Nó làm mất đi động lực quan trọng nhất của sự phát triển sản xuất là lợi ích thiết thân của người lao động.

Hậu quả là: ở miền Bắc có những lúc, những nơi lúa chín rũ ngoài đồng, nhưng xã viên bỏ ruộng, chạy chợ kiếm ăn, hoặc phải đi tha phương cầu thực. Ở miền Nam, nhất là đồng bằng sông Cửu Long, sự phản ứng của nhiều nông dân khi bị ép phải nhanh chóng đi vào con đường làm ăn tập thể đã được bộc lộ qua cả lời nói và hành động của họ: "vô mà không ra", nghĩa là "vô HTX và TĐSX nhưng không ra đồng sản xuất"!

Kéo dài tình trạng không bình thường nói trên là không thể được.

III. Thời kỳ bắt đầu điều chỉnh một số chính sách đối với nông nghiệp và nông thôn

Sự bế tắc của tổ chức lại sản xuất trong các HTX sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc, sự tan rã hàng loạt HTX và TĐSX ở miền Nam, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long, cộng với nhiều dấu hiệu xấu của một cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đang đến gần vào cuối những năm 70, đã đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải xem xét lại mục tiêu "hoàn thành về cơ bản cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam" (9) trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980.

Với việc thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần ở miền Nam trong một thời gian nhất định, khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, ổn định nghĩa vụ lương thực, sửa đổi mức thuế, nới lỏng quyền tự do lưu thông và trao đổi nông sản phẩm nhằm tạo điều kiện cho sản xuất "bung ra", Hội nghị lần thứ 6 BCH TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IV (9 - 1979) đã đánh

dấu điểm khởi đầu của quá trình nhận thức lại về thời kỳ quá độ lên CNXH và điều chỉnh một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội đối với cả nước nói chung và nông thôn nói riêng.

Theo hướng nói trên, kinh nghiệm "*khoán hộ*", do Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc, dựa vào nguyện vọng của quần chúng nông dân, sáng tạo ra từ năm 1966 và đã bị phê phán, ngăn chặn; tiếp đó nông dân một vài HTX ở Hải Phòng (như HTX Đoàn Xá, huyện Đồ Sơn) phải bí mật "*làm chui*" từ giữa những năm 70, giờ đây được Ban Bí thư TƯ thừa nhận, tổng kết và phổ biến ra cả nước bằng Chỉ thị 100/BBT ngày 13 - 1- 1981 về *Khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động*, gọi tắt là "*khoán 100*".

Nhân tố động lực của "*khoán 100*" là người nông dân lao động, thực chất là hộ gia đình xã viên, được trao lại quyền làm chủ trong một số khâu của qui trình sản xuất nông nghiệp gắn với sản phẩm cuối cùng. Đó là 3 khâu: cấy trồng, chăm bón và thu hoạch. Còn lại 5 khâu: làm đất, làm giống, thủy lợi, phòng trừ sâu bệnh và bảo vệ đồng ruộng vẫn do HTX điều hành. Tuy mới được giải phóng một phần, nhưng chỉ riêng điều này thôi cũng đã có tác dụng kích thích các hộ gia đình nông dân đầu tư thêm vốn, vật tư, lao động để thâm canh trên những mảnh ruộng nhận khoán nhằm thu về phần sản lượng cao hơn mức quy định của HTX.

Cùng với "*khoán 100*", một số chính sách khác như giao đất, giao rừng cho HTX ở miền núi, điều chỉnh lại quá trình tập thể hoá ngư dân ở miền biển... cũng đã lần lượt được ban hành.

Ở tầm quản lý vĩ mô, việc bắt đầu điều chỉnh cơ cấu đầu tư của nền kinh tế quốc dân từ chỗ "*ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý*" sang hướng coi "*nông nghiệp là mặt trận hàng đầu*" (10) cũng tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp. Kết quả là trong kế hoạch 5 năm 1981 - 1985, sản lượng lương thực bình quân hàng năm đạt 16,9 triệu tấn so với 13,35 triệu tấn trong những năm 1976 - 1980 (11). Nhờ tốc độ tăng lương thực cao hơn tốc độ tăng dân số, nên bình quân lương thực đầu

người trong cả nước từ 268 kg/năm 1980 đã tăng lên 304 kg/năm 1985(12).

Tuy nhiên, sau khoảng 5 - 6 vụ nông dân phấn khởi sản xuất, "*khoán 100*" giảm dần tác dụng động lực ban đầu của nó. Nguyên nhân sâu xa là toàn bộ quan niệm cũ về tập thể hoá nông nghiệp chưa được nhận thức lại đầy đủ. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp trong nền kinh tế quốc dân tuy bắt đầu bị lên án, nhưng trên thực tế chưa được thay đổi. Từ đó xuất hiện một xu hướng chung là các ban quản trị HTX ngày càng tăng mức khoán, đồng thời nắm chặt lại nhiều khâu của qui trình sản xuất, nhân danh "*chống khoán trắng*" và củng cố các quỹ tập thể.

Điều tra 23 HTX ở tỉnh Thái Bình trong 5 vụ đầu sau "*khoán 100*" cho thấy sản lượng vượt khoán vụ xuân là 32 - 35%, vụ mùa là 24 - 25%(13). Nhưng càng về sau, do mức khoán tăng lên, sản lượng vượt khoán của hộ xã viên ngày càng giảm xuống. Lợi ích thiết thân của người nông dân một lần nữa bị vi phạm. Hiện tượng xã viên trả ruộng khoán cho HTX diễn ra phổ biến ở khắp các địa phương trên miền Bắc. Ở miền Nam, việc điều chỉnh ruộng đất theo kiểu xáo trộn, cào bằng để có thể tiến tới "*hoàn thành về cơ bản tập thể hoá nông nghiệp*" vào năm 1985 lại làm cho tình hình nông thôn trở nên căng thẳng.

Theo đánh giá của một cán bộ có trách nhiệm của tỉnh An Giang: "*Nhiều pha xáo canh, xáo chủ gây nên những thiệt hại khá lớn về lực lượng sản xuất. Năm 1986, diện tích gieo trồng trong tỉnh giảm 40.000 héc-ta, số người bị đói phải cứu trợ lên tới con số hàng trăm ngàn. Nông dân uất ức khiếu nại cá nhân không được đã phải tổ chức đi khiếu nại tập thể. Họ kéo từng đoàn đến Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, Uỷ ban thanh tra... thậm chí còn đến các cơ quan Trung ương đặt tại thành phố Hồ Chí Minh nữa*" (14).

Cùng lúc đó, những sai lầm dồn tích lại trong mấy lần điều chỉnh giá cả, đặc biệt là sai lầm nghiêm trọng trong cuộc tổng điều chỉnh giá, lương và đổi tiền tháng 9-1985 đã giáng một đòn nặng nề vào toàn bộ nền kinh tế của đất nước, khiến cho cuộc khủng hoảng kinh tế - xã

hội ít nhiều có chiều hướng đi xuống trong giai đoạn 1981 - 1985 lại trở nên hết sức gay gắt.

Trên phạm vi toàn xã hội, những biểu hiện chủ yếu của cuộc khủng hoảng này là: Sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trì trệ và suy thoái. Lạm phát đạt tới tốc độ ba con số. Giá cả tăng vọt. Đời sống của các tầng lớp nhân lao động gặp rất nhiều khó khăn. Tiêu cực xã hội lan rộng. Lòng dân không yên.

Yêu cầu bức xúc của cuộc sống lúc này đòi hỏi phải gấp rút có những giải pháp đồng bộ và hữu hiệu để thoát ra khỏi khủng hoảng.

IV. Những thành tựu đầu tiên của sự phát triển nông nghiệp, nông thôn dưới sự tác động của đường lối đổi mới.

Từ cuối năm 1985 đến cuối năm 1986, tình hình kinh tế - xã hội nước ta đã trở nên gay gắt đến mức: đại đa số các tầng lớp nhân dân cảm thấy không thể tiếp tục sống như cũ được nữa, và, các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước cũng thấy rõ không thể tiếp tục duy trì những cơ chế, chính sách đã lỗi thời, hoặc chỉ điều chỉnh một số chính sách riêng lẻ, cục bộ nào đó.

Trước yêu cầu của dân tộc và xu thế phát triển của thế giới, Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12- 1986) đã nghiêm khắc tự phê bình về "những sai lầm nghiêm trọng trong nhiều chủ trương, chính sách lớn" thời gian trước đây (15), nhận thức lại một loạt quan điểm lý luận về CNXH, qua đó đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước.

Đường lối đổi mới bao gồm nhiều nội dung phong phú, trong đó có những nội dung cơ bản sau:

Một là, chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp, dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức quốc doanh và tập thể là chủ yếu, sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Hai là, dân chủ hoá đời sống xã hội, phát huy yếu tố con người và từng bước xây dựng một nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân.

Ba là, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới, tham gia ngày càng rộng rãi vào sự phân công lao động quốc tế, thu hút vốn đầu tư và khoa học - công nghệ mới của nước ngoài để đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Từ sau Đại hội VI của Đảng, nhiều cải cách thể chế đã được thực hiện, mà mốc đánh dấu bước ngoặt cho sự phát triển nông nghiệp và nông thôn là Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4-1988) về *Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, gọi tắt là "khoản 10". Tiếp đó là Nghị quyết 22 của BCT (11-1989) và Quyết định 72 của Chính phủ (3-1990) về *Phát triển kinh tế - xã hội miền núi, Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991 - 2000, Luật đất đai (1993)*, cùng nhiều văn bản có giá trị pháp lý khác. Trong đó hàm chứa những điểm rất quan trọng sau đây:

a) Thừa nhận sự tồn tại khách quan, lâu dài và bình đẳng trước pháp luật của mọi thành phần kinh tế;

b) Thừa nhận quyền sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài (bao gồm các quyền chuyển nhượng, chuyển đổi, thừa kế, thế chấp, cho thuê) của hộ nông dân với tư cách là đơn vị kinh tế tự chủ;

c) Những HTX và TĐSX nào còn có tác dụng, thì tinh giản bộ máy quản lý, chuyển đổi chức năng hoạt động, tập trung vào một số khâu dịch vụ cho sản xuất (như thuỷ lợi, phòng trừ sâu bệnh...) mà từng hộ riêng lẻ làm không có hiệu quả bằng. Khuyến khích hình thành các loại hình hợp tác mới đa dạng ở nông thôn, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện;

d) Chuyển nông nghiệp và kinh tế nông thôn từ tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hoá căn cứ vào đặc điểm và lợi thế so sánh từng vùng; khuyến khích và hướng dẫn khôi phục lại các làng nghề, mở mang tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ ở nông thôn;

đ) Ngoài thuế sử dụng ruộng đất, nông dân không còn phải bán lương thực, thực phẩm nghĩa

Biểu 4: Một số chỉ tiêu phát triển nông nghiệp và nông thôn 1986 - 1995.

		Đơn vị tính	1986	1990	1995
1	Diện tích các loại cây trồng	triệu ha	8,50	9,04	10,49
2	Diện tích các loại cây lương thực	- nt -	6,80	7,11	7,97
3	Sản lượng lương thực quy thóc	triệu tấn	18,3	21,4	27,57
4	Riêng lúa	- nt -	15,8	19,2	24,96
5	Năng suất lúa bình quân 1 vụ trong năm	tạ/ha	27,8	31,9	35,80
6	Sản lượng lương thực bình quân đầu người/năm	kg	304	324	370
7	Gạo xuất khẩu	triệu tấn	-	1,62	2,10
8	Sản lượng cây công nghiệp	1000 tấn			
	- Chè búp khô	- nt -	30,1	32,2	40,20
	- Cà phê nhân	- nt -	18,8	92,0	218,00
	- Cao su mủ khô	- nt -	50,1	57,9	120,70
9	Trồng rừng tập trung	1000 ha	-	63,30	165,30
10	Sản lượng thủy sản	1000 tấn	690,8	777,8	922,0
11	Giá trị xuất khẩu nông - lâm - thủy sản	triệu USD	397,3	1148,8	1900,0
12	Hộ dùng điện ở nông thôn	% hộ	6	-	53,2 (1994)
13	Đường ô tô đến UBND xã	- nt -	40	-	89,7 (nt)
14	Trường phổ thông cấp I	- nt -	75	-	99,8 (nt)
15	Trường phổ thông cấp II	- nt -	45	-	76,6 (nt)
16	Trạm xá	- nt -	56	-	92,0 (nt)
17	Chợ	- nt -	35	-	54,0 (nt)
18	Nhà kiên cố	- nt -	3	8,5 (1989)	12,0 (nt)
19	Nhà ở bán kiên cố	- nt -	20	37,8 (nt)	45,5 (nt)
20	Số hộ có máy thu thanh	- nt -	7	11 (nt)	37,3 (nt)
21	Số hộ có ti vi	- nt -	1,2	3 (nt)	21,0 (nt)

Nguồn: Niên giám thống kê 1991 - 1995; Nông - Lâm - ngư nghiệp Việt Nam 1985 - 1993; Kết quả tổng điều tra nông thôn năm 1994; (các chỉ tiêu từ 12 đến 21 của năm 1986 là ước tính).

vụ cho Nhà nước theo giá quy định nửa mà được tự do bán trên thị trường theo giá thỏa thuận;

e) Nhà nước đầu tư xây dựng những công trình thủy lợi đầu mối, các dự án trồng lại rừng, lập ngân hàng cho người nghèo vay vốn, mở rộng công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, cung cấp các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt cho nông dân;

f) Hỗ trợ việc xây dựng trường học, trạm y tế, đường giao thông, mạng lưới điện, nguồn

cung cấp nước sạch... ở nông thôn theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", v.v...

Những cải cách thể chế nói trên đã đáp ứng đúng nguyện vọng của đông đảo quần chúng nông dân, tạo nên động lực to lớn thúc đẩy sự phát triển khá liên tục của nông nghiệp và nông thôn từ sau "khoản 10", trước hết là trong kế hoạch 1991 - 1995 (xem Biểu 4).

Rõ ràng thành tựu phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam trong những năm đầu

của thời kỳ đổi mới là rất đáng khích lệ. Sự phát triển đó đã bảo đảm cung cấp đủ lương thực thực phẩm cho nhu cầu trong nước, tăng nguồn dự trữ quốc gia, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng nguồn vốn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy lùi lạm phát, thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển, cải thiện rõ rệt đời sống của các tầng lớp nhân dân, trong đó 80% là dân cư nông thôn.

Có thể thấy rõ điều này qua bảng thống kê sau:

Biểu 5: Tốc độ tăng trưởng và sự ổn định của nền kinh tế quốc dân (Đơn vị tính: % bình quân năm).

	Thời kỳ 1986-1990	Thời kỳ 1991-1995
- GDP	3,9	8,2
- Nông nghiệp	3,6	4,5
- Công nghiệp	5,9	13,3
- Dịch vụ	7,0	12,0

CHÚ THÍCH

- (1) Vũ Quốc Thúc: *L'économie communaliste du Viet Nam*. Ed. Presses Universitaire du Viet Nam, Hanoi 1951, p.229.
- (2) Nghị quyết của kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá I Việt Nam dân chủ cộng hoà (5-1955).
- (3) *5 năm xây dựng kinh tế và văn hoá*. Hà Nội, 1960, tr. 110 - 116.
- (4) Đây là luận điểm của Lenin năm 1920, nhưng từ tháng 4 năm 1921, khi chuyển sang thi hành Chính sách kinh tế mới (NEP), Lenin đã thay đổi cách nhìn nhận trên.
- (5)(6) Theo tài liệu lưu trữ của Văn phòng TƯ.
- (7) Tính đến 1974, toàn miền Nam đã nhập 186.000 máy nông nghiệp.
- (8) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, tập 42, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000, tr.165.

- Chi số tăng giá đối với hàng hoá và dịch vụ	298,7	12.7 (1995)
---	-------	-------------

Nguồn: *Niên giám thống kê 1991 - 1995, Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá IX (3-1996)*.

Có thể nói, sự "đột phá" thành công của quá trình đổi mới nông nghiệp và nông thôn đã góp phần đặc biệt quan trọng đưa nước ta ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội và bước sang một giai đoạn phát triển mới - giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, bao gồm cả công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, như Đại hội VIII của Đảng (6 - 1996) đã khẳng định.

Từ đó đến nay, tình hình mọi mặt ở nông thôn tiếp tục có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực, đồng thời cũng xuất hiện những khó khăn, thách thức mới của quá trình phát triển.

Đây là những vấn đề đòi hỏi phải có công trình nghiên cứu riêng về sau.

- (9) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc thứ IV*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1977, tr.73
- (10) *Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ V của Đảng (3-1982)*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.62.
- (11)(12) *Niên giám thống kê 1986*. Hà Nội 1988, tr.41.
- (13) Hữu Thọ: *Hoàn thiện khoán sản phẩm*... Nxb Sự thật, Hà Nội 1989, tr.24.
- (14) Tô Thành Tâm: *Vấn đề ruộng đất và HTH nông nghiệp ở An Giang*. Tạp chí Thông tin lý luận. Số tháng 8 - 1990, tr.20
- (15) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Hà Nội 1987, tr.218.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC LIÊN KHU IV TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

ĐINH XUÂN LÂM *

I. GIÁO DỤC LIÊN KHU IV THỜI KỲ 1946-1950

Liên khu IV bao gồm vùng tự do có 3 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và vùng tạm bị chiếm gồm các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế (được quen gọi là phân khu Bình - Trị - Thiên).

Toàn quốc kháng chiến bùng nổ từ đêm 19-12-1946. Nhưng với vị thế chiến lược của Liên khu IV, giặc Pháp từ rất sớm đã có âm mưu đánh chiếm gọn vùng Liên khu, sau đó dùng làm bàn đạp mở rộng đánh chiếm ra các miền khác để hoàn thành việc chiếm đóng Việt Nam trong một thời gian ngắn. Ngay từ ngày 7-9-1945, nghĩa là chỉ 5 ngày sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - quân và dân Liên khu IV đã chiến đấu chống quân Pháp từ Lào đánh sang địa phận Hà Tĩnh; trận đầu đánh thắng của quân dân ta ở Na Pê làm thất bại kế hoạch quân sự của kẻ thù. Rồi sau đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ và Chính quyền Liên khu IV, quân và dân Liên khu IV không chỉ tổ chức tốt công cuộc kháng chiến trong toàn Liên khu, phối hợp chặt chẽ với quân và dân nước Lào anh em đánh bại mọi kế hoạch hành quân của địch, mà đặc biệt

còn là nơi chi viện to lớn và hiệu quả cho chiến trường Bắc Bộ trong suốt 9 năm kháng chiến.

Chính trong quá trình chiến đấu gian khổ và ác liệt đó, công tác giáo dục đã không ngừng phát triển, phục vụ kịp thời và đắc lực cho nhu cầu đào tạo cán bộ ngày càng cao của kháng chiến. Ngày 3-2-1947, chưa đầy hai tháng sau ngày Toàn quốc kháng chiến, Bộ Quốc gia Giáo dục đã ra Huấn thị số 102 nhấn mạnh tới vai trò của giáo dục trong thời kỳ kháng chiến, cũng như lúc bình thường là "rất quan hệ với tiền đồ quốc gia, vì thanh niên là sức hoạt động hiện tại và vốn liếng của tương lai nước nhà. Vì vậy theo chỉ thị của Cụ Chủ tịch trong dịp Tết nguyên đán vừa rồi, những nơi chưa trực tiếp với chiến tranh, các trường cần phải tiếp tục việc giảng dạy, nhưng cần phải sửa sang nội dung cho sát với trường kỳ kháng chiến".

Chấp hành nghiêm túc Huấn thị trên, ngay sau khi lệnh kháng chiến toàn quốc được ban bố, cùng với chính sách tiêu thổ kháng chiến, các thành phố, thị xã, thị trấn đều bị phá hoại, các trường học cùng với đội ngũ giáo viên và lực lượng học sinh đều tản cư về nông thôn, các lớp học giờ đây được đặt trong các đình chùa, thầy và trò được nhân dân các địa phương nồng nhiệt đón tiếp và tạo mọi điều kiện cho việc dạy và

GS. Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

học, đúng với truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo rất tiêu biểu của nhân dân Liên khu IV.

Ngày 20-2-1947, sau khi rút ra khỏi vòng vây của giặc Pháp ở Hà Nội, và trước khi lên căn cứ Việt Bắc để lãnh đạo cuộc kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thăm lần đầu tiên Thanh Hoá, tỉnh địa đầu phía Bắc của Liên khu IV. Tại đây, Người đã giao nhiệm vụ cho Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh phải xây dựng Thanh Hoá thành tỉnh kiểu mẫu, một trong những hậu phương vững mạnh toàn diện: "Mọi mặt phải kiểu mẫu, làm một người kiểu mẫu, một nhà kiểu mẫu, một làng kiểu mẫu". Người đã có những chỉ thị rất cụ thể, như phải thành lập một Ban Văn hoá của tỉnh với trách nhiệm "Làm sao cho đến tháng 6-1947 số người mù chữ phải bớt 50%... Ban Văn hoá phải tìm cách không cần đến tiền mà vẫn học được, như "gia đình học hiệu", "tiểu giáo viên", cả làng chung gạo nuôi một thầy giáo..., không có giấy thì viết vào cát, không có bút thì dùng lông tre...". Người còn thay mặt Chính phủ cho Thanh Hoá 10 vạn đồng (tiền theo giá lúc bấy giờ - T.G) để làm quỹ phát triển Bình dân học vụ.

Nhắc lại rằng, giáo dục từ rất sớm đã là mối quan tâm hàng đầu của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng và Chính phủ. Ngay từ ngày 10-8-1946, Chính phủ mặc dù có trăm công ngàn việc, phải đối phó với thù trong giặc ngoài, đã ra Sắc lệnh số 146 đặt những: Nguyên tắc cơ bản của nền giáo dục Việt Nam mới: "Nền giáo dục của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một nền giáo dục duy nhất, đặt trên 3 nguyên tắc cơ bản: đại chúng hoá, dân tộc hoá và khoa học hoá theo tôn chỉ phụng sự lý tưởng quốc gia và dân chủ".

Chuyến vào thăm Thanh Hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh với những chỉ thị cụ thể về công tác giáo dục không chỉ tác động đến Thanh Hoá, mà còn ảnh hưởng nhanh chóng đến hai tỉnh bạn Nghệ An và Hà Tĩnh (Nghệ - Tĩnh), cán bộ và nhân dân Nghệ - Tĩnh đều quyết tâm thực hiện những lời Bác Hồ dạy về công tác giáo dục.

Với truyền thống hiếu học vốn có, tinh thần học tập của nhân dân được nâng cao từ sau cách

mạng thành công; lại được Bác Hồ, Đảng và Chính phủ ra sức động viên kêu gọi, tạo mọi điều kiện thuận lợi, ngành giáo dục của 3 tỉnh phía Bắc Liên khu IV là vùng đất tự do đã nhanh chóng đi vào ổn định rồi phát triển.

Cùng với việc tiếp tục công việc thi đua diệt dốt, mở lớp Bình dân học vụ cho những người đã thanh toán nạn mù chữ, mở các lớp ngắn hạn huấn luyện giáo viên Bình dân học vụ đến tận xóm, việc tổ chức bậc học cơ bản (tiểu học) với thời hạn 4 năm cho trẻ em từ 7 tuổi trở lên, các việc mở thêm trường lớp ở các thôn xã, tuyển dụng thêm giáo viên, bồi dưỡng nghiệp vụ cấp tốc cho giáo viên... cũng được đẩy mạnh trên phạm vi 3 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh những địa bàn còn tự do.

Về bậc trung học, trước năm 1945, dưới thời thuộc Pháp, chỉ có Thanh Hoá và Nghệ An có trường Cao đẳng tiểu học (tương đương với trường Phổ thông Trung học cơ sở ngày nay), thời hạn học trong 4 năm, thi tốt nghiệp được cấp bằng Cao đẳng tiểu học (còn quen gọi là bằng Thành Chung, hay bằng Đíp lôm). Còn Hà Tĩnh không có trường Cao đẳng tiểu học, những học sinh của Hà Tĩnh sau khi thi đỗ tiểu học (Tiểu học Pháp- Việt) nếu muốn học lên trung học thì phải ra thi vào trường Cao đẳng tiểu học Vinh.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công (1945), Hà Tĩnh đã có trường Trung học phổ thông cho con em trong tỉnh học tập.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, các trường Trung học Đào Duy Từ (Thanh Hoá), Nguyễn Công Trứ (Vinh), Phan Đình Phùng (Hà Tĩnh) đều dời về nông thôn tiếp tục bảo đảm việc học tập. Không chỉ có các trường quốc lập trên, do nhu cầu học tập của con em nhân dân các tỉnh lên cao, các trường trung học tư thục cũng được mở ở các địa phương, hầu như không có huyện nào không có, tạo thành một phong trào thi đua đi học trong những ngày đầu kháng chiến. Có một hiện tượng đáng chú ý là không ít người đã bỏ học từ lâu, nay nhờ trường gần nhà lại đi học trở lại. Giáo viên các trường tư thục phần đông đều là các thầy giáo trường quốc lập,

cán bộ các cơ quan nhà nước và một số trí thức tan cư.

Giáo dục của ba tỉnh Bắc Liên khu IV đã nhanh chóng đi vào ổn định và phát triển khá đều ngay từ những năm đầu kháng chiến, đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân ngày càng lớn, và cung cấp kịp thời một số cán bộ cho các ngành trong mỗi tỉnh. Không chỉ phát triển về số lượng mà cả về chất lượng. Các trại hè được mở ở các tỉnh để bồi dưỡng giáo viên các cấp không chỉ về nghiệp vụ sư phạm, mà cả về lý luận chính trị. Tỉnh Thanh Hoá mở trại hè Hà Thanh (xã Thiệu Minh, huyện Thiệu Hoá) trong hai tháng, có các nhà chính trị, nhà văn hoá, văn nghệ sĩ nổi tiếng lúc đó đang công tác hay tản cư vào Thanh Hoá tới giảng, trong số đó có thể kể tới Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt, Đào Duy Anh, Vũ Ngọc Phan... Ngành giáo dục hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh cũng mở rộng các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và chính trị cho giáo viên vào dịp hè (lúc đó còn nghỉ 3 tháng hè).

Trong việc phát triển ngành giáo dục bấy giờ, cũng phải kể tới một sự kiện quan trọng là sự ra đời của Liên đoàn giáo giới (đến tháng 10-1951 được chuyển thành Công đoàn giáo dục) để thông qua tổ chức này Đảng lãnh đạo chặt chẽ hơn công tác giáo dục.

Trong lúc giáo dục ba tỉnh còn tự do là Thanh - Nghệ - Tĩnh phát triển đồng đều như vậy thì tình hình giáo dục của ba tỉnh Bình - Trị - Thiên do tình hình sớm bị giặc Pháp chiếm đóng nên có gặp nhiều khó khăn. Để đảm bảo cho con em tiếp tục được học tập và chuẩn bị cán bộ cho kháng chiến và cách mạng lâu dài, Đảng và Chính quyền Bình - Trị - Thiên đã tổ chức đưa học sinh ra Hà Tĩnh (Hương Khê) tiếp tục học tập. Trường Trung học chuyên khoa Khải Định ở Huế dời ra Nghệ - Tĩnh trong thời gian này, và là trung tâm đào tạo cán bộ trung cao cấp cho các ngành trong kháng chiến và về sau. Sở Giám đốc Giáo dục Liên khu IV cũng dời ra đặt tại Chu Lễ (Hương Khê - Hà Tĩnh) để chỉ đạo công tác giáo dục toàn Liên khu. Do địa thế Liên khu IV kéo dài nên để giúp việc cho Giám đốc là GS.

Phạm Đình Ái (một nhà khoa học đã được Nhà nước "Tuyên dương công trạng" về thành tích điều chế A-xít Sunfuric phục vụ ngành quân giới thời đầu kháng chiến), còn có một Phó Giám đốc là GS. Đoàn Nông trực tiếp phụ trách công tác giáo dục tỉnh Thanh Hoá vừa rộng đất, vừa đông dân, ngành giáo dục phát triển mạnh.

Một sự kiện quan trọng khác tác động mạnh mẽ đến sự phát triển công tác giáo dục Liên khu IV là sau Hội nghị Giáo dục Liên khu IV (từ Thanh Hoá đến Bình - Trị - Thiên) họp vào kỳ nghỉ hè năm 1948 tại Đức Thọ (Hà Tĩnh). Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu đã có công văn yêu cầu Ủy ban kháng chiến hành chính các tỉnh mở thêm trường lớp công và tư, tùy theo điều kiện và hoàn cảnh xây thêm trường mới để tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu học tập của con em.

Ngay sau đó, ngành giáo dục mỗi tỉnh trong Liên khu đã phát huy sáng kiến, nỗ lực phát triển công tác giáo dục trong địa phương mình. Như Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thanh Hoá đã ra quyết định thành lập "Tiểu ban điều tra chống nạn mù chữ" do Chủ tịch tỉnh (hoặc đại diện Ủy ban) làm Chủ tịch, tiểu ban có nhiệm vụ điều tra từ cấp tỉnh xuống cấp huyện để nắm tình hình cụ thể các địa phương, sau đó có biện pháp kế hoạch đẩy mạnh công tác giáo dục, thành lập một phòng đại diện Bình dân học vụ; in tài liệu giáo khoa Bình dân học vụ, tổ chức liên tục các đợt thi đua thanh toán nạn mù chữ. Đặc biệt trường trung học công lập duy nhất của tỉnh là trường Đào Duy Từ (từ cải cách giáo dục năm 1950 đã đổi tên là trường Trung học Lam Sơn) mở thêm các lớp từ năm thứ nhất đến năm thứ tư để nhận thêm học sinh; ở các trường tiểu học cơ bản (có đủ 5 lớp cho cấp học, từ lớp Năm đến lớp Nhất) được mở thêm lớp đầu cấp trung học; thành lập các trường tiểu học cơ bản ở một số huyện miền núi, mở thêm trường tư thục, các lớp tiểu học ở gia đình, và một khoá sư phạm. Loại hình trường Trung học bình dân được thành lập ở một số tỉnh, như trường Trung học bình dân Trần Phú của tỉnh Thanh Hoá có nhiệm vụ dạy

bổ túc văn hoá cho cán bộ Đảng và một số giáo viên có uy tín trong tỉnh.

Hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh cũng đẩy mạnh các hoạt động trên. Đáng ghi nhận xem như là một cố gắng và thành tích của ngành giáo dục là ngay từ kháng chiến toàn quốc bùng nổ, các trường phải dời về nông thôn, nhưng các kỳ thi tốt nghiệp hàng năm, nhất là tốt nghiệp phổ thông trung học vẫn bảo đảm đều đặn, nghiêm túc và chất lượng. Đồng thời còn tổ chức thi sư phạm thực hành, kỹ nghệ thực nghiệm, lớp huấn luyện giáo viên, trại hè tu nghiệp giáo viên.

Đến năm 1949, lúc này kháng chiến toàn quốc đã bước vào năm thứ ba, Bộ Quốc gia Giáo dục ra Nghị định 652 về việc lập Hội giúp giáo dục ở tỉnh và xã. Hội có nhiệm vụ "giúp đỡ các công việc giáo dục về mọi mặt ở địa phương", ở xã do Hiệu trưởng trường tiểu học xã làm Chủ tịch, đại diện Ủy ban kháng chiến hành chính xã làm Phó Chủ tịch; ở tỉnh do Hiệu trưởng trường trung học hay Trường ty Thanh tra tiểu học làm Chủ tịch, đại diện Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh làm Phó Chủ tịch (ngoài ra còn có đại diện đoàn thể nhân dân, đại diện giáo viên, phụ huynh học sinh làm uỷ viên). Hội cấp xã do Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh, Hội cấp tỉnh do Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu ra quyết định thành lập.

Cũng trong năm 1949, Nha Bình dân học vụ đặt giải thưởng thi đua diệt dốt (Thông báo ngày 19-3). Đầu năm 1950, nhiều tỉnh mở Đại hội Bình dân học vụ, quyết định phát động chiến dịch diệt dốt với những hoạt động sôi nổi và phong phú. Công tác thanh toán nạn mù chữ càng trên đà phát triển ở các tỉnh trong Liên khu, tuy không thật sự đồng đều do điều kiện kháng chiến của từng địa phương quy định. Ngành Bình dân học vụ mở các lớp huấn luyện cho cán bộ xã, cho giáo viên miền xuôi và miền núi.

Giáo dục Liên khu IV gắn chặt với công cuộc kháng chiến, cùng bước phát triển với kháng chiến đi lên. Ngành giáo dục Liên khu đã tổ chức ủng hộ vật chất, cử giáo viên xung phong vào Bình - Trị - Thiên và lên vùng cao (gọi là

Xung Thiên, Xung Thượng); tham gia quyền góp, may áo rét cho bộ đội, tham gia dạy bổ túc văn hoá và tăng gia sản xuất, chống hạn, chống lũ lụt. Đặc biệt là phong trào xung phong tòng quân của học sinh các trường trung học trong Liên khu. Bộ Tư lệnh Quân khu IV đã cử cán bộ về các trường tổ chức tập quân sự cho học sinh các trường trung học. Nhưng để bảo đảm việc đào tạo cán bộ lâu dài cho kháng chiến và kiến quốc sau khi kháng chiến thắng lợi, được lệnh nhập ngũ, còn lại vẫn ở lại trường tiếp tục học tập.

Đến tháng 7 và 8 năm 1949, tình hình chiến sự ở miền Bắc mở rộng, Sở Giáo dục Liên khu III và các trường trung học của Liên khu đều tản cư vào Thanh Hoá, đóng rải trên các huyện trong tỉnh, trong số đó có trường Nguyễn Thượng Hiền là trường chuyên khoa chung cho toàn Liên khu.

Do việc các trường Liên khu III dời vào Thanh Hoá, từ đó các sinh hoạt chuyên môn, trại hè bồi dưỡng giáo viên, trao đổi giáo viên chấm thi giữa các trường trung học Liên khu III và trường trung học quốc lập Đào Duy Từ trở thành thường xuyên và mang lại nhiều kết quả tốt đẹp. Trên đà thuận lợi đó, ngành Giáo dục Liên khu IV cùng với ngành giáo dục cả nước, vững bước tiến tới cuộc cải cách giáo dục, mở ra một con đường phát triển mới của nền giáo dục Việt Nam.

II. GIÁO DỤC LIÊN KHU IV THỜI KỲ 1950-1954

Tháng 7-1950, Hội đồng Chính phủ thông qua Đề án Cải cách giáo dục và quyết định bắt đầu thực hiện cuộc cải cách này. Theo Đề án, nền giáo dục của nước Việt nam Dân chủ Cộng hoà được chính thức tuyên bố là "*Nền giáo dục của nhân dân, do dân, vì dân. Được xây dựng theo nguyên tắc: Dân tộc, khoa học, đại chúng*".

Mục tiêu đào tạo: Giáo dục thế hệ trẻ trở thành công dân trung thành với Tổ quốc, có năng lực và phẩm chất phục vụ đất nước.

Phương châm giáo dục: Học đi đôi với thực hành, lý luận gắn với thực tiễn.

Nội dung giáo dục phổ thông: Tập trung vào một số môn là Tiếng Việt, Văn, Toán, Lý, Hoá, Sinh. Có các môn học mới: Thời sự chính sách, Giáo dục công dân, Tăng gia sản xuất...

Cơ cấu trường phổ thông: Gồm 3 cấp học, cấp I, cấp II, cấp III. Tất cả 9 năm, cấp I: 4 năm (lớp 1 đến lớp 4) thay cho bậc tiểu học cũ 5 năm; cấp II: 3 năm (lớp 5 đến lớp 7) thay cho bậc trung học đệ nhất gồm 4 năm; cấp III: 2 năm (lớp 8 đến lớp 9) thay cho bậc trung học chuyên khoa (hay đệ nhị cấp).

Hệ thống giáo dục bình dân (cho người lớn): Có 4 cấp: Sơ cấp (học 4 tháng xoá nạn mù chữ); Dự bị bình dân (4 tháng đạt trình độ lớp 2, 3 phổ thông); Bổ túc bình dân (học 8 tháng đạt trình độ lớp 5 phổ thông) và Trung cấp bình dân (hay Trung học bình dân) học 18 tháng, đạt trình độ lớp 8 phổ thông.

Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp: Gồm các hệ Sơ cấp (học sinh tốt nghiệp lớp 4 học từ 1 đến 2 năm); Trung cấp (học sinh tốt nghiệp lớp 7 học từ 2 đến 4 năm).

Hệ thống Đại học: Lấy học sinh tốt nghiệp lớp 9 hoặc hết lớp 9 (phải qua 2 năm dự bị đại học).

Ngày 31-7-1950 Bộ Quốc gia giáo dục ra Thông tư thực hiện Đề án cải cách giáo dục quy định mục tiêu, yêu cầu của từng cấp học. Theo đó, cấp I sẽ nặng về chương trình quan sát; cấp II sắp đặt quan sát thành hệ thống, nặng về thực hành; cấp III lý luận và thực hành.

Về tổ chức học, có những hướng dẫn rất cụ thể, như sát nhập trường tiểu học vào trung học (nếu cần). Chú ý đến điều kiện mở trường để tăng cường chất lượng, không chạy theo số lượng của những năm trước; đặc biệt là chú ý tới đội ngũ giáo viên; tổ chức thường xuyên các lớp rèn cán chỉnh cơ, chỉnh huấn để nâng cao nhận thức chính trị cho giáo viên.

Riêng ở Liên khu IV đất rộng, người đông, giáo dục phát triển mạnh, Bộ còn chỉ thị là tùy theo điều kiện mà mở các trường cấp II cho phù hợp với yêu cầu học hỏi của con em nhân dân.

Trên cơ sở các trường cấp II được củng cố vững chắc, một số trường cấp III lớn của Liên khu ra đời, như trường Huỳnh Thúc Kháng (Nghệ An), Lam Sơn (Thanh Hoá)...

Nghị định ngày 22-9-1950 thành lập Ban Bổ túc văn hoá thuộc Nha Trung học để tổ chức các trường, các lớp Bổ túc văn hoá ở những địa phương có điều kiện dạy học văn hoá cho cán bộ và nhân dân.

Cũng trong đợt cải cách giáo dục trên quy mô rộng lớn năm 1950 mà các trường tư thục được giải thể để thành lập các trường dân lập trên nguyên tắc "của Dân, do Dân, vì Dân" thể hiện rõ rệt hơn tính nhân dân của nền giáo dục.

Để tạo thêm điều kiện cho ngành giáo dục Liên khu phát triển vững chắc cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là về chất lượng, tháng 10 năm 1950 đã có Nghị định thành lập các loại trường Sư phạm sơ cấp, trung cấp, lớp Sư phạm đặc biệt, lớp Sư phạm miền núi. Trường Sư phạm Sơ cấp Liên khu IV đặt tại Thanh Hoá (huyện Thọ Xuân). Một trường Sư phạm cấp tốc miền núi của tỉnh Thanh Hoá đặt tại huyện Ngọc Lặc.

Nghị định ngày 28-12-1950 cho mở tại Liên khu IV những lớp Dự bị đại học có 3 ban: Văn, Toán, Vạn Vật. Năm 1951, lớp Dự bị đại học được mở ở Thanh Hoá. Tháng 4-1952, Hồ Chủ tịch gửi thư cho Giáo sư và sinh viên trường Dự bị đại học ở Thanh Hoá nêu rõ: "Học tập cần gắn với thực hành để phụng sự nhân dân. Trường cần tổ chức thi đua, thầy thi đua dạy, trò thi đua học". Trường Sư phạm Trung cấp Liên khu III đặt trên đất Thanh Hoá cũng chiêu sinh trong số con em đồng bào và cán bộ theo gia đình tản cư vào Thanh Hoá. Trường Đại học Văn khoa và Đại học Khoa học cũng được mở, đó là trường Sư phạm cao cấp, tất cả đều đặt ở Liên khu IV.

Song song với giáo dục phổ thông, ngành Bình dân học vụ cũng được đặc biệt quan tâm. Ngày 24-1-1951, Bác Hồ gửi thư cho ngành Bình dân học vụ hoan nghênh kết quả diệt dốt, thanh toán nạn mù chữ đã đạt được thời gian qua, động viên mọi người, mọi tầng lớp, cơ quan đoàn

thể tích cực tham gia thanh toán nạn mù chữ hơn nữa để trong một thời gian ngắn: "Tất cả đồng bào từ 8 tuổi trở lên đều biết đọc, biết viết. Như thế mới thắng lợi hoàn toàn".

Ngày 3-3-1951, Đảng Lao động Việt Nam ra công khai, các cơ quan Đảng và Chính quyền các tỉnh trong Liên khu càng tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo đối với giáo dục. Ngày 1-5-1951, Bác Hồ viết bài: "*Đảng Lao động Việt Nam với lao động trí óc*", nêu rõ Đảng bao gồm cả những trí thức yêu nước và cách mạng. Lao động trí óc cần được khuyến khích, giúp đỡ phát triển tài năng. Cần đào tạo cán bộ cho mọi ngành hoạt động, cho kháng chiến trước mắt và kiến quốc sau này nên cần có thầy giáo. Yêu cầu là cần "đào tạo trí thức mới, cải tạo trí thức cũ, công nông trí thức hoá, trí thức công nông hoá". Đến tháng 7-1951, Bác Hồ đã gửi thư cho Đại hội giáo dục toàn quốc yêu cầu "Đại hội kiểm thảo kỹ công tác cải cách về chương trình, chủ trương và cách thi hành để tìm thấy khuyết điểm mà sửa đổi, những ưu điểm mà phát triển thêm. Đại hội nên chú ý làm thế nào cho việc giáo dục liên kết với đời sống của nhân dân, với công cuộc kháng chiến và kiến quốc của dân tộc. Làm thế nào để phối hợp việc giáo dục của các trường học với việc tuyên truyền và giáo dục chính trị chung của nhân dân".

Dưới ánh sáng của Đại hội giáo dục toàn quốc, ngành giáo dục Liên khu IV một mặt ra sức phát huy những ưu điểm đã có, những thành tích đã đạt được; mặt khác cũng đề ra nhiều biện pháp, việc làm mới nhằm hoàn chỉnh, bổ sung, nâng cao chất lượng công tác giáo dục trong Liên khu, như thành lập trường Phổ thông lao động (học viên được thoát ly công tác trong một thời gian ngắn) và lớp Bổ túc văn hoá ngoài giờ cho cán bộ, nhân dân; thống nhất hai ty là Ty Giáo dục phổ thông và Ty Bình dân học vụ theo chủ trương của Bộ giáo dục và Chỉ thị của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu IV thành Ty Giáo dục phổ thông và Bình dân học vụ. Từ đó,

ngành Giáo dục của mỗi tỉnh trong Liên khu đều có đà phát triển mới, đồng bộ hơn.

Bước sang năm 1953, cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta chống thực dân Pháp chuyển sang giai đoạn tổng phản công. Cùng với mọi ngành chính trị, quân sự của Liên khu nỗ lực đấu tranh góp phần tích cực nhất vào chiến thắng cuối cùng đã tới gần, ngành Giáo dục cũng tích cực tham gia đấu tranh chính trị, phát động quần chúng, tổ chức cuộc vận động, cải tạo học tập cho học sinh ở tất cả các trường, nhất là học sinh cấp 2 và 3 do Tỉnh đoàn học sinh, sinh viên triển khai.

Ngày 13-3-1954, chiến dịch Điện Biên Phủ mở màn. Phối hợp với chiến trường Điện Biên Phủ và các chiến trường trong cả nước, quân dân Liên khu IV đã có nhiều đóng góp về người và của, trong đó có phần đóng góp của ngành giáo dục. Ngành giáo dục Thanh Hoá đã tổ chức một đoàn xe thồ chở gạo lên Điện Biên, mở các lớp học trên công trường phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ... Có thể khẳng định trong chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ kết thúc 9 năm kháng chiến trường kỳ gian khổ của nhân dân ta chống thực dân Pháp, ngành Giáo dục Liên khu IV đã có phần đóng góp của mình.

Ngày 7-5-1954, quân dân ta toàn thắng ở Điện Biên Phủ. Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, miền Nam tạm thời còn bị giặc chiếm. Đế quốc Mỹ với cường vọng thống trị toàn cầu, đang âm mưu can thiệp sâu vào miền Nam, quân dân cả nước ta, trong đó có quân dân Liên khu IV, chuyển sang những tháng năm của một cuộc chiến đấu mới còn gay go ác liệt hơn nhiều. Nhưng ngành giáo dục Việt Nam, trong đó có ngành Giáo dục Liên khu IV, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ sẵn sàng hoàn thành mọi nhiệm vụ để xứng đáng với danh hiệu cao quý cùng với ngành Y tế là một trong hai "Bông hoa đẹp của chế độ".

GIÁO SĨ BỒ ĐÀO NHA FRANCISCO DE PINA NGƯỜI TIỀN PHONG SÁNG TẠO RA CHỮ QUỐC NGỮ

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG *

Ai đã từng là học sinh Trung học dưới thời Pháp thuộc đều được nghe các thầy giáo người Pháp hay người Việt giảng rằng sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là công lao của Giáo sĩ người Pháp là Alexandre de Rhodes. Tuy nhiên một số học sinh đó khi lớn lên không hoàn toàn tin như vậy, ít ra họ cho rằng việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là một công trình tập thể của các Giáo sĩ phương Tây, trong đó có Alexandre de Rhodes và ông có vị trí hàng đầu. Lại có một số học sinh khác lại cho rằng không hẳn Alexandre de Rhodes là người đóng góp quan trọng nhất, nhưng họ chưa có bằng chứng để chứng minh. Nhưng ngày nay thì chúng ta có cơ sở khoa học để nói lên điều đó.

Chúng ta biết rằng cuộc tranh luận về sự ra đời của chữ Quốc ngữ đã kéo dài gần một trăm năm nay. Những người cho rằng việc phát minh ra chữ Quốc ngữ là công lao duy nhất của giáo sĩ Alexandre de Rhodes, trước đây có Linh mục Pháp L.Cadière, nhà nghiên cứu văn hoá Việt Nam và ngày nay có Linh mục Nguyễn Khắc Xuyên, Tiến sĩ thần học, người chuyên dịch sách của Alexandre de Rhodes dưới bút danh Hồng Nhuệ. Vào năm 1912, trong một cuộc hội thảo khoa học tại Pháp, Linh mục L.Cadière đã phát biểu: "Công lao phát minh ra chữ Quốc ngữ

chính là công lao của người Pháp, của Giám mục de Rhodes".

Từ đó, nhiều thế hệ các học giả, nhà nghiên cứu Việt Nam đã vô tình tham gia vào việc truyền bá một cách gián tiếp cho quan điểm trên của người Pháp. Chính vì vậy mà học giả Vũ Ngọc Phan đã viết: "Cố Alexandre de Rhodes là người thông thạo tiếng Việt Nam nhất, đã có công đầu trong việc nghiên cứu" (1989). Học giả Dương Quảng Hàm đã viết: "Nhưng người có công lao nhất trong việc ấy (sáng tạo ra chữ Quốc ngữ) là cố Alexandre de Rhodes vì chính ông là người đầu tiên đem in những sách bằng chữ Quốc ngữ" (1950). Giáo sư Nguyễn Văn Hoàn đã viết: "Trong lĩnh vực học tiếng Việt và đặt chữ Quốc ngữ, Alexandre de Rhodes có một vai trò đặc biệt mà không ai có thể tranh chấp được" (1991). Giáo sư Lê Văn Hảo đã viết: "Alexandre de Rhodes tỏ ra là nhà ngôn ngữ học xuất sắc. Chính ông là người đầu tiên đã học hỏi nghiên cứu các cung giọng trong tiếng Việt để hoàn thiện sự phiên âm tiếng Việt bằng chữ cái La tinh" (1985)...

Vào đầu thế kỷ XVII, trước Alexandre de Rhodes và cùng thời với ông có trên hai mươi Giáo sĩ phương Tây hoạt động ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, trong số đó chỉ có một số giáo sĩ

* Đà Nẵng.

biết tiếng Việt có trình độ cao thấp khác nhau như: Francisco de Pina (1585- 1625), Gaspar do Amaral (1594-1646), Antonio de Barbosa (1594- 1647), Girolarno Maioria (?-?), Cristoforro Borri (1583-1622). Ba giáo sĩ đầu là người Bồ Đào Nha và hai giáo sĩ sau là người Italia. Họ đã cùng với Alexandre de Rhodes có công lao tập thể trong sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, nổi bật nhất là các giáo sĩ Bồ Đào Nha mà người đứng đầu là Francisco de Pina.

Vào năm 1993, Giáo sư Hoàng Tuệ, Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học Hà Nội đã viết trên báo "Tuổi trẻ" số ra ngày 31-1-1993 bài viết: "Ai tìm ra chữ Quốc ngữ?", trong đó ông nhấn mạnh: "Cho nên có giả thuyết cho rằng chữ Quốc ngữ là công trình không phải của duy nhất ai, đặc biệt là của riêng Alexandre de Rhodes mà là của nhiều người". Chúng tôi ủng hộ quan điểm đó và cho rằng người có những nghiên cứu mở ra sự phát minh ra chữ Quốc ngữ không phải ai khác mà chính là Francisco de Pina, người thầy dạy tiếng Việt và dạy ngôn ngữ học cho Alexandre de Rhodes. Ngày nay, nhờ công trình nghiên cứu của nhà ngôn ngữ học Pháp Rolland Jacques vào 1995, sự thật đó đã được xác minh.

Thế nhưng, Linh mục Nguyễn Khắc Xuyên đã phản ứng mạnh mẽ trước ý kiến của Giáo sư Hoàng Tuệ, đã viết bài: "Gửi Giáo sư Hoàng Tuệ bàn về chữ Quốc ngữ đăng trên tờ Tuổi trẻ" đăng trên Tạp chí *Ngày nay*, số 271 ngày 1-7-1993 tại bang Texas Mỹ, với lời lẽ khiếm nhã xúc phạm đến Giáo sư Hoàng Tuệ đồng thời có mục đích lung lạc tinh thần dư luận về sự thật của vấn đề. Tuy nhiên, vẫn có nhiều người tỉnh táo và có trách nhiệm làm rõ sự thật.

Tác giả Bùi Phước, trong bài viết "Vấn đề Alexandre de Rhodes và chữ Quốc ngữ" đăng trên Tạp chí *Giao điểm*, số 25, tháng 12-1996 ở Mỹ đã phải thốt lên rằng: "Vị tiến sĩ này (tức Linh mục Nguyễn Khắc Xuyên) có lời lẽ thiếu văn hoá lúc viết về một vấn đề văn hoá". Thật vậy, dư luận của nhân dân ta và những người làm công tác nghiên cứu đều bất bình và cho rằng đó

không phải là loại ngôn ngữ của những người làm khoa học trong tranh luận. Về vấn đề này, tác giả Nguyễn Pha trong bài "Góp ý với Giáo sư Chương Thâu về vai trò của Linh mục Alexandre de Rhodes và nguồn gốc chữ Quốc ngữ" đăng trên Tạp chí *Giao điểm*, số 24, tháng 9-1996 ở Mỹ đã viết: "Tiến sĩ thần học Nguyễn Khắc Xuyên có vẻ chỉ muốn "đổi đầu" một cách phi báng chứ không "đối thoại một cách nghiêm túc".

Những ai quan tâm đến phát minh ra chữ Quốc ngữ cũng có thể biết được rằng ngay từ 1927, học giả Phạm Quỳnh trong bài viết "Khảo về chữ Quốc ngữ" đăng trên "Nam Phong", số 122, đã viết rất đúng rằng: "Chữ Quốc ngữ là do các cố Tây sang giảng đạo bên Việt Nam đặt ra vào đầu thế kỷ 17; các cố đó, người Bồ Đào Nha có, người Ý Đại Lợi có, người Pháp Lan Tây có, chắc cùng nhau nghĩ đặt, chằm chước, sửa sang trong lâu năm, chứ không phải một người nào làm ra một mình vậy".

Ngay cả những học giả người Pháp như Gorges Taboulet năm 1955 khi viết cuốn sách "*Công trạng của Pháp ở Đông Dương*" cũng đã nhìn nhận việc sáng tạo chữ Quốc ngữ đã khác so với L.Cadière và đã viết một cách đúng mức hơn: "Việc phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh, điểm thêm các dấu quy ước, là một công lao tập thể mà sự đóng góp chủ yếu là Linh mục De Pina, Borri, Gaspar Do Amaral, Antonio de Barbosa, nhưng Linh mục De Rhodes thì có công hệ thống hoá, chỉnh lý và phổ biến văn tự này". Liệu Linh mục Nguyễn Khắc Xuyên có biết cuốn sách này không hoặc có biết nhưng cố tình bỏ qua vì cho rằng có lẽ không ai biết đến chăng?

Thật là đáng tiếc rằng từ 1955 trở về trước đã có những tài liệu viết về sự phát minh ra chữ Quốc ngữ khá rõ ràng như vậy, thế nhưng gần đây vào năm 1994, trong một đề tài khoa học cấp Nhà nước ký hiệu KXO6-17, dưới tên gọi: "Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ 20", nhà nghiên cứu Hoàng Tiến vẫn cho thấy chưa có sự đổi mới tư duy trong vấn đề này

và đã viết hầu như với cái nhìn cũ rằng: "Tất nhiên việc này (khai sinh ra chữ Quốc ngữ) có công sức đóng góp của nhiều người, nhưng ông (Alexandre de Rhodes) là đại diện và giữ công đầu".

Có lẽ các nhà nghiên cứu chúng ta chưa nghiên cứu kỹ lưỡng hay đã bỏ qua một cách cố tình nội dung Lời nói đầu của Alexandre de Rhodes viết vào năm 1651 trên cuốn "Từ điển Việt-Bồ-La tinh" của ông xuất bản ở Roma. Ông viết: "Ngoài ra, tôi còn lợi dụng công việc của các giáo sĩ khác cũng thuộc Dòng Tên, nhất là Gaspar do Amaral và Antonio de Barbosa. Cả hai ông này đều làm mỗi ông một cuốn từ vựng, ông Gaspar do Amaral làm cuốn Việt - Bồ, ông Antonio de Barbosa làm cuốn Bồ - Việt, nhưng tiếc rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi dụng công việc của cả hai ông viết ra cuốn từ vựng mới, có chưa thêm tiếng La tinh".

Đọc những lời trên do chính Alexandre de Rhodes viết ra, mọi người dễ dàng hiểu được rằng, trước khi cuốn từ điển của ông ra đời vào 1651, trước đó đã có hai cuốn từ điển khác do hai giáo sĩ Bồ Đào Nha làm ra. Như vậy Gaspar do Amaral và Antonio de Barbosa trong lĩnh vực từ điển học chữ Quốc ngữ là người đi trước Alexandre de Rhodes và tất nhiên ông không thể là người có công đầu.

Giáo sư Hoàng Cơ Thụy trong cuốn "Việt Sử khảo luận", tập 4, xuất bản 1989 đã viết rằng Linh mục Gaspar do Amaral đã soạn cuốn Từ điển Việt - Bồ vào khoảng 1631-1645 và trao cho Linh mục Alexandre de Rhodes ở tại Ma Cao vào mùa Đông năm 1645.

Theo nhà nghiên cứu Pháp Roland Jaques, một bài viết ở Ma Cao năm 1645 đã xem giáo sĩ Gaspar do Amaral như một chuyên gia giỏi nhất về tiếng Việt có mặt tại Ma Cao lúc đó. Ông bị chết giữa biển khi tàu bị đắm ở gần đảo Hải Nam ngày 23-12- 1645 trên đường quay lại Đàng Ngoài.

Giáo sư Hoàng Cơ Thụy, trong cuốn sách nói trên, cũng đã cho biết Linh mục Antonio de Barbosa đã soạn cuốn Từ điển Bồ - Việt vào khoảng 1636-1645. Và như Alexandre de Rhodes đã viết trong *Lời tựa* cuốn từ điển của mình, thì chắc chắn cuốn sách của Antonio de Barbosa cũng đã trao cho ông khi trở về Ma Cao vào khoảng tháng 6-1942-1945 vì mắc bệnh (bệnh lao?) Antonio de Barbosa được chuyển đến Goa để điều trị và ông mất tại đó năm 1647.

Chúng tôi đã đặt câu hỏi là hai cuốn từ điển Bồ - Việt và Việt - Bồ của các giáo sĩ Bồ Đào Nha đã ra đời trước cuốn từ điển của Alexandre de Rhodes ít nhất 5 năm tại sao chúng lại không được xuất bản ở Roma?

Theo cuốn sách của Roland Jaques xuất bản năm 1995 mà chúng tôi sẽ nói tới sau, thì từ nửa sau thế kỷ XVII đã xảy ra những tranh chấp quyết liệt giữa các hội Thừa sai của các nước châu Âu bởi những nguyên nhân khác nhau và Hội truyền giáo hải ngoại Pháp do Alexandre de Rhodes thành lập năm 1653 lúc đó có uy thế hơn, tìm cách làm giảm ảnh hưởng của những việc làm của các giáo sĩ Dòng Tên Bồ Đào Nha của Giáo Đoàn Chúa Kitô ở Đại Việt trước khi họ bị thay thế năm 1666. Có lẽ vì vậy mà sau khi Gaspar do Amaral và Antonio de Barbosa qua đời sớm và các từ điển của họ rơi vào tay Alexandre de Rhodes thì Hội truyền giáo hải ngoại Pháp không đưa cho Roma xuất bản, hay chính Alexandre de Rhodes đã làm việc này?

Trở lại *Lời nói đầu* của cuốn Từ điển Việt - Bồ - La tinh của Alexandre de Rhodes, ông đã tỏ lòng biết ơn người thầy dạy tiếng Việt và hướng dẫn ngôn ngữ học cho ông bằng những lời sau: "Tôi đã từng học với Francisco de Pina, một người Bồ Đào Nha thuộc Dòng Tên hèn mọn của chúng tôi. Ông là người rất giỏi tiếng bản xứ và là người đầu tiên dám tự giảng bằng tiếng bản xứ".

Như vậy, do chính Alexandre de Rhodes tự mình nói ra, điều này cho thấy bất kỳ ai dù có

tình cảm riêng với ông, cũng phải thừa nhận rằng giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina đã rất thông thạo tiếng Việt trước khi Alexandre de Rhodes đến Đàng Trong vào năm 1624, xứng đáng là người thầy dạy tiếng Việt, hướng dẫn ngôn ngữ học cho ông. Chính Alexandre de Rhodes đã trung thực với chính mình và trung thực với mọi người, nhưng có một số người đời sau đã không muốn hiểu đúng sự thật như vậy.

Từ trước tới nay nhiều người đã mắc sai lầm khi nghĩ rằng, dù giỏi tiếng Việt nhất ở Đàng Trong vào thời kỳ đó, Francisco de Pina đã không để lại một trước tác nào về ngôn ngữ Việt Nam. Sự thật thì không phải thế !

Giáo sĩ Francisco de Pina, sinh vào năm 1585 hay 1586 tại thành phố Guarda, Bồ Đào Nha. Ông theo Dòng Tên từ lúc 19 tuổi và đến Ma Cao năm 1611, ở đây ông đã học toàn bộ giáo trình về các nghệ thuật và 3-4 năm sau về thần học tại Đại chủng viện Ma Cao và hoàn thành việc học hành này trong 6-7 năm cho đến 1617. Và trong thời gian này, ông học cả tiếng Nhật. Ông đã đến Đàng Trong vào 1617, chậm nhất là 1618 và làm việc tại Hội An cho đến lúc qua đời đột ngột một cách đáng tiếc vào ngày 16- 12- 1625 tại cảng thị Hội An. Hôm đó ông đã đi thăm và giúp đỡ những người trên một con tàu bị mắc cạn ở Cửa Đại. Lúc quay trở về trên một chiếc thuyền thì bỗng nhiên có một cơn gió lớn nổi lên và bị chết đuối giữa biển.

Thật may mắn cho chúng ta, nhà ngôn ngữ học Pháp Roland Jacques, sau nhiều năm nghiên cứu đã phát hiện tại Thư viện Quốc gia Lisbonne, Bồ Đào Nha một kho dữ kiện cổ có liên quan đến Việt Nam từ 1614-1746. Giữa hàng ngàn trang chữ, ông đã tìm thấy hai bản sao nguyên bản viết tay của giáo sĩ Francisco de Pina có liên quan đến việc phát minh ra chữ Quốc ngữ của ông tại Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII.

Thứ nhất là một bức thư dài bảy trang, trong đó ông viết về công việc truyền giáo nặng nhọc và việc ông nghiên cứu tiếng Việt, bức thư viết

dở dang dưới dạng bản thảo của ông mà người ta cho rằng ông đã viết tại cảng thị Hội An năm 1623 và định gửi cho Cha Bề trên ở Ma Cao là Jeronimo Rodrigues. Trong thư có đoạn: "Về phần tôi, tôi đã biên soạn một chuyên luận về chính tả và những âm của ngôn ngữ này và đang bắt tay làm cuốn ngữ pháp". Điều này là một bằng chứng không thể chối cãi minh chứng rằng Francisco de Pina là người đầu tiên nghiên cứu la tinh hoá tiếng Việt đầu tiên ở Đàng Trong, trước cả Gaspar do Ammarl và Antonio de Barbosa ở Đàng Ngoài và trước khi Alexandre de Rhodes đặt chân tới Đàng Trong vào đầu năm 1624.

Như vậy, một lần nữa vai trò người dẫn đầu, có công đầu trong phát minh ra chữ Quốc ngữ của Alexandre de Rhodes hoàn toàn bị bác bỏ.

Một tư liệu thứ hai của Francisco de Pina được nhà nghiên cứu Roland Jacques tìm được là cuốn sách ông khởi thảo về việc La tinh hoá tiếng Việt dưới nhan đề: "Nhập môn tiếng Đàng Ngoài" .

Nhà nghiên cứu Roland Jacques đã giành thời gian 30 năm để dịch ra tiếng Pháp và phân tích nội dung hai tư liệu quý giá mà Francisco de Pina đã để lại cho hậu thế để viết thành cuốn sách dày gần 300 trang khổ lớn, xuất bản năm 1995 dưới tên gọi "*Công trình của một số nhà tiên phong Bồ Đào Nha trong lĩnh vực ngôn ngữ học Việt Nam cho đến năm 1650*".

Ngay đầu đề của cuốn sách cũng đã nói lên rằng sự phát minh ra chữ Quốc ngữ có sự đóng góp hàng đầu của các Giáo sĩ Bồ Đào Nha, chứ không phải là các giáo sĩ Pháp hay Italia.

Tác giả cuốn sách trên đã nêu câu hỏi: "Người ta có thể nghĩ rằng những công trình đó của người thầy đáng tiếc không được người học trò Alexandre de Rhodes mang theo ra Đàng Ngoài vào năm 1627 hay sao? Đối với chúng tôi cần phải chấp nhận sự liên tục và cần phải quy ông tổ đầu tiên cho người Bồ Đào Nha Pina. Nguyên bản của ông đã chuyển từ tay này đến

tay khác tùy thích trong các chuyến đến và đi và đã chịu một số lần sửa chữa, nhưng rất có thể nó vẫn giữ về cơ bản là một"... "Nhưng đó là vấn đề mang lại sự công bằng cho công trình âm thầm của thế hệ trước Rhodes, thế hệ của Francisco de Pina, được sửa chữa, phát triển và bổ sung bởi các đồng nghiệp Bồ Đào Nha, mà người đứng đầu chắc chắn là Gaspar do Ammarl".

Tư liệu *Nhập môn* này thực tế do Francisco de Pina biên soạn ở Đàng Trong nhưng sau đó sau khi ông qua đời đã được chuyển ra Đàng Ngoài nên có lẽ vì thế mà gọi là "Nhập môn tiếng Đàng Ngoài". Bản sao từ bản gốc mà nay tìm lại đã được thực hiện gần một thế kỷ sau.

Trong nhiều năm nghiên cứu tư liệu trên của Francisco de Pina để lại, Rolland Jacques đã nêu ra những nhận xét sau: "Một sự nghiên cứu về chữ Quốc ngữ thoát tiền mới rõ ngay rằng nó không phải chính xác là kết quả của một sự gặp gỡ giữa nền văn hoá Việt Nam hàng ngàn năm với nền văn hoá Pháp". ... "và sự ra đời của chữ Quốc ngữ trước hết là sự gặp gỡ giữa ngôn ngữ Việt Nam và ngôn ngữ Bồ Đào Nha"; ... "Chính ngữ âm Bồ Đào Nha đã được sử dụng làm công cụ phân tích và tham cứu chủ yếu đối với tiếng Việt" ... "Cũng cần phải nói rằng chữ Quốc ngữ không chịu ơn gì hết đối với tiếng Pháp".

Cần phải nói thêm rằng khi so sánh nội dung của nguyên bản "Nhập môn Đàng Ngoài" của Francisco de Pina và nguyên bản "Mô tả ngắn gọn về ngôn ngữ An nam hay Đàng Ngoài" của Alexandre de Rhodes mà ông biên soạn sau người thầy của ông nhiều năm và được xuất bản năm 1651, người ta thấy hai nguyên bản đó có sự gần gũi với nhau chặt chẽ. Trong nguyên bản của Alexandre de Rhodes việc phiên âm tiếng Việt cũng dựa trên cơ sở tiếng Bồ Đào Nha và ông cũng không hề đưa ra một tham cứu nào từ tiếng mẹ đẻ của ông trong sự mô tả ngữ âm trong nguyên bản mà ông đã công bố. Về vấn đề này, nhà nghiên cứu Rolland Jacques đã viết: "Qua một sự so sánh có hệ thống về sự mô tả bộ chữ cái Việt Nam thực hiện bởi nguyên bản này và

nguyên bản kia, như vậy sẽ trở nên có thể nhận định được rõ ràng hơn rằng Alexandre de Rhodes đã chịu ơn những vị tiền bối của mình và ngược lại, có sự đóng góp tài năng của bản thân ông".

Những ý kiến trên được phát biểu từ một nhà nghiên cứu người Pháp, đồng hương của Alexandre de Rhodes, như vậy thì sự việc "Ai là người sáng tạo ra chữ Quốc ngữ" đã quá rõ ràng. Tất nhiên không phải là giáo sĩ Alexandre de Rhodes như các Linh mục L.Cadière và Nguyễn Khắc Xuyên đã khẳng định.

Để kết thúc vấn đề này, tôi xin nêu lên ý kiến của nhà nghiên cứu Pháp Rolland Jacques: "Cần đặt vị trí việc làm của cá nhân Alexandre de Rhodes trong một công trình tập thể mà ông chỉ là một trong những người gây dựng mà trong đó, những người Bồ Đào Nha và những người ngang hàng Việt Nam giữ vai trò hàng đầu".

Về sự cần thiết cộng tác với người Việt địa phương (có thể là giáo dân có học, sư bỏ đạo Phật theo đạo Cơ đốc...) trong sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, nhà nghiên cứu Pháp cũng đã viết: "Chính ngay cả ông (Francisco de Pina) và những đồng sự của ông đã tập hợp được những sự hợp tác có trình độ mà không có chúng, mọi công trình ngôn ngữ học nghiêm túc sẽ không thể có được".

Nhân dân ta vốn có truyền thống tốt đẹp là tri ân những người có công lao đối với dân tộc mình, kể cả người nước ngoài. Sự phát minh ra chữ Quốc ngữ của các Thừa sai đạo Cơ đốc chỉ có mục đích duy nhất là để rao giảng giáo lý được dễ dàng, nhưng về sau nhờ những động lực khác mà chữ Quốc ngữ tồn tại và phát triển đến nay. Tuy nhiên đó là một sự đóng góp ban đầu của họ cho chữ viết nước ta và vì vậy nên tri ân một người tiêu biểu trong số họ. Vậy nên tôn vinh ai và Alexandre de Rhodes có thật xứng đáng ở vị trí đó không?

Trong việc tôn vinh các danh nhân, từ trước tới nay người ta thường căn cứ vào công lao của người đó trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Vậy hãy xem xét thái độ của Alexandre de

Rhodes đối với nền độc lập của Việt Nam ra sao? Cần biết rằng vào năm 1651, Alexandre de Rhodes đã xin ân huệ của vua nước Pháp được nhận một sự ủng hộ cụ thể và kiếm tiền cho những nhiệm vụ ở Việt Nam mà chính Rolland Jacques cho rằng đó là "một thái độ cơ hội". Alexandre de Rhodes đã biểu lộ rõ lòng trung thành đối với vua nước Pháp trong tác phẩm "Lịch sử Đàng Ngoài" của ông.

Trong tác phẩm "Hành trình và truyền giáo" của mình (do Hồng Nhuệ tức Linh mục Nguyễn Khắc Xuyên dịch ra tiếng Việt), Alexandre de Rhodes đã hô hào đế quốc Pháp xâm lược Đại Việt bằng những lời tuyên bố: "Đây là một vị trí cần thiết phải chiếm lấy. Và chiếm được vị trí này thì thương gia châu Âu sẽ tìm được một nguồn lợi và tài nguyên phong phú". Cũng trong cuốn sách đó, quan điểm đó của ông cũng bộc lộ ra qua các dòng sau: "Tôi tin rằng Pháp là một vương quốc sùng đạo nhất thế giới sẽ cấp cho tôi nhiều binh sĩ đi chinh phục toàn cõi phương Đông, đưa về quy phục chúa Kitô..." (Khi dịch đoạn này, Hồng Nhuệ đã cố gắng làm nhẹ tội cho Alexandre de Rhodes bằng cách "chơi chữ" và dịch cụm từ "nhiều binh sĩ" thành "mấy chiến sĩ" và chú thích là "chiến sĩ Phúc âm tức là các nhà truyền giáo chứ không phải binh sĩ đi chiếm cứ xâm lăng").

Hai tác giả Hoàng Văn Lân và Đặng Huy Vận trong bài viết dài "Mưu đồ chính trị của Alexandre de Rhodes và vấn đề chữ Quốc ngữ" đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 63 tháng 6-1954, đã nêu lên rằng "Sau khi rời hẳn Việt Nam năm 1643, Rhodes đã đem về Âu châu một bản đồ Việt Nam khá tỉ mỉ cùng với tình hình Việt Nam từ kinh tế, chính trị xã hội cho đến cả ngôn ngữ Việt Nam...". Và tất nhiên là để trao cho vua nước Pháp và rõ ràng đó là hoạt động tình báo của Alexandre de Rhodes. Về sau này, chính vua Napoleon III vào năm 1804 đã nói toạc ra ý đồ sử dụng các giáo sĩ Pháp trong chiến lược xâm lược trước Triều đình rằng: "Hội

truyền giáo hải ngoại sẽ rất có ích cho tôi ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ. Tôi sẽ cử các giáo sĩ đi điều tra tình hình ở các nước. Tấm áo của họ sẽ che chở cho họ và sẽ dùng để che giấu những mưu đồ chính trị và thương mại" (trích "Châu Phi đen" của J.S.Canale, 1858).

Bài viết của Hoàng Văn Lân và Đặng Huy Vận đã cho người đọc thấy rõ Alexandre de Rhodes đã trở thành công cụ tình báo cho hoạt động xâm lược về sau này đối với nước ta và biến nước ta thành thuộc địa vào năm 1885 của đế quốc Pháp. Thế nhưng Linh mục Nguyễn Khắc Xuyên đã "phê phán" Giáo sư Hoàng Tuệ là "tỏ ra gán cho cho Alexandre de Rhodes có mưu đồ xâm chiếm" thì điều này có thể được giải đáp ai là người nói đúng qua những sự kiện lịch sử mà chúng tôi đã nêu ở trên.

Chúng ta có đủ cơ sở khoa học để kết luận rằng giáo sĩ Dòng Tên đầu tiên có công trình phiên âm tiếng Việt thành chữ Quốc ngữ chậm nhất vào năm 1623, trước khi Alexandre de Rhodes đến Đàng Trong vào năm 1624, có tên gọi là "Nhập môn tiếng Đàng Ngoài" là Francisco de Pina.

Những người thứ hai có công trình về từ điển học tiếng Việt là giáo sĩ Gaspar Amaral mà ông đã biên soạn cuốn "Từ điển Bồ - Việt" vào những năm 1636-1645 và giáo sĩ Antonio de Barbosa mà ông đã biên soạn cuốn "Từ điển Việt - Bồ" trước năm 1642, trước khi Alexandre de Rhodes biên soạn và in cuốn "Từ điển Việt - Bồ - La tinh" vào năm 1651.

Như Rolland Jacques đã viết là cần trả lại sự công bằng cho các công trình âm thầm của thế hệ giáo sĩ trước Alexandre de Rhodes, đó là thế hệ các giáo sĩ Bồ Đào Nha mà người đứng đầu là Giáo sĩ Francisco de Pina, người đã nằm xuống trên mảnh đất Việt Nam trong quá trình lao động sáng tạo phát minh ra chữ Quốc ngữ, và đã tôn trọng nền độc lập của đất nước ta.

GIÁ TRỊ CỦA CÁC TRANG SỬ LIỆU VIẾT VỀ HOÀNG SA, TRƯỜNG SA TRONG SÁCH "PHỦ BIÊN TẬP LỤC"

NGUYỄN QUANG NGỌC *

1. "Phủ biên tạp lục" viết về Hoàng Sa, Trường Sa.

Vào năm 1776 trong khi được cử giữ chức vụ Hiệp trấn tham tán quân cơ ở Thuận Hoá, ngoài việc phải lo tổ chức lại chính quyền, ổn định cuộc sống của dân, Lê Quý Đôn đã tranh thủ thời gian sưu tầm, tập hợp tư liệu viết cuốn sách Phủ biên tạp lục. Sách soạn xong ngay trong năm đó, nhưng chưa được khắc in và các bản sao sớm nhất còn lại đến ngày nay đều là bản sao chép tay thời Nguyễn.

Phủ biên tạp lục đã được Viện Sử học tổ chức nghiên cứu, giám định, phiên dịch và hiệu đính rất công phu. Bản dịch đã được xuất bản thành sách vẫn mang tên Phủ biên tạp lục, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977 và xếp là tập thứ nhất của bộ Lê Quý Đôn Toàn tập.

Trong sách có 2 đoạn chép về các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đều nằm trong Quyển II (Hình thế núi sông, thành lũy, trị sở, đường sá, bến đò, nhà trạm hai xứ Thuận Hoá Quảng Nam):

a. "Phủ Quảng Ngãi, ở ngoài cửa biển xã An Vĩnh huyện Bình Sơn có núi gọi là Cù Lao Ré, rộng hơn 30 dặm, trước có phường Tứ Chính, dân cư trồng đậu, ra biển 4 canh thì đến; phía

ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia có nhiều hải vật và những hoá vật của tàu, lập đội Hoàng Sa để lấy, đi 3 ngày 3 đêm thì mới đến, là chỗ gần xứ Bắc Hải"(1).

b. "Phủ Quảng Ngãi huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh ở gần biển, ngoài biển về phía đông bắc có nhiều cù lao, các núi, linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển, từ hòn này sang hòn kia hoặc đi một ngày hoặc vài canh thì đến. Trên núi có chỗ có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng dài, ước hơn 30 dặm, bằng phẳng, rộng lớn, nước trong suốt đáy. Bên đảo có vô số yến sào; các thứ chim có hàng nghìn, hàng vạn, thấy người thì đậu vòng quanh không tránh. Bên bãi vật lạ rất nhiều. Ốc vân thì có ốc tai voi to như chiếc chiếu, bụng có hạt to bằng đầu ngón tay, sắc đục, không như ngọc trai, cái vỏ có thể để làm tấm bài được, lại có thể nung vôi xây nhà; có ốc xà cừ, để khảm đồ dùng; lại có ốc hương. Các thứ ốc đều có thể muối và nấu ăn được. Đồi mò thì rất lớn. Có con hải ba, tục gọi là trắng bông, giống đồi mò mà nhỏ, vỏ mỏng có thể làm đồ dùng, trém bằng đầu ngón tay cái, muối ăn được. Có hải sâm, tục gọi là đột đột, bơi lội bên bãi, lấy về dùng vôi xát qua, bỏ ruột phơi khô,

lúc ăn thì ngâm nước cua đồng cạo sạch đi, nấu với tôm và thịt lợn càng tốt.

Các thuyền ngoại phiên bị bão thường đậu(2) ở đảo này. Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cất phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hoá vật của tàu, như là gươm, ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lượm vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm hột ốc vãn rất nhiều. Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vãn, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về. Lượm được nhiều ít không nhất định, cũng có khi về người không. Tôi đã xem sổ của cai đội cũ là Thuyền Đức hầu biên rằng: Năm Nhâm Ngọ được 30 hốt bạc; năm Giáp Thân được 5100 cân thiếc; năm Ất Dậu được 126 hốt bạc; từ năm Kỷ Sửu đến năm Quý Tỵ, 5 năm ấy, mỗi năm chỉ được mấy tấm đồi mồi, hải ba. Cũng có năm được khối thiếc, bát sứ và 2 khẩu súng đồng mà thôi.

Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đồ, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiểm quản. Chẳng qua là lấy các thứ hải vật, còn vàng bạc của quý ít khi lấy được.

Hoàng Sa chính gần phủ Liêm Châu đảo Hải Nam, người đi thuyền có lúc gặp thuyền đánh cá Bắc quốc, hỏi nhau ở trong biển. Tôi đã từng thấy một đạo công văn của quan chính đường huyện Văn Xương Quỳnh Châu gửi cho Thuận Hoá nói rằng: năm Kiền Long thứ 18

(1753) có 10 tên quân nhân xã An Vĩnh đội Cát Liêm(3) huyện Chương Nghĩa phủ Quảng Ngãi nước An Nam ngày tháng 7 đến Vạn Lý Trường Sa tìm kiếm các thứ, có 8 tên lên bờ tìm kiếm, chỉ để 2 tên giữ thuyền, bị gió đứt dây thuyền, giạt vào Thanh Lan cảng, quan ở đấy xét thực, đưa trả về nguyên quán. Nguyễn Phúc Chu(4) sai cai bạ Thuận Hoá là Thúc Lượng hầu làm thư trả lời"(5).

Phủ biên tạp lục là bản sao chép tay nên không tránh khỏi có những sơ suất, thậm chí là sai lệch so với nguyên bản. Để có thể nhìn nhận một cách khách quan, chính xác những trang sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách *Phủ biên tạp lục* chúng tôi xin được đặt những trang tư liệu này với các sử liệu khác cũng có chép đến Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam, Trung Quốc và phương Tây đương thời (có thể sớm hơn hay muộn hơn đôi chút) để tìm ra mối quan hệ giữa chúng và thông qua đó xác định giá trị của những trang sử liệu này nói riêng và sách *Phủ biên tạp lục* nói chung.

2. "Phủ biên tạp lục" trong mối quan hệ với các bộ sử chính thức thời chúa Trịnh và nhà Nguyễn có chép đến Hoàng Sa.

Bộ sách được hoàn thành chỉ sau *Phủ biên tạp lục* một thời gian ngắn là *Đại Việt sử ký tục biên*. *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789) là bộ sử do Quốc sử viện thời Lê Trịnh tổ chức biên soạn, nối tiếp vào quyển XIX sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, trong đó đoạn ghi chép về Hoàng Sa, Trường Sa trên căn bản không khác ghi chép của Lê Quý Đôn(6). Nói một cách khác, các nhà chép sử thời Lê Trịnh sau khi xác định ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* là hoàn toàn đúng sự thật, đã đưa gần như nguyên vẹn nội dung này vào chính sử của triều đại mình. Ý nghĩa của *Đại Việt sử ký tục biên* chính là nó đã biến ghi chép khoa học khách quan của Lê Quý Đôn thành một nội dung của bộ Quốc sử.

Dưới thời Nguyễn, những ghi chép về Hoàng Sa, Trường Sa phong phú, đa dạng với nhiều thông tin cụ thể trên cả hai khu vực tài liệu chính thức của vương triều và tài liệu của các học giả.

Bộ sách đồ sộ và có nhiều thông tin hơn cả về Hoàng Sa, Trường Sa là bộ *Đại Nam thực lục* (Tiền biên và Chính biên) được xây dựng từ khi nhà Nguyễn mới được tái lập và kéo dài cho đến năm Đồng Khánh thứ 3 (1888).

Trong phần *Tiền biên* sách *Đại Nam thực lục* chép về sự việc người đội Hoàng Sa đi ra Hoàng Sa bị gió dạt vào Quỳnh Châu năm 1754 và giới thiệu khái quát về Vạn Lý Trường Sa, đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải không khác *Phủ biên tạp lục* và *Đại Việt sử ký tục biên*.

Qua nghiên cứu những bản sao *Phủ biên tạp lục* lưu giữ tại Thư viện Khoa học Xã hội, Viện Sử học và trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.... Giáo sư Đào Duy Anh cho rằng nguồn gốc chung của các bản *Phủ biên tạp lục* "chỉ là hai bản có ở Nội các trong đời Tự Đức" và các bản của Nội các ấy "hẳn là đã được Quốc sử quán chép lại trong thời gian cơ quan này dùng nó trong công việc biên soạn *Thực lục tiền biên*"(7).

Như vậy, những ghi chép của Lê Quý Đôn về Hoàng Sa, Trường Sa trong *Phủ biên tạp lục* không chỉ được nêu cao trong bộ Quốc sử thời Lê Trịnh mà một lần nữa được khẳng định trong bộ sử chính thức của vương triều Nguyễn. Điều cần được nhấn mạnh ở đây là *Đại Nam thực lục Tiền biên* đã chuyển tinh thần cơ bản của bản chép tay của Lê Quý Đôn thành bản khắc in chính thức trên danh nghĩa Nhà nước ở cả hai phương diện sử liệu và văn bản. Nói một cách khác những điểm yếu của *Phủ biên tạp lục* nếu chỉ nhìn thuần túy dưới góc độ văn bản thì đã được khắc phục trong *Đại Nam thực lục Tiền biên*.

3. "*Phủ biên tạp lục*" trong mối quan hệ với các nguồn tư liệu Việt Nam khác ở thế kỷ XVII-XVIII có đề cập đến Hoàng Sa.

Cho đến nay, tám bản đồ có niên đại xưa nhất vẽ đến Hoàng Sa Trường Sa là *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* của Đỗ Bá. Tại Đông Dương văn khố (Tokyo, Nhật Bản) còn giữ được sách *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* trong tập *Hồng Đức bản đồ* có ghi Nho sinh trúng thức họ Đỗ Bá, tự Công Đạo, quê xã Bích Triều huyện Thanh Giang phủ tập. Đến phần *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* sau khi vẽ 4 tuyến đường từ Thăng Long đi ra 4 phía có đoạn viết: Nho sinh trúng thức họ Đỗ Bá, tự Công Đạo, người xã Bích Triều huyện Thanh Giang phủ soạn. Sách *Thanh Chương huyện chí* còn cho biết rõ thêm: Đỗ Công Luận (tự Công Đạo), người thôn Cẩm Nang xã Bích Triều huyện Thanh Chương. Qua nghiên cứu gia phả họ Đỗ (mà nhân dân địa phương gọi là họ Đậu) ở thôn Cẩm Nang, xã Thanh Mai, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, chúng tôi có thể xác định được Đỗ Công Luận (hay Công Đạo) chính là người đã vẽ bản đồ và ghi lại lộ đồ cho chúa Trịnh vào khoảng niên hiệu Chính Hoà (1680- 1705). Gia phả họ Đậu, phần *Phụ lục* có đoạn: "*Họ ta xưa có Đậu Bá, tự Công Luận hoặc Công Đạo.... Vào khoảng thời Chính Hoà (1680-1705) ông từ quan giả dạng người buôn, xuôi sông Lam, vượt Thuận Quảng, qua Chiêm Lạp và các nước, xem xét sông núi, đường biển xa gần, vẽ bản đồ mang ra Bắc, hiến kế mở biên giới vào phía Nam. Chúa Trịnh (Trịnh Căn) rất vui mừng, đưa bản đồ cất vào kho. Lại yêu cầu ông soạn vẽ cho bộ Tứ chí lộ đồ*".

Hiện nay trong kho sách Hán Nôm còn lưu giữ được một số tập bản đồ ghi tên Đỗ Bá Công Đạo nhưng không phải là bản gốc. Bản *Toản tập An Nam lộ* do một nhà nho thời Lê sao và ngay trang bìa chép rõ niên đại: Chính Hoà 7 (1686). Phần bản đồ phủ Thăng Hoa và phủ Quảng Ngãi, phía ngoài biển có vẽ Bãi Cát Vàng. Phần chú trên trang bản đồ bằng chữ Nôm: "*Bãi Cát Vàng*

phỏng dài 400 dặm, rộng 20 dặm, ở giữa biển khoảng từ cửa biển Đại Chiêm kéo đến cửa biển Quyết Mông. Gió tây nam thuyền đi vào trong sẽ mắc cạn. Gió đông bắc mà thuyền đi cũng bị tắc lại ở đó, đều bị chết đuối, của cải phải bỏ lại. Mỗi năm đến tháng cuối đông (Chúa Nguyễn) đưa 18 chiếc thuyền đến đó nhặt vàng bạc... Từ cửa Đại Chiêm đến bãi đảo ấy đi thuyền một ngày rưỡi, từ cửa Canh Sa đi thuyền cũng mất một ngày rưỡi. Ở bãi ấy cũng sinh sản loại đồi mồi".

Sự sai khác của khoảng cách từ bờ biển ra Bãi Cát Vàng trong lời chú ở trên đòi hỏi vấn đề cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn. Tuy nhiên tư liệu chúng tôi dẫn ra ở trên đã góp thêm một cơ sở để nhìn nhận tính xác thực của bản đồ Đồ Bá về chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa.

Quảng Thuận đạo sử tập của Nguyễn Huy Quynh (1734-1785) bao gồm cả sách và bản đồ được hoàn thành trong khoảng thời gian tác giả được phái vào Thuận Hoá giúp Bùi Thế Đạt, Hoàng Ngũ Phúc đánh quân Chúa Nguyễn và tiếp sau đó làm Đốc thị Thuận Quảng (từ năm 1775 đến năm 1785). Đây là tập hợp những ghi chép về địa lý, địa hình và bản đồ vùng Thuận Hoá, Quảng Nam. Tuy bản đồ không vẽ đến quần đảo Hoàng Sa ở ngoài biển, nhưng khi chú về Cù Lao Ré lại cho biết ở đây "có dân xã An Vãng (Vĩnh), sản nhiều dầu phụng, dệt vải, lập riêng đội Hoàng Sa Nhị, hàng năm đi 8 thuyền ra biển nhặt của quý về nộp tại Phú Xuân". Giá trị của tám bản đồ và những ghi chép này của Nguyễn Huy Quynh chính là ở chỗ nó cùng thời và độc lập với ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, tuy rất giản lược nhưng lại là một bằng chứng xác nhận tính xác thực trong những ghi chép của Lê Quý Đôn về quê hương và hoạt động của đội Hoàng Sa.

Thực hiện chủ trương vươn ra khai chiếm các quần đảo ngoài khơi giữa biển Đông, các Nhà nước phong kiến Việt Nam từ rất sớm đã tổ

chức riêng ra các cơ quan với những lực lượng chuyên trách việc kiểm tra, kiểm soát, bảo vệ và khai thác biển Đông, trong đó *đội Hoàng Sa* ở khu vực huyện đảo Lý Sơn và xã An Vĩnh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi là trường hợp tiêu biểu.

Đến Lý Sơn, điều làm chúng tôi hết sức ngạc nhiên là nguồn tài liệu thư tịch cổ của địa phương như các sổ đình, sổ điền, các văn khế mua bán ruộng đất, tài sản, các chúc thư, văn cúng... được các gia đình, dòng họ lưu giữ hết sức cẩn thận. Chúng tôi đã tìm ra trong những đồng tư liệu đó một số tư liệu có giá trị như những minh chứng cho quá trình biến chủ trương chiếm lĩnh, khai thác các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của chúa Nguyễn, của triều Tây Sơn và triều Nguyễn thành thực tế sinh động ở địa phương. Chúng tôi xin được dẫn ra dưới đây 2 văn bản sưu tầm tại địa phương⁽⁸⁾ phản ánh các sự kiện có quan hệ mật thiết đến những ghi chép của Lê Quý Đôn trong sách *Phủ biên tạp lục*:

a. *Đơn xin của phường Cù Lao Ré xã An Vĩnh.*

"Ngày 15 tháng Giêng niên hiệu Cảnh Hưng thứ 36 (1776), thần là Hà Liễu, Cai hợp phường Cù Lao Ré xã An Vĩnh về kho nội thuộc Hà Bạc, huyện Bình Sơn, phủ Hoà Nghĩa.

Mong đội ơn trên: Nguyên xã chúng tôi từ xưa đã có hai đội Hoàng Sa và Quế hương. Vào năm Tân Mùi (1691) Đốc chiến là Võ Hê đã đệ đơn tâu xin, được cho lập hai đội nữa là đội Đại mạo hải ba và Quế hương hàm với nhân số 30 người. Hàng năm thường nạp thuế bằng 10 (thạch) đồi mồi, hải ba, 5 lượng quế hương. Đến năm Quý Mão (1723) vâng lệnh truyền rằng: Dân trong thuộc Hà Bạc ai có bằng son, đơn son thì nạp thuế biệt nạp và mang theo sổ sách. Thế là dân số phải bổ sung dân binh cũng bắt đầu. Đến đó quân nhân xã chúng tôi còn 23 người, phải bổ sung người và phải chi tiền đi đường như trước, nên cai đội mới đốc suất được công việc

từ đó đến nay. Bây giờ chúng tôi lập 2 đội Hoàng Sa và Quế hương như cũ gồm dân ngoại tịch, được bao nhiêu xin làm sổ sách dâng nạp, vượt thuyền ra các đảo, cù lao ngoài biển tìm nhặt các vật hạng đồng thiếc, hải ba, đồi mồi được bao nhiêu xin dâng nạp. Nếu như có tờ truyền báo xảy chinh chiến, chúng tôi xin vâng lòng ứng chiến với kẻ xâm phạm. Xong việc rồi chúng tôi lại xin tờ sai ra tìm báu vật cùng thuế quan đem phụng nạp. Xin dốc lòng theo sở nguyện chẳng dám kêu ca. Chúng tôi cúi đầu mong ơn.

Thân (xét): Chuẩn cho".

b. Chỉ thị cử Thái phó Tổng lý Quân binh dân chư vụ Thượng tướng công.

" Chỉ thị...

Thái phó Tổng lý Quân binh dân chư vụ Thượng tướng công truyền kế hoạch:

Sai Hội Đức hầu cai đội Hoàng Sa luôn xem xét đốc suất trong đội cấm biển hiệu thủy quân, cưỡi 4 chiếc thuyền câu vượt biển thẳng đến Hoàng Sa cùng các xứ cù lao ngoài biển, tìm nhặt đồ vàng, bạc, đồng và các thứ đại bác, tiểu bác, đồi mồi, vỏ hải ba, cá quý... đều chở về kinh tập trung nộp theo lệ. Nếu ngạo mạn cần bậy không đến, lại gian dối lấy bớt các vật quý hoặc sinh sự với dân làm muối, làm cá, đều sẽ bị trị tội. Nay sai.

Ngày 14 tháng 2 năm Thái Đức thứ 9 (1786)."

Bên cạnh nguồn tư liệu thư tịch, còn có khá nhiều truyền thuyết dân gian, thơ ca hò vè, phong tục tập quán, hội hè, tín ngưỡng phản ánh hoạt động của đội Hoàng Sa và sứ mệnh bảo vệ, khai thác vùng biển đảo của Tổ quốc của nhân dân đảo Lý Sơn cũng như của các làng gốc ở Bình Sơn, Sơn Tịnh. Nguồn tư liệu này trước hết có giá trị kiểm chứng và khẳng định một cách tuyệt đối ghi chép của Lê Quý Đôn về sự hiện diện của đội Hoàng Sa với chức năng chủ yếu là bảo vệ chủ quyền và khai thác tài nguyên ở các vùng quần đảo ngoài khơi biển Đông.

4. "Phủ biên tạp lục" trong mối quan hệ với nguồn tư liệu thư tịch cổ Trung Quốc chép đến khu vực biển Đông.

Thư tịch và bản đồ cổ Trung Quốc cho đến cuối thế kỷ XIX và những năm đầu thập kỷ đầu thế kỷ XX đã chép một cách rất lô gích và thống nhất rằng lãnh thổ, lãnh hải cực Nam của nước Trung Hoa không vượt quá đảo Hải Nam. Vùng biển đảo ở giữa biển Đông (mà Trung Quốc gọi là biển Nam Hải) chưa được các Nhà nước Trung Quốc quan tâm (hay nói cho đúng ra là chưa có điều kiện quan tâm) khai chiếm, mà chỉ được nhắc đến như những cái mốc vô cùng nguy hiểm, thuyền bè qua lại cần phải tránh xa. Trung Quốc suốt trong chiều dài lịch sử chỉ có duy nhất một ứng xử là tìm đường thuận lợi xuống phía Nam sao cho không bao giờ chạm đến vùng biển đảo cực kỳ nguy hiểm này. Họ trong thực tế chưa từng có bất cứ một hoạt động chủ quyền nào với tư cách Nhà nước chính thức ở đây. Trái lại, nguồn tư liệu cổ Trung Quốc lại ghi chép một cách có hệ thống và rất rõ ràng chủ quyền với tư cách Nhà nước, thật sự và lâu đời của Việt Nam trên các vùng biển đảo này. Trong số những ghi chép ấy, theo chúng tôi *Hải ngoại kỷ sự* của Thích Đại Sán là tiêu biểu hơn cả.

Hoà thượng Thạch Liêm tên hiệu là Đại Sán Hán Ông, quê ở huyện Cửu Giang tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc), trụ trì ở chùa Trường Thọ tỉnh Quảng Đông. Từ chùa Trường Thọ tỉnh Quảng Đông ông sang vùng Thuận Quảng nước Đại Việt vào năm Ất Hợi (1695) và trở về Trung Quốc vào năm Đinh Sửu (1697). Cuốn sách đúng như tên gọi của nó chỉ là ghi chép lại chuyến đi ra nước ngoài (đi sang Đại Việt) của tác giả. Sách nguyên bản chữ Hán đã được Viện Đại học Huế dịch ra Quốc ngữ vào năm 1963.

Ở quyển III có đoạn như sau: "*Khách có người bảo: mùa gió xuôi trở về Quảng Đông chừng vào độ nửa tháng trước và sau ngày Lập thu. Chừng ấy gió tây nam thổi mạnh, chạy một*

lều gió xuôi chừng 4, 5 ngày đêm có thể đến Hồ Môn. Nếu chờ đến sau mùa nắng, gió bắc dần dần thổi lên, nước chảy về hướng đông, sức gió nam yếu, không chống nổi dòng nước chảy mạnh về đông, lúc đó sẽ khó giữ được sự yên ổn. Bởi vì có những cồn cát nằm thẳng giữa biển, chạy từ đông bắc qua tây nam, đông cao dựng đứng như bức tường, bãi thấp cũng ngang mặt nước biển, mặt cát khô rắn như sắt, rũi thuyền chạm phải ắt tan tành. Bãi cát rộng đến trăm dặm, chiều dài thăm thẳm chẳng biết bao nhiêu mà kể, gọi là Vạn Lý Trường Sa, mù tít chẳng cớ cây, nhà cửa. Nếu thuyền bị trái gió, trái nước mà tạt vào, dẫu không tan nát cũng không gạo không nước, trở thành ma đói mà thôi. Quãng ấy cách Đại Việt 7 ngày đường, chừng 700 dặm. Quốc Vương thời trước (tức các chúa Nguyễn) hàng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo các bãi cát, lượm vàng bạc, khí cụ của các thuyền hư hỏng dạt vào. Mùa thu nước ròng cạn, rút về hướng đông, bị một ngọn sóng đẩy đi, thuyền có thể trôi xa trăm dặm; gặp khi gió mạnh, càng sợ hiểm hoạ Trường Sa"(9).

Đoạn trích dẫn ở trên là một bằng chứng hùng hồn khẳng định chúa Nguyễn là người nắm giữ chủ quyền ở khu vực Vạn Lý Trường Sa một cách hợp pháp, với những hoạt động thực thi chủ quyền rất cụ thể và được chính người Trung Quốc cuối thế kỷ XVII ghi chép lại một cách khách quan, trung thực. Điều cần phải nói rõ thêm ở đây là Hải ngoại kỷ sự ra đời khá sớm, chỉ sau bản đồ của Đỗ Bá Công Đạo 10 năm, nên nó là một bảo đảm vững chắc cho tính xác thực của bản đồ Bãi Cát Vàng của Đỗ Bá. Những hình ảnh ban đầu của đội Hoàng Sa đã được Thích Đại Sán phác thảo những nét căn bản nhất trên đường trở về Trung Quốc vào năm 1697 thì đã được Lê Quý Đôn ghi lại đầy đủ hơn, cụ thể và sáng rõ hơn trong *Phủ biên tạp lục* 8 thập kỷ sau đó. *Phủ biên tạp lục* như thế đã minh chứng cho những ghi chép của của Thích Đại Sán và ngược lại, chính những thông tin về đội Hoàng Sa trong

ghi chép của Thích Đại Sán lại góp phần khẳng định tính khách quan và độ xác thực của *Phủ biên tạp lục*, mặc dù rõ ràng các ghi chép này không những không lệ thuộc mà hoàn toàn độc lập với nhau.

5. "*Phủ biên tạp lục*" trong mối quan hệ với nguồn tư liệu phương Tây đương đại nói về Paracels (Hoàng Sa).

Từ thế kỷ XVI trở về trước đã có nhiều ghi chép và bản đồ của các nhà hàng hải phương Tây gọi vùng các quần đảo giữa biển Đông (I.de Pracel) là Baixos de Chapar (Bãi đá ngầm Champa), Pulo Capaa (đảo của Champa) và đoạn bờ biển tương đương với khu vực tỉnh Quảng Ngãi được đánh dấu là Costa da Pracel (Bờ biển Hoàng Sa). Như thế từ rất lâu đời các nhà hàng hải phương Tây đã coi các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là thuộc chủ quyền của Vương quốc Champa. Bước sang thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII số lượng tàu thuyền của người phương Tây đi qua vùng biển Đông thường xuyên hơn và nhận thức của họ về các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cũng ngày càng phong phú và chính xác hơn. Nhiều tư liệu chép đến các vụ đắm tàu ở Paracel đã được những người Việt xứ Đàng Trong ra tận nơi cứu hộ rồi đưa các nạn nhân về vùng Quảng Nam. Chính quyền Đàng Trong đã dành cho mình quyền giải quyết hậu quả và xử lý các hàng hoá, tiền bạc trên các tàu bị đắm ở Hoàng Sa. Năm 1701, các giáo sĩ người Pháp trên tàu Amphitrite đã khẳng định một thực tế hiển nhiên rằng: "*Paracel là một quần đảo thuộc về vương quốc An Nam*".

Đến giữa thế kỷ XVIII ngoài tàu thuyền của người Bồ, tàu thuyền các nước Hà Lan, Anh, Pháp đến vùng biển Đông nhiều hơn. Pierre Poivre (1719-1786) là một giáo sĩ kiêm thương nhân người Pháp có dịp đi qua vùng Hoàng Sa kể lại trong *Mô tả xứ Đàng Trong, 1749-50* rằng "*Tôi nghe nói hàng năm Vua (chúa Nguyễn) thường cho vài chiếc thuyền ra Hoàng Sa để tìm*

kiếm những báu vật tự nhiên cho bộ sưu tập của mình". Khi được Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát tiếp ở Phú Xuân, P.Poivre mô tả kinh đô mới xây dựng và xác nhận những khẩu súng của công ty Đông Ấn Hà Lan ở đây là thu lượm được từ quần đảo Hoàng Sa.

Khoảng non chục năm sau, năm 1759 Bá tước D'Estaing, Phó Thủy sư đô đốc của Pháp thị sát vùng Biển Đông đã gửi một bức tường trình về Pháp cho biết ở Phú Xuân có đến 400 khẩu súng đại bác mà số lớn được đem về từ các vụ đắm tàu ở quần đảo Hoàng Sa. Đến năm 1768, tức là chỉ 8 năm trước *Phủ biên tạp lục* ông viết từ Paris về cuộc hành trình này trên biển Đông: "Đôi khi khó khăn được nhân lên gấp đôi ở vùng quần đảo Hoàng Sa. Tàu thuyền đi giữa đám đảo đá ngầm này và đất liền thì thực là khó hơn đi ở ngoài khơi. Hơn nữa vùng biển này lại luôn luôn có những thuyền nhỏ của người bản xứ qua lại, họ có thể biết được tàu chúng tôi đến đó".

John Barrow phái viên của phái bộ Macartney đi từ Anh đến Trung Quốc có ghé qua vùng Quảng Nam năm 1793 ghi chép lại những điều mắt thấy, tai nghe trong *Một chuyến du hành tới xứ Đàng Trong* vào những năm 1792-1793. Ông cho biết: "Các thuyền xứ Đàng Trong dùng vào việc buôn bán ven biển, chài lưới, thu lượm hải sản và tổ yến trong nhóm quần đảo gọi là *Paracels* (Hoàng Sa), thuộc nhiều kiểu dáng khác nhau".

Như thế từ ghi chép của P. Poivre năm 1749-50, ghi chép của D'Estaing năm 1768 đến ghi chép của John Barrow năm 1793 đều cho biết hàng năm thường xuyên có những tàu thuyền từ đất liền xứ Đàng Trong đi ra vùng quần đảo Hoàng Sa để thu lượm hàng hoá, hải sản. Đây chính là các đội Hoàng Sa, Bắc Hải mà Lê Quý Đôn đã chép khá cụ thể trong *Phủ biên tạp lục*. Sự thống nhất trong những ghi chép của Lê Quý Đôn với ghi chép của các thương nhân, giáo sĩ, các nhà quân sự, phái bộ ngoại giao phương Tây đương thời về các đội tàu thuyền Đàng Trong ở

Hoàng Sa chỉ có thể được giải thích là lúc này hoạt động chủ quyền của chúa Nguyễn ở đây đã trở thành thường xuyên đến mức mà hầu như cả người trong nước và người nước ngoài đều biết khá tường tận.

6. Mấy nhận xét.

a. Trong Lời tựa viết ngày 15 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 37 (1776), Lê Quý Đôn cho biết: "Kỳ gian tôi nhân đi dạo núi sông, hỏi di tích, xem xét lệ cũ, tìm kiếm nhân tài, tùy bút chép ra thành quyển gọi tên là *Phủ biên tạp lục*, đó chỉ là vết móng chim hồng tạm ghi nhớ việc bấy giờ thôi. Nhưng các bậc quân tử tại triều, có xét sự tích cõi Nam, muốn không ra khỏi sân mà biết việc ngoài nghìn dặm, thì tập này cũng có thể xem qua một lượt vậy"(10). Như thế có thể biết *Phủ biên tạp lục* chỉ là "tạp lục" hay "tùy bút", tập hợp những ghi chép bước đầu, không liên tục, không có hệ thống chặt chẽ về người thật, việc thật ở vùng đất phía Nam. Hơn tất cả mọi người khác, Lê Quý Đôn được trực tiếp khai thác các hồ sơ, công văn giấy tờ, sổ sách của chúa Nguyễn, trong đó có cả tờ tấu của quan lại, văn thư trao đổi của nước ngoài..., nhưng ông lại chưa có đủ thời gian cần thiết để suy ngẫm, luận xét và đánh giá theo quan niệm riêng của mình, thành thử tư liệu mà ông cung cấp là nguyên sơ, chưa có sự gia công chế biến nào, nhưng lại vô cùng quan trọng, độc đáo và có giá trị cung cấp thông tin cao. Giá trị của *Phủ biên tạp lục* không phải ở chỗ nó là một công trình nghiên cứu hay một tác phẩm chuyên khảo của một nhà bác học vĩ đại, mà chính là nó ghi lại những điều tai nghe, mắt thấy, cung cấp một bức tranh mới mẻ và chân thực về khu vực Đàng Trong thế kỷ XVIII.

Thông qua một hệ thống các tư liệu gốc, Lê Quý Đôn đã giới thiệu tương đối đầy đủ và cụ thể vị trí, đặc điểm tự nhiên của Hoàng Sa 130 đảo (bao gồm cả Trường Sa), cũng như cơ cấu tổ chức, chức năng và hoạt động của hai đội Hoàng Sa (chủ yếu ở khu vực quần đảo Hoàng Sa) và

Bắc Hải (chủ yếu ở khu vực quần đảo Trường Sa). Viết về thời các chúa Nguyễn nói chung và Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng thì *Phủ biên tạp lục* là một cuốn sách gốc mà các sử gia đời sau đều dựa vào đó để bổ sung, làm phong phú thêm bằng những chi tiết mới.

b. Điều thật không may là nguyên bản chữ Hán sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chưa từng được khắc in. Bản thảo chép tay của tác giả cũng không còn và những bản còn lại đến ngày nay chỉ là bản sao ở thế kỷ XIX. Vậy văn bản sách *Phủ biên tạp lục* mà chúng ta đang sử dụng rõ ràng có rất nhiều hạn chế. Vì thế khi nghiên cứu *Phủ biên tạp lục* không thể không giữ một thái độ thận trọng cần thiết, thậm chí đối với từng chi tiết. Chẳng hạn có thể nhận ngay ra sai sót khi trong văn bản chép vào năm Càn Long thứ 18 (tức là năm 1753) mà lại thuộc đời chúa Nguyễn Phúc Chu (?), hay chữ "hoại" chép thành chữ "ỷ", chữ "vàng" chép thành chữ "liềm" như trong đoạn chúng tôi trích dẫn ở trên.... Tuy nhiên không phải vì những sơ suất ấy mà đi đến thái độ cực đoan phủ định giá trị của các bản sao sách *Phủ biên tạp lục*.

Qua so sánh đoạn tư liệu chép về Hoàng Sa của Lê Quý Đôn với các nguồn tư liệu khác cùng thời ở cả trong và ngoài nước, chúng tôi nhận thấy có một sự tương đồng và thống nhất khá cao, mặc dù chắc chắn phần lớn những tư liệu này là từ các nguồn khác nhau. Bởi vì ghi chép của Lê Quý Đôn là trực tiếp tại chỗ, nên mặc dù cùng chép về đội Hoàng Sa mà chúng tôi không thấy dấu ấn của những tài liệu trước đó được phản ánh trong *Phủ biên tạp lục*. Những tài liệu độc lập và trước *Phủ biên tạp lục* ấy là bản đồ Đỗ Bá năm 1686, *Hải ngoại kỷ sự* của Thích Đại Sán năm 1697, *Mô tả xứ Đàng Trong* của Pierre Poivre năm 1740-50, tài liệu của Bá tước D'Estaing năm 1768.... Tài liệu nói đến đội Hoàng Sa cùng thời và sớm muộn ít năm so với *Phủ biên tạp lục* nhưng cũng hoàn toàn độc lập với *Phủ biên tạp lục* có thể kể đến lá đơn của Hà

Liễu ở Cù Lao Ré năm 1776, *Quảng Thuận đạo sử tập* của Nguyễn Huy Quynh, *Chỉ thị cử Thái phó Tổng lý quân binh dân chư vụ* ở Cù Lao Ré năm 1786, *Một chuyến du hành tới xứ Đàng Trong vào những năm 1792-1793* của John Barrow... Có cả một hệ thống các tài liệu xuất hiện sau và hoàn toàn dựa theo ghi chép của Lê Quý Đôn, nhưng chúng tôi chỉ chọn giới thiệu hai tài liệu tiêu biểu là các bộ sử thời chúa Trịnh và nhà Nguyễn. Những tài liệu trước có giá trị kiểm chứng và xác nhận tính xác thực những nội dung ghi chép của Lê Quý Đôn, thì hai bộ sử nhắc đến ở sau lại có giá trị chính thức hoá, chính thống hoá những điều mà Lê Quý Đôn gọi là "tạm ghi nhớ việc bấy giờ", khắc phục được về căn bản điểm yếu của *Phủ biên tạp lục* dưới góc độ giá trị của văn bản.

Như thế nếu đặt *Phủ biên tạp lục* trong mối quan hệ tổng thể với các nguồn tư liệu liên quan thì không những chúng ta kiểm tra được độ chính xác của bản thân tư liệu, mà thông qua đó còn có thể đánh giá đúng được giá trị của văn bản sách *Phủ biên tạp lục* mặc dù đây chỉ là bản sao chép tay vào đời sau.

c. Các nhà sử học Việt Nam trong những năm gần đây đã tiến một bước khá dài trong quá trình sưu tầm và tập hợp tư liệu liên quan đến lịch sử chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa và Trường Sa.

Nguồn tư liệu trong nước bao gồm các bộ sử của vương triều, các công văn giấy tờ, các bộ bản đồ, những tài liệu chính thức của các Nhà nước đương đại, ghi chép của các quan chức, học giả, các gia đình, dòng họ, các bộ sách địa lý-lịch sử, các tập du ký, văn thơ... đều cho biết các Nhà nước Việt Nam đã thực thi chủ quyền của mình ở Hoàng Sa và Trường Sa dưới nhiều hình thức và biện pháp khác nhau như vãng thám kiểm tra, kiểm soát, khai thác các hoá vật và hải sản, tổ chức thu thuế và cứu hộ tàu bị nạn, khảo sát, đo vẽ bản đồ, dựng miếu thờ, lập bia chủ

quyền, trồng cây để cho người qua lại dễ nhận biết.... Lực lượng ra làm nhiệm vụ ở Hoàng Sa, Trường Sa không chỉ có các đội Hoàng Sa, Bắc Hải, các đội Thủy quân, biên binh, vệ giám thành mà cả binh dinh, dân phu. Mỗi chuyến đi ra Hoàng Sa, Trường Sa đều phải có quyết định của Nhà nước và nhiều khi chính nhà vua trực tiếp chỉ đạo việc cho thuyền ra khơi hay tạm dừng vì bão gió. Sau khi kết thúc công việc họ phải chạy thuyền thẳng về kinh đô Phú Xuân để báo cáo tình hình, khai nộp hoá vật, hải vật. Nhà vua thông qua Bộ Công để kiểm tra, đánh giá, luận công, định tội, thưởng phạt công minh tất cả những người được cử ra làm nhiệm vụ ở Hoàng Sa, Trường Sa.

Trong khi đó thư tịch và bản đồ cổ Trung Quốc tính cho đến cuối thế kỷ XIX và thậm chí cả thập kỷ đầu thế kỷ XX đều phản ánh một thực tế hết sức hiển nhiên là vùng lãnh thổ, lãnh hải truyền thống của Trung Quốc chưa bao giờ vượt quá đảo Quỳnh Châu (tức là đảo Hải Nam). Đặc biệt, có một số thư tịch và bản đồ cổ Trung Quốc trực tiếp hay gián tiếp đã xác nhận chủ quyền của Việt Nam trên các quần đảo giữa biển Đông.

Điều này không chỉ thống nhất với nguồn tư liệu Việt Nam mà nó cũng hoàn toàn phù hợp với nhận thức của các nhà hàng hải, các thương nhân, giáo sĩ, các phái bộ ngoại giao của các nước phương Tây đương thời. Sự phong phú, đa dạng và thống nhất của các nguồn tư liệu bản đồ và thư tịch, chính thống và dân gian, Việt Nam và Thế giới, phương Đông và phương Tây nói ở trên đều bắt nguồn từ một sự thực khách quan: Việt Nam là nước duy nhất trong khu vực chiếm hữu thật sự hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ khi chúng còn là vùng đất chưa có chủ và đã thực thi chủ quyền của mình dưới danh nghĩa Nhà nước, bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau, liên tục trong nhiều thế kỷ.

Càng mở rộng khai thác các nguồn sử liệu liên quan, chúng ta càng thấy rõ ràng hơn, đầy đủ hơn, sâu sắc hơn giá trị bất hủ của các trang sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa của Lê Quý Đôn trong sách *Phủ biên tạp lục*. Đây là tuyên ngôn chủ quyền về một vùng lãnh thổ, lãnh hải thiêng liêng và máu thịt của nước Việt Nam, mà tất cả những người có hiểu biết và lương tri đều không thể không thừa nhận.

CHÚ THÍCH

- (1) *Lê Quý Đôn Toàn tập*, T1, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr 116.
- (2) Ông Phạm Kim Hùng hoàn toàn có lý khi xác định đây không phải là chữ "ỷ" (nghĩa là dựa), mà là chữ "hoại" (tức là bị huỷ hoại).
- (3) PGS. Trần Bá Chí đoán đây là đội Cát Vàng (đội Hoàng Sa) chứ không phải đội Cát Liềm (vì tự dạng của hai chữ "vàng" và "liềm" gần giống nhau).
- (4) Chắc chắn sách chép nhầm Nguyễn Phúc Khoát ra thành Nguyễn Phúc Chu.
- (5) *Lê Quý Đôn Toàn tập*, T1, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch đã dẫn, tr 119-120.
- (6) Theo những người dịch, khảo chứng và hiệu đính sách *Đại Việt sử ký tục biên* thì có đến 9 bản cuốn

- sách này, trong đó đoạn chép về Hoàng Sa lại nằm trong Hậu Lê thì sự kỷ lược do Nguyễn Đồng Chi sưu tầm tại gia đình Lê Trọng Hàm, lưu trữ tại Viện Sử học, Hà Nội, ký hiệu HV119.
- (7) Đào Duy Anh: *Sách "Phủ biên tạp lục" và bản dịch*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, 1964, số 64, tr 36.
- (8) Cả hai văn bản này đều được lưu giữ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh (nay là thôn Tây, xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi).
- (9) Thích Đại Sán: *Hải ngoại ký sự*, Bản dịch Viện Đại học Huế, 1963, tr 125 (Chúng tôi có hiệu chỉnh lại đôi chỗ cho rõ nghĩa hơn).
- (10) *Lê Quý Đôn Toàn tập*, T1, Bản dịch đã dẫn, tr 29.

SỰ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM thế kỷ XVII- XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX

TRẦN KHÁNH *

Việt Nam - một đất nước có đất đai phì nhiêu, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nằm ở cửa ngõ phương Nam của nước Trung Hoa láng giềng, từ lâu đã thu hút sự chú ý của người Trung Hoa. Sự giao lưu, tiếp xúc của người Trung Hoa (hay người Hán) ở phương Bắc với người Việt ở phương Nam (trong đó có người Việt Nam ngày nay) đã được chứng minh bằng những hiện vật như đồ gốm, sứ, công cụ lao động, vũ khí v.v... Theo các tư liệu hiện vật này thì người Hán đã từng đến và buôn bán-trao đổi với người Việt trên đất Việt Nam ngày nay từ thế kỷ XII trước Công nguyên (tr. C.N.) (1)

Làn sóng di trú của người Hán xuống vùng đất phương Nam, trong đó có Việt Nam, gắn liền với cuộc chiến tranh xâm lược, mở rộng lãnh thổ của đế chế phong kiến Trung Hoa bắt đầu từ nhà Tần (vào cuối thế kỷ III. tr. C.N.). Vào năm 214 tr. C.N., Tần Thủy Hoàng đã huy động gần nửa triệu quân tràn xuống các vùng lãnh thổ của các tộc người Việt phương Nam. Tiếp đó, năm 111 tr. C.N, nước Âu Lạc của người Việt bị nhà Hán chinh phục và bị sát nhập, trở thành một quận, huyện của đế quốc Hán. Từ thời điểm đó cho đến tận thế kỷ X, miền Bắc Việt Nam ngày nay trở thành một trong những nơi dừng chân trú ngụ của dân tị nạn, gồm những người di cư tự do và lính đồn trú, các thương gia giàu có, các quan

lại, nho sĩ bất mãn với triều đình và có cả tu sĩ Phật giáo Trung Hoa từ phương Bắc xuống. Qua nhiều thế hệ một bộ phận trong số người di cư này đã lấy vợ, gả chồng với người bản địa và trở thành người địa phương thực thụ. Thế nhưng, còn một bộ phận không nhỏ là lớp người Hán không lai. Chủ yếu trong số này là lính đồn trú và quan cai trị. Theo các tư liệu lịch sử thì số người có nguồn gốc Hán cư trú trên đất Việt Nam lúc đó lên tới hàng chục vạn người. Để dễ bề cai trị và phòng ngừa bất trắc có thể làm tổn hại đến an ninh quốc gia, Ngô Quyền sau khi giành lại được nền độc lập dân tộc (ở thế kỷ X) đã đưa trở lại Trung Hoa tới 87 ngàn người Hán. Phần lớn trong số này là quan cai trị, binh lính và gia đình của họ. Mặc dầu vậy ở Việt Nam lúc đó còn có rất nhiều người Trung Hoa tự nguyện ở lại Việt Nam sinh sống. Những người này được ghi vào sổ đinh như những người Việt Nam khác, và họ có xu hướng hoà nhập vào xã hội của người Việt.

Từ thế kỷ X trở đi, dòng người Trung Hoa tiếp tục nhập cư vào Việt Nam. Giống như trước đây, dòng người Trung Hoa di cư rất đa dạng về thành phần xã hội. Nhưng khác với giai đoạn một nghìn năm Bắc thuộc, là từ thế kỷ X, Việt Nam ngày càng tiếp nhận nhiều hơn, quy mô lớn hơn dòng người tị nạn Trung Hoa (đặc biệt là tị nạn chính trị) và dân di cư tự do, trong đó có các

thương nhân. Theo nguồn thư tịch cổ Việt Nam thì thời kỳ quân Nguyên - Mông tiến đánh Nam Tống (giữa thế kỷ XIII) và thiết lập ách cai trị tại Trung Quốc (1279-1368) có hàng chục vạn người Hán phải chạy lánh nạn ra nước ngoài. Ví dụ như vào năm 1257, khi quân Nguyên tiến vào Nam Tống, nhiều quan lại và binh lính Trung Hoa bỏ chạy sang nước Đại Việt, trong số đó có Hoàng Vĩnh Mặc - một quan lại cấp cao của Nam Tống. Vua Đại Việt lúc đó là Trần Thánh Tông đã cho phép những người tị nạn này định cư tại Thăng Long. Tương tự, vào năm 1276, khi Hàng Châu - thủ đô của Nam Tống thất thủ thì làn sóng di cư của người Trung Hoa ra nước ngoài tăng cao hơn, trong đó có 30 chiến thuyền của Nam Tống vượt biển bỏ chạy sang các nước Đông Nam Á. Có nhiều tàu thuyền đã đến Việt Nam để xin tị nạn, trong đó thuyền của Đỗ Tôn, Trọng Trung và Tăng Uyên Tử. Vua nhà Trần đã chấp thuận lời thỉnh cầu xin tị nạn của các vị này và họ được phép định cư tại kinh thành Thăng Long (2). Những người tị nạn Trung Hoa xuất thân từ thành phần quan lại, tầng lớp nho giáo, có học thức được chính quyền nhà Trần đối đãi tử tế và nhiều người trong số họ được trọng dụng, làm quan trong triều (3). Yếu tố này đã làm cho một bộ phận người Trung Hoa di trú có điều kiện thuận lợi để hoà nhập hoàn toàn vào xã hội Việt Nam.

Cuộc chiến tranh xâm lược của Trung Hoa do nhà Minh phát động chống lại nhà nước Đại Việt và sự chiếm đóng của họ tại Việt Nam trong những năm 1418-1428 cũng tạo ra đợt di cư mới của người Trung Hoa. Cũng giống như các cuộc hành quân cướp bóc và thôn tính trước đây, quân đồn trú Trung Hoa được triển khai rất đông đảo ở những nơi chúng chiếm được và thực hiện chính sách đồng hoá cao độ trong đó có việc tiêu huỷ các di sản văn hoá của Việt Nam, gia tăng truyền bá văn hoá Hán và khuyến khích binh lính lấy vợ gả chồng với người địa phương. Sử sách có ghi lại rằng, sau khi Việt Nam đánh đuổi được quân Minh xâm lược có rất nhiều binh lính Trung Hoa bị bắt làm tù binh không muốn về nước, xin

ở lại Việt Nam sinh sống. Một số khác thì không được phép trở về Trung Hoa. Những người này bị kiểm duyệt một cách gắt gao. Họ không được thay đổi chỗ ở hoặc tự do đi lại nếu như không được phép của chính quyền Đại Việt. Họ phải ăn mặc, sinh hoạt theo tập quán của người Việt. Đối với những người Trung Hoa nhập cư nhưng là tầng lớp thương gia thì chính quyền nhà Lê lúc đó (1428-1592) cũng rất dè dặt đối với họ. Những người này bị đánh thuế rất cao đối với các mặt hàng buôn bán của mình và không được phép kinh doanh những mặt hàng như sách báo và các loại văn hoá phẩm khác có xuất xứ từ Trung Quốc. Lê Lợi, sau đó là Lê Thánh Tông, với mong muốn củng cố nền độc lập chính trị với Trung Quốc, ngăn ngừa sự phá hoại từ bên trong và củng cố bản sắc quốc gia-dân tộc Đại Việt nên đã đề ra một số chính sách khá khắt khe với người Trung Hoa di trú. Chính sách kiểm duyệt gắt gao đối với kiều dân Trung Hoa dưới thời Lê đã góp phần hạn chế dòng người Trung Hoa di cư vào Việt Nam, làm chậm quá trình hình thành cộng đồng người Trung Hoa di trú như một thực thể tương đối ổn định, thường xuyên trong cơ cấu xã hội Việt Nam ở thế kỷ XV-XVI.

Sự gia tăng một cách mạnh mẽ dòng người Trung Hoa di cư ra nước ngoài đã tạo ra bước ngoặt trong sự hình thành cộng đồng người Trung Quốc di trú tại Việt Nam. Đó là sự sụp đổ của nhà Minh ở Trung Quốc (triều Minh bị Mãn Thanh lật đổ vào năm 1644). Nhằm đề bẹp những lực lượng chống đối trung thành với nhà Minh và bình định những vùng đất còn lại, nhà Thanh trong những năm 70-80 của thế kỷ XVII đã mở những cuộc hành quân với quy mô lớn vào các tỉnh phía Nam Trung Quốc, nơi ẩn náu phần lớn tàn quân của nhà Minh. Để thoát khỏi bị tiêu diệt, một bộ phận khá lớn quân trung thành với nhà Minh đã chạy sang các nước Đông Nam Á xin tị nạn, trong đó có Việt Nam. Các thư tịch cổ Việt Nam cho biết vào tháng Giêng năm 1679 có một bộ phận khá lớn quân trung thành với nhà Minh, gần 3000 người với 50 chiến thuyền do Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên chỉ

huy, vượt biển chạy sang vùng đất chúa Nguyễn xin tị nạn. Chúa Nguyễn (lúc đó là Nguyễn Phúc Tần) muốn sử dụng những người Trung Hoa di cư này để khai khẩn đất hoang ở miền đất phía Nam, nên đã đồng ý cho họ đi vào vùng Đông Phố (ngày nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai) sinh cơ lập nghiệp. Sau khi được phép định cư tại những địa phương trên, họ đã lập nên những làng, phố chợ kiểu Trung Hoa. Các chùa chiền, hội quán, cơ sở chữa bệnh, giáo dục của họ lần lượt ra đời. Trong sử sách thường gọi những làng của người Trung Hoa di cư thế kỷ XVI-XVIII là làng Minh Hương. Nhờ môi trường làm ăn thuận lợi nên không chỉ thu hút nhiều người Trung Hoa di cư mới đến vùng Đông Phố, mà còn cả các khách buôn người Ả-rập, Nhật Bản, Ấn Độ và Âu châu (4).

Từ cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII trở đi càng có thêm nhiều người Trung Hoa nhập cư vào Việt Nam. Một trong số đó có nhóm dân tị nạn chiến tranh do Mạc Cửu dẫn đầu gồm 400 người đi vào đất tận cùng phía Tây Nam của Việt Nam. Họ cũng là những tàn quân của nhà Minh, sau khi kháng chiến chống Thanh thất bại tìm đường đến Việt Nam xin cư trú chính trị. Chúa Nguyễn đã cho phép những người này sinh cơ lập nghiệp tại vùng đất Hà Tiên ngày nay. Năm 1708, chúa Nguyễn chấp thuận lời thỉnh cầu của Mạc Cửu, cho ông làm Thống đốc đất Hà Tiên. Sau khi Mạc Cửu mất (năm 1735), con của ông ta là Mạc Thiên Tích nối nghiệp cha trị vì vùng đất này. Những người Trung Hoa di trú tại đất Hà Tiên dưới sự lãnh đạo của bố con nhà họ Mạc (đặc biệt dưới thời Mạc Thiên Tích) đã chiêu binh, xây thành, mở chợ, đúc tiền đồng, lập nên các chợ, phát triển thủ công, mỹ nghệ và xây dựng các trường học văn hóa và nghệ thuật Trung Hoa. Họ đã biến vùng đất Hà Tiên, cực cuối của phía Tây Nam của Tổ quốc thành một trong những trung tâm thương nghiệp và truyền bá văn hóa Trung Hoa ở Việt Nam và Campuchia ở thế kỷ XVIII(5).

Như vậy, từ cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII trên vùng đất mới thuộc lãnh thổ phía

Nam của Việt Nam ngày nay đã xuất hiện các quần thể dân cư của người Trung Hoa di trú. Thông thường lúc đầu, những người di cư này định cư, sinh sống thành từng nhóm theo quan hệ huyết thống, đồng hương và đồng thổ ngữ, và sau này còn dựa trên đặc điểm nghề nghiệp nữa. Sự tập trung theo kiểu quần thể và dựa trên những đặc điểm đồng hương, quan hệ huyết thống đã tạo nên những làng, phố Trung Hoa thu nhỏ sống ổn định tại Việt Nam trong thời kỳ cận hiện đại.

Một trong những yếu tố quan trọng khác tác động sâu sắc đến sự định cư và hình thành cộng đồng của người Trung Hoa di trú trên đất Việt Nam là hoạt động thương nghiệp tư nhân của các nhà buôn và chính sách đối ngoại của Trung Quốc. Như đã đề cập ở trên, sau khi chế độ cai trị của đế quốc phong kiến Nguyên - Mông ở Trung Quốc bị sụp đổ, triều đại mới là nhà Minh (1368-1644) lên thay đã đặc biệt quan tâm mở rộng quan hệ ngoại giao và thương mại với nước Nam Dương. Một trong những biện pháp mở đường cho các quan hệ trên phát triển là Trung Quốc thực hiện các cuộc thám hiểm với quy mô lớn xuống vùng biển phía Nam. Các cuộc thám hiểm này đã mở đường cho các nhà buôn, dân di cư tự do của người Trung Hoa đến những vùng đất mới làm ăn sinh sống. Từ thời gian này (từ thế kỷ XV) các nhà buôn Trung Hoa hầu như có mặt, hoặc thường xuyên đi lại ở những cửa biển chính của các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Các sử sách đã ghi lại rằng các cảng biển của Việt Nam thời đó như cảng Vân Đồn và Vạn Ninh (thuộc tỉnh Quảng Ninh), Cần Hải và Hội Thống (Nghệ An), Hội Triều (Thanh Hóa), Cửa Sốt (Hà Tĩnh) v.v... đã có các điểm buôn bán của người Trung Hoa. Họ đi đến các cảng biển này vào cuối mùa Xuân, đầu mùa Hạ và quay trở về Trung Quốc vào cuối mùa Thu. Các thương nhân Trung Hoa này chỉ được đi lại buôn bán ở những địa điểm (cảng) trên, không được tự tiện đi đến những nơi khác nếu không được phép của nhà chức trách (6). Mặc dầu có những hạn chế cấm đoán của chính quyền Việt Nam,

hoạt động buôn bán tư nhân của các nhà buôn Trung Hoa trên đất Việt Nam thời hậu Lê (1428-1592) vẫn được phát triển và việc định cư của người Trung Hoa di trú vẫn âm thầm diễn ra, mặc dầu ở quy mô chưa lớn lắm.

Chính sách cấm đoán hay hạn chế các hoạt động thương mại tư nhân với ngoại quốc mà nhà Minh thi hành, tiêu biểu là trong giai đoạn nửa sau thế kỷ XIV đến giữa thế kỷ XV cũng góp phần không nhỏ cho sự ra đời các làng, khu phố người Trung Hoa di trú tại các nước Đông Nam Á nói chung, Việt Nam nói riêng. Với chính sách đó, trong một chừng mực nào đó làm cho các hoạt động buôn lậu tăng lên. Nhiều nhà buôn muốn phát triển công việc kinh doanh của mình và mong có lợi nhuận cao đã mạo hiểm vượt biên đi buôn bất hợp pháp. Nhiều lần đi làm ăn như vậy, họ không dám trở về Trung Quốc vì sợ bị tịch thu của cải hay trừng phạt. Để an toàn tính mạng, giữ gìn và phát triển của cải của mình, họ đã ở luôn ở nước ngoài, sinh cơ lập nghiệp nơi quê hương mới. Đây là một trong những yếu tố hết sức quan trọng làm cho số nhà buôn người Hoa định cư ở nước ngoài ngày càng tăng - những người này là hạt nhân chính tạo nên những phố chợ Trung Hoa nói riêng, của cộng đồng người Trung Hoa di trú với bản sắc riêng tại các nước Đông Nam Á.

Dưới sự tác động trực tiếp của buôn bán tư nhân và sự gia tăng số lượng dân nhập cư từ Trung Quốc, ở vùng lãnh thổ của miền Bắc và miền Trung Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XVII xuất hiện các quần thể dân Trung Hoa di cư, sống tương đối ổn định và thường xuyên như ở Phố Hiến (trung tâm đồng bắc Bắc Bộ), Hội An (ven biển trung tâm của miền duyên hải miền Trung). Sự định cư và làm ăn buôn bán của người Trung Hoa di cư ở hai địa điểm trên đã biến nơi đó trở thành thương điểm, trung tâm buôn bán sầm uất của Việt Nam trong những thế kỷ XVII-XVIII, nơi hội tụ không những chỉ có người Trung Hoa, mà còn thu hút cả những thương nhân Nhật Bản và Âu châu (7). Khác với người Âu châu và Nhật Bản, các nhà buôn người Trung Hoa ở Phố Hiến

không những buôn bán, trao đổi hàng hóa, mà họ còn là những người trực tiếp sản xuất ra nhiều loại sản phẩm như đường phèn, hương nhang, thuốc bắc v.v... Còn đô thị Hội An nằm trên sông Thu Bồn cách Đà Nẵng 26 km về phía Đông Nam là một thương cảng lớn nhất của Việt Nam thế kỷ XVI-XVIII. Khác với Phố Hiến, hầu như toàn bộ hoạt động buôn bán ở Hội An nằm trong tay các thương gia nước ngoài, đặc biệt là người Trung Hoa và người Nhật Bản. Từ nửa đầu thế kỷ XVII ở Hội An đã hình thành nên hai khu phố đặc trưng là phố của người Trung Hoa và phố của người Nhật Bản. Người Trung Hoa di cư trú ngụ ở đây gọi phố của mình là phố Minh Hương. Theo ý kiến của Trần Kinh Hoa, một chuyên gia chuyển khảo cứu về Hội An thì phố hay làng Minh Hương ở Hội An được thành lập vào giữa thế kỷ XVII, trong khoảng thời gian 1654-1661 (8). Thật đáng tiếc trong các nguồn thư tịch cổ của Việt Nam không ghi chép rõ ràng về niên đại hình thành, quá trình phát triển của làng, phố Minh Hương, về cơ cấu xã hội, tổ chức thiết chế và nghề nghiệp của loại hình liên kết dân cư này. Theo lời ghi lại của nhà bác học Lê Quý Đôn, thì các nhà buôn người Trung Hoa trú ngụ ở Hội An mua đồng thau và các vật dụng bằng đồng từ các tàu buôn của người Âu châu và bán lại tại phố chợ Minh Hương (9). Nguồn thư tịch cổ khác cho biết vào thế kỷ XVIII, hầu như toàn bộ sản phẩm khai thác ở các mỏ vàng thuộc khu vực miền Trung của Việt Nam chủ yếu dành cho xuất khẩu và thông qua trung gian, môi giới người Trung Hoa ở Hội An. Các thuyền buôn Trung Hoa thường đến Hội An vào mùa Xuân, mang đến Việt Nam các sản phẩm như vũ khí, tơ lụa, trà, đồ gốm sứ, giấy quán hương và các vật phẩm để làm nghi lễ trong thờ cúng v.v... Những mặt hàng này luôn là nhu cầu của thị trường Việt Nam thời đó. Để xúc tiến các công việc kinh doanh, các nhà buôn người Trung Hoa tại Hội An đã lập nên các Hội đoàn như "Hội xúc tiến thương mại đường biển" (thành lập vào năm 1715). Chức năng chính của Hội là ủng hộ về cả vật chất và tinh thần, khuyến khích mở rộng các

quan hệ buôn bán bằng đường biển. Các Hội quán của người Trung Hoa di cư là một trong những thành viên tham gia tích cực trong công cuộc phát triển thương mại bằng đường biển của người Trung Hoa ở Hội An (10). Theo đánh giá của các nguồn tư liệu khác nhau thì số người Trung Hoa di trú tại Hội An trong khoảng cuối những năm 60 của thế kỷ XVIII là 6000 người. Phần lớn trong số họ làm nghề buôn bán (11).

Như vậy từ cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, khắp ba miền Bắc-Trung-Nam của Việt Nam đã hình thành nên các quần thể dân cư của người Trung Hoa di trú tương đối ổn định và thường xuyên trong cơ cấu dân cư - dân tộc và kinh tế - xã hội của Việt Nam. Từ thời điểm này trở đi (cuối thế kỷ XVII), Nam Bộ miền đất mới của Việt Nam trở thành nơi thu hút phần lớn dân Trung Hoa nhập cư của cả nước. Các làng, phố của người Trung Hoa di trú được hình thành ở các trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của Việt Nam như ở Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định), Hà Tiên, Hội An, Thanh Hà (Huế), Phố Hiến, Thăng Long v.v... Hầu hết người Trung Hoa di trú gọi làng, phố của mình là làng, phố Minh Hương hay Thanh Hà (12). Từ thế kỷ XVII trở đi, những nơi có đông người Trung Hoa di trú sinh sống trở nên sầm uất. Hoạt động thương mại và nghề thủ công phát triển nhanh. Và, cũng từ thời gian này tầng lớp nhà buôn người Hoa tại Việt Nam bắt đầu được hình thành và sau đó họ đảm nhiệm chức năng môi giới - buôn bán giữa Việt Nam với nước ngoài, giữa người sản xuất và người tiêu dùng của cư dân bản địa.

Cần lưu ý rằng môi trường sinh thái và chính trị của Việt Nam cũng là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng mạnh mẽ không những đến sự cư trú thường xuyên của kiều dân Trung Hoa tại Việt Nam, mà còn đến các hoạt động kinh tế của họ. Cho dù miền Bắc Việt Nam nằm ngay sát Trung Hoa cả đất liền lẫn đường biển, nhưng từ nửa sau thế kỷ XVII trở đi, dòng người Trung Hoa chủ yếu nhập cư vào vùng đất phương Nam do chúa Nguyễn kiểm soát. Như đã

đề cập ở phần trên, vì mục đích an ninh quốc gia và củng cố bản sắc dân tộc, thời hậu Lê đã thi hành chính sách kiểm soát tương đối gắt gao đối với việc đi lại, ăn ở và hoạt động kinh doanh của người Trung Hoa di trú. Trong một chừng mực nhất định, chính sách phân biệt đối xử đối với kiều dân Trung Hoa đã cản trở dòng nhập cư của họ vào vùng đất truyền thống của nước Đại Việt. Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài (1598-1788) cũng tiếp tục theo đuổi chính sách kiểm soát chặt chẽ đối với người Trung Hoa di trú, đặc biệt trong thế kỷ XVII khi quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc trở nên xấu đi.

Môi trường sống ở miền Nam Việt Nam thuộc đất kiểm soát của chúa Nguyễn có nhiều thuận lợi hơn cho việc sinh cơ lập nghiệp của người Trung Hoa di trú. Trước thế kỷ XVII, khu vực thuộc đồng bằng Nam Bộ của Việt Nam ngày nay còn rất hoang vu, chưa được khai khẩn nhiều. Đất đai lại màu mỡ, khí hậu động thực vật ở nơi đây lại không khác nhiều với vùng duyên hải Đông Nam Trung Quốc, quê hương - quê cha đất tổ của đại đa số kiều dân Trung Hoa và con cháu của họ ở Việt Nam. Thêm vào đó, tôn giáo và lối sống văn hóa nói chung của người Trung Hoa di trú và người Việt hầu như không có mâu thuẫn. Điều này có nghĩa là người Trung Hoa khi đến Việt Nam làm ăn, sinh sống lâu dài tại nước này thì lối sống hay hoạt động sống của mình không bị xáo trộn nhiều, có thể hòa nhập nhanh vào đời sống xã hội của Việt Nam. Mặt khác, vùng Nam Bộ của Việt Nam nói riêng có hệ thống sông ngòi dày đặc, thuận tiện cho việc đi lại bằng thuyền bè, đặc biệt cho lúc ban đầu khi các tàu chở người Trung Hoa di cư cập bến. Khác với các nơi khác ở Việt Nam, vùng đồng bằng Nam Bộ, ngoài đất đai phì nhiêu, chưa được khai thác nhiều, có điều kiện hơn cho phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Phần lớn dân cư của xứ sở này cũng là dân mới nhập cư từ các vùng đất cũ miền Bắc và miền Trung. Vì là vùng đất mới, màu mỡ, dân cư lại thưa thớt và mới nhập cư vào, vừa lại nắng thuận, gió chiều, trời yên, biển lặng tạo điều kiện thuận lợi cho những người mới đến

nơi này làm ăn sinh sống. Mặt khác chính quyền phong kiến thực hiện chính sách thuế khoá có phần ưu đãi hơn. Theo sử sách, thì mức thu thuế lợi tức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long dưới triều Nguyễn thấp hơn ở những nơi khác của Việt Nam. Tất cả những điều kiện thuận lợi trên đã biến Nam Kỳ trở thành miền đất hứa, trung tâm trú ngụ của dân Trung Hoa di cư.

Chính sách của các chúa Nguyễn và sau đó là vua Nguyễn đối với dân Trung Hoa di cư trong thế kỷ XVII-XIX cũng ảnh hưởng sâu sắc đến dòng nhập cư của người Trung Hoa vào xứ Đàng Trong. Như đã đề cập ở trước, từ nửa sau thế kỷ XVII, chúa Nguyễn đã sử dụng dân tị nạn chính trị Trung Hoa để khai khẩn và củng cố vùng đất mới Nam Kỳ, cho họ sinh cơ lập nghiệp ở đó. Từ nửa sau thế kỷ XVIII, những người di cư này lập các tổ chức văn hóa - xã hội (như tổ chức Bang) của mình tại những nơi mà họ cư trú. Chỉ dưới thời Tây Sơn (1771-1802), dân Trung Hoa di trú tại Việt Nam nói chung mới trở thành đối tượng kiểm duyệt gắt gao từ phía chính quyền bản địa. Bởi vì vào thời đó, một bộ phận lớn người Trung Hoa di cư sợ mất sự ưu ái mà chúa Nguyễn dành cho đã đứng về phía chúa Nguyễn chống lại Tây Sơn. Sau khi quân Tây Sơn chiếm được thành Gia Định thì hàng ngàn người Trung Hoa di trú ở đó trở thành đối tượng kỳ thị (13). Nguyên nhân chính của chính sách này là nhằm ngăn ngừa dân Trung Hoa di trú cấu kết với các thế lực trong và ngoài nước chống lại nhà Tây Sơn. Dựa vào sự giúp đỡ của các nhà buôn người Pháp, Nguyễn Ánh vào năm 1802 đã lật đổ triều Tây Sơn thiết lập vương triều Nguyễn. Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu Gia Long. Một trong những chỉ thị đầu tiên do vua Gia Long ban hành là tuyển mộ những người Trung Hoa di trú trung thành với nhà Nguyễn tham gia vào bộ máy quân sự và dân sự của triều đình Huế. Ví dụ như năm 1803, vua Gia Long đã bổ nhiệm Trịnh Du - người Trung Hoa di trú làm tổng quan thu thuế Bắc Thành. Tiếp sau đó vua lại bổ nhiệm Ngô Nhân Tĩnh (người Phúc Kiến), Trình Hoài

Đức (người Quảng Đông) làm quan triều đình v.v... (14)

Cần nhấn mạnh rằng, nhà Nguyễn từ đầu thế kỷ XIX trở đi trở nên thực tế hơn trong quan hệ đối với kiều dân Trung Hoa. Triều Nguyễn đã dành cho họ nhiều ưu đãi đặc biệt mà các kiều dân khác không được hưởng. Ví dụ như các thuyền buôn người Trung Hoa cập bến Việt Nam chỉ phải nộp 2000- 3000 quan tiền thuế nhập cảnh, trong khi đó thuyền tàu của các nước Âu châu phải đóng tới 8000 quan (15). Tháng 6 năm 1834, tàu của nước Anh cập bến Thị Nại (tỉnh Bình Định). Chính quyền nhà Nguyễn định lệnh tẩy chay tàu buôn này. Nhưng đột nhiên nhìn thấy trong tàu có người Trung Hoa và những người này xin phép được lên bờ. Vua Minh mạng đã chấp thuận lời thỉnh cầu đó. Một ví dụ khác, trước 1836, nhà Nguyễn cấm dân của mình đóng những thuyền tàu lớn, có khả năng vượt đại dương. Thế nhưng đối với người Trung Hoa di trú thì nhà Nguyễn cho phép họ làm ra các loại thuyền tàu khác nhau, trọng tải bao nhiêu cũng được (16). Thêm vào đó, nhà Nguyễn không những không có những cản trở gì đối với việc buôn bán các mặt hàng khác nhau của người Trung Hoa di trú trên đất Việt Nam, mà còn cung cấp tín dụng, đặc biệt trong việc kinh doanh lúa gạo (17). Chính yếu tố này đã tạo ra những tiền đề thuận lợi cho kiều dân Trung Hoa ở Nam Kỳ thiết lập vị thế kiểm soát của họ trong lĩnh vực kinh doanh lúa gạo của Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

Ở các lĩnh vực hoạt động kinh tế khác như khai thác mỏ quặng, kinh doanh đồn điền v.v... thì người Trung Hoa di trú cũng nhận được sự ưu ái từ phía nhà Nguyễn. Theo luật pháp Việt Nam được ban hành ở nửa đầu thế kỷ XIX, thì người Trung Hoa đến Việt Nam định cư, sinh sống được nhà chức trách cho miễn tất cả các loại thuế trong ba năm đầu. Họ được hoạt động ở tất cả các ngành kinh tế trong đó có khai thác mỏ quặng và kinh doanh đồn điền. Nếu họ không có điều kiện mua nhà và khai khẩn đất đai thì nhà nước cho họ vay vốn. Nếu như họ kinh doanh

trong ngành khai thác mỏ thì được phép tuyển chọn, thuê công nhân. Chính như vậy, không những khuyến khích thêm nhiều người Trung Hoa nhập cư vào Việt Nam, mà còn thúc đẩy quá trình tích lũy vốn, kinh nghiệm và các mối quan hệ bạn hàng cho sự ra đời tầng lớp nhà buôn, nhà thầu khoán Hoa kiều và sau đó là người Hoa ở giai đoạn tiếp theo của lịch sử Việt Nam.

Về phương diện văn hóa - xã hội, nhà Nguyễn cho phép kiều dân Trung Hoa lập nên các Bang hội truyền thống của họ. Năm 1789, tổ chức đồng hương (Bang) đầu tiên của người Trung Hoa di trú được thành lập gồm những người đồng hương, có chung thổ ngữ. Đến năm 1814, dưới thời vua Gia Long (1802-1819) tổ chức này được chính thức hóa về mặt pháp lý. Mỗi Bang được bầu ra Bang trưởng để điều hành công việc trong Bang. Việc hình thành nên các Bang, một phần nào đó giúp cho chính quyền nhà Nguyễn có điều kiện để quản lý hay kiểm soát việc nhập cư của người Trung Hoa nói riêng, hoạt động của kiều dân Trung Hoa nói chung. Quan trọng hơn, sự ra đời các Bang trước hết đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa - xã hội và sự tìm kiếm thêm phương tiện để bảo vệ của cải vật chất cũng như sự an toàn tính mạng của người Trung Hoa di trú nơi đất khách quê người. Cùng với các yếu tố khác, tổ chức Bang đã góp phần quan trọng trong việc duy trì bản sắc văn hóa Trung Hoa, đặc biệt đối với quá trình liên kết hóa tộc người và xã hội của cộng đồng người Hoa ở Việt Nam nói riêng, ngoài lãnh thổ Trung Quốc nói chung.

Tóm lại, chúa Nguyễn, sau đó là triều Nguyễn trong những thế kỷ XVII-XIX đã tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi không những cho việc định cư, mà cho cả hoạt động sản xuất, buôn bán, trao đổi của họ. Điều này chứng tỏ rằng hoạt động thương mại và sản xuất hàng thủ công của người Trung Hoa di trú không mâu thuẫn với quyền lợi kinh tế của giai cấp phong kiến Việt Nam. Nhằm để tăng thu các nguồn lợi gián tiếp từ những việc buôn bán - trao đổi và tận dụng khả năng tay nghề của kiều dân Trung Hoa, nên nhà Nguyễn luôn tỏ ra thân thiện với họ. Mặt

khác, thông qua quan hệ "cộng sinh" này, triều Nguyễn muốn thắt chặt mối quan hệ phong kiến Trung Hoa với ý thức hệ Khổng giáo, tạo thêm chỗ dựa chính trị - xã hội, nhằm chống lại sự xâm nhập và bành trướng của văn hóa phương Tây.

Một trong những yếu tố tác động đến sự xuất dương của người Trung Hoa ra nước ngoài nói chung, ở lại định cư lâu dài của họ ở Việt Nam nói riêng là chính sách bế quan toả cảng của Trung Quốc. Từ thời nhà Minh (1368-1644) và sau đó là nhà Thanh (1644-1912), Trung Quốc luôn đề ra các luật lệ cấm đoán hoặc hạn chế tư nhân làm ăn với người nước ngoài, hoặc vượt biển kiếm cơ may mới. Vào thời kỳ đầu cai trị của chính quyền Mãn Thanh, hầu hết những người Trung Hoa bỏ nước ra đi là những phần tử trung thành với nhà Minh vừa bị lật đổ. Nhà Thanh lúc đó không muốn lực lượng chống đối họ tập trung ở những nước có đường biên giới với Trung Quốc, và không muốn giữa người Trung Hoa di trú và những người ở trong nước có quan hệ mật thiết với nhau. Chính quyền mới sợ rằng, sau khi các tàn quân nhà Minh và giới di cư đoàn kết, tập hợp lại với nhau, đủ lực và có thể trở về Trung Quốc để lật đổ họ. Chính vì vậy hàng loạt các sắc lệnh được ban hành; ví dụ như vào năm 1712 và 1717, nhà Thanh đã ban hành hai sắc lệnh cấm người Trung Hoa vượt biển ra nước ngoài (18). Thế nhưng các lệnh cấm trên không được dân chúng tuân theo một cách triệt để. Những người vì lí do chính trị (bị thất thế trong khi tranh giành chức vụ trong triều đình, những phần tử bất mãn với chế độ cai trị hiện hành) và lí do tìm kiếm lợi nhuận (đi buôn bán kiếm lời ở ngoại quốc hoặc buôn bán với nước ngoài trên biển cả), nhiều người Trung Hoa bất chấp nguy hiểm, âm thầm lặng lẽ xuất dương ra nước ngoài. Để thắt chặt sự kiểm soát các luồng di cư tự do, nhà Thanh vào năm 1728 lại đưa ra một sắc lệnh mới, trong đó quy định rằng nếu ai tự động bỏ nước ta đi thì không được trở về tổ quốc (19). Lệnh cấm mới này đã tác động sâu sắc đến sự lựa chọn tổ quốc mới của người Trung Hoa di trú. Sợ trở về sẽ bị trừng phạt, nên từ thời

gian đó hầu hết những người Trung Hoa di trú đều có nguyện vọng ở lại các nước Đông Nam Á lập quê hương mới. Đến giữa thế kỷ XVIII, chính quyền Mãn Thanh còn đưa ra nhiều luật lệ mới nữa, ví dụ sắc lệnh năm 1757 cấm xuất khẩu len, dạ, chè và nhiều hàng hóa khác ra nước ngoài, và người nước ngoài chỉ được làm ăn với Trung Quốc ở cảng Quảng Châu (20). Rõ ràng trong điều kiện cấm đoán hay hạn chế như trên, sự di cư của người Trung Hoa ra nước ngoài và quan hệ buôn bán với ngoại quốc quả là khó khăn. Chính sách lỗi thời của chế độ phong kiến nói chung, của nhà Thanh nói riêng đã kìm hãm sự phát triển xã hội Trung Quốc. Để cứu vãn cuộc sống và bảo vệ tài sản cũng như tính mạng của mình, một bộ phận dân Trung Hoa đành phải bỏ tổ quốc ra đi. Veniucov, một nhà Trung Quốc học nổi tiếng ở thế kỷ XIX đã nhận xét về vấn đề này như sau: *"Tất nhiên sự đói kém tham gia phần lớn vào việc làm mất đi của Tổ quốc những đứa con Thiên triều. Nhưng trong thời gian hiện nay, nguyên nhân chính ra đi của họ (người Trung Hoa - T.G.) là do mong muốn đảm bảo an toàn tính mạng và của cải ở nơi đất khách quê người tốt hơn ở nhà"* (21).

Còn có một số nguyên nhân khác, trong chừng mực nào đó, ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến sự hình thành cộng đồng người Trung Hoa di cư ở nước ngoài nói chung, Việt Nam nói riêng. Như đã biết, hầu hết những người Trung Hoa di cư ra nước ngoài chủ yếu là dân miền Đông Nam Trung Quốc, đặc biệt là dân quê tỉnh Phúc Kiến và tỉnh Quảng Đông. Những tỉnh này từ trước tới nay là khu vực phát triển kinh tế năng động nhất của Trung Quốc. Ở đó quan hệ hàng hóa - tiền tệ, buôn bán - ngoại thương, sản xuất các mặt hàng thuộc da, làm muối và đóng tàu phát triển rất sớm. Rõ ràng điều kiện này ảnh hưởng trực tiếp đến sở trường hoạt động kinh tế của người Trung Hoa di trú, định cư ở nước ngoài. Mặt khác, ở những tỉnh phía Đông Nam Trung Quốc có mật độ dân cư và mức độ bóc lột phong kiến rất cao, cao hơn hẳn ở những khu vực khác của Trung Quốc. Đặc biệt từ thế kỷ XVII,

các Hội kín mang tính chất chống đối triều đình hoạt động trên cơ sở nền tảng "quan hệ gia đình thân hữu" hoạt động rất mạnh mẽ ở các tỉnh này. Cùng với các tổ chức xã hội truyền thống khác (như Hội Đồng tộc (Dòng họ), Hội đồng hương, Hội kín) đã đóng một vai trò quan trọng trong việc tổ chức di cư người Trung Hoa. "Những tỉnh ven biển miền Đông Nam Trung Quốc - nhận xét của Trần Đại, một học giả người Mỹ gốc Trung Quốc - đã từ lâu không những đã quen buôn bán với các nước Nam Dương, mà còn gửi những đứa con của mình sang các nước đó, một mặt nhằm làm dịu đi sức ép thừa thãi về dân số, mặt khác để gây dựng cơ sở vững chắc cho quan hệ ngoại thương bằng cách lập nên ở nước ngoài những quần thể dân cư của đồng bào mình" (22).

Nói tóm lại, trước khi người Pháp xâm lược và thiết lập chế độ thực dân của họ tại Việt Nam (trước giữa thế kỷ XIX), tại đây đã hiện diện nhóm cộng đồng người Hoa với tư cách là một thực thể tương đối ổn định, có mặt thường xuyên trong cơ cấu xã hội Việt Nam. Sự hình thành nhóm cộng đồng tộc người di trú này được diễn ra trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc, nhưng bước ngoặt của nó gắn liền với sự di cư ồ ạt và liên tục của người Trung Hoa sang Việt Nam và sự định cư lâu dài (đặc biệt là giới thương gia) cùng với hoạt động buôn bán sôi nổi của họ tại Việt Nam từ thế kỷ XVII. Từ thời gian này, ở hầu hết các trung tâm kinh tế, thương điểm hải cảng sầm uất của Việt Nam, đặc biệt là vùng đất Đàng Trong của chúa Nguyễn đã hình thành nên các quần thể dân cư (hay thường gọi là Làng hoặc Phố) của người Trung Hoa như ở Phố Hiến, Hội An, Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định), v.v... mà các thành viên của nó chủ yếu làm nghề buôn bán và thủ công nghiệp. Sự xuất hiện các quần thể dân cư này và hoạt động thương nghiệp của họ đã góp phần tích cực vào sự hình thành và phát triển đô thị, các ngành thủ công - mỹ nghệ, mở rộng dung lượng thị trường nội địa và làm khởi sắc nền ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XIX. Cùng với các tổ chức Bang, Hội của người Hoa (được

lập nên sau khi làng hay phố người Hoa ra đời), các quần thể dân cư của họ đã tạo ra hình ảnh

"Trung Hoa thu nhỏ", nơi tái tạo và bảo lưu lối sống Trung Hoa ngoài môi trường dân tộc mình.

CHÚ THÍCH

- (1) Xem: Wu Yuan-Li, Wu Chun Hsi. *Economic Development in Southeast Asia - the Chinese Dimension*. Hoover Institution, Stanford University, Stanford, 1980, p. 122; Persell Victor. *The Chinese in Southeast Asia (Reprint)*. Kuala Lumpur, Oxford University Press, 1980 (pp. 8-9).
- (2) Xem: Dương Minh. *Vài suy nghĩ về người Hoa trên đất Việt*. Nghiên cứu lịch sử, số 5. Hà Nội, 1978, tr. 108; Châu Hải. *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*. Hà Nội, Nxb KHXH, 1992, tr. 20.
- (3) Fujiwara Ruchiro. *Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam*. Việt Nam khảo cổ tập san. Sài Gòn, 1974, số VIII, tr. 144, 147.
- (4) *Đại Nam thực lục tiền biên*. Tập 1. Hà Nội, 1962, tr. 125.
- (5) *Đại Nam thực lục tiền biên*. Sdd, tr. 198-199; Đồng thời xem: Tsai Maw Kuey. *Les Chinoises au-Sud Vietnam*. Bibliotheque National, Paris, 1968, p. 23.
- (6) Thành Thế Vỹ. *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX*. Hà Nội, tr. 50; Đồng thời xem: Phạm Đức Dương - Châu Thị Hải (chủ biên). *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử*. Nxb Thế giới, Hà Nội, 1998, tr. 31-48.
- (7) Công ty Đông Ấn của Hà Lan đặt đại diện của mình tại Phố Hiến vào năm 1637. Còn công ty Đông Ấn của Anh thiết lập cơ sở giao dịch tại nơi đây vào năm 1672.
- (8) Chen Chinh Ho. *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*. Việt Nam khảo cổ tập san. Sài Gòn, 1960, số 1, tr. 17.
- (9) Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1964, tr. 358.
- (10) Trương Thị Yến. *Vài nét về thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Nghiên cứu Lịch sử, số 6, 1993, tr. 69.
- (11) Purcell Victor. Sdd, tr. 183.
- (12) Thuật ngữ làng hay người Minh Hương hoặc Thanh Hà được sử dụng khá rộng rãi từ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Những người gọi mình là người Minh Hương nhằm ngụ ý là người còn lưu luyến hoặc giữ lòng trung thành với nhà Minh và là những người di cư sang Việt Nam trong những thập niên đầu sau khi nhà Minh bị sụp đổ và của xu hướng hội nhập vào xã hội Việt Nam. Còn những người gọi mình là người Thanh thường đến Việt Nam muộn hơn, khi nhà Thanh đã bình định xong các khu vực chống đối ở phía Đông Nam Trung Quốc. Những người này thường có nguyện vọng bảo tồn nền văn hóa Trung Hoa.
- (13) Theo Fujiwara Ruchiro thì có khoảng 10.000 người Trung Hoa di trú tại khu vực Gia Định bị quân Tây Sơn tàn sát. Sdd, tr. 156.
- (14) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập 3. Hà Nội, 1963, tr. 150; Đồng thời xem: Fujiwara Ruchiro. Sdd, tr. 165 và 170.
- (15) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập 35. Hà Nội, 1976, tr. 223.
- (16) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập 15, Hà Nội, 1965, tr. 61, 110.
- (17) Sơn Nam. *Đất Gia Định xưa*. TP Hồ Chí Minh, 1984, tr. 66 và 118.
- (18) Toder Ph. A. *Đài Loan và lịch sử của nó* (thế kỷ XIX). Matxcova, Nauka, 1978, tr. 46 (tiếng Nga).
- (19) Simonhia N. A. *Dân cư người Hoa ở các nước Đông Nam Á*. Quan hệ quốc tế, Matxcova, 1959, tr. 17 (tiếng Nga).
- (20) *Lịch sử cận đại các nước châu Á và châu Phi*. Leningrat, 1977, tr. 16 (tiếng Nga).
- (21) Venincov M. I. *Lược sử Trung Quốc hiện đại*. Saint- Petersburg, 1874, tr. 38 (tiếng Nga).
- (22) Xem: Andreiev M. A. *Tư sản người Hoa - công cụ của Bắc Kinh ở Đông Nam Á*. Quan hệ quốc tế, Matxcova, 1973, tr. 8 (tiếng Nga).

TÌNH HÌNH TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở TIỀN GIANG nửa sau thế kỷ XIX

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP *

Trong nửa sau thế kỷ XIX, ruộng đất tư chiếm tuyệt đại đa số trong cơ cấu sở hữu ruộng đất ở Tiền Giang.

Theo quy định của Thống đốc Nam Kỳ năm 1882, những chủ sở hữu ruộng đất dưới 10 ha được gọi là sở hữu nhỏ (1). Ở Mỹ Tho, đến cuối thế kỷ XIX, có 19.125 chủ ruộng đất sở hữu dưới 10 ha (2). Qua đó, ta thấy rằng, thực dân Pháp vẫn cho phép sở hữu nhỏ tồn tại nhằm mục đích lôi kéo người nông dân bản xứ gắn kết với chế độ thực dân.

Tuy nhiên, điều mà chính quyền thực dân quan tâm nhiều nhất vẫn là sự phát triển những chủ sở hữu lớn, nhằm phục vụ cho việc xuất khẩu thóc gạo của chúng (3). Điều đó đã dẫn đến sự hình thành tầng lớp đại địa chủ.

Sự hình thành tầng lớp đại địa chủ ở Tiền Giang.

Về vấn đề này, tác giả Trần Ngọc Định viết: "Xuất phát từ những yêu cầu của thị trường thế giới về lúa gạo, và nhất là do những món lợi nhuận khổng lồ trong việc xuất cảng lúa gạo thời thúc nên đế quốc Pháp chủ trương tăng cường vơ vét lúa gạo thật nhiều để xuất cảng. Song muốn đảm bảo cho việc vơ vét được nhiều lúa gạo để phục vụ cho xuất cảng, tất nhiên phải phát triển

chế độ sở hữu ruộng đất lớn, hay nói một cách cụ thể là cần phải tạo ra một tầng lớp đại địa chủ, sản xuất thật nhiều lúa gạo cho đế quốc Pháp" (4).

Hồi bấy giờ, ở Tiền Giang đã xuất hiện nhiều đại địa chủ, riêng trên địa bàn Mỹ Tho, đến cuối thế kỷ XIX, có 4.518 chủ ruộng có sở hữu từ 10 ha đến trên 1.000 ha, chiếm 2/3 diện tích ruộng đất tư của toàn tỉnh (5). Tầng lớp đại địa chủ ở Tiền Giang chủ yếu là người Việt, chỉ có 5 người mang quốc tịch Pháp (6). Sở dĩ có tình hình ấy là do, trong nửa đầu thế kỷ XIX, hầu hết đất đai ở Tiền Giang đã được khai phá và đưa vào sản xuất ổn định. Những đất đai ấy đã có chủ; cho nên, chính quyền thực dân không thể tự tiện cất đất, chuyển nhượng cho người Pháp được. Từ năm 1861, ở Tiền Giang, tầng lớp đại địa chủ được hình thành bằng các con đường sau đây:

- Thừa kế ruộng đất của cha mẹ vốn là đại địa chủ trước năm 1861; rồi sau đó họ mở mang thêm diện tích bằng cách kiêm tính ruộng đất của nông dân hoặc của các địa chủ bị phá sản. Tiêu biểu là hai đại địa chủ Dương Thị Hương và Trần Văn Học.

+ Bà Dương Thị Hương ở Gò Công, thừa kế 117 ha 68 a 49 ca ruộng từ cha mẹ bà là Dương

* Trường Cao Đẳng Sư phạm Tiền Giang.

Tấn Bồn và Trần Thị Sanh. Năm 1865, bà kết hôn với Huỳnh Đình Ngươn. Từ đây, bà đã mua thêm 1.042 ha 65 a 10 ca ruộng và 47 ha 88 a 05 ca đất, tổng cộng là 1.090 ha 53 a 15 ca. Như vậy, số ruộng đất mà bà Hương mua thêm gấp 9 lần số ruộng đất mà bà được thừa kế. Tổng số ruộng đất bà Dương Thị Hương sở hữu là 1.208 ha 21 a 64 ca, trải dài trên 19 làng ở Gò Công. Ngoài ra, bà còn có một khối lượng tài sản rất lớn, tương đương 523 ha ruộng. Tuy nhiên, bà cũng cho các con của bà đứng bộ (đứng tên) một số ruộng đất mà bà đã mua, như Huỳnh Đình Hạo 84 ha 25 a 64 ca, Huỳnh Thị Ngõ 42 ha 9 a 49 ca, Huỳnh Thị Nữ 26 ha 17 a 28 ca, Huỳnh Thị Diệu 6 ha 51 a. Thực ra, số ruộng đất đó, bà Hương làm chủ hoàn toàn. Trong di chúc, bà đã ghi rõ điều đó: "Mấy sở ruộng và đất, hoặc con trai, con gái tôi mà tên nào có đứng bộ thì tôi cũng gộp lại mà chia cho đồ đồng vì nguyên là tiền bạc của tôi mua mà để tên chúng nó đứng bộ mà thôi" (7). Hiện nay chúng tôi chưa có tư liệu để lý giải vì sao bà Hương cho con bà đứng bộ một số ruộng đất do bà mua mà không được quyền thừa kế riêng. Trong khi đó, được biết, dưới thời Pháp thuộc ở Nam Bộ có hiện tượng phổ biến là khi đại địa chủ đã luống tuổi và các con của họ đã lập gia đình thì các con đó được đứng bộ ruộng đất; và sẽ trở thành tài sản được kế thừa sau khi bố mẹ qua đời.

Số ruộng đất rất lớn mà bà Dương Thị Hương sở hữu ngoài phần được thừa kế, bà đã mua bằng các phương cách như sau:

Thứ nhất, mua từ các địa chủ bị phá sản. Có 37 địa chủ sở hữu từ 10 ha trở lên bán ruộng đất cho bà Hương với tổng diện tích là 1.038 ha 49 a 97 ca; trong đó có 2 đại địa chủ sở hữu hơn 100 ha, là Huỳnh Văn Tấn (122 ha 64 a 54 ca) và Nguyễn Thị Ở (108 ha 49 a 44 ca) (8). Theo lời kể của gia tộc thì việc bà Hương mua ruộng đất của Huỳnh Văn Tấn còn có ý nhằm để trả thù ông này đã hại chết Bình Tây đại tướng quân Trương Định; bởi vì, mẹ của bà là Trần Thị Sanh, sau khi ông Dương Tấn Bồn mất, đã tái giá với

Trương Định. Như vậy, Trương Định là cha dưỡng của bà Dương Thị Hương.

Thứ hai, mua từ các địa chủ do thiếu nợ, bị chính quyền phát mãi. Có 3 địa chủ bị phát mãi 34 ha 3 a ruộng đất và bà Hương đã mua được (9).

Thứ ba, mua từ các tiểu nông (loại sở hữu dưới 10 ha) do nợ nần phải bán số ruộng đất của mình. Trường hợp này có 8 người bán ruộng với tổng diện tích là 17 ha 73 a 18 ca.

+ Đại địa chủ thứ hai mà chúng tôi đề cập ở đây là Trần Văn Học ở làng Bình Cách (Chợ Gạo). Ông Học được thừa kế (kể cả phần hương hoá) 95 mẫu ruộng đất. Đến năm 1877, ông đã tậu thêm được 361 mẫu đất (10). Như vậy, số ruộng đất mà ông Học mua gấp 7 lần số ruộng đất được thừa kế, trải dài trên 8 làng ở Chợ Gạo (11).

Giống như bà Dương Thị Hương, ông Trần Văn Học cũng có các con mình đứng bộ một số ruộng đất do ông mua, như Trần Văn Thái đứng bộ 90 mẫu, Trần Văn Thịnh đứng bộ 21 mẫu. Thực ra, số ruộng đất đó đều thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn Học (12).

Số ruộng đất mà ông Học đã mua từ các nguồn sau đây:

Thứ nhất, mua từ các địa chủ bị phá sản. Đây là nguồn mua ruộng đất chủ yếu của ông Học. Trong số 22 trường hợp bán ruộng đất cho ông Học thì có đến 15 trường hợp mà người bán là địa chủ; với tổng diện tích là 322 mẫu; trong đó có 3 địa chủ sở hữu trên 40 mẫu, là ông Dương Văn Uy: 45 mẫu, ông Nguyễn Văn Huyền: 40 mẫu và ông Nguyễn Văn Giai: 40 mẫu (13).

Thứ hai, mua từ người tiểu nông. Có 6 người, do nợ nần, phải bán ruộng đất cho Trần Văn Học với tổng diện tích là 19 mẫu (14).

Thứ ba, mua từ ruộng công. Đó là việc hương chức làng Song Thạnh bán 20 mẫu ruộng công cho Trần Văn Học (15).

Như vậy, qua việc sở hữu ruộng đất rất lớn của hai địa chủ Dương Thị Hương và Trần Văn Học, ta thấy phần lớn đều có nguồn gốc mua từ các địa chủ bị phá sản. Điều đó chứng tỏ, trong nội bộ của giai cấp địa chủ đã có sự phân hoá sâu sắc. Tính đến cuối thế kỷ XIX, ở địa bàn Mỹ Tho, có 19 đại địa chủ sở hữu từ 300 đến trên 1.000 ha (16). Việc một số đại địa chủ thu tóm trong tay số lượng ruộng đất lớn đã làm cho tình hình phân phối ruộng đất và sản xuất nông nghiệp ở địa phương bị chi phối. Đồng thời, qua đó ta thấy, việc thu tóm ruộng đất của giới đại địa chủ ở Tiền Giang trong chừng mực nhất định có khác với đại địa chủ ở miền Tây Nam Bộ. Nếu như đại địa chủ ở Tiền Giang mở rộng diện tích ruộng đất chủ yếu bằng việc mua lại của các địa chủ bị phá sản thì ở miền Tây Nam Bộ, tầng lớp đại địa chủ hình thành chủ yếu là do việc chấp chiếm ruộng đất của tiểu nông thông qua việc cho vay nặng lãi và lợi dụng sự đói nát, mù chữ của người nông dân để lừa lọc cướp đất (17). Sở dĩ có sự khác biệt đó là vì, ở Tiền Giang, trước năm 1861, tư hữu ruộng đất lớn đã chiếm ưu thế trong cơ cấu sở hữu ruộng đất chung. Nói cách khác, Tiền Giang là vùng đất được khai phá từ rất sớm, số đại địa chủ chiếm tỷ lệ ruộng đất áp đảo so với người tiểu nông; Còn ở miền Tây Nam Bộ, tình hình diễn ra dường như ngược lại. Bởi vì dưới thời nhà Nguyễn, do thiếu nhân lực, nên việc khai hoang ở đây diễn ra chậm chạp (18); và vì thế tư hữu nhỏ giữ vị trí chủ đạo. Nhưng đến khi Pháp thuộc, do chính sách của bọn thực dân, nên người tiểu nông dần dần bị mất ruộng đất và thay vào đó là sở hữu lớn của đại địa chủ mới trở nên phổ biến (19).

Ngoài sự hình thành tầng lớp đại địa chủ như đã trình bày trên, ở Tiền Giang còn xuất hiện một loại đại địa chủ khác do chính sách chuyển nhượng ruộng đất của thực dân Pháp.

Chúng ta đã biết, Tiền Giang là một trong những trung tâm kháng chiến chống Pháp mạnh nhất ở Nam Kỳ trong nửa sau thế kỷ XIX. Và vì thế thực dân Pháp đã tập trung lực lượng, thủ

đoạn để đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân nhằm "bình định" vùng đất này. Những người tham gia kháng chiến, một số đã anh dũng hy sinh trên chiến trường; một số khác phải rời khỏi quê hương để tránh sự truy nã gắt gao của Pháp. Do vậy mà số ruộng đất của họ đã bị chính quyền thực dân tịch thu.

Mặc dù các cuộc khởi nghĩa ở Tiền Giang lần lượt bị thất bại, nhưng nhân dân vẫn kiên quyết tỏ thái độ chống Pháp bằng phong trào "tỵ địa". Từ năm 1861, ở Tiền Giang có nhiều đoàn người rời làng quê của mình để kháng chiến hoặc sinh sống ở nơi khác. Số ruộng đất của họ cũng bị chính quyền thực dân chiếm đoạt.

Thêm vào đó hồi nửa đầu thế kỷ XIX, công cuộc khẩn hoang ở Tiền Giang tuy đã căn bản hoàn thành, nhưng còn một số nơi ở vùng sâu, vùng xa như vùng Đồng Tháp Mười, vùng duyên hải Tây Bắc Gò Công hãy còn hoang hoá, mà dân gian quen gọi là "Đám lá tối trời". Những đất đai ấy đều do chính quyền thực dân quản lý và phân phối.

Nắm trong tay một quỹ đất khá lớn, thực dân Pháp thực hiện chính sách chuyển nhượng cho những người có tiền của xin khai thác. Trên địa bàn Mỹ Tho đã cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất cho những người có đơn xin chuyển nhượng đất đai ở Đồng Tháp Mười (20). Riêng ở Gò Công, việc chuyển nhượng mãi đến năm 1927 mới hoàn thành (21). Thông thường, người xin chuyển nhượng ruộng đất không phải mất bất kỳ một khoản chi phí nào; mà chỉ cần phải tuân theo quy định là cứ mỗi năm phải khai thác 1/5 diện tích đã được chuyển nhượng và sau từ 3 đến 5 năm phải nộp thuế cho Nhà nước thuộc địa (22).

Diễn hình là việc chuyển nhượng quyền sở hữu ruộng đất ở cù lao Năm Thôn cho Đại uý Hải quân Tallefer (23).

Thấy con đường nhà binh không thể nào trở nên giàu có được, Tallefer xin rời quân ngũ và chuyển sang lĩnh vực kinh doanh. Năm 1864,

Taillefer lập kế hoạch xây dựng trạm bơm ở Mỹ Tho, dự định nắm độc quyền về thủy lợi và tiến tới việc cướp đất dọc theo kênh Bảo Định. Tuy nhiên, kế hoạch này trên thực tế đã không thực hiện được. Không dừng lại ở chỗ đó, năm 1866, Taillefer thành lập công ty trồng trọt và thủy lợi Nam Kỳ. Để cho công ty có điều kiện hoạt động, Taillefer gửi đơn lên viên Tham biện Mỹ Tho, xin được chuyển nhượng ruộng đất ở cù lao Năm Thôn, với lý do là dân ở cù lao này đã tản cư gần hết, chỉ còn 6 hộ, canh tác khoảng 36 ha (24).

Theo thủ tục, đơn của Taillefer được niêm yết tại dinh Tham biện Mỹ Tho suốt 3 tháng. Thời bấy giờ, người dân Năm Thôn không có điều kiện đi đến Mỹ Tho, lại không đọc được chữ Pháp và không am hiểu luật lệ của bọn thực dân. Cho nên, đơn xin chuyển nhượng ruộng đất của Taillefer được bọn cầm quyền Pháp ở Mỹ Tho dễ dàng chấp nhận. Năm 1867, Tham biện Mỹ Tho chính thức ra quyết định chuyển nhượng quyền sở hữu 300 ha ruộng đất ở cù lao Năm Thôn cho Taillefer. Số ruộng đất này tương đương 3.000 francs. Và mức thuế không đổi hàng năm là 3.180 francs (25). Có thể nói, đây là trường hợp đầu tiên ở Nam Bộ, người nông dân bị thực dân Pháp cướp ruộng đất một cách trắng trợn. Từ đó, bằng nhiều thủ đoạn thâm độc khác, Taillefer đã chiếm gần như toàn bộ diện tích ruộng đất ở cù lao Năm Thôn (26).

Sau Taillefer là đến lượt Huỳnh Văn Tấn và Trần Bá Lộc là hai tên Việt gian làm tay sai đắc lực cho Pháp.

Huỳnh Văn Tấn đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa Trương Định. Năm 1862, ông ta đã phản bội, đầu thú giặc. Ngày 20-8-1864, Huỳnh Văn Tấn bí mật dẫn quân đến đánh úp nơi ở của Trương Định. Trong một trận chiến đấu vừa bất ngờ, vừa không cân sức, Trương Định đã anh dũng hy sinh (27). Sau đó, Huỳnh Văn Tấn còn tham gia đàn áp nhiều cuộc khởi nghĩa khác ở Nam Bộ.

Để ban thưởng công lao cho Tấn, ngoài việc phong chức Lãnh binh, thực dân Pháp còn cấp 122 ha 64 a 54 ca ruộng đất ở hai làng Vĩnh Trị và Vĩnh Thạnh thuộc Gò Công cho Tấn (28). Số ruộng đất này, nguyên là của những gia đình có người tham gia nghĩa quân Trương Định, bị bọn thực dân cướp đoạt (29). Tấn trở thành đại điền chủ, rất mực giàu sang nhờ công làm "khuyến mã" cho giặc, nên ông Nguyễn Liêng Phong đã mỉa mai:

Ông Huỳnh Công Tấn ngôi cao,

May thay gặp vận như phao một hồi.

Trở thương ông Định vừa rồi,

Quốc gia trọng thưởng chức ngôi Lãnh binh
(30).

Với số ruộng đất đó, hàng năm, Tấn thu được hơn 300 đồng (31), tương đương với giá của 10 ha ruộng (32); hoặc 14 tấn thóc (33). Thế nhưng, do ăn chơi phung phí (34); nên dần dần bị phá sản; và đến năm 1871, phải bán toàn bộ số ruộng đất đó cho bà Dương Thị Hương (35).

Tên Việt gian thứ hai là Trần Bá Lộc. Lộc đã từng chỉ huy đàn áp các cuộc khởi nghĩa của Võ Duy Dương ở Đồng Tháp Mười, Trần Xuân Hoà và Tứ Kiệt ở Cai Lay, Nguyễn Hữu Huân ở Chợ Gạo, ông Ong và ông Khả ở Cái Bè, Mai Xuân Thường ở Bình Thuận, Khánh Hoà. Đây là tên phản quốc hàng đầu khét tiếng gian ác làm tay sai cho thực dân Pháp khi chúng mới xâm lược nước ta.

Cũng giống như Huỳnh Văn Tấn, để thưởng công cho Trần Bá Lộc, thực dân Pháp đã phong cho y nhiều chức vị: Tri huyện, Tri phủ, Đốc phủ sứ, Tổng đốc, Ủy viên Hội đồng Tối cao Đông Dương. Bên cạnh đó, ông ta còn được ban cấp nhiều ruộng đất. Năm 1786, tên chủ đất Taillefer ở cù lao Năm Thôn bị thất bại nặng nề trong kinh doanh; nên phải giao toàn bộ diện tích ruộng đất của mình cho chính quyền thực dân để gán nợ. Số ruộng đất đó được chính quyền thực dân ban cấp cho Lộc khi hắn đang giữ chức Đốc phủ sứ Cái Bè (36).

Để mở rộng diện tích đất đai, Trần Bá Lộc đã dùng những thủ đoạn vô cùng tàn ác và thâm hiểm. Trước hết, ông ta cho đắp đập, ngăn tất cả các rạch lớn, nhỏ ở trên cù lao nối với sông Tiền, không cho nước chảy vào đồng ruộng của người sản xuất nhỏ. Nếu không phải là tá điền của Lộc thì không được đi ngang qua phần đất của Lộc, dù trên bờ hay dưới ruộng. Đồng thời, Lộc còn tập trung những người có ruộng đất trên cù lao để tra xét giấy chứng nhận quyền sở hữu của họ. Hồi bấy giờ, đa số nông dân không có giấy chứng nhận, nên họ buộc phải hiến hoặc bán ruộng đất cho Lộc với giá cực rẻ. Nhờ thế, chỉ trong một thời gian ngắn, Lộc đã có trong tay 750 ha ruộng đất. Và cũng từ đó nông dân ở cù lao Năm Thôn không còn ruộng cày cấy và phải làm tá điền cho tên đại Việt gian khét tiếng hung bạo Trần Bá Lộc (37).

Không dừng lại ở đó, sau khi hoàn thành hệ thống kênh đào - kênh Tổng đốc Lộc (năm 1897), với quyền thế trong tay, Lộc còn chiếm đoạt thêm nhiều đất đai ở Đồng Tháp Mười, nhất là ở vùng Hậu Mỹ, Thiên Hộ (Cái Bè) (38).

Sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của giới đại địa chủ ở Tiền Giang đã dẫn đến sự phá sản hàng loạt của người nông dân; khiến họ phải trở thành tá điền, chịu sự bóc lột nặng nề của tầng lớp địa chủ.

Phương thức sử dụng ruộng đất của địa chủ ở Tiền Giang.

Trên cơ sở những tài liệu hiện có, chúng tôi nhận thấy ở Tiền Giang, địa chủ đã có các phương thức sử dụng ruộng đất phổ biến như sau:

- *Chế độ "canh tác trực tiếp".*

Theo thống kê của *Địa phương chí* tỉnh Mỹ Tho, cuối thế kỷ XIX có 17.225 sở ruộng được chủ điền trực tiếp canh tác với tổng diện tích là 31.096 ha, chiếm 33,8% tổng diện tích đất ruộng của toàn tỉnh (91.968 ha) (40), tính ra bình quân mỗi sở ruộng là khoảng 1,8 ha. Như vậy theo quy định của Thống đốc Nam Kỳ năm 1882 thì chỉ có những chủ sở hữu nhỏ áp dụng chế độ này.

Bởi vì nguồn nhân lực của từng gia đình có thể tự đảm đương được việc canh tác trên thửa ruộng của mình (41). Hơn nữa, "họ không muốn chịu những chi phí quá cao so với sản lượng thu hoạch trên những thửa ruộng đó một khi họ phải thuê thợ làm từng công đoạn trong quá trình canh tác" (42).

- *Chế độ "quá điền" hay "bao tá":* hầu như chỉ được áp dụng cho những đại địa chủ có diện tích lớn (43). Họ cho những người có khả năng nhất định về tài chính và quản lý, lĩnh canh ruộng đất. Loại này được gọi là tá điền chính hay người *bao tá*. Sau đó, *tá điền chính* lại phát canh sở ruộng đất đó cho những người nghèo khổ hơn mình; và loại này được gọi là tá điền nhỏ hay *điền manh*. Người tá điền nhỏ có nghĩa vụ phải nộp tô cho tá điền chính theo quy định; và tá điền chính trích một phần địa tô đó nộp cho đại địa chủ theo sự thoả thuận giữa hai bên. Như vậy, người được hưởng lợi nhất vẫn là đại địa chủ rồi đến tá điền chính, còn tá điền nhỏ thì bị hai lần bóc lột, nên vô cùng cơ cực.

Những đại địa chủ áp dụng phương thức khai thác ruộng đất này là vì, "họ không muốn kiểu khai thác dần dà, cò con, với việc trực tiếp sử dụng tá điền nhỏ. Họ muốn nhanh chóng chứng minh rằng, điền sản của mình đã được canh tác có hiệu quả, tránh bị thu hồi về "quốc gia công điền, công thổ" như quy chế chính quyền đã ban hành đối với những ruộng đất chưa đưa vào "canh tác" (43); hoặc do "đại địa chủ không ở ngay tại ruộng thuộc quyền sở hữu của mình. Họ cần phải sử dụng một người đứng ra làm công việc quản lý cho họ. Đây là người quản lý chung (gérant général), cũng tức là người tá điền chính của họ (fermier lui-même)" (44).

Ở Mỹ Tho, đến cuối thế kỷ XIX, có 1.377 sở ruộng với tổng diện tích là 1.341 ha được khai thác theo phương thức này (45); chiếm 1,4% tổng diện tích toàn tỉnh.

- *Chế độ "làm ruộng rẽ":* Phương thức này được chính quyền thực dân khuyến khích (46).

Theo đó, chủ ruộng và tá điền "hợp tác" cùng nhau để canh tác trên một diện tích không quá 5 ha (47), tức là đối với các tiểu địa chủ. Đến cuối thế kỷ XIX, ở Mỹ Tho có 11.839 sở ruộng với tổng diện tích là 33.381 ha được khai thác theo chế độ "làm ruộng rē", chiếm 36,3% tổng diện tích đất ruộng toàn tỉnh (48). Tính bình quân mỗi sở ruộng là 2,8 ha.

Chế độ "làm ruộng rē" quy định chủ ruộng phải ứng trước cho tá điền một số tiền và những dụng cụ cần thiết cho việc canh tác. Tá điền phải tiến hành cày cấy, chăm bón, trông nom ruộng đồng cho tới vụ thu hoạch; và hoàn lại số tiền được tạm ứng cho chủ ruộng theo lãi xuất hiện hành. Đến thời kỳ thu hoạch, sản phẩm sẽ chia đôi cho hai bên. Những phí tổn cho sản xuất coi như tương ứng với khoản tiền thuê ruộng (49).

- *Chế độ "sử dụng tá điền"*: Thực chất đây là hình thức phát canh thu tô của đại địa chủ. Cùng với chế độ "làm ruộng rē", chế độ sử dụng tá điền hay phát canh thu tô được thực dân Pháp ưu tiên phát triển (50). Bởi vì, như lời phát biểu của Toàn quyền Đông Dương De Lanessan, chế độ phát canh thu tô là "chế độ có lợi về mặt kinh tế nhất và là một chế độ chắc chắn nhất cho việc trồng trọt các loại cây cơ bản cũng như các loại cây công nghiệp. Đó là biện pháp tốt nhất để giành được thành quả lao động tối đa của người nông dân. Chế độ phát canh thu tô còn đưa lại một lợi ích to lớn nữa, đó là nó giảm được một phần vô cùng lớn những chi phí chung và những chi phí về việc giám sát của các nhà thực dân người Âu, những chi phí này ở thuộc địa lại lớn hơn rất nhiều so với ở nước Pháp" (51).

Ở Mỹ Tho, tổng diện tích ruộng đất mà địa chủ phát canh thu tô là 26.150 ha, chiếm 28,5% tổng diện tích đất ruộng của toàn tỉnh (52). Số ruộng đất đó được địa chủ cho tá điền thuê, cụ thể là: 1-3 năm: 25.098 ha; từ 3-6 năm: 719 ha; từ 6-9 năm: 258 ha; trên 9 năm: 75 ha (53).

Về phương thức thu tô, ở Tiền Giang, địa chủ thu tô hiện vật theo sản lượng, chứ không

theo diện tích phát canh. Theo đó, địa chủ được hưởng 2/3 hoa lợi; trong khi đó, tá điền chỉ được 1/3 mà thôi (54). Như vậy, mức địa tô phải nộp chiếm đến 67% hoa lợi. Bằng phương thức thu tô này, với 456 mẫu ruộng, đại địa chủ Trần Văn Học, hàng năm, thu được 5.820 gia thóc (55); tương đương 134 tấn (56). Ngoài ra, đại địa chủ còn thu từ tá điền thêm những khoản phụ thu khác. Như ở Gò Công, cứ 2 ha ruộng phát canh thì đại địa chủ thu thêm 1 gia gạo (23 kg), 2 gia gạo lứt, 1 nan sấp (làm nển), 1 cặp vịt (vịt phải béo mập, mắt phải nháy nhanh để chứng tỏ vịt không bị bệnh) và 10 ngày làm công không cho địa chủ (57). Nếu gặp năm mất mùa, đến 50% thì địa chủ mới cho giảm địa tô 20% (58), mà đáng lẽ mức giảm phải là 50%.

Với phương thức phát canh thu tô, địa chủ ở Tiền Giang thu được lợi nhuận nhiều hơn hẳn so với các nơi khác. Bởi vì, nếu theo cách thuê nhân công thì 1 ha ruộng có sản lượng trung bình là 60 gia thóc (59); giá 1 gia thóc trung bình là 0,5 đồng (piastre) (60). Như vậy, tổng giá trị bằng tiền mặt của 1 ha ruộng là: 60 gia x 0,5 đồng = 30 đồng. Tiền thuê mướn nhân công mất 25 đồng (61) (62). Do đó, chủ sở hữu chỉ thu được 0,5 đồng trên 1 ha (30 đồng - 25 đồng = 5 đồng) tương đương 10 gia thóc. Trong khi đó, nếu đem phát canh thu tô, với tỷ suất 67% hoa lợi, địa chủ sẽ thu được 40 gia thóc/ha, tương đương 20 đồng. Vì vậy, xu hướng chung của đại địa chủ là đem ruộng đất phát canh thu tô. Ở Mỹ Tho, đến cuối thế kỷ XIX có 26.150 ha ruộng đất được khai thác theo phương thức phát canh thu tô. Tính ra số địa tô là 1.046.000 gia thóc, tương đương 24.058 tấn. Nếu mỗi người dân trung bình ăn hết 24 kg thóc mỗi tháng (63), thì số thóc đó đủ để nuôi 233.802 người dân Mỹ Tho (64) trong gần 5 tháng. Chế độ địa tô cao đã khiến cho người tá điền lâm vào tình cảnh sống dở, chết dở. Những năm mất mùa, toàn bộ hoa lợi không đủ để nộp cho địa chủ, đành phải vay nợ lãi, dẫu rằng lãi suất rất cao. Cuối cùng dẫn đến hậu quả là nông dân tá điền bị phá sản hoàn

toàn. Về thực trạng này, Việt Cúc trong quyển *Gò Công: Cảnh cũ, người xưa* viết: "Đây là bài toán chung của anh em làm ruộng muốn. Một tá điền muốn sở ruộng 3 mẫu, số lúa ruộng (tức tô nộp cho địa chủ) là 180 gạ. Năm thuận mùa, sản xuất được 300 gạ, đóng chủ điền, còn lại 120 gạ. Nhịn ăn, nhịn mặc, mới đủ số tiền cày cấy và tiêu dụng trọn năm. Gặp năm thất mùa, mất hết phân nửa, chỉ sản xuất còn có 150 gạ. Phải năn nỉ, cầu xin chế giảm, thì chủ điền mới giảm cho 20%. Thế là, 150 gạ phải đóng hết cho chủ điền. Khi đóng hết lúa rồi, không lẽ bỏ vợ con chết đói, mới đi vay số bạc của địa chủ, nhiều lắm là 200 đồng. Nhịn mua 100 gạ lúa, hết 80 đồng, để ăn; chỉ còn 120 đồng, nhịn nhục thế nào, cho đủ trả tiền bạn cày cấy và chi tiêu rần rần năm? Vậy là phải đi làm muốn, kiếm thêm tiền để sống."

Số tiền vay chịu lời 40%; mãn mùa, tá điền phải trả vốn lẫn lãi 280 đồng. Nếu thuận mùa, sau khi nộp lúa ruộng cho điền chủ, người tá điền còn lại 120 gạ đem bán hết, giá lúa 0,8 đồng 1 gạ; được số tiền là 96 đồng, làm sao trả đủ vốn lời số nợ 280 đồng.

Có nước cầu xin khẩn khoản, hẹn nợ qua năm nữa sẽ trả. Nhưng số nợ 280 đồng hoãn lại nó sẽ để thêm 112 đồng tiền lời nữa, cộng vốn và lời là 392 đồng. Tiền vay hai năm, lời vốn để ra, tá điền muốn thanh toán số nợ đó, phải có 500 gạ lúa mới trả nổi.

Hỏi làm sao tá điền có đủ số lúa đó? Tốt hơn là tá điền nên giao hết sự sản cho chủ điền. Một cái nhà và bốn con trâu được 370 đồng. Lại thiếu 22 đồng. Nhưng dù sao cũng yên được một mối. Xem thế, đủ biết cái nạn tá điền làm ruộng thất mùa một năm, nợ nần ba năm không trả nổi" (65).

Chế độ phát canh thu tô đã khiến cho giai cấp địa chủ ở Tiền Giang hàng năm thu được nguồn lúa gạo to lớn, cung cấp cho các thương gia người Pháp và người Hoa; để phục vụ cho chính sách xuất khẩu lúa gạo của chính quyền

thực dân Pháp. Và do đó địa chủ thu được những khoản tiền lớn "mang sử dụng vào những mục tiêu xa xỉ về nhà cửa, xe cộ, phương tiện sinh hoạt, làm người đỡ đầu cho các hội thể thao, vận động mua chức tước, gởi con cái đi du học những ngành nghề sau này sẽ xếp họ vào giai cấp cao hay tầng lớp thượng lưu trong xã hội (luật sư, bác sĩ, kỹ sư) hoặc đem cho vay nặng lãi để tiếp tục quá trình tích lũy; chứ không đầu tư vào phát triển sản xuất, cải thiện đời sống tá điền" (66). Như vậy, với phương thức phát canh thu tô, "giai cấp địa chủ không đóng vai trò gì tích cực trong việc phát triển nông nghiệp ở Nam Bộ" (67).

- Chế độ "thuê nhân công": Chế độ này chỉ được các địa chủ người Pháp áp dụng. Nhưng vì số lượng ít (chỉ có 5 người) (68); nên phương thức "thuê nhân công" không phổ biến bằng phương thức khai thác ruộng đất khác như đã trình bày.

Do chính sách bản cùng hoá nông dân của thực dân Pháp, nên nguồn nhân công ở Mỹ Tho rất dồi dào. Địa phương chí tỉnh Mỹ Tho năm 1902 cho biết: "Các địa chủ người Pháp có thể tìm tại chỗ các nhân công cần thiết để cày ruộng. Họ dễ dàng thuê nhân công ở các làng xã" (69). Thậm chí, ở Gò Công, nguồn nhân công dồi dào vượt mức cần thiết trong việc khai thác đất đai. Vì thế, một số phải rời quê hương, đến các tỉnh miền Tây Nam Bộ để tìm kiếm việc làm (70). Do nguồn nhân lực dư thừa nên giá nhân công rất rẻ mạt. Phần lớn được trả theo ngày công (lương công nhật) (71), nhưng cũng có nơi được trả lương theo tháng hoặc theo năm (72). Đây cũng là hình thức bóc lột giá trị thặng dư sức lao động của địa chủ đối với sức lao động của người nông dân (73).

Mặc dù chỉ phải trả tiền công rẻ mạt, nhưng các địa chủ người Pháp không những chỉ tìm cách cắt xén tiền lương mà còn thường xuyên đánh đập nhân công. Điều đó đã khiến cho nhân công bỏ đi hàng loạt (74). Vì thế, chính quyền thực dân tỉnh Mỹ Tho đã khuyến cáo các địa chủ người Pháp: "Chúng ta không nên đánh đập nhân

công cũng như không nên trừ căn vào tiền lương, cái mà nhân công rất nhạy cảm và gây nên việc họ bỏ đi tức thì. Tốt hơn là chúng ta thanh toán tiền bạc ngay tại chỗ cho nhân công. Chỉ có tỏ ra mềm mỏng với nhân công và có khi phải ứng trước tiền và gạo cần thiết cho họ thì chúng ta mới đạt kết quả tốt" (75). Điều đó cũng được phản ánh trong *Địa phương chí tỉnh Mỹ Tho năm 1902*: "Người địa chủ thực dân phải biết nắm người nhân công bản xứ; không được để cho thoát ra khỏi tầm kiểm soát và khỏi tầm mắt chúng ta" (76).

Với 5 phương thức khai thác ruộng đất được sử dụng ở Tiền Giang như đã trình bày ở trên, chúng tôi thấy phương thức "làm ruộng rẽ" (33.381 ha) và "canh tác trực tiếp" (31.096 ha) được sử dụng phổ biến nhất. Sở dĩ có tình hình

đó là vì, ruộng đất ở Tiền Giang bị chia nhỏ thích hợp với các tiểu chủ. Trong khi đó, chế độ "sử dụng tá điền" hay "phát canh thu tô" chỉ có giới đại địa chủ áp dụng.

*

Tóm lại, tình hình tư hữu ruộng đất ở Tiền Giang hồi nửa sau thế kỷ XIX có hai loại: tư hữu nhỏ và tư hữu lớn; trong đó, tư hữu lớn của giai cấp địa chủ ngày càng lấn át tư hữu nhỏ của tiểu nông. Sự tập trung bao chiếm ruộng đất của giai cấp địa chủ trong chừng mực nhất định đã góp phần làm cho nền kinh tế hàng hoá phát triển. Tuy nhiên điều đó đã dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa địa chủ với nông dân tá điền, ảnh hưởng đến quá trình sản xuất nông nghiệp ở Tiền Giang nửa sau thế kỷ XIX.

CHÚ THÍCH

- (1)(33)(39)(41)(42)(43)(44)(46)(47)(49)(50)(51)(56)(60)(72)(73) Viện Sử học, *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời Cận đại*. Hà Nội, 1992, tr. 14, 27, 24-40, 36, 32, 34, 26, 26, 26, 20, 25, 27, 27, 40.
- (2)(5)(16)(20)(23)(25)(36)(40)(45)(48)(52)(53)(64)(68)(69)(71)(74)(75)(76) *Monographie de la province de Mytho 1902*, tr. 43, 43, 81, 5, 4, 5, 46, 46, 46, 46, 83, 81, 82, 82, 82, 82, 82.
- (3) Huỳnh Lứa (Chủ biên). *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Tp Hồ Chí Minh 1987, tr. 237.
- (4)(61)(63) Trần Ngọc Định: *Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ thời kỳ Pháp thống trị*. Nghiên cứu Lịch sử, số 132, 1970, tr. 54, 87, 87.
- (6)(7)(8)(9)(28)(32)(35) Tờ tương phân ruộng đất và tài sản của bà Dương Thị Hương ở Gò Công (Tiền Giang) do tác giả sưu tầm.
- (10)(11)(12)(13)(14)(15)(55) Tờ tương phân ruộng đất và tài sản của ông Trần Văn Học ở Chợ Gạo (Tiền Giang) do tác giả sưu tầm.
- (17) Nguyễn Thuỳ Dương: *Kinh tế Hà Tiên Rạch Giá thời Pháp thuộc (1867-1939)*. Tp Hồ Chí Minh, 1997, tr.103.
- (18) Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ Lục tỉnh*. Tp Hồ Chí Minh, 1995, tr.142.
- (19) Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Hà Tiên*. Tp Hồ Chí Minh, 1994, tr.168.
- (21)(54)(59)(70) *Monographie de la province de Go-cong 1936*, tr. 123, 24, 24, 24.
- (22) Thạch Phương Lưu Quang Tuyến (Chủ biên): *Địa chí Long An*, Hà Nội, 1991, tr. 321.
- (24)(26)(37) Trương Ngọc Tường, Nguyễn Ngọc Phan: *Cù lao Năm Thôn*, Tiền Giang 1987, tr. 26, 28, 34.
- (27) Nguyễn Phan Quang Lê Hữu Phước: *Khởi nghĩa Trương Định*. Tp.Hồ Chí Minh, 1988, tr.165.
- (29)(57)(58)(62)(65) Việt Cúc: *Gò Công Cảnh cũ người xưa*. Tác giả tự xuất bản 1969, tr. 22, 123, 123, 125, 124.
- (30)(31)(34) Nguyễn Liêng Phong: *Nam Kỳ phong tục nhân vật điển ca*. Sài Gòn, 1909, tr. 113.
- (38) Nguyễn Phúc Nghiệp Hoàng Khánh Thu: *Lịch sử xã Hậu Mỹ anh hùng*. Ban Tuyên giáo huyện uỷ Cái Bè 1996, tr. 5.
- (66)(67) Trần Xuân Khiêm: *Nghề nông ở Nam Bộ*. Hà Nội, 1992, tr. 21.

THÀNH NHÀ NGO Ở QUẢNG BÌNH

NGÔ VĂN DOANH *

Ngoài cái tên thành Nhà Ngo mà nhân dân trong vùng thường gọi, toà thành cổ ở xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình còn được gọi là thành Uẩn Áo, Ninh Viễn và thành Lôi. Chính cái tên thành Lôi đã hấp dẫn tôi và cuốn chúng tôi đến thành Nhà Ngo, vì mục đích chính của chúng tôi là đang đi tìm những dấu tích Chăm-pa trong các toà thành cổ ở miền Trung.

Vào một ngày giữa tháng Năm ta (tháng 6 Dương lịch) năm 2000, khi khắp nơi đang vào vụ gặt chiêm, đoàn chúng tôi (gồm tôi và một số anh em đồng nghiệp cùng nghiên cứu các di tích Chăm-pa) đã đến thành Nhà Ngo bằng đường bộ từ Đồng Hới - thủ phủ của tỉnh Quảng Bình. Để tới được thành Nhà Ngo, từ Đồng Hới xuôi xuống phía Nam theo Quốc lộ số 1A chừng 30 km tới ngã ba Cam Liên; rồi từ Cam Liên rẽ về phía Tây khoảng 4 km tới ngã ba Liên Thủy, nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã Liên Thủy (huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình). Thành Nhà Ngo nằm trong địa phận xã Liên Thủy (thuộc đất của hai làng Uẩn Áo và Quy Hậu). Từ Ủy ban xã, đi về phía Nam hơn một cây số là tới khu vực thành. Trên đường đi, theo chỉ dẫn của sử sách, chúng tôi cứ dùng cái tên thành Ninh Viễn mà hỏi.

Thoạt đầu, những người dân được chúng tôi hỏi cứ ngỡ ra, một lúc sau họ mới hiểu và nói: "À! thành Nhà Ngo, thành Nhà Ngo phải không? Theo mấy bà Nhà Ngo kia kìa!" Đến lượt chúng tôi lại ngỡ ra không hiểu "mấy bà Nhà Ngo" là thế nào cả. Về sau chúng tôi mới hiểu, hoá ra tên Nôm của làng có toà thành - làng Uẩn Áo - là làng Nhà Ngo. Vì thế mà dân trong vùng quen gọi thành là thành Nhà Ngo. Còn trong các tài liệu lịch sử, chỉ có tên là Ninh Viễn thành hay thành Uẩn Áo, chứ không có tên thành Nhà Ngo. Riêng chúng tôi, như người dân nơi đây, thích cái tên thành Nhà Ngo hơn.

Mặc dầu đã đến và nghiên cứu một số toà thành cổ có tên là Thành Lôi suốt từ sông Gianh cho tới tận sông Luỹ tại các tỉnh miền Trung (từ Quảng Bình tới Bình Thuận), tôi vẫn nhận thấy ở thành Nhà Ngo có những nét gì đó rất riêng. Ấn tượng đầu tiên là vị trí của thành nằm bên dòng Kiến Giang - dòng sông đẹp, thơ mộng và trù phú nhất ở Quảng Bình - vùng đất Ô Châu xưa.

Ngay từ giữa thế kỷ XVI (năm 1555), trong sách *Ô Châu cận lục*, Dương Văn An đã ngợi ca dòng sông Kiến Giang (thời đó có tên là Bình Giang): "Sông Bình Giang. Sông ở huyện Lệ

* TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

Thủy, nước sông trong xanh, vị ngọt, khuấy không vẩn đục, uống không biết chán. Đây là con sông đẹp nhất trong xứ. Ven hai bên sông là nhà dân, thôn chợ, công sở huyện lỵ, quận thú, trấn thành của hai huyện Lệ Thủy và Khang Lộc rất sầm uất. Nước sông từ đầu nguồn Thổ Lý chảy về, khoảng giữa trải ra mênh mông vạn khoảnh, đủ cho muôn thuyền đi lại, hạ lưu dần dần thu hẹp lại, chỉ đi lọt một con thuyền, rồi từ đó đổ vào phá lớn mà thông ra biển" (1). Hơn hai thế kỷ sau, vào năm 1776, chắc hẳn sông Bình Giang vẫn trù phú và thơ mộng như xưa, nên Lê Quý Đôn, dù đã đến Thuận Hoá, vẫn viết: "Bình Giang ở huyện Lệ Thủy, nước vị nhạt, nhân dân thôn xóm ở hai huyện Lệ Thủy, Khang Lộc chia ở bờ Đông bờ Tây sông ấy; từ nguồn Thổ Lý đổ về, khoảng giữa rộng to, hạ lưu hẹp lại chỉ vừa một chiếc thuyền nhỏ đi; mở thành phá lớn mà ra biển" (2). Đến những năm 20-30 của thế kỷ XIX, khi Quốc sử quán triều Nguyễn soạn *Đại Nam nhất thống chí* thì sông Bình Giang ít nhiều đã thay đổi: "Sông Bình Giang ở cách huyện lỵ huyện Lệ Thủy chừng 1 dặm về phía Tây, tục gọi sông là Trạm tức trạm Bình Giang xưa. Nguồn từ phía Tây núi Bang Môn chảy quanh co về Đông qua 18 thác, chuyển sang phía Nam, qua vực Yên Sinh, lại ngoặt sang Bắc, rồi vào phá Thạch Bàn, lại chảy về phía Bắc qua thôn Mỹ Hương huyện Phong Lộc chia thành hai chi: một chi chảy quanh về phía Tây Bắc qua xã Cẩm La, hợp với sông Nhật Lệ mà ra biển; một chi chảy thẳng về phía Bắc, qua xã Vô Xá; trước kia thế nước lưu thông, thuyền bè đi lại thuận tiện, sau phù sa bồi lấp thành đất bằng" (3).

Thành Nhà Ngo nằm ngay bên dòng Kiến Giang, cách vực Yên Sinh về phía đầu nguồn chừng 3 km, nghĩa là ở ngay vùng đồng bằng trù phú vào loại nhất của tỉnh Quảng Bình hiện nay (Phủ Tân Bình xưa) - đồng bằng Lệ Thủy. Khung

cảnh dân cư đông đúc hiện nay của mấy làng Uẩn Áo và Quy Hậu thuộc xã Liên Thủy phần nào đã nói lên điều đó. Không phải ngẫu nhiên mà thành Nhà Ngo hay Ninh Viễn thành xưa đã là một trong những thành trì lớn của phủ Tân Bình (nay là tỉnh Quảng Bình). Về điều này, Dương Văn An đã viết trong *Ô Châu cận lục*: "Phủ Tân Bình. Đất vốn Ô Châu, sông tên Lệ Thủy. Núi sông Minh Linh, nhân dân Khang Lộc... Thành trì Ninh Viễn, sát kề khổng chế sông dài..." (4). Cụ thể về thành Ninh Viễn, Dương Văn An mô tả: "Thành ở địa phận xã Uẩn Áo, huyện Lệ Thủy. Sông Bình Giang chảy qua phía trước, sông Ngô Giang ôm phía sau, hai sông ấu chảy đến phía Tây Bắc thì hợp làm một. Thành ba mặt giáp sông, còn một mặt là núi. Có lẽ vương công đặt thành nơi hiểm để làm phen dậu cho thành Hoá vậy. Ở cửa phía Nam thành có đá khắc đề là: Ninh Viễn Thành. Vệ Trấn Bình đóng ở đây" (5). Đến nửa cuối thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn vẫn còn chép về Ninh Viễn Thành như Dương Văn An: "Thành Ninh Viễn ở xã Uẩn Áo huyện Lệ Thủy, trước mặt là sông Bình Giang, sau lưng là sông Ngô Giang, hai sông chảy về Tây Bắc, lại hợp làm một; ba mặt thành đều là sông, một mặt là núi, vệ Trấn Bình ở đây. Cửa Nam có hòn đá khắc 3 chữ "Ninh Viễn Thành". (6). Thế rồi, chỉ chưa đầy một thế kỷ sau, sang đầu thế kỷ XIX, Ninh Viễn Thành đã trở thành "cổ tích". Trong phần *Cổ tích* của sách *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Quảng Bình), Ninh Viễn thành được chép là Thành cũ Ninh Viễn: "Thành cũ Ninh Viễn: ở huyện Lệ Thủy, thành rộng 36 mẫu, phía Tây giáp xã Quy Hậu, phía Nam giáp xã Uẩn Áo, phía Đông đến xã Vô Xá huyện Phong Lộc" (7).

Rất có thể sông Ngô Giang đã được dân gian dùng để gọi toà thành Ninh Viễn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép về sông Ngô như sau:

"Sông Ngô: ở cách huyện Lệ Thủy 10 dặm về phía Nam, ra từ nguồn Cẩm Lý chảy qua xã Uẩn Áo làm sông Uẩn Áo, tục gọi là sông Nhà Ngô" (8).

Ấn tượng thứ hai của tôi khi lần đầu đến thành Nhà Ngô là quy mô khá lớn và tính vững chắc của toà thành. Chúng tôi đã đo và thấy thành có hình chữ nhật với chiều dài Đông Tây xấp xỉ 600 m và chiều rộng Nam Bắc khoảng 300m. Như vậy, diện tích thành rộng chừng 180.000 m² (18 ha) (con số gần bằng diện tích 36 mẫu (mẫu Trung Bộ) mà sách *Đại Nam nhất thống chí* đã chép). Nếu đem so sánh với những toà thành cổ mà người Việt xây trên nền cũ của các toà thành cũ của Chiêm Thành ở miền Bắc Champa (từ đèo Ngang tới đèo Hải Vân) thì thành Nhà Ngô chỉ nhỏ hơn thành Hoá Châu và lớn hơn thành Cao Lao ở bên bờ sông Gianh (làng Cao Lao Hạ, xã Hạ Trạch, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình) (9). Chúng tôi đã thấy ở hai làng Uẩn Áo và Quy Hậu rất nhiều gạch vồ lớn màu đỏ (38cm x 18cm x 10cm) giống như gạch ở thành Hoá Châu.

Giờ đây, gần như toàn bộ thành Nhà Ngô đã bị san ủi để làm vườn, làm nhà. Mặc dầu vậy, ở đôi chỗ vẫn có thể còn thấy dấu tích chân thành rộng tới 20m và cao tới 2,50m (ở đoạn Đông-Nam). Bao quanh ba mặt Tây, Đông và Bắc còn hào nước rộng xấp xỉ 30m. Ngoài ra, còn lộ rõ lối cửa thành ở phía Đông Bắc rộng 15m. Nhiều chỗ vẫn còn thấy chân thành được kè bằng đá ong, đá học và gạch vồ. Nếu có điều kiện khai quật và nghiên cứu khảo cổ học, chắc chắn chúng ta sẽ biết rõ thêm nhiều điều bổ ích về toà thành cổ quan trọng ở miền Trung này. Xin đưa ra đây một ví dụ. Khi đến điều tra để soạn tập sách *Du lịch Quảng Bình* vào năm 1931, ông Nguyễn Kính Chi còn thấy khá rõ di tích thành Nhà Ngô.

Ông viết: "Cách phía Nam huyện Lệ Thủy một cây số có làng Uẩn Áo, tục danh là Nhà Ngô. Tại làng ấy có di tích một cái thành xưa xây trên một cái gò đất nằm giữa sông Kiến Giang (ở phía Tây Nam) và hói (nhánh sông - NVD) Quy Hậu (ở phía Đông Bắc). Bốn tường thành đều xây bằng đất, ở dưới có một lớp đá dài chừng 200m, về góc Đông Nam có chỗ trổ gọi là cổng. Ngoài thành có dấu sông, hào nay làm thành ruộng. Trong thành ở giữa có nền gọi là đền. Về phía góc Tây Bắc có cái Cồn Kho, tương truyền trước có cái kho ở đó nhưng không rõ đời nào. Hỏi người bản xứ thì họ kêu là Thành Lôi (Chiêm Thành). Xét trong *Đại Nam nhất thống chí*, thì thành này có tên là Ninh Viễn và lập ra từ đời họ Lê" (10).

Dấu tích thành Nhà Ngô thuộc thời nhà Lê thì đã quá rõ rồi. Ngoài những ghi chép của *Ô Châu cận lục*, *Phủ biên tạp lục* và *Đại Nam nhất thống chí*, những viên gạch vồ lớn và đặc biệt là "hòn đá khắc ba chữ Ninh Viễn Thành" cũng đều là những di vật có từ thời Lê. Cũng theo ghi chép của các sử liệu, vào thời Lê, thành Nhà Ngô từng là nơi đóng của "Vệ Trấn Bình", là thành trì "sát kê không chế sông dài". Và, dòng sông dài Bình Giang này cùng cả hệ thống sông Đại Giang mở ra vùng đầm phá và biển cả mệnh mông: phá Nhật Lệ và Bình Hồ (hay "Thiên Hải"). Mà, Bình Hồ và cửa Nhật Lệ, trong lịch sử Champa đã từng là địa điểm chiến lược của thủy quân Chăm ở phía Bắc.

Nếu tính từ biên giới phía Bắc vào Nam thì cửa Nhật Lệ là cửa biển thứ ba của Champa. Hai cửa đầu là Di Luân hay Ròn, và cửa thứ hai là Bố Chánh hay Giang. Trong đó, cửa Nhật Lệ (gồm cả Phá Nhật Lệ và Bình Hồ) không những có vị trí quan trọng nhất cho việc phòng thủ mà còn là nơi có phong cảnh đẹp, như Dương Văn An từng ca ngợi: "Phá Nhật Lệ. Phá ở cửa biển

Nhật Lệ huyện Khang Lộc, cồn cát mênh mông, chất cao sầm uất. Biển lớn chảy phía Đông Bắc, núi châu ở hướng Tây Nam, ngàn khoảng mênh mang, một bầu trong vắt, khuấy không thể đục, lắng không trong thêm. Đây chính là cảnh non nước xinh đẹp nhất vậy. Nước ở phía Đông Bắc của phá rất sâu, thường có giao long ẩn náu. Những năm ít mưa, dân địa phương mở hội đua thuyền trong phá thì trời đổ mưa ngay". Còn "Thiên Hải" (hay Bình Hồ) thì "Nước từ các nguồn Anh Sinh, nguồn Cẩm Lý (tức Thổ Lý) đổ về. Trăm sông hội tụ muôn dòng đổ về nên gọi là Hạc Hải. Phía Đông Bắc là biển cả mênh mông, cồn cát trùng điệp. Phía Tây Nam muôn ngọn núi giăng bày la liệt. Nước biển mênh mang như biển bạc, óng ánh như ruộng ngọc, rùa cá sinh sôi, chim cò bơi lội. Bè củi thuyền cá, buồm giương tay chèo nhón như mây núi, chờ đây gió trăng, y như là thế giới Ngũ Hồ... (11).

Một sự kiện lịch sử quan trọng xảy ra vào giữa thế kỷ XI, liên quan tới cửa Nhật Lệ là cuộc hành quân đánh Chiêm Thành của vua Lý Thánh Tông vào năm 1069. Sách *Việt sử lược* cho biết, lúc thuyền của quân nhà Lý tới Nhật Lệ, thủy quân Chăm ra chặn đánh. Lý Thánh Tông sai tướng Đại liêu ban Hoàng Kiện tiến đánh. Quân Chiêm thua. Quân Đại Việt không đổ bộ ở Nhật Lệ mà cho thuyền thẳng xuống phương Nam đánh vào Kinh đô Chà Bàn (Vijaya) của nước Chiêm Thành. Vua Chiêm Thành là Chế Củ (Rudravarman III) bị bắt. Để được tha, vua Chiêm xin dâng ba châu Bố Chánh, Địa Lý và Ma Linh cho vua Lý Thánh Tông (12). Cửa Nhật Lệ nằm trong khu vực châu Địa Lý. Đến năm 1075, châu Địa Lý được đổi làm châu Lâm Bình; sang đời Trần đổi ra Tân Bình... Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép về sự thay đổi tên gọi cũng như địa lý của phủ Quảng Ninh (tức châu Địa Lý xưa của người Chăm): "Phủ Quảng Ninh: ở cách

tỉnh thành Quảng Bình 13 dặm về phía Tây Nam, Đông Tây cách nhau 61 dặm, Nam Bắc cách nhau 104 dặm, phía Nam đến địa giới huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị 80 dặm, phía Bắc địa giới huyện Bố Trạch 24 dặm. Xưa là châu Địa Lý nước Chiêm Thành; đổi làm châu Lâm Bình; đời Trần đổi làm phủ Tân Bình, đời Lê đổi làm phủ Tân Bình; đầu bản triều đổi làm phủ Quảng Bình, năm Minh Mệnh thứ 7 mới đặt tri phủ Quảng Bình, kiêm lý huyện Phong Lộc. năm thứ 12 đổi tên hiện nay; nguyên trước lãnh 4 huyện, năm thứ 19 tách 2 huyện Bình Chính và Bố Trạch đặt phủ Quảng Trạch; lại đặt thêm huyện Phong Đăng cho lệ vào. Hiện nay, lãnh 3 huyện, 13 tổng, 161 xã thôn ấp" (13). Ba huyện đó là: Phong Lộc (nay là huyện Quảng Ninh), Phong Đăng (nay là đất huyện Quảng Ninh) và Lệ Thủy.

Hắn châu Địa Lý xưa của nước Chiêm Thành phải có trị sở của mình như các châu khác. Và, chúng tôi nghĩ, trước khi trở thành Ninh Viễn thành của người Việt (ít nhất là từ triều Lê), thành Nhà Ngo đã phải là một trị sở quan trọng của châu Địa Lý. Việc người Việt sử dụng các toà thành cũ của người Chiêm Thành đã từng xảy ra không phải là một lần. Đây cũng là một quy luật rất tự nhiên của lịch sử văn hoá. Và như những toà thành khác của người Việt xây trên nền cũ của thành cổ Chăm-pa, thành Nhà Ngo cũng có một cái tên thứ hai: Thành Lôi. Tất nhiên, cũng như ở các toà Thành Lôi khác, ở Thành Lôi - Ninh Viễn cũng có những dấu tích cổ của Chăm-pa.

Cuối thế kỷ XIX, C. Paris đã có một thông báo về những dấu tích của toà thành Ninh Viễn. Theo báo cáo của ông C. Paris (năm 1898) mà sau này nhà nghiên cứu H. Parmentier sử dụng vào công trình "*Thống kê khảo tả các di tích Chăm ở Trung kỳ*", thì ở cửa Nam, cuộc khai quật

đã phát hiện được một pho tượng bằng đá sa thạch đã mất đầu, chỉ còn một tay có đeo vòng ở vai và cổ tay; bàn tay nắm chặt một vật đã bị vỡ. Lúc biên soạn công trình trên vào đầu thế kỷ XX, ông H. Parmentier đã không biết pho tượng còn hay mất và thực trạng ra sao (14).

Khi chúng tôi đến nghiên cứu, thành Ninh Viễn đã thay đổi rất nhiều so với thời ông Paris. Thế nhưng, thật may, chúng tôi đã thấy xen lẫn gạch vồ thời Lê không ít gạch cổ Chăm và vẫn còn thấy tảng đá lớn có ba chữ Hán lớn đã rất mờ có thể đó là tảng đá có từ thời Lê ghi ba chữ "Ninh Viễn Thành". Đặc biệt là, theo sự hướng dẫn của nhân dân địa phương, chúng tôi được thấy một chân tảng bằng đá cát rất đẹp và cũng rất tiêu biểu của kiến trúc Chăm.

Chân tảng hiện ở tại nhà ông Mai Văn Tân (đội II, làng Quy Hậu, xã Liên Thủy). Ông Tân nói, đã tìm thấy tảng đá đó ngay trong vườn nhà ông. Chân tảng có hình dáng, cấu trúc và trang trí khá tinh tế và trang nhã. Cả khối chân tảng cao 0,28m có hình lục giác, mỗi cạnh dài 0,30m. Trên mỗi mặt nghiêng (6 mặt) của chân tảng đều được trang trí bằng một dải hoa văn chạm khắc thể hiện hình hoa dây dài có các vòng cuốn xoáy đối nhau qua trục dây chính lượn sóng chạy dọc

ô trang trí. Mặt trên của chân tảng hình đóa hoa sen nở với 12 cánh nhọn đầu lớn, nhỏ xen kẽ nhau (6 cánh lớn, 6 cánh nhỏ) chạy quanh đài sen tròn để trơn chính giữa (đường kính 0,33m). Kiểu hình cánh sen đầu nhọn và motif hoa dây với các vòng xoáy tròn đối xứng theo trục dây chính là những hoa văn rất đặc trưng của nghệ thuật trang trí Chămpa thế kỷ X (phong cách Mỹ Sơn A1). Như vậy là, hiện vật bằng đá (tuy chỉ còn có một đơn vị) đã khẳng định cho đến thế kỷ X, thành Nhà Ngo là tòa thành của Chămpa.

Với quy mô lớn và lại ở một địa thế "khống chế sông dài", thời Chămpa, thành Nhà Ngo hẳn phải có vị trí trị sở của một vùng đất, ít nhất cũng phải của châu Địa Lý, nơi tọa lạc của tòa thành. Không phải ngẫu nhiên mà sách *Quảng Bình chí* nói Ninh Viễn Cổ thành vốn là tòa thành cũ của Địa Lý (15). Và, sau khi có được châu Địa Lý, người Việt tiếp tục sử dụng tòa thành cổ này, như Dương Văn An đã nói, "Thành ba mặt giáp sông, còn một mặt là núi. Có lẽ vương công đặt thành nơi hiểm để làm phen đậu cho thành Hóa vậy". Và, một thời gian dài, Vệ Trấn Bình đã đóng ở tòa thành nằm "sát kề khống chế sông dài" - dòng sông chính của châu Địa Lý, sau là châu Lâm Bình...

CHÚ THÍCH

- (1)(4)(5)(11) Dương Văn An, *Ở Châu cận lục* (bản dịch), Nxb KHXH, Hà Nội, 1997, tr. 22, 51, 73-74, 21-22.
- (2) *Lê Quý Đôn Toàn tập*, Tập I, *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 96.
- (3)(7)(8)(13) *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), Tập II, Nxb Thuận Hóa, 1997, tr. 35, 47, 35, 8-9.
- (6) *Lê Quý Đôn, Toàn tập*, Sdd, tr. 98.
- (9) Theo các tài liệu đã công bố mà chúng tôi được biết, thành Hóa Châu có chiều dài gần 2000m và chiều rộng gần 600m; Thành Cao Lao Hạ dài 249m và rộng 180m.
- (10) Theo *Quảng Bình danh thắng và di tích*, *Sở Văn hóa thông tin Quảng Bình xuất bản năm 1990*, tr. 75-76.
- (12) Về cuộc bình Chiêm này của vua Lý Thánh Tông, có thể tham khảo: Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt, lịch sử ngoại giao và tôn giáo triều Lý*, Nxb Hà Nội, 1996.
- (14)(15) Parmentier. H. *Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L'Annam*, Paris, 1909, xem phần "Quảng Bình".

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC XƯỞNG SẢN XUẤT VŨ KHÍ Ở HUẾ THỜI NGUYỄN

NGUYỄN VĂN ĐĂNG *

Từ thời Lê, Nhà nước quân chủ đã luôn giữ độc quyền trong tổ chức quân đội, sản xuất và tàng trữ các loại vũ khí. Trong các loại quan xưởng của nhà Nguyễn, các xưởng sản xuất vũ khí luôn được coi trọng hàng đầu vì nó liên quan trực tiếp đến thực lực quân sự để bảo vệ quốc gia. Khi còn ở Gia Định, Nguyễn Ánh đã tận dụng có hiệu quả sự giúp đỡ về quân sự của người Pháp trong chiến tranh chống Tây Sơn. Khi thiết lập vương triều, các vị vua đầu triều Nguyễn trị vì đất nước trong bối cảnh khác trước với nhiều thử thách. Ở trong nước chiến tranh nông dân diễn ra thường xuyên, ở ngoài nước tư bản phương Tây bắt đầu chuyển sang đe dọa sử dụng vũ lực tiến hành chiến tranh xâm lược. Từ đó, vấn đề tăng cường tiềm lực quốc phòng, xây dựng các quân xưởng trang bị cho quân đội trở nên bức thiết. Trước tình hình đó, nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm và tổ chức nhiều xưởng sản xuất vũ khí ở kinh đô, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hà Nội, các tỉnh Nam Kỳ; các xưởng chế luyện thuốc súng được lập khắp các tỉnh miền Trung và Sơn Tây. Bài viết này nhằm đề cập đến các xưởng sản xuất súng đạn và các đồ binh khí của triều Nguyễn ở kinh đô Huế.

1. Các công trường đúc súng đại bác trang trí kinh thành.

Kinh đô Huế, trung tâm chính trị của đất nước ta dưới triều Nguyễn. Trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước nói chung, triều Nguyễn rất chú trọng đến xây dựng kinh đô Huế nói riêng. Trong đó triều đình rất quan tâm đến việc đúc súng đại bác trang trí kinh thành. Loại đại bác cỡ lớn dùng trong trang trí thị uy ở kinh thành được đúc ở Huế với nguyên liệu khá đặc biệt. Tất cả gồm 24 khẩu qua 3 lần đúc. Năm 1803, sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã ra lệnh đem các vật dụng bằng đồng của Tây Sơn nấu lại để đúc "*Cửu vị thần công*" từ ngày 31-1-1803 đến cuối tháng 4- 1804 ở địa phận phường Đúc hiện nay. Sau đó, năm 1821 vua Minh Mạng cũng cho đúc ngay 3 cỗ đại bác "*Uy Phúc*" ngay trong công trường Vũ khố ở kinh thành, nguyên liệu lấy từ các kho cũ do binh lính đào được trước đó dâng lên. Năm Thiệu Trị thứ 7, nhà vua ra lệnh "*... noi uy liệt đời trước... chọn chỗ rộng rãi ở đất núi Dương Xuân làm trường đúc súng, trước đúc 9 cỗ súng đồng hạng lớn, tên là "Thần uy phục viễn đại tướng quân", rồi cho đúc thêm 3 cỗ súng đồng thượng hạng, tên là "Bảo đại định công an dân hoà chúng..."*(1). Việc đúc súng đại

* Đại học Khoa học Huế.

bác không còn được tiếp tục dưới thời Tự Đức do quá tốn kém và do hoàn cảnh phức tạp của tình hình chính trị, quân sự bấy giờ.

Về tổ chức sản xuất, những công trường lớn được hình thành do nhà vua trực tiếp chỉ đạo sản xuất và viết bài minh cho khắc vào súng. Các Bộ theo lệnh vua thường xuyên giám sát chặt chẽ "3 bộ Hộ, Binh, Công và Viện Đô sát đều phải sở thuộc Lang trung, khoa đạo lấy 1 người giỏi việc, hội đồng với ban giám công, giám đốc, đúc súng như kiểu mẫu. Các đại thần 3 bộ cũng phải đồng thời đi lại xem xét quản đốc" (2). Các viên đại thần, giám sát, đốc công công trường cũng được khắc ghi trên súng. Giám đốc ty chế tạo Vũ khố Hoàng Văn Lịch, Vũ Huy Trinh cũng điều hành tại công trường. Đây là công việc trọng đại nên trước khi đúc, vua ra lệnh cho các quan chọn ngày giờ tốt cúng thần súng...

Lực lượng lao động làm việc tại trường đúc đến hàng ngàn lao động. Tác giả Đỗ Văn Ninh cho biết "xưởng đúc súng ở phường Đúc, Huế có 8.000 thợ làm việc" (3), có thể đây là số thợ vừa đúc súng đại bác trang trí, vừa đúc các loại vũ khí và đồ dùng kim khí khác thời Gia Long. Hai đợt đúc thời Minh Mạng và Thiệu Trị, số thợ ít hơn. Căn cứ vào thành phần được thưởng cấp khi đúc chế các vật, ta biết được số thợ thấp nhất của 2 đợt này. Theo đó, đợt đúc năm 1821 có 504 lính thợ được thưởng. Đợt đúc năm 1847, riêng đội ngũ quan viên điều hành và binh lính được thưởng đến 780 người. Còn thợ thì phân làm nhiều hạng: thợ chính ngạch, thợ bắt đến làm, thuê mướn, chủ lò, phó lò, thợ làm việc phức tạp, thợ làm việc đơn giản, người phục dịch công trường để chuộc tội (4), được triều đình thưởng cấp theo thứ hạng khác nhau. Như vậy, chế độ lao động áp dụng tại công trường là thợ chính ngạch làm công ăn lương, mức lương của lính, thợ theo qui định chung mỗi tháng tiền 1 quan, gạo 1 phượng. Cũng tồn tại hình thức thuê mướn thợ với mức lương cao hơn như sử ghi: "thợ

thuyền chõ làm việc, chuẩn cho thêm giá mà thuê mướn người cho kịp việc" (5). Cuối cùng là chế độ phu dịch mà hầu hết là dân 8 xã thuộc phạm vi kinh thành bị dời đi trước đó (6).

Về kỹ thuật, súng được đúc theo lò, như vậy mỗi lò là 1 khẩu, lò được đào sâu xuống đất và cũng trải qua các khâu kỹ thuật làm mẫu, tạo khuôn, nung khuôn, nấu chảy đồng, rót đồng, làm nguội, mài bề mặt súng... Các khâu này đều được làm bằng kỹ thuật thủ công, nhưng hình dáng của chúng chịu ảnh hưởng của súng đại bác phương Tây. Thành phẩm đều được trang trí trong các xưởng súng ở phía trước Hoàng thành Huế. Nổi tiếng nhất là "Cửu vị thần công" đúc thời Gia Long. Súng được đặt trên bệ gỗ có thể tháo lắp bằng các chốt. Mỗi khẩu có tên gọi riêng, có kích thước bằng nhau nhưng chênh lệch chút ít về trọng lượng. Tên riêng và trọng lượng được ghi ngay trên thân súng. Ngoài ra, trên mỗi khẩu còn ghi tước phong của súng, bài minh văn có khắc tên ban đốc công, có trang trí hình tượng con rồng. Đặc biệt có ghi cách nạp thuốc súng ở mâm xoay do viên Khâm sai thuộc nội Giảng luân hầu Võ Quang Tuấn ghi (7). "Cửu vị thần công" hiện còn được đặt trong nhà xưởng ở 2 bên Kỳ đài Huế.

Như vậy, tại các "trường" đúc súng trang trí kinh thành hình thành những quân xưởng lớn do Nhà nước trực tiếp điều hành, có sự chuyên môn hoá rất cao của nhiều thành phần lao động. Súng được phong thần để bảo vệ quốc gia và vương quyền, chỉ dùng để trang trí, cho nên loại súng này to lớn uy nghiêm, đẹp về kỹ thuật và mỹ thuật, chứng tỏ tài nghệ đúc súng của người thợ đúc thời bấy giờ. Tuy nhiên, khó biết được hiệu quả thực sự của chúng.

2. Công trường Vũ khố.

Vũ khố có chức năng "phạm chế tạo binh khí và tích chứa vật liệu đều thuộc vào kho Vũ khố", nghĩa là quản lý kho và sản xuất các loại

Bảng tổng hợp súng đại bác trang trí kinh thành Huế.

Năm đúc	Số khẩu	Tên nhóm súng (tên riêng)	Trọng lượng (cân)(8)	Kích thước (thước, tấc, phân)		Ban đốc công
				Dài	ĐK lòng súng	
1803	9	Thần uy vô địch đại tướng quân (Xuân, Hạ, Thu, Đông, Mộc, Hoá, Thổ, Kim, Thủy)	17.100 - 18.400	5,10 m	0,22 m	Nguyễn Văn Khiêm, Hoàng Văn Cẩn, Ích Văn Hiếu, Phạm Tấn Cẩn
1821	3	Bảo quốc an dân đại tướng quân				
1847	9	Thần uy phục viễn đại tướng quân (I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X)	10.222 - 10.700	8 thước 6 tấc	4 tấc 2 phân	Nguyễn Tuấn, Tôn Thất Hợp, Hoàng Văn Lịch, Vũ Huy Trinh
1847	3	Bảo đại định công an dân hoà chúng	=14.540	10t.4 tấc	7 tấc 8 phân	- nt -

vũ khí. Thời Gia Long, vị trí Ngoại Đờ gia (Vũ khố sau này) ở ngoài cửa chính Nam kinh thành nhưng địa điểm sản xuất vẫn còn ở phường Đúc. Năm 1815, Ngoại Đờ gia được dời vào trong kinh thành, phía Tây phường Liêm Năng, thì công trường đúc của Vũ Khố mới chính thức ra đời ở đây với quy mô lớn "dựng làm 6 toà công trường trong vòng Ngoại Đờ gia cộng 102 gian, ở bên hữu tường mở một cửa, dựng làm 5 gian nhà ngói để làm chỗ biến binh canh giữ và thợ thuyền ở" (9). Tại 6 toà công trường này, các loại vũ khí và các vật dụng bằng kim loại phục vụ trong cung đình được sản xuất trong suốt thời gian triều Nguyễn tồn tại, do Sở Đốc công Vũ khố điều hành sản xuất, lấy thợ từ các tượng cục của Ty Chế tạo Vũ khố. Thời điểm hoạt động mạnh nhất của công trường này vào cuối thời Gia Long đến thời Minh Mạng. Sau sự kiện 1858 ở Đà Nẵng, vua Tự Đức cho mua nhiều vũ khí hơn và giao cho các địa phương đúc cũng nhiều hơn nhằm đối phó với áp lực chiến tranh. Hoà ước Giáp Thân (1884) đánh dấu sự chấm dứt hoạt động của quân xưởng lớn nhất nước này, mở ra

thời kỳ các đội quân khởi nghĩa đúc súng theo kỹ thuật phương Tây, nổi bật nhất là Cao Thắng.

a. Các loại binh khí và đặc điểm kỹ thuật

- Súng đại bác:

Đại bác là loại vũ khí chủ lực trong tác chiến nên được Nhà nước đặc biệt chú trọng. Chúng được sử dụng để trang bị cho các thành, đài, đồn, bảo, ven biên giới, cửa sông, cửa biển, trên thuyền chiến. Chỉ riêng số đại bác trang bị trong và ngoài vòng kinh thành Huế đã tới 705 cỗ (10). J. Crawford đến Huế năm 1822 đã nhận xét xưởng đúc súng là một nơi "được tổ chức trật tự và hoàn hảo nhất, đã trang bị tới 576 khẩu đại bác cho 16 pháo đài ở kinh đô và chừng 800 khẩu do các công trình kiến trúc khác mà không kể tới một số lượng đáng kể còn cất giữ trong kho" (11). Vài nơi khác như Bắc thành, Nghệ An có đúc đại bác nhưng số lượng ít.

Đặt tên cho mỗi loại đại bác của triều Nguyễn là tùy theo kích thước, chất liệu: súng đồng lớn có đường kính lòng súng 5 tấc trở lên gọi là "Tướng quân", Quà sơn là súng đồng loại nhỏ đường kính lòng súng 8 phân, Thần công là

loại súng trụ nhỏ, *Thần cơ* là loại súng miệng rộng, súng trụ. Súng đúc bằng gang gọi là súng *Hồng y* (hay Oanh sơn). Súng *Xung tiêu* bằng đồng có 2 cỡ theo đường kính lòng súng: loại 5 tấc 4 phân với đường kính nòng thuốc 3 tấc, loại 5 tấc với đường kính nòng thuốc 2 tấc 8 phân. Súng *Chấn hải* bằng gang đúc "theo đúng cách thức phương Tây" có đường kính lòng súng 2 tấc 2 phân. Súng *Chấn hải* bằng đồng có đường kính lòng súng 1 tấc 9 phân (12).

Về đặc điểm kỹ thuật, trên mỗi khẩu súng đều có khắc tên riêng hoặc số thứ tự trong một đợt đúc, độ dài, trọng lượng, tên được phong của súng theo lệnh vua nào kèm năm tháng chế tạo... Súng cỡ lớn thường có bệ bằng sắt hoặc bằng gỗ tùy theo cách bố trí cố định hoặc di động, có chốt ở phía sau súng để khoá vào bệ. Súng được đúc hàng loạt, quy trình của một đợt đúc cũng tuân theo các công đoạn như đúc súng trang trí, đòi hỏi sự chuyên môn hoá cao của từng loại thợ. Nhìn chung, kỹ thuật đúc vẫn ở trình độ thủ công truyền thống, nhưng đã biết phỏng theo kiểu thức súng phương Tây. Năm 1835, nhà vua đã cho mua các loại súng gang của phương Tây, lệnh cho thợ mô phỏng hình dáng, kích thước súng để đúc các loại súng *Chấn hải*, *Xung tiêu* (có hoặc không có nòng thuốc). Thời Tự Đức, xuất hiện loại "súng đồng nối liền trường đoạn xoay tròn ốc kiểu phương Tây. Mỗi cỗ súng ba, bốn đoạn tiếp nối vào nhau, đường kính lòng súng 2 tấc 3 phân, dài 7 thước" (13). Nguyên lý chung để bắn các loại súng này là đốt thuốc nổ tạo nên lực đẩy đầu đạn ra ngoài. Theo lệ dùng thuốc nổ năm 1830, nếu tính theo đường kính lòng súng thì các hạng súng đồng, gang sắt nói chung có 40 cỡ, súng *Xung tiêu* có 27 cỡ khác nhau (14).

- Súng tay và đồ binh khí khác.

Súng tay dưới triều Nguyễn phổ biến là loại súng *Điều thương* (hay *Điều sang*), súng trường máy đá, có kích thước nhỏ dùng để trang bị cho binh sĩ. Chúng được sản xuất nhiều ở công

trường Vũ khố, và một số địa phương từ Hà Tĩnh trở ra Bắc. Năm 1829, vua Minh Mạng cho biết: "*Nước ta chỉ được 100.000 binh tinh nhuệ. Nay vũ khố trữ súng tay không dưới 300.000 khẩu. Số thuốc đạn gấp bội, cho đến các thứ tre đặc, cán giáo, cái gì cũng đủ. Vì nước ta dùng binh, giáo và súng xen nhau, 2 thứ ấy không thể ít được*" (15). Vốn là một loại súng thô sơ, súng tay dưới triều Nguyễn đã được cải tiến đáng kể. Ngay từ năm 1823, vua đã "sai Vũ khố chế thứ súng tay thuốc nổ mạnh kiểu Tây dương". Năm 1835, vua sai lắp bộ máy cò súng của Tây vào thân súng *Điều thương* "*lệnh cho Vũ khố trích lấy 3000 cái thân súng Điều sang mới làm sức cho thợ, theo mẫu, lắp hơn 3000 bộ máy thạch cơ đã mua của Tây dương*" (16). Từ đó, sự cải tiến này đã được phổ biến rộng rãi: " *khiến bộ binh phải những thợ đúc cò máy đá vào các tỉnh Nam Kỳ và đi tới thành Trấn Tây chỉ vẽ về các máy móc súng điều thương...*" (17). Thời Tự Đức, nhà vua chiêu tập "người nào kỹ nghệ tài khéo có thể chế tạo khí giới đánh giặc được" đưa về Vũ khố và sai đúc "*súng sắt máy Phạt lan (Pháp) 50 cây, cách thức 1 ổ đạn 9 viên*" (18).

Công trường đúc Vũ khố còn sản xuất nhiều loại binh khí khác. Đó là các loại đạn cho các cỡ súng, gươm, giáo mác, đá lửa, lá chắn, thanh đao, thước đo thí nghiệm thuốc súng... Đạn có nhiều tên gọi khác nhau: *Chấn địa lôi*, *Liên châu* dùng cho đại bác, *Liên toả hồ điệp*... Năm 1835, Vũ khố chế tạo thử "*Liên can thiết đạn cho súng Quái sơn và súng Điều sang. Đạn súng Quái sơn 1000 cái, mỗi cái dài 8 tấc, nặng trên dưới 10 lạng. Đạn súng Điều sang 2000 cái, dài 7 tấc, nặng 2 lạng 5 đồng cân*" (19). Đối với súng đại bác thì cỡ số đạn và thuốc súng rất lớn. Chẳng hạn năm 1833, vua sai thuỷ binh chở súng đạn đến Gia Định: cỗ súng "*Phá địch tướng quân ... kèm theo súng có 400 đạn Chấn địa lôi, 3.000 đạn Chấn địa lôi đường kính 4 tấc 2 phân, 50.000 cân thuốc súng*" (20). Đạn gang được đúc nhiều dưới thời

Tự Đức. Năm 1877, xưởng đã chế tạo 41.700 viên đạn gang. Công trường Vũ khố còn đóng vai trò đúc mẫu cho các địa phương. Chẳng hạn, năm 1839 "*sai Vũ khố chế tạo đạn lan can và đạn liên châu, phát cho các địa phương làm mẫu. Lại chế 1000 cây giáo dài lấy 18 thước làm mức*" (21). Các khí cụ thô sơ như gươm giáo... được đúc thường xuyên cho đến khi thực dân Pháp cai trị nước ta. Nhìn chung, kỹ thuật chế tạo đạn được và đồ binh khí còn rất thô sơ. Thực tế những viên đạn chỉ là những viên đá, sắt, gang, chì có kích cỡ phù hợp với lòng súng để khi thuốc nổ cháy tạo lực đẩy ra ngoài. Vì vậy, dù sản xuất khá nhiều đồ binh khí nhưng hiệu quả sử dụng của chúng không cao.

b. Tổ chức sản xuất.

Nguyên liệu dùng để đúc chế vũ khí và các vật dụng kim khí được tập trung ở kho Vũ khố và được bảo mật nghiêm cẩn. Để tạo nguồn thu nhằm dự trữ kim khí, ngoài việc Nhà nước tự tổ chức khai thác, trưng mua, thu thuế ở các mỏ và các hộ biệt nạp ra; các cục thợ, đội thợ khai thác nguyên liệu cũng thường xuyên hoạt động thu thập nguyên liệu, tạo ra đủ nguồn kim khí cho việc đúc chế các loại binh khí.

Công trường hoạt động dưới sự điều hành của Sở Đốc công, dưới sự giám sát của 2 bộ Binh, Công. Trong đó, có những người am hiểu về vũ khí súng đạn của bộ Binh. Theo lệ làm việc của Chế tạo ty, các chánh, phó ty tượng, tượng cục, theo dự trù nhân công vật liệu của đốc công, đến kho Vũ khố nhận nguyên liệu và trực tiếp điều hành thợ trong tượng cục sản xuất. Viên đốc công điều hành chung, đúc chế xong thì giao nộp cho Vũ khố qua sự chứng thực của các bộ phận hữu quan. Nhìn chung, đây là công trường hoạt động thường xuyên nhất bởi bên cạnh các chủng loại vũ khí nó còn sơ chế kim loại, sản xuất các vật dụng kim khí khác cho cung đình.

Công trường là nơi tập trung một lực lượng lao động lớn với nhiều cục thợ khác nhau trong Ty Chế tạo. Đó là thợ đúc, luyện đồng thau, nấu kim khí, thợ súng, súng máy đá, rèn khí giới, đạn nha tác, thợ sơn... Số lượng mỗi tượng cục từ hàng chục đến hàng trăm thợ chính ngạch. Đây là lực lượng lao động chính thường trực trong công trường. Một số trường hợp đúc đại bác với số lượng nhiều thì "tư bắt" thêm thợ ở các địa phương và một số rất ít binh lính. Chẳng hạn, năm 1838, bộ Công và bộ Binh ước tính cần dùng tới 200 thợ súng và thợ đúc nhưng còn thiếu, phải tư bắt thợ Hà Tĩnh 60 người (22). Mỗi lần huy động thêm thợ như vậy, Nhà nước đều kiểm tra và lựa chọn tay nghề khá chặt chẽ. Từ thành phần lao động đó, chế độ lao động áp dụng ở công trường là chế độ công tượng làm công ăn lương. Các loại thợ trong ngạch kể trên đều nằm ở bậc lương trung bình của thợ là 1 quan tiền 1 phượng gạo, nhưng đối với thợ "tư bắt" thêm thì có lương cao hơn. Chẳng hạn, công việc sản xuất 150 vạn đinh sắt năm 1847, Vũ khố nhờ bộ Công "*tư bắt 50 dân thợ xã Hiền Lương, 20 dân thợ xã Vọng Trì (Thừa Thiên), 30 dân thợ xã Hoàng Giang và Phan Xá (Quảng Bình) và số lính thợ trong Dã tượng cuộc (cục thợ rèn) còn 36 tên... về việc chi lương lính thợ mỗi tháng 1 quan tiền 1 phượng gạo, dân thợ mỗi tháng 1 quan 5 tiền 1 vuông gạo*" (23). Kỷ luật lao động ở công trường Vũ khố rất khắt khe, sau khi sử dụng hoặc thí nghiệm mà vũ khí đúc không đạt thì "phải đúc lại", "phải bồi hoàn". Ngược lại, hơn bất kỳ một công trường nào khác, nhà vua thường xuyên thưởng cấp cho thợ đúc chế vũ khí khá nhiều lần, đặc biệt trong các lần đúc sửa vũ khí kiểu phương Tây như dưới thời Minh Mạng (24). Qua đó, có thể thấy thợ ở công trường có đời sống không đến nỗi quá thấp. Mặt khác chứng tỏ Nhà nước rất quan tâm đến thợ sản xuất binh khí nhằm phục vụ cho nhu cầu quân sự của Nhà nước.

Không chỉ đúc chế các loại binh khí, công trường Vũ Khố còn có nhiệm vụ sửa chữa chúng. Lệ định năm 1826 cho đồ binh khí là cứ 5 năm tu bổ một lần, nếu bị hư hỏng trước hạn thì bắt phải bồi thường. Ngoài việc đúc chế ở công trường này và một số xưởng nhỏ ở các địa phương, Nhà nước còn tìm cách mua thêm đồ binh khí qua thuyền của người Thanh hoặc sai thuyền đi công cán tìm mua ở nước ngoài.

3. Các xưởng sản xuất thuốc súng.

Thuốc súng là một thành phần không thể thiếu trong khi bắn các loại súng, nên nhà Nguyễn rất chú trọng và cho lập nhiều xưởng luyện thuốc súng khắp cả nước, trước tiên và nhiều hơn hết là ở kinh đô Huế. Ngay từ năm 1816, vua Gia Long đã định phép giả luyện thuốc súng. Đến năm 1829, chính sử đề cập đến việc lập xưởng giả luyện đầu tiên theo kỹ thuật mới ở khe Kim Ngọc (Tả Trạch, sông Hương) do "*Quản kho hoả dược*" Tôn Thất Thiện đem 100 lính Thần cơ chế cối gỗ chạy bằng sức nước, gọi là xe "*Thủy hoả ký tế*" (25). Năm 1834, Trương Viết Suý cùng 200 lính làm 2 cỗ xe nữa ở Khe Doanh (Hữu Trạch), vua đến tận nơi xem xét và lập miếu thờ thần thuốc súng, đồng thời sai lập 1 xưởng luyện ở Thái Bình đài gồm 300 lính (26). Năm 1835, đồng thời với việc lập "*Thủy hoả ký tế*" ở Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, nhà vua cho lập thêm ở Huế 2 xe mới ven sông Bồ (ở thôn Lại Bằng và thôn Cổ Bi) với 150 biên binh, 1 phiên 1 tháng (27). Các xưởng này hoạt động từ tháng 2 đến mùa thu, mùa mưa thì nghỉ. Năm 1858, vua Tự Đức vẫn còn "*sai chế ra xe Lại bằng Thủy hoả ký tế*" và sau đó, không thấy sử liệu đề cập đến loại xe này nữa. Các xưởng ở kinh đô đã sản xuất ra một khối lượng thuốc súng lớn và có chất lượng cao. Chẳng hạn, ở xưởng Hữu Trạch, vua sai chế một lúc 6 vạn cân của ba bài thuốc súng, vua nhận xét "*số thuốc các hạt tán giá, chỉ có trường luyện ở kinh đúng công thức. Còn thuốc*

ở các tỉnh Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định phần nhiều giả kém, không đúng công thức" (28).

Về tổ chức sản xuất, chế luyện thuốc súng do đội Tư pháo thuộc bộ Binh phụ trách, được lập năm 1830 gồm 50 biên binh do cai đội Trần Đạo chỉ huy. Nhiệm vụ cụ thể ở xưởng của lính thợ trong đội là pha chế thành phần thuốc súng. Các xe "*Thủy hoả ký tế*" thì do thợ thủ công làm. Ngoài 2 lực lượng trên, trong quá trình sản xuất, còn có sự tham gia của biên binh, thậm chí thuê dân phu như ở xưởng Cổ Bi "*người làm thuê mỗi tháng 1 quan tiền 2 phượng gạo*" (29). Trong các thành phần đó, số biên binh được huy động đông đảo nhất, mỗi xưởng đến vài trăm người.

Nhà nước qui định rất rõ về quy trình và tổ chức sản xuất của các xưởng. Ở kinh đô thì do bộ Binh và Đê đốc, Doãn thừa thay phiên nhau đến trường luyện xem xét. Kỹ thuật làm xe phải căn cứ địa thế sông núi để chọn nơi có sức nước lớn làm quay được bánh xe. Hai đầu trục xe và bầu đầu trục đều bọc gang sắt, thường xuyên tưới dầu để bôi trơn, giữ ẩm và tăng độ nhạy. Thuốc súng đang giã phải tưới nước vào cho ẩm. Công việc phòng hoả tại xưởng rất chu đáo... Chu kỳ của một mẻ luyện là 6 ngày đêm: 5 ngày giã bằng sức nước, 1 ngày giã bằng chày tay. Từ đó sử dụng thước đo để thí nghiệm thuốc đã giã theo 3 hạng: hạng tiểu 4 độ, hạng thứ 3,5 độ, hạng đại 3 độ, sau đó viên tròn đem phơi...(30). Nguyên lý dùng sức nước làm quay bánh xe để giã trộn thuốc súng là thành tựu mới về kỹ thuật quân khí của nước ta lúc bấy giờ.

Kỹ thuật pha chế thuốc ngay từ thời Gia Long đã quy định "*Diêm tiêu 11 cân 4 lạng, lưu hoàng 1 cân 8 lạng, than 2 cân 4 lạng thành thuốc súng 13 cân 7 đồng 9 phân 4 ly*" (31). Năm 1835, vua Minh Mạng qui định thành 3 bài khác nhau để nâng cao sức công phá từ cao đến thấp là "*bài Hồng (chó dữ), bài Hùng (con gấu), bài Học (chim học)*..." (32) theo các thành phần khác

nhau của diêm tiêu, lưu huỳnh, than. Có thể đó là kết quả của sự học hỏi từ thuốc nổ mạnh của phương Tây thời bấy giờ.

Tóm lại, các xưởng đúc đồ binh khí, thuốc súng đều là những xưởng lớn về quy mô tổ chức và mang tính chuyên môn hoá của nhiều loại thợ, binh lính và dân phu. Chế độ lao động tại các xưởng là chế độ công tượng, binh dịch và thỉnh thoảng có thuê mướn. Kỹ thuật sản xuất vẫn còn thủ công nhưng đã biết phỏng theo kỹ thuật làm súng của phương Tây tuy chưa đạt hiệu quả cao. Đặc biệt có sự sáng tạo trong việc chế ra loại xe dùng để luyện thuốc súng. Sản phẩm làm ra phong phú về chủng loại và kích thước, thể hiện

trình độ cao của người thợ Việt Nam. Nhà nước cấm dân gian đúc súng, ra nhiều quy định liên quan đến kỹ thuật, ưu tiên trong sử dụng nguyên liệu, lập các đền thờ thần súng, thần thuốc súng chứng tỏ Nhà nước đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực này. Tuy nhiên sản phẩm làm ra càng về sau càng không đủ đáp ứng yêu cầu trang bị cho quân đội và chất lượng của nó không cao, vẫn còn cách biệt rất xa với trình độ kỹ thuật binh khí của thế giới đương thời. Hiệu quả tác chiến của các đồ binh khí rất thấp và đó là một trong những điểm yếu khi so sánh tương quan lực lượng giữa ta và Pháp trên mặt trận quân sự cuối thế kỷ XIX.

CHÚ THÍCH

- (1)(2) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, 38 tập, Nxb Sử học (Khoa học, Khoa học xã hội), Hà Nội, 1962-1978. Tập XXVI, tr. 328-329, Tập XXVI tr. 329.
- (3) Đỗ Văn Ninh - *Quân đội nhà Nguyễn*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6 (271), 1993, tr. 45
- (4) Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, 15 tập, Viện Sử học dịch, Thuận Hoá, Huế, 1993, Tập V, tr. 271, 279 (Hội điển).
- (5) *Thực lục*, Sdd, Tập XXVI, tr. 329.
- (6) 8 xã Phú Xuân, Vạn Xuân, Diên Phái, Thế Lại, An Vân, An Hoà, An Bảo, An Mỹ phải di dời để xây dựng kinh thành Huế năm 1803.
- (7) Le Bris, E., *Le Canon- Génies du Palais de Hué*, BAVII, No2, 1914, p.118-119.
- (8) 1 cân = 0,604kg, 1 thước = 0,425mét, 1 tấc = 0,0425mét, 1 phân = 0,00425mét.
- (9)(10) *Hội điển*, Sdd, Tập XIII, tr. 153, Tập XV, tr. 285-287.
- (11) Phan Thuận An, *Mấy trang nhật ký của Crawford về Kinh thành Huế*, Tạp chí Sông Hương, Số 4, 1983, tr.77.
- (12) *Hội điển*, Sdd, Tập XV, tr. 280, *Thực lục*, Sdd, Tập XXII, tr. 344, 284.
- (13) *Thực lục*, Sdd, Tập XXIX, tr. 34.
- (14)(15)(16) *Thực lục*, Sdd, Tập X, tr. 124-128, Tập IX, tr. 303, Tập XVI, tr. 271.
- (17) *Quốc triều chánh biên*, Nhóm nghiên cứu Sử địa xb, Sài gòn, 1972, tr. 207.
- (18)(19)(20)(21) *Thực lục*, Sdd, Tập XXIX, tr.52, Tập XVI, tr.201-202, Tập XIII, tr.277, Tập XXI, tr.173.
- (22)(23) Nội các triều Nguyễn, *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, UBPSL Viện Đại học Huế biên tập, 122 tập, chưa xuất bản, bản lưu tại thư viện Đại học Huế, Minh Mệnh năm thứ 19, Tập LIV, tr. 152 - 153, 181 - 182, Thiệu Trị năm thứ 7, Tập LI, tr. 47.
- (24) *Hội điển*, Sdd, Tập V, tr. 271-276.
- (25)(26) *Thực lục*, Sdd, T. IX, tr. 340, Tập XIV, tr. 238.
- (27) Lại Bằng thuộc xã Hương Vân, Hương Trà. Cổ Bi xã Phong An, Phong Điền. *Thực lục*, Tập XVI, tr. 222, 40 ghi sông Ô lâu, căn cứ vào tên thôn thì ở sông Bồ.
- (28)(32) *Hội điển*, Sdd, Tập XV, tr. 341, 336
- (29) *Thực lục*, Sdd, Tập XVI, tr. 222.
- (30) *Hội điển*, Sdd, Tập XV, tr. 336, *Thực lục*, Sdd, Tập XVIII, tr. 16.
- (31) *Thực lục*, Sdd, Tập IV, tr. 271.

VỀ QUÊ HƯƠNG CỦA VŨ VĂN DŨNG DANH TƯỚNG TRIỀU TÂY SƠN

(Qua tư liệu Tộc phả họ Vũ)

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ *

Vũ Văn Dũng là danh tướng kiệt xuất thời Tây Sơn. Những đóng góp của ông vào thắng lợi của phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn cũng như trong quá trình tạo dựng vương triều Tây Sơn sau này phần nào đã được sử sách ghi nhận và khẳng định. Tuy nhiên, về quê hương bản quán của ông hiện vẫn chưa được làm sáng tỏ. Vừa qua, trong đợt đi công tác tại Hải Dương và Thanh Hoá, chúng tôi có dịp được tiếp xúc với bản tộc phả họ Vũ Đình, chi Vũ Quốc công ở thôn Đan Giáp (nay thuộc xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương). Thông qua nội dung bản Tộc phả chúng tôi xin bổn thêm đôi điều về vấn đề nêu trên.

Bản Tộc phả được tìm thấy tại thôn Yên Vực (xã Hoàng Long, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá), hiện do ông Vũ Đình Ngữ, trú tại số nhà 184 phố Đội Cung phường Trường Thi (Thành phố Thanh Hoá) lưu giữ và bảo quản.

Tộc phả chép bằng chữ Hán, có xen lẫn một số chữ Nôm (tên người, tên đất) trên giấy dó khổ 17cm x 28,5cm, được đóng thành một tập gồm nhiều tờ (sợi chỉ ghép các tờ với nhau cũng bằng

giấy dó). Nhiều tờ bị ố vàng, xin, rách góc, lề phải, lề trái bị sòn và mất một số chữ. Hiện nay chủ nhân bản Tộc phả đã tháo rời từng tờ, ép platstic và đóng thành một tập dày.

Tộc phả mất bìa và một số tờ đầu. Căn cứ vào thứ tự đánh số từ tờ 8 đến tờ 14, thì văn bản mất 4 tờ đầu. Mỗi tờ gồm 2 mặt a, b, có 1 số tờ chỉ chép một mặt. Hiện tại văn bản còn lại 72 tờ (từ tờ 5 a đến tờ 76 a-b) (1) tổng cộng 144 trang trong đó có 139 trang chép nội dung: các tờ 5b, 13b, 37b, 39a, 40b để trắng.

Chữ viết đẹp, chân phương gồm 3 cỡ chữ: đại tự, chữ thường và cỡ chữ nhỏ dạng cước chú. Chữ đầu tiên của mỗi dòng đều cách mép trên của tờ giấy là 5,4 cm. Trong văn bản duy nhất có một chữ viết dài ở một số trang là chữ Đệ (trong Đệ nhất thứ, đệ nhị thứ...). Trang đủ dòng gồm 7 dòng, mỗi dòng trung bình 22 chữ (cỡ chữ bình thường). Trang nhiều nhất có 376 chữ (tờ 62 a) gồm 339 chữ nhỏ và 37 chữ bình thường. Trang ít nhất có 3 đại tự (tờ 17a); 4 đại tự (tờ 20a, 38b, 41a, 42a, 73a).

* TS. Viện Sử học.

Tộc phả do ông Trọng Thứ, tự là Vĩnh Phòng cháu đời thứ 6 soạn vào tháng 11 mùa Đông năm Canh Ngọ niên hiệu Tự Đức thứ 23 (1870).

Bản Tộc phả gồm nhiều mục nhỏ:

1. Từ tờ đầu đến tờ 13a (trong văn bản hiện còn từ tờ 5a- 13a): Soạn giả nêu lên nguyên tắc và thể lệ viết Tộc phả.

2. Từ tờ 14a đến tờ 16b có tiêu đề: *Tộc phả thế hệ đồ thức*: chép về sơ đồ hệ phả theo thập nhị chi từ Tý đến Hợi và thập can từ Giáp đến Quý. Trong đó riêng *Tý hệ đồ thức* chỉ chép *Giáp tý chính phả* còn từ *Sửu hệ đồ thức* đến *Hợi hệ đồ thức* đều chép đủ 5 hàng can ở mỗi hệ đồ thức.

Các hàng chi Sửu, Mão, Ty, Mùi, Dậu, Hợi ghép với các hàng can Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý trong đó Ất là chính phả (thí dụ Ất Sửu, Ất Mão...) còn các can Đinh, Kỷ, Tân, Quý là chi phả.

Các hàng chi Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất ghép với các hàng can Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, trong đó Giáp là chính phả (thí dụ Giáp Dần, Giáp Thìn...) còn hàng can Bính, Mậu, Canh, Nhâm là chi phả.

3. Từ tờ 17a đến tờ 19a gồm 3 mục nhỏ:

- *Tiền biên dẫn* - *Thái tổ Đạo Duyên phu quân* - *Di sự*

Nội dung phần này chép về Thái tổ họ Vũ, tên tự là Đạo Duyên (tên húy không rõ) vốn quê ở Kinh Bắc, sau chuyển về sống ở Đan Giáp, sinh được 1 con trai tự là Phúc Khải. Ông Phúc Khải sinh được 5 con trai (năm sinh, năm mất, tên húy, tên tự đều không rõ). Trong Tộc phả đều chép ông Đạo Duyên, ông Phúc Khải là Thái tổ của dòng họ Vũ ở Đan Giáp, mà quê gốc ở Kinh Bắc.

Tờ 19b ghi lạc khoản: Tháng 11 mùa Đông Canh Ngọ năm Tự Đức 23 (1870) người soạn là Vĩnh Thứ tự là Trọng Phòng, cháu đời thứ 6.

4. Từ tờ 20a đến tờ 37b có tiêu đề: *Tộc phả chính biên* ghi chép từ đời thứ nhất đến đời thứ năm thuộc *Tý hệ giáp tý chính phả*.

Dưới đây chúng tôi xin phiên âm và tạm dịch nghĩa một phần nội dung chép về đời thứ 3.

Từ tờ 24a đến tờ 25a chép về *Đệ tam thế Vũ Quốc công*.

Phiên âm:

Sinh ư Giáp Tý Canh Hưng ngũ niên, nguyệt nhật thất tường, húy Dũng, tự Vĩnh Thành, thụy Chiêu Viễn Vũ Quốc công, Đức Nghị công chi tử dã. Tây triều sĩ chí Dục vận công thần Dũng Phái hầu đặc phong Đại đô đốc đại tướng quân thượng dụng tương sứ chánh sứ kiêm toàn, Vũ Quốc công phụng tử trí sĩ.

Tốt ư Gia Long thập nhị niên tuế Quý Dậu thất nguyệt sơ lục nhật ngọ khắc, thọ thất thập tuế.

Tạm dịch nghĩa: Đời thứ 3: Vũ Quốc công

Sinh năm Giáp Tý niên hiệu Canh Hưng thứ 5 (1744), ngày tháng đều không rõ. Tên húy là Dũng, tên tự là Vĩnh Thành, thụy là Chiêu Viễn Vũ Quốc công, là con trai ông Đức Nghị. Triều Tây Sơn làm quan đến Dục vận công thần Dũng Phái hầu đặc phong Đại đô đốc đại tướng quân, cử làm Chánh sứ, được ban tước Vũ Quốc công, về trí sĩ.

Mất vào giờ Ngọ ngày 6 tháng 7 năm Quý Dậu niên hiệu Gia Long 12 (1813), thọ 70 tuổi.

Vũ Văn Dũng sinh được 10 người con trai, con trưởng là Vĩnh Giáp và 6 người con gái.

5. Từ tờ 38a đến tờ 40a có tiêu đề *Thế thứ đồ nhất*: nêu sơ đồ phả hệ từ đời thứ nhất đến đời thứ 6. Tác giả bản Tộc phả là Vĩnh Thứ xếp ở đời thứ 6.

6. Tờ 41 (a-b) có tiêu đề *Doanh mộ chí nhĩ*: nhắc nhở con cháu phải trông nom phần mộ và thờ cúng tổ tiên.

7. Từ tờ 42a đến tờ 72b có tiêu đề *Hành trạng kỷ tam*: Ghi chép hành trạng của các vị tổ từ đời thứ nhất đến đời thứ năm, trong đó từ tờ 45a đến tờ 57b ghi chép về hành trạng của Vũ Quốc công (*Đệ tam thế Vũ Quốc công hành trạng*).

Dòng đầu chép: *công huý Dũng, tự Vĩnh Thành, thụy Chiêu Viễn đại tướng quân. Công sinh ư Lê Cảnh Thịnh tứ niên Giáp Tý chi tuế.*

Đoạn này theo chúng tôi có 2 chi tiết sai với ghi chép ở tờ 24a. Đúng ra phải là Lê Cảnh Hưng năm thứ 5 chứ không phải Lê Cảnh Thịnh năm thứ 4. Thời Lê không có niên hiệu Cảnh Thịnh mà đây là niên hiệu của Nguyễn Quang Toàn triều Tây Sơn. Cảnh Hưng năm thứ 5 là năm Giáp Tý - 1744 là năm sinh của Vũ Văn Dũng như tờ 24a cho biết.

Về nội dung: Tộc phả ghi chép sơ lược về lý do Vũ Văn Dũng tham gia nghĩa quân Tây Sơn và trở thành một tướng chỉ huy tin cậy của Nguyễn Huệ, trong khi đó lại lược thuật rất nhiều về hành trạng của ông trong chuyến đi sứ sang nước Thanh dâng biểu của vua Quang Trung xin cầu hôn và dò xem ý tứ nhà Thanh để đòi lại vùng đất Quảng Đông, Quảng Tây. Vì vua Quang Trung đột ngột qua đời nên sứ bộ phải trở về mà không đạt được kết quả gì. Sau khi về nước, trước cảnh nội bộ triều đình lục đục, chính sự rối ren, Vũ Văn Dũng xin về trí sĩ. Ông mất năm 1813 hưởng thọ 70 tuổi.

8. Từ tờ 73a đến tờ 76b với tiêu đề *Cáo sắc lục tứ*: chép về 3 đạo sắc của vua Quang Trung ban cho Vũ Văn Dũng.

Đạo sắc 1. Vũ Quốc công biệt ban thường lộc cáo sắc.

Phiên âm: Sắc Chiêu Viễn Vũ Dũng đại tướng quân đặc phong Dực vận công thần Vũ Quốc công, Nam chinh Bắc phạt, phả hữu công lao, ung gia phú quý dữ đồng truyền chi vô cùng,

biệt ban Vĩnh Lại, Thanh Miện nhị huyện binh lương dĩ vi thường lộc, dĩ biểu hữu công. Khâm tai, cố sắc.

Quang Trung tứ niên ngũ nguyệt nhị thập bát nhật.

Tạm dịch nghĩa: Cáo sắc đặc ban thường lộc cho Vũ Quốc công

Sắc cho Chiêu Viễn Vũ Dũng đại tướng quân đặc phong Dực vận công thần Vũ Quốc công có nhiều công lao trong Nam chinh Bắc phạt xứng đáng được ban thêm phú quý, truyền đến mãi mãi. *Nay đặc biệt ban cho được thu binh lương hai huyện Vĩnh Lại, Thanh Miện* (chúng tôi nhấn mạnh) lấy làm thường lộc để biểu dương công trạng. Kính thay! Vậy nay ban sắc.

Ngày 28 tháng Năm năm Quang Trung thứ tư (1791).

Đạo sắc 2. Vũ Quốc công chuẩn xá chế lộc cáo sắc.

Phiên âm: Sắc Chiêu Viễn đại tướng quân Dũng Phái hầu khâm tri hệ tư hữu bản tấu văn khát chuẩn xá bản quán tại Thanh Miện huyện. Đan Giáp xã tô dung thuế lệ cấp binh phần hộ phần sưu sai các tông hợp chỉ chuẩn xá các dịch như tấu, dĩ vi chế lộc biểu hữu công. Khâm tai, cố sắc.

Quang Trung tam niên tứ nguyệt nhị thập nhị nhật.

Tạm dịch nghĩa: Sắc cho Đô đốc Chiêu Viễn đại tướng quân Dũng Phái hầu được biết: Sau khi nghe bản tấu xin chuẩn xá tô dung thuế lệ cùng các loại binh phần, hộ phần sưu sai cho dân bản quán là xã Đan Giáp huyện Thanh Miện (chúng tôi nhấn mạnh), nay chuẩn cho tha hết như bản tấu đã tấu, cho được lấy làm chế lộc để biểu dương người có công. Kính thay! Vậy nay ban sắc.

Ngày 22 tháng Tư năm Quang Trung thứ 3 (1790)

Đạo sắc 3. Vũ Quốc công tiến gia lĩnh Bắc sứ chánh sứ.

Sắc Hải Dương Chiêu Viễn đại đô đốc Đại tướng quân Dục vận công thần Vũ Quốc công tiến gia lĩnh Bắc sứ chánh sứ kiêm toàn ứng tấu thỉnh Đông Tây Lương Quảng dĩ khuy kỳ tâm, công chúa nhất vị dĩ kích kỳ nộ. Thận chi! Thận chi! Kỳ dụng binh hình thế tận tại thử thành. Tha nhật tiền phong khanh kỳ nhân dã. Khâm tai, sắc mệnh

Quang Trung tứ niên tứ nguyệt thập ngũ nhật.

Dịch nghĩa: Sắc sai Hải Dương Chiêu Viễn đại đô đốc đại tướng quân Dục vận công thần Vũ Quốc công được tiến phong làm chức Chánh sứ sang nước Bắc kiêm toàn quyền trong việc tâu thưa xin lại hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây để dò ý; cầu hôn một vị công chúa để chọe gặt. Cẩn thận đấy! Cẩn thận đấy! Hình thế dụng binh ở như chuyển đi này cả. Ngày khác làm tiền phong chính là khanh đấy. Kính thay lời sắc sai này.

Ngày rằm tháng Tư năm Quang Trung thứ 4 (1791) (2)

Việc vua Quang Trung sai người đi sứ dâng biểu cầu hôn cũng được sử nhà Nguyễn chép trong *Đại Nam liệt truyện* (3).

Một vài nhận xét:

Trên góc độ văn bản học chúng tôi xác định đây là bản Tộc phả gốc của chi họ Vũ Văn Dũng ở Đan Giáp (Thanh Miện, Hải Dương). Niên đại biên soạn Tộc phả vào năm Canh Ngọ -1870 là đáng tin cậy. Khác với gia phả của nhiều dòng họ, trong nội dung thường có phần tục biên, nghĩa là người đời sau thường biên thêm các đời nối tiếp vào phần cuối gia phả, ở văn bản này do người cháu đời thứ 6 biên soạn nên chỉ chép về

hành trạng các vị tổ của dòng họ từ đời thứ nhất đến đời thứ 5. Riêng biểu đồ phả hệ có nhắc đến đời thứ 6 và trong đó có ghi cả tên soạn giả.

Qua nội dung Tộc phả và 3 đạo sắc phong chúng tôi thấy đây là nguồn tư liệu có thể tin cậy được để bước đầu đưa ra kết luận sơ bộ quê hương của Vũ Văn Dũng là ở thôn Đan Giáp (nay thuộc xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương). Trong đạo sắc phong năm 1790 có nói rõ bản quán của Vũ Văn Dũng là "Thanh Miện huyện, Đan Giáp xã...". Cũng vì thế mà Vũ Văn Dũng mới xin vua Quang Trung tha miễn cho dân xã các hạng tô dung thuế lệ... cho ông lấy làm chế lộc và được vua Quang Trung đồng ý. Tiếp đó, vào năm 1791, vua Quang Trung đã ban cho Vũ Văn Dũng một đạo sắc khác cho phép ông được thu binh lương của hai huyện Vĩnh Lại, Thanh Miện (đều thuộc Hải Dương) để làm thường lộc mãi mãi. Hai sự kiện phản ánh trong hai đạo sắc có quan hệ chặt chẽ với nhau, lẽ ra khi sao chép các đạo sắc vào trong Tộc phả, tác giả phải chép đạo sắc năm 1790 trước đạo sắc năm 1791, nhưng thứ tự chép trong gia phả thì ngược lại.

Về hành trạng của Vũ Văn Dũng chép trong Gia phả so với ghi chép trong *Đại Nam thực lục* và một số tư liệu khác có một số điểm sai cơ bản:

1. Việc ông về trí sĩ: Tộc phả chép rõ: được tin vua Quang Trung mất, Vũ Văn Dũng bỏ dở chuyến đi sứ về nước. Nguyễn Quang Toàn lên nối ngôi (tức vua Cảnh Thịnh) cũng là lúc nội bộ triều đình diễn ra mâu thuẫn bè phái, chính sự rối ren. Trước tình cảnh ấy, Vũ Văn Dũng xin về trí sĩ. Quả là sau khi Quang Trung mất, tình hình triều chính của nhà Tây Sơn có xảy ra lục đục như nội dung Tộc phả phản ánh. Dưới triều vua Cảnh Thịnh, Thái sư Bùi Đắc Tuyên lộng quyền, tác oai, tác phúc gây bè kéo cánh người người đều oán giận. Lúc này Vũ Văn Dũng đang trấn

giữ Bắc Hà bị triệu về kinh để Ngô Văn Sở ra thay. Vũ Văn Dũng về Phú Xuân, đến trạm Hoàng Giang thì gặp Trần Văn Kỷ đang bị đày ở đó. Trần Văn Kỷ đem hết nội tình kể cho Vũ Văn Dũng nghe, khuyên ông kéo quân về Phú Xuân vây bắt Bùi Đắc Tuyên và bè đảng. Sau sự kiện này, mâu thuẫn trong nội bộ triều đình Phú Xuân càng diễn ra gay gắt. Vua Cảnh Thịnh phải sai Phan Huy Ích đi dàn hoà giữa Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu. Cũng từ đây nội bộ triều đình bớt căng thẳng. Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu trở thành 2 đại thần trụ cột của vương triều, trực tiếp cầm quân chống nhau với quân Nguyễn Ánh cho đến khi nhà Tây Sơn hoàn toàn bị sụp đổ. Như vậy, sau khi đi sứ về, Vũ Văn Dũng còn tiếp tục phụng sự triều Tây Sơn trong 10 năm nữa chứ không phải ông xin về trí sĩ như Tộc phả đã chép. Chính trong thời gian này hành trạng của ông mới được biểu hiện đầy đủ và cụ thể nhất. Toàn bộ sự việc liên quan đến Vũ Văn Dũng trong 10 năm đó (1792 -1802), Tộc phả không hề chép.

2. Về năm mất của Vũ Văn Dũng:

Tộc phả ghi rõ: Vũ Văn Dũng mất vào giờ ngọ ngày mùng 6 tháng 7 năm Quý Dậu niên hiệu Gia Long 12 (1813) thọ 70 tuổi. Điều này không đúng với ghi chép trong *Đại Nam thực lục*. Trước sự tấn công của quân Nguyễn, đầu

năm 1802 vua Cảnh Thịnh cùng triều thần bỏ thành Phú Xuân chạy ra Bắc. Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu cũng rút quân về Nghệ An và bị quân Nguyễn truy đuổi ráo riết. Trần Quang Diệu cùng vợ là Bùi Thị Xuân bị quân Nguyễn bắt ở huyện Thanh Chương (Nghệ An). Tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802) Vũ Văn Dũng và 3 người đi cùng bị dân làng Ngọ Xá (Nông Cống - Thanh Hoá) bắt đem giải về hành tại của Nguyễn Ánh ở Thăng Long (4). Sau đó ít hôm vua Cảnh Thịnh và triều thần cũng bị bắt ở Bắc Ninh.

Tháng 11 năm Nhâm Tuất (1802) Nguyễn Ánh đã ra lệnh hành hình vua Cảnh Thịnh; các em là Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn cùng Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu ở Phú Xuân (5).

Mặc dù trong Tộc phả có một số sự kiện chép sai biệt so với nguồn sử liệu đã dẫn mà theo chúng tôi là soạn giả cố tình ẩn giấu hành trạng của tổ tiên mình để tránh sự trả thù của nhà Nguyễn đối với con cháu công thần Tây Sơn, nhưng toàn bộ nội dung tộc phả cho thấy đây là một văn bản có giá trị. Qua bản Tộc phả chúng ta có thêm nguồn tư liệu mới để tìm hiểu, xác minh và đưa ra những nhận định tương đối xác đáng về quê hương bản quán của Vũ Văn Dũng một danh tướng, một trọng thần của vương triều Tây Sơn.

CHÚ THÍCH

- (1) Thứ tự các tờ do chúng tôi ghi vào để tiện sử dụng.
- (2) Đạo sắc này đã được đăng trên Trung Bắc chủ nhật số Tết Quý Mùi trong bài "*Phải chăng vua Càn Long nhà Thanh đã bằng lòng trả vua Quang Trung tỉnh Quảng Tây làm nơi đóng đô và gả cho công chúa*". Tác giả Hoa Bằng sử dụng làm tư liệu trong cuốn "*Quang Trung anh hùng dân tộc 1788-1792*". Nxb Bốn Phương 1950. Ngoài ra, trong tác

- phẩm trên, tác giả Hoa Bằng có chép nguyên văn bài biểu cầu phong và xin đòi đất Lưỡng Quảng do Ngô Thì Nhậm soạn in trong *Ngô gia văn phái*.
- (3) *Đại Nam liệt truyện*, tập II. Nxb Thuận Hoá, Huế 1993, tr. 528.
- (4)(5) *Đại Nam thực lục*, tập III Chính biên (Đệ nhất kỷ II). Nxb Sử học, Hà Nội 1963, tr. 36, 85.

CÁC CUỘC THƯƠNG THUYẾT VỀ THƯƠNG MẠI GIỮA NHẬT BẢN VÀ ĐÔNG DƯƠNG (1940-1941)

NGUYỄN TIẾN LỤC *

Từ trước đến nay, các nhà nghiên cứu đã đề cập đến chính sách kinh tế - thương mại của Nhật đối với Đông Dương nhưng cũng chưa nghiên cứu chi tiết các cuộc thương thuyết thương mại Nhật - Đông Dương (1). Trong bài viết này, chúng tôi dựa vào các nguồn tài liệu khác nhau để trình bày về hoàn cảnh, nội dung, kết quả của hai cuộc thương thuyết thương mại giữa Nhật và Đông Dương vào các năm 1940-1941.

I. CUỘC THƯƠNG THUYẾT THƯƠNG MẠI LẦN THỨ NHẤT (10-1940)

Ngày 30 tháng 8 năm 1940, Ngoại trưởng Nhật là Matsumoto và Đại sứ Pháp tại Tokyo là A. Henry đã ký kết Hiệp định Nhật - Đông Dương (2). Theo Hiệp định này, về quân sự, phía Pháp đồng ý tiến hành việc thương thuyết về việc quân đội Nhật chiếm đóng Bắc Bộ, về kinh tế - thương mại, nhằm xúc tiến quan hệ thương mại giữa Đông Dương thuộc Pháp với Nhật Bản, yêu cầu Đông Dương cho Nhật hưởng chế độ ưu tiên so với các nước thứ ba. Trước đây, Nhật Bản quan tâm đến vấn đề ngăn chặn con đường viện trợ

cho quân Tưởng qua Đông Dương (3) nhưng lần này Nhật thực sự coi trọng vấn đề kinh tế - thương mại của Đông Dương trong chính sách Đông Á của Nhật. Ngày 3 tháng 9 năm 1940 trong Quyết nghị của Chính phủ Nhật ghi rõ: Xúc tiến quan hệ chặt chẽ về kinh tế với Đông Dương thuộc Pháp để xây dựng khối thịnh vượng chung Đại Đông Á mà Hoàng quốc (đất nước của Thiên hoàng) là trung tâm... Phải nỗ lực ký kết các Hiệp định thương mại với Đông Dương, yêu cầu Đông Dương phải đáp ứng các tiện nghi đặc biệt cho việc thành lập và kinh doanh của các xí nghiệp của Nhật, phải ưu tiên xuất khẩu cho Hoàng quốc các nguyên liệu quan trọng và cần thiết (4).

Chính sách kinh tế - thương mại của Nhật đối với Đông Dương là nhằm đạt được mục tiêu: *Thứ nhất*, đảm bảo việc nhập một khối lượng nhất định những mặt hàng chiến lược như lúa gạo, than đá, mùn cao su; *Thứ hai*, phá bỏ hàng rào thuế quan, đẩy mạnh việc xuất nhập khẩu các sản phẩm của Nhật sang Đông Dương; *Thứ ba*, thực hiện việc quyết toán bằng đồng Yên; *Thứ*

* TS. Đại học KIXI & NV - Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

tu, đòi hỏi chế độ ưu tiên cho người Nhật trong việc đầu tư vào các hoạt động kinh tế ở Đông Dương.

Sự thay đổi trong chính sách kinh tế - thương mại của Nhật đối với Đông Dương là do những nguyên nhân chủ yếu sau đây: *Một là*, khi Chiến tranh thế giới lần thứ II bùng nổ ở chiến trường châu Âu, Nhật Bản rất khó khăn trong việc mua các nguyên liệu chiến lược của Mỹ, trong lúc đó Đông Dương có khả năng cung cấp những mặt hàng như vậy. *Hai là*, từ trước đến nay bạn hàng thương mại lớn nhất của Nhật ở Đông Nam Á là Đông Ấn thuộc Hà Lan (Indonesia) nhưng lúc này các cuộc thương thuyết thương mại giữa Nhật và Hà Lan không tiến triển (5). Hơn nữa chiến tranh ngày càng có xu hướng ác liệt, nguồn lương thực, đặc biệt là lúa gạo thiếu thốn mà thị trường có khả năng xuất một khối lượng lớn lúa gạo là Đông Dương. Tóm lại, trong tình trạng thiếu thốn lương thực, việc đảm bảo lương thực là điều kiện cấp bách, trong việc mở rộng ngoại thương lúc này đối với Nhật thì Đông Dương có khả năng hơn là Đông Ấn thuộc Hà Lan. Và do chính sách độc quyền thương mại của Pháp nên nền kinh tế Đông Dương không bị lôi cuốn vào thương mại thế giới. Anh, Mỹ chưa có nhiều lợi ích ở Đông Dương, cho nên việc Nhật tăng cường quan hệ thương mại với Đông Dương thì Anh, Mỹ cũng chưa có hoạt động can thiệp trực tiếp như đối với Đông Ấn thuộc Hà Lan (6).

Mặt khác, về phía Đông Dương, trước 1940 do chính sách của thực dân Pháp, nền ngoại thương Đông Dương phải lệ thuộc sâu sắc vào chính quốc, khoảng 50% xuất khẩu và 60% nhập khẩu với Pháp. Nhưng từ năm 1940, Pháp bị Đức chiếm đóng, quan hệ thương mại giữa Đông

Dương với chính quốc bị bế tắc. Hơn nữa do hậu quả chiến tranh, thị trường xuất khẩu lúa gạo và mủ cao su sang Mỹ, Anh và các thuộc địa của Anh bị đình trệ. Trong tình hình đó, để duy trì các hoạt động bình thường của kinh tế và thương mại, Đông Dương buộc phải xúc tiến quan hệ thương mại với Nhật Bản. Toàn quyền Đông Dương đương thời cũng đã phát biểu rằng: " ... việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu ngoài Pháp, ở các nước Thái Bình Dương trở thành vấn đề cấp bách. Thật may mắn cho Đông Dương là những sản phẩm xuất khẩu quan trọng nhất đã tìm được thị trường Nhật Bản thay thế cho Pháp chính quốc. Gần đây việc xuất khẩu các nông sản sang Nhật đã gia tăng" (7). Thực tế, từ năm 1940 trở đi, ngoài Nhật Bản ra, Đông Dương không thể tìm được bạn hàng thương mại lớn.

Vào cuối tháng 9 khi quân Nhật tiến vào chiếm đóng Bắc Bộ thì các cuộc thương thuyết kinh tế thương mại cũng bắt đầu. Ngày 18 tháng 10 đoàn đại biểu Nhật Bản đến Hà Nội (8). Trưởng phái đoàn Nhật là Matsumiya đã nhanh chóng gặp Toàn quyền mới của Đông Dương là Decoux. Phía Nhật dựa trên Quyết nghị của Chính phủ để tiến hành thương thuyết. Từ trước đến nay, Nhật đặt trọng tâm vào việc thương thuyết những điều kiện của thương mại thì bây giờ đối tượng của các cuộc thương thuyết là nhằm đoạt được nguyên liệu và vật tư cần thiết, xác lập được địa vị ưu tiên cho người Nhật trong kinh doanh, buôn bán và quyền chi phối về kinh tế của Nhật đối với Đông Dương. Theo đó phía Nhật đòi được mua 75 vạn tấn gạo, 20 vạn tấn ngô, 2 vạn tấn mủ cao su, 60 vạn tấn than. Nhưng khi thương thuyết, phía Đông Dương mong muốn cuộc thương thuyết phải dựa trên các cơ sở thương mại và trong việc thanh toán thì cao

su và các khoáng sản phải thanh toán bằng ngoại tệ, còn gạo thì có thể thanh toán bằng đồng yên nhưng tính toán dựa vào giá trị ngoại tệ. Hơn nữa, phía Đông Dương cũng yêu cầu Nhật cung cấp những nguyên liệu, kim loại, những mặt hàng mà chính nước Nhật cũng đang gặp khó khăn. Những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Nhật vào Đông Dương như lụa chẳng hạn thì phía Đông Dương yêu cầu nếu ở kho còn tồn đọng thì không bắt nhập nữa. Về quan thuế, Đông Dương đồng ý cho Nhật hưởng mức thuế thấp nhất nhưng mức ưu đãi như thế nào thì hai bên thỏa thuận và sẽ bàn cụ thể ở cuộc thương thuyết lần sau ở Tokyo. Như vậy, chủ trương của hai bên trong Hội nghị Hà Nội vẫn còn nhiều điểm còn phải bàn tiếp. Cuộc thương thuyết kết thúc không đạt được kết quả cụ thể như ý định của Nhật. Đoàn thương thuyết của Matsumiya về nước (9).

II. CUỘC THƯƠNG THUYẾT THƯƠNG MẠI LẦN THỨ HAI (12-1940)

Lần thương thuyết lần thứ hai là vào giữa tháng 12, ở Tokyo. Phía Pháp cử cựu Toàn quyền Đông Dương Robin làm Trưởng đoàn cùng với các quan chức Bộ Thuộc địa, Cục trưởng Cục Tài chính, Cục trưởng Cục Kinh tế Đông Dương... Phía Nhật Bản vẫn là Đại sứ Matsumiya, Chánh Văn phòng Bộ Ngoại giao Shibuzawa cùng các quan chức Cục Thông thương, Cục Nam Dương, Cục Điều ước, Bộ Công thương, Bộ Tài chính. Phía Nhật Bản đưa ra 6 điều khoản đại cương để thương thuyết. Trong đó, "Đông Dương phải ưu tiên xuất cho Nhật những vật tư quan trọng, Nhật Bản, trong giới hạn cho phép, sẽ cung cấp cho Đông Dương những vật tư cần thiết, hai nước cố gắng đạt tới sự bình đẳng trong thương mại, do đó cần phải

miễn trừ thuế quan cho các sản phẩm của Nhật" và "để thực hiện việc thanh toán bằng đồng yên cần thiết phải ký kết các hiệp định thanh toán" (10).

Thời điểm này, Nhật rất quan tâm đến tình trạng thiếu lương thực nên vấn đề cấp bách là phải thương thuyết về vấn đề lương thực. Trong cuộc thương thuyết ở Hà Nội, phía Nhật đã đề nghị phía Đông Dương xuất cho Nhật 75 vạn tấn gạo nhưng lần này Nhật đưa ra đề nghị mới là 1 triệu tấn. Phía Đông Dương cho rằng theo dự toán về sản lượng lương thực thì năm 1941 chỉ có thể xuất sang Nhật 70 vạn tấn và dự trữ để xuất sang Pháp 20 vạn tấn. Phía Nhật thừa nhận phải đảm bảo ít nhất là 70 vạn tấn còn trong 20 vạn tấn dự trữ để xuất sang Pháp nếu không xuất hết thì sẽ xuất sang Nhật. Vấn đề này được phía Đông Dương chấp nhận. Hai bên còn nhất trí rằng trong trường hợp khả năng lên trên 90 vạn tấn thì trong số vượt lên đó dành nhiều nhất là 12 vạn tấn xuất sang tổ giới Pháp ở Thượng Hải, còn lại thì xuất sang Nhật. Về thanh toán buôn bán lúa gạo thì tuy có những vấn đề còn chưa nhất trí với nhau nhưng nói chung những đề nghị của phía Nhật gần như được chấp nhận. Ngày 20 tháng 1 năm 1941, Matsumiya và Robin đã ký tất các Hiệp định về buôn bán lúa gạo.

Tiếp theo, phía Nhật Bản đưa ra số lượng các sản phẩm khác mà Nhật cần, rồi dựa vào đó để thương thuyết. Về cao su, phía Nhật đề xuất là 6 vạn tấn nhưng phía Pháp chủ trương là nhiều nhất chỉ đáp ứng được 2 vạn tấn. Phía Nhật cho rằng số lượng 2 vạn tấn là quá ít so với đề nghị ở cuộc thương thuyết Hà Nội nên không nhất trí với Pháp. Đại biểu của Pháp thuyết trình rằng, cao su Đông Dương xuất sang Nhật, Đức là 2,5 vạn tấn, xuất sang Pháp là 1,8 vạn tấn còn xuất

sang các nước khác chỉ có 2,5 vạn tấn. Phía Nhật cho rằng giữa Nhật và Đức đã có Hiệp định nên phần xuất sang Đức cũng nên xuất sang Nhật luôn. Hơn nữa trong phần xuất sang các nước thứ ba nếu có thể cũng nên xuất sang Nhật luôn và đề nghị không nên ký kết Hiệp định với một nước thứ ba nào (ngầm chỉ Mỹ). Vào đầu tháng 3 cùng năm, Đông Dương đưa ra đề án có tính chất nhượng bộ là chỉ buộc Nhật thanh toán bằng đô la Mỹ 1 vạn tấn còn lại chấp nhận thanh toán bằng đồng yên. Phía Nhật đề nghị nếu thanh toán bằng đô la thì xuất cho Nhật đủ 2,5 vạn tấn. Hơn nữa Nhật còn nhờ Đức thúc ép chính phủ Vichy khuyến cáo với chính quyền Đông Dương chấp nhận những điều kiện của Nhật. Kết quả là trong đòi hỏi xuất 2,5 vạn tấn của Nhật, trước mắt xuất ngay 1 vạn tấn cho Nhật và chỉ trả 1 vạn tấn ấy bằng đô la Mỹ. Nhưng vấn đề cấm xuất sang các nước thứ ba thì phía Đông Dương, vẫn như trước, không thừa nhận. Lúc này do tài sản Đông Dương có ở Mỹ, có thể nghĩ rằng Mỹ đã gây áp lực với chính phủ Pháp về điều đó (11).

Về thiếc thì Nhật đề nghị xuất toàn bộ số lượng khai thác sang Nhật, Đông Dương cho rằng dành 1/10 sản lượng xuất sang Pháp còn lại sẽ xuất sang Nhật. Nhóm thì Đông Dương cần tiêu dùng 2000 tấn còn 4500 tấn sẽ xuất sang Nhật.

Về chế độ thuế quan và phương thức thanh toán: Nhật bằng mọi cách yêu cầu thanh toán bằng đồng yên càng nhiều càng tốt và để cân bằng cán cân thương mại giữa hai nước phải thực hiện miễn giảm thuế cho hàng Nhật và tăng cường nhập khẩu hàng Nhật vào Đông Dương. Phía Đông Dương vẫn chủ trương phải đảm bảo việc xuất khẩu sang các nước thứ ba và việc thanh toán phải tùy theo sự biến đổi của thị

trường và phải dùng ngoại tệ là đô la để thanh toán. Và từ lập trường bảo hộ mậu dịch, Đông Dương vẫn giữ chủ trương bảo hộ quan thuế (12).

Trong khi cuộc thương thuyết đang gặp khó khăn, thì cuộc tranh chấp Thái - Pháp diễn ra. Nhật Bản phải đứng làm vai trò điều đình cuộc chiến. Nhân đó Nhật gây áp lực buộc Đông Dương phải ký kết các hiệp định kinh tế - thương mại giữa Nhật và Đông Dương có lợi cho Nhật. Ngày 5 tháng 3, Đại sứ Matsumiya đã có thư riêng gửi cho Trưởng đoàn Robin thỉnh cầu nhanh chóng đạt được hiệp ước và sau đó hai trưởng đoàn có sự liên hệ với nhau rất gấp rút. Cuối tháng 3, Robin gửi các nội dung đã thỏa thuận với Nhật về Pháp xin ý kiến. Thế nhưng trong phúc đáp từ Pháp, số lượng các vật tư quan trọng cung cấp cho Nhật bị cắt giảm. Phía Nhật phản ứng gay gắt về việc đó và đưa ra chủ trương cứng rắn, đe dọa không từ cả những khả năng phá vỡ cuộc thương thuyết. Nhận thấy thái độ cứng rắn của Nhật, phía Pháp thay đổi thái độ, chấp nhận các điều kiện của Nhật từ ngày 23 tháng 4 đã bắt đầu nối lại thương thuyết. Kết quả là ngày 6 tháng 5 năm 1941, Nhật và Pháp đã ký kết một loạt Hiệp ước liên quan đến Đông Dương "*Hiệp ước Nhật - Pháp về chế độ thuế quan, về mậu dịch và phương thức thanh toán giữa Nhật và Đông Dương*", "*Điều ước cư trú và hàng hải Nhật - Pháp về Đông Dương*" (13).

Theo những Hiệp ước đó, trước hết Nhật Bản đã đạt được việc bảo đảm vật tư quan trọng. Ví như ngoài lúa gạo ra, trong năm 1941, Đông Dương sẽ xuất cho Nhật 1,5 vạn tấn cao su, 2.800 tấn thiếc, 300 tấn kẽm, toàn bộ sản lượng quặng sắt và mangan. Việc thanh toán, về cơ bản cũng theo phương cách có lợi cho Nhật Bản. Ví như, về lúa gạo thì thiết lập phương thức thanh toán

riêng biệt, theo đó, Nhật sẽ thanh toán cho Đông Dương trong một năm một lần với giá định trước (trong lúc Đông Dương đang bị lạm phát cao, giá luôn tăng lên). Các vật tư khác thì tính theo giá trực tiếp giữa đồng yên và đồng piastre, cụ thể là mở tại Ngân hàng Shokin Yokohama và Ngân hàng Đông Dương những tài khoản theo đó sẽ thanh toán trực tiếp với nhau, trong trường hợp hàng tháng kim ngạch thanh toán không vượt quá 5 triệu yên thì không dùng đồng đô la để thanh toán. Về thuế quan thì hàng của Nhật Bản được hưởng chế độ miễn giảm. Có thể nói sau một thời gian dài đây là lần đầu tiên Nhật đã phá vỡ được hàng rào thuế quan ở Đông Dương.

III. THỎA THUẬN SỬ DỤNG " ĐỒNG YÊN ĐẶC BIỆT" VÀ HẬU QUẢ CỦA NÓ

Một vấn đề cơ bản trong thương mại của Nhật đối với Đông Dương là cân bằng cán cân thương mại thì chính sách và các hiệp định trên không những không giải quyết được mà còn làm tăng thêm tính nghiêm trọng của nó. Do số lượng hàng chiến lược cần mua từ Đông Dương ngày càng gia tăng mà hàng nhập vào Đông Dương thì ít, đặc biệt sau khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, Nhật ngày càng bị nhập siêu trong cán cân thương mại với Đông Dương. Để khắc phục tình trạng nợ nần buôn bán, ngày 20 tháng 1 năm 1943, Nhật Bản đưa ra văn bản mới " Về phương thức thanh toán trong thương mại giữa Nhật và Đông Dương" và bắt Pháp ký văn bản đó. Nội dung văn bản cho biết: 1/ Trong thương mại giữa Nhật và Đông Dương sử dụng " đồng yên đặc biệt" để thanh toán giống như các khu vực mà Nhật chiếm đóng; 2/ Đông Dương cung cấp cho Nhật một số lượng piastre cần thiết tính theo giá của " đồng yên đặc biệt" để Nhật dùng cho mậu dịch và quân phí (14). Như vậy

để giải quyết vấn đề nhập siêu, Nhật đã tiến hành sử dụng " đồng yên đặc biệt" trong thanh toán với Đông Dương.

" Đồng yên đặc biệt" là đồng tiền yên được sử dụng thanh toán trong Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á cũng như ở Đức và Ý (15). Ở các khu vực và quốc gia này việc thanh toán được tính trực tiếp giá trao đổi với đồng yên. Đối với Đông Dương, Ngân hàng Đông Dương có tài khoản ở Ngân hàng Nhật Bản hay Ngân hàng Shokin Yokohama và dùng nó để quyết toán. Tóm lại, khi thanh toán buôn bán giữa Nhật và Đông Dương, nếu không cần thiết phải sử dụng đồng tiền vàng ở ngân hàng thì dựa vào " đồng yên đặc biệt" để quyết toán. Trên thực tế, chế độ thanh toán bằng " đồng yên đặc biệt" không chỉ áp dụng khi thanh toán thương mại giữa Nhật và Đông Dương mà còn để cho các công ty và quân đội Nhật đóng ở Đông Dương dùng nó để đổi, thu nhập đồng piastre một cách không hạn chế. Chính điều này đã gây những hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, tài chính và xã hội cho Đông Dương sau này.

IV. KẾT LUẬN

Trong thời kỳ xâm chiếm Đông Dương, Nhật Bản đã cùng với Pháp và nhà cầm quyền Đông Dương thương thuyết và ký nhiều hiệp định thương mại. Nhưng đó hoàn toàn không phải là những Hiệp định thương mại bình thường. Dưới áp lực của quân đội chiếm đóng, Nhật đã ép buộc Pháp và nhà cầm quyền Đông Dương ký những Hiệp định thương mại, cưỡng đoạt, bắt buộc Đông Dương cung cấp những tài nguyên chiến lược và lương thực cho Nhật. Các Hiệp ước đó tạo những điều kiện thuận lợi để Nhật tăng cường thu mua cưỡng đoạt lương thực và các vật tư chiến lược của Đông Dương, bắt

chấp khả năng thương mại của Đông Dương. Kết quả của việc thi hành những Hiệp định thương mại như vậy đã là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới nạn đói khủng khiếp năm 1945 ở Việt Nam. Các Hiệp định đó hoàn toàn đi ngược lại các Tuyên bố của Nhật mong muốn

xây dựng một "sự điều hoà quan hệ lợi ích giữa Nhật Bản với dân bản địa" và chứng minh tính chất giả dối trong những tuyên bố của Nhật. Đây cũng là một bằng chứng về sự thất bại trong chính sách của Nhật đối với Đông Dương trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ II.

CHÚ THÍCH

- (1) Chẳng hạn như Trần Huy Liệu, Nguyễn Khắc Đàm, Nguyễn Lương Bích: *Xã hội Việt Nam trong thời Nhật - Pháp*, Tập 2, Nxb Văn Sử Địa, II., 1957; Shiraishi Masaya: *Dainiji Taisenki no Nihon Tai Indoshina Keizai Seisaku (Chính sách kinh tế đối với Đông Dương của Nhật Bản trong thời kỳ Đại chiến lần thứ II)*, Tonan Ajia Rekishi to Bunka, số 15, 1986.
- (2) Còn gọi là Hiệp định Matsuoka-Henry. Hiệp định này là kết quả của hai tháng thương thuyết căng thẳng giữa Nhật và Pháp. Toàn văn Hiệp định (phần tiếng Nhật) được đăng trong *Nihon Gaiko Nenpyo Narabi Shoyo Monjo (Niên biểu Ngoại giao Nhật Bản và các văn kiện chủ yếu)*, Hara Shobo, 1966, tr.346-348.
- (3) Lúc này sự bận tâm lớn nhất của Nhật là chiến tranh với Trung Quốc. Nhật tìm mọi biện pháp quân sự, ngoại giao, kinh tế để cắt đứt con đường viện trợ của quân Anh, Mỹ cho quân Tưởng thông qua Việt Nam.
- (4) Kashima Heiwa Kenkyujo biên soạn: *Nihon Gaikoshi*, 22, *Nashin Mondai (Lịch sử Ngoại giao Nhật Bản, T.22, Vấn đề Nam tiến)*, 1973, tr.247-249.
- (5) Hikita Yasuyuki Chủ biên: *Nanpo Kyoeken (Khối thịnh vượng Nam phương)*, Taga Shuppan, 1995, tr.116
- (6) Hiệp hội Chính trị học quốc tế: *Taiheiyo Senso e no michi (Con đường dẫn tới Chiến tranh Thái Bình Dương)*, T.6, Asahi Shimbunsha, 1963, tr.86-94.
- (7) Theo Ogami Teigoro biên dịch: *Nichi - Futsuin Tsushoshi (Lịch sử thông thương Nhật - Đông Dương)*, Nihon Bocki Shinkodai, 1942, tr.267.
- (8) Về địa điểm cho cuộc thương thuyết lần thứ nhất, phía Nhật đề nghị là Hà Nội nhưng phía Pháp không muốn tiến hành ở Hà Nội bởi lúc bấy giờ quân Nhật đã chiếm đóng Bắc Bộ gây ra thế bất lợi cho Pháp trong thương thuyết. Pháp đề nghị tổ chức ở Paris hay một nước thứ ba. Nhưng khi nhận được đề nghị đó thì phái đoàn thương thuyết của Nhật đã lên đường sang Hà Nội rồi. Sau những cuộc tranh luận kéo dài cuối cùng hai bên nhất trí là cuộc thương thuyết này sẽ tiến hành gồm hai lần. Lần thứ nhất ở Hà Nội và lần thứ hai ở Tokyo và cuộc thương thuyết ở Hà Nội chỉ có tính chất dự bị.
- (9) Hikita Yasuyuki Chủ biên: *Nanpo Kyoeken*, Sdd, tr.111.
- (10) Kashima Heiwa Kenkyujo biên soạn: *Nihon Gaikoshi*, 22, *Nashin Mondai*, Sdd, tr.251-252.
- (11) Xung quanh cuộc thương thuyết về mua bán mủ cao su, xin tham khảo Tachikawa Kyoichi: *Futsuryo Indoshina ni okeru Furansu no tai Nichi Jobo (Sự nhượng bộ của Pháp đối với Nhật ở Đông Dương)*, trong *Nihon no shiro to Matsuoka Gaiko (Lối rẽ của Nhật Bản và đường lối ngoại giao của Matsuoka)*, Nansosha, 1994, tr.164-169.
- (12) Hikita Yasuyuki Chủ biên: *Nanpo Kyoeken*, Sdd, tr.111.
- (13) Xem Shiraishi Masaya: *Dainiji Taisenki no Nihon Tai Indoshina Keizai Seisaku*, Bdd, tr.43-48.
- (14) Theo Shiraishi Masaya: *Dainiji Taisenki no Nihon Tai Indoshina Keizai Seisaku*, Bdd, tr.44.
- (15) Về chính sách "đồng yên đặc biệt", xem Showa Zaisei-shi (*Lịch sử Tài chính thời Showa*), Toyo Keizai Shimbunsha, 1963, tr.492-450.

VAI TRÒ CỦA TƯ LIỆU TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ TRỪNG TU CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC CUNG ĐÌNH HUẾ

PHAN TIẾN DŨNG *

Đảm bảo tính khoa học chính xác về lịch sử là một trong những tiêu chí quan trọng nhất của công tác bảo tồn các di sản văn hoá, đặc biệt là các di tích kiến trúc. Ý thức được vấn đề này, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế (TTBTDTCĐ Huế) đã chú trọng đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu, đồng thời đầu tư có chiều sâu công tác sưu tầm, khai thác và sử dụng tư liệu nhằm phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp bảo tồn di sản văn hoá Huế.

Suốt mấy trăm năm trở lại đây, Huế là một trung tâm văn hoá lớn của Việt Nam, các nguồn tư liệu thành văn được in ấn, xuất bản và tàng trữ tại đây vô cùng phong phú. Riêng dưới thời Nguyễn (1802-1945), ở Huế đã có 5 thư viện lớn của Nhà nước với hàng chục vạn cuốn sách (1); và hàng chục thư viện của nhà chùa, nhà thờ, các tủ sách của các gia đình quý tộc, quan lại, thầy Đồ... Trong thời gian chiến tranh, các tài sản văn hoá Huế đã bị tổn thất nghiêm trọng trong đó có các kho tư liệu. Tuy nhiên, đến nay, các nguồn tư liệu chúng tôi sưu tầm được cũng như còn lưu giữ ở các tủ sách gia đình, họ tộc tại Huế vẫn còn khá lớn. Đây là nguồn tư liệu bổ ích, đáng tin cậy cho công tác nghiên cứu lịch sử Huế nói

chung và lịch sử kiến trúc truyền thống Huế nói riêng.

Để phục vụ cho công tác bảo tồn trùng tu di tích, việc chuẩn bị xây dựng các cơ sở lịch sử được tiến hành một cách bài bản, công phu. Mỗi công trình hoặc cụm công trình di tích (tuỳ theo quy mô) đều có hồ sơ quản lý theo dõi chặt chẽ, bao gồm các nguồn tư liệu liên quan đến lịch sử xây dựng, quá trình sửa sang tu bổ, giá trị công trình vv... Những hồ sơ này được bổ sung, chỉnh lý thường xuyên. Những thành quả đạt được trong quá trình bảo tồn các di sản đã có sự đóng góp hết sức lớn lao của công tác tư liệu, nếu không muốn nói công tác tư liệu đã đi trước một bước. Dưới đây là một số biện pháp cơ bản và kết quả đạt được mà TTBTDTCĐ Huế đã tiến hành.

1. Các nguồn tư liệu thành văn

a. Nguồn tư liệu Hán Nôm.

Tư liệu Hán Nôm ở Huế rất phong phú, đặc biệt là các văn bản được biên soạn và ấn hành dưới thời Nguyễn. Đây là lợi thế rất lớn cho việc bảo tồn các di sản kiến trúc ở Huế mà không có nơi nào khác ở Việt Nam có được. Những bộ lịch sử, địa chí, lệ luật... đồ sộ của triều Nguyễn cung

* *Th.s. Trung tâm BFDTCĐ Huế.*

cấp những thông tin hết sức quý giá và cực kỳ hữu ích cho công tác bảo tồn. Có thể kể ra đây một số bộ sách chính:

- Bộ *Đại Nam thực lục* (565 quyển): là bộ sử lớn nhất của Việt Nam thời Cổ Trung đại, gồm hàng vạn trang ghi chép về những hoạt động của triều Nguyễn và thời chúa Nguyễn (1558-1889) theo thể biên niên. Trong sách chứa đựng những tư liệu chi tiết mô tả về các công trình kiến trúc thời Nguyễn: như năm xây dựng, thời gian hoàn thành, các loại nguyên vật liệu như gỗ, đá, ngói, gạch, kim loại... được lấy từ đâu; số nhân công, nguồn thợ... và do ai đảm trách thi công.

Các tài liệu này cũng cung cấp các chi tiết về việc tu bổ công trình, gia giảm, thêm bớt phụ gia trong vật liệu cấu trúc, theo quy chế phù hợp với từng loại công trình và tính chất công trình.

- Bộ sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (324 quyển) là bộ "điển lệ" gồm gần 2,5 vạn trang (2), chép toàn bộ luật lệ, quy chế triều Nguyễn trong giai đoạn 1802-1889, quan trọng nhất là phần *Bộ Công*, một trong 6 bộ của triều đình, phụ trách các công việc xây dựng, tu bổ. Phần này ghi chép cụ thể về quy hoạch, xây dựng, tu bổ các công trình kiến trúc trong toàn quốc, đặc biệt là kiến trúc cung đình tại Huế.

- Bộ sách *Đại Nam nhất thống chí*: Bộ địa chí lớn nhất của Việt Nam thời xưa, chép về cương vực, địa danh, sản vật... của các địa phương trong toàn quốc. Đối với công tác bảo tồn, sách cung cấp những thông tin rất quan trọng về các loại vật liệu xây dựng như các loại gỗ, đá, gạch ngói, sơn, dầu vv... cũng như tính chất, tính năng, địa bàn phân bố, cách khai thác sử dụng của từng loại vật liệu ấy.

Ngoài ra còn có các bộ địa chí khác nhưng được biên soạn sớm hơn hoặc muộn hơn như: *Ô Châu cận lục* (viết năm 1555), *Phủ Biên tạp lục* (viết năm 1776), *Đồng Khánh dư địa chí* (viết

năm 1889), *Đại Nam nhất thống chí*, bản Duy Tân (viết năm 1909)... đều có những cứ liệu cần thiết như mô tả tỉ mỉ các loại sản vật như gỗ, tre, nứa, sơn dầu... của vùng Huế.

Bên cạnh các sách địa chí, một số nội dung trong bộ luật triều Nguyễn như *Hoàng Việt luật lệ* ban hành năm 1815 đã quy định các nội dung, quản lý, bảo vệ, tu bổ Kinh thành và các lăng tẩm, đây cũng là những tư liệu cung cấp các cơ sở cho việc trùng tu công trình.

b. Các tư liệu bằng chữ Quốc ngữ và tiếng nước ngoài.

Hiện phòng Nghiên cứu của TTBTĐTCĐ Huế đã sưu tầm được hàng trăm bài với hàng chục ngàn trang tư liệu viết bằng nhiều ngôn ngữ Việt, Anh, Pháp, Nhật, Trung Quốc, Nga... Đáng kể nhất trong số đó là bộ *Tập san Đô thành Huế cổ* (*Bulletin des Amis du Vieux Hué* B.A.V.H) xuất bản từ 1914 đến 1944 gồm 122 tập với hơn 800 bài của gần 200 tác giả Việt Nam và nước ngoài, trong đó có nhiều tác giả đã viết tới hàng chục bài như Võ Liêm, Nguyễn Thiệu Lâu, L.Cadière, H.Cosserat, L.Bezacier... và cùng với nó là bộ Tạp chí của trường Viễn Đông Bác Cổ (*Bulletin l'Ecole française D'Extrême Orient* B.E.F.E.O) đã ghi lại nhiều điều hữu ích, đặc biệt là cung cấp các nhận định về kiến trúc, mỹ thuật, khảo cổ... Trong những năm qua, nhiều tư liệu quý nhiều bài nghiên cứu đã được dịch ra tiếng Việt để phục vụ công tác nghiên cứu, tu bổ di tích.

Từ năm 1945 đến nay hàng trăm các tác phẩm viết về văn hoá Huế tuỳ theo từng thể loại, các tác giả đã nêu lên nhiều nguồn sử liệu làm sáng tỏ nhiều vấn đề về lịch sử, kiến trúc, mỹ thuật, văn hoá...

Tất cả các loại tư liệu bằng chữ viết trên đây đều được TTBTĐTCĐ Huế đầu tư nghiên cứu,

phân tích, phân loại, dịch thuật để sử dụng cho từng hồ sơ di tích cụ thể.

2. Nguồn tư liệu từ các bản vẽ.

So với các loại hình tư liệu khác thì nguồn tư liệu bản vẽ còn tồn tại không nhiều, một phần do trước đây bản vẽ ít được thực hiện, mặt khác việc bảo quản lại rất khó khăn. Tuy vậy, hiện nay sưu tập vẫn còn thiếu.

- Tập *Điện đường danh hiệu đồ thức*, thể hiện các bản vẽ kiến trúc, tên các cấu kiện theo kiểu kiến trúc truyền thống Huế. Có thể nói, *Điện đường danh hiệu đồ thức* là tập tư liệu bản vẽ kiến trúc có chú giải duy nhất của thời Nguyễn mà chúng tôi sưu tầm được. Đây là một tư liệu hết sức quý đối với việc tìm hiểu, nghiên cứu về kiến trúc cung đình Nguyễn.

- Các bản vẽ của Nội Các, Quốc Sử quán triều Nguyễn xưa.

Các bản vẽ này được in kèm trong các bộ địa chí (*Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh dư địa chí*...). Các tác phẩm thơ ngự chế có minh hoạ (tiêu biểu là bộ *Ngự đề Đồ hội thi tập* của vua Thiệu Trị). Ngoài ra còn có tranh vẽ trên gương, trên các đồ gỗ, đồ vàng bạc, đồ đồng, đồ Pháp lam, đồ gốm sứ và thêu dệt trên gấm lụa, vải vóc vv... Tất cả các bản vẽ này tuy mang tính chất nghệ thuật nhưng vẫn có thể khai thác được những thông tin hết sức quý báu phục vụ cho công tác trùng tu các di tích. Do đó trong những năm qua, nguồn tư liệu này luôn được chúng tôi xem trọng và tích cực khai thác.

- Các bản vẽ của các họa sĩ, các nhà nghiên cứu Việt Nam như Nguyễn Thứ, Võ Liêm, Chiêm Nguyên... hoặc tác giả nước ngoài như Ard. du Picq, Le Rey, D.C.Palanca, J.Masson, L.Cadière... đã xuất bản hoặc in trên các tạp chí trong nước và nước ngoài cũng được chúng tôi chú ý sưu tầm và khai thác.

3. Nguồn tư liệu ảnh.

Hiện nay TTBTDTCD Huế đã có trong tay hàng ngàn bức ảnh chụp về các công trình kiến trúc và các hoạt động gắn liền với cuộc sống cung đình triều Nguyễn trong khoảng thời gian trị vì của 4 vị vua cuối cùng của triều Nguyễn: Thành Thái, Duy Tân, Khải Định, Bảo Đại (1889-1945). Đây là nguồn tư liệu có giá trị vật thể và phi vật thể vô cùng quý báu cho công tác bảo tồn.

Những ảnh chụp trong giai đoạn 1945 đến nay cũng có ý nghĩa rất lớn, chúng cho thấy sự thay đổi bộ mặt kiến trúc của rất nhiều công trình từ tổng thể đến chi tiết. Cho đến nay, TTBTDTCD Huế đã sưu tầm được rất nhiều bức ảnh tư liệu tại các trung tâm lưu trữ, các viện nghiên cứu... hoặc từ các nhà nghiên cứu, hoặc ở các nghệ sỹ nhiếp ảnh lão thành. Việc nghiên cứu, phân tích tư liệu ảnh có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với công tác bảo tồn và tu bổ các di tích. Vì vậy trong nhiều dự án tu bổ di tích, để thực hiện các bản vẽ phục hồi, phải căn cứ vào hàng loạt bức ảnh tư liệu chụp từ các góc độ khác nhau về các công trình.

4. Nguồn tư liệu từ khảo sát thực địa.

Khảo sát thực tế trên công trường có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Bởi vì đây là những cứ liệu cụ thể và xác đáng. Đối với các công trình kiến trúc, việc khảo sát thực địa có ý nghĩa quyết định trong việc xác định niên đại và tính nguyên gốc của công trình cũng như từng chi tiết cấu kiện. Kết quả này là sự phối kết hợp giữa các bộ phận Nghiên cứu Kỹ thuật Hoá nghiệm Bảo tàng nhằm bảo đảm cho các thông tin về tư liệu được đầy đủ, các phân tích, nhận định được chính xác, khách quan. Đến nay, nhờ kinh nghiệm và tiến bộ của khoa học kỹ thuật nên đã giúp cho những kết luận qua công tác khảo sát thực địa đạt được kết quả cao. Các phương pháp giám định tại chỗ đã cho biết về chất liệu, độ bền của các loại vật

liệu xây dựng, về màu sắc, về chất liệu và phong cách trang trí, về các loại kí tự, kí hiệu trên vật liệu và các chi tiết kiến trúc vv...

Bên cạnh đó việc khảo sát nghiên cứu từ các làng nghề thủ công truyền thống cũng cung cấp những thông tin đáng tin cậy cho việc thành lập các giải pháp về sản xuất vật liệu và kỹ nghệ trùng tu...

Ngoài ra, TTBTĐTCĐ Huế cũng rất coi trọng công tác nghiên cứu khai quật Khảo cổ học. Ngành khoa học này đã cung cấp những tư liệu chính xác cho công tác lập các dự án tu bổ di tích, nhất là đối với các di tích không có hoặc có rất ít các nguồn tư liệu khác đề cập đến. Cụ thể là từ năm 1996, công tác thám sát khảo cổ học đã được áp dụng cho việc lập dự án tu bổ di tích Hữu Phối Điện (trước thường gọi là Hữu Tùng Tự) tại làng Minh Mạng. Sau đó, thám sát khảo cổ học được áp dụng đồng bộ ở tất cả các di tích quan trọng khi lập dự án tu bổ như tại cung Diên Thọ, Duyệt Thị Đường (Hoàng Thành), Trai Cung (đàn Nam Giao)... và hiện nay đang tiến hành tại cung Trường Sanh (Hoàng Thành), khu di tích Tịnh Tâm Học Hải (Kinh Thành).

Từ việc nghiên cứu, phân tích, khai thác thông tin từ các nguồn tư liệu nói trên, cho phép tiến hành mô tả và xây dựng lịch sử công trình. Chân dung lịch sử của công trình kiến trúc sẽ hiện rõ qua từng lớp cắt thời gian. Đây là cơ sở có tính quyết định để lựa chọn phương pháp tu bổ thích hợp. Không thể phủ nhận rằng, trong thời gian qua, những thành tựu to lớn của sự nghiệp bảo tồn di sản văn hoá truyền thống Huế đã có sự đóng góp không nhỏ của công tác nghiên cứu lịch sử.

5. Thông tin từ nguồn tư liệu sống.

Vương triều Nguyễn đã cáo chung hơn nửa thế kỷ nay cho nên những nhân chứng còn lại không nhiều. Rất may, một số ít nhân vật từng chứng kiến những di tích những sự kiện lịch sử

quan trọng, những sinh hoạt cung đình trong giai đoạn triều Nguyễn còn trị vì, hiện vẫn còn sống. Họ có thể cung cấp nhiều tư liệu cần thiết từ khi các công trình được xây dựng và qua các giai đoạn bị hư hỏng, biến dạng. Dựa vào sự hồi cố của những nhân chứng mà chúng tôi bổ sung cho những hồ sơ trong công tác bảo tồn di tích Cố đô.

Ngoài những nhân chứng lịch sử nói trên, TTBTĐTCĐ Huế còn quan tâm khai thác các nguồn tư liệu, thông tin từ các gia đình nghệ nhân, xưa từng tham gia xây dựng tu sửa đình, đài, lăng tẩm, miếu vũ ở Huế. Mặc dầu những nghệ nhân trực tiếp tham gia xây dựng các công trình ở Huế không còn sống, song gia đình con cái họ vẫn còn nối nghiệp, ít nhiều họ được tham gia vào các việc trùng tu di tích ở Huế ở các giai đoạn sau triều Nguyễn. Do vậy, kỹ thuật trùng tu di tích kiến trúc cổ vẫn được kế thừa. Vì lẽ đó, hiện nay công tác trùng tu di tích cũng chất lượng được nhiều kinh nghiệm và các công đoạn quý giá trong công nghệ truyền thống.

6. Những định hướng cho công tác tư liệu trong trùng tu.

Trên cơ sở các tư liệu đã có TTBTĐTCĐ Huế vẫn tiếp tục sưu tầm phân loại, hoàn chỉnh và xây dựng kế hoạch bảo quản tư liệu theo phương pháp hiện đại, thường xuyên trao đổi với các viện, ngành, bảo tàng, thư viện... có liên quan ở trong nước và nước ngoài để phát huy tối đa tính chân xác khoa học của các nguồn tư liệu này đối với công tác bảo tồn di tích.

Hiện nay trên thế giới, môn khoa học bảo tồn đã được đặt đúng tầm quan trọng của nó nhằm làm phong phú thêm cho các giá trị văn hoá của dân tộc mình. Nhiều nước đã chọn lựa và giành nhiều công sức để phục dựng lại những công trình cổ đã bị thời gian tàn phá. Trong đó, có cả những công trình đã bị vùi lấp dưới lòng đất. Ví dụ, công trình Chu Tước Môn của Nhật

Bản, một công trình kiến trúc gỗ xây dựng từ thế kỷ VIII và bị hủy hoại vào thế kỷ X. Người Nhật tình cờ phát hiện nền móng của công trình bị vùi chôn trong lòng đất. Sau mấy chục năm nghiên cứu các nguồn sử liệu có liên quan và các giải pháp kỹ thuật kiến trúc tương tự từ các công trình khác được xây dựng cùng niên đại như chùa Pháp Long, chùa Nhạc Sư... Cuối cùng cổng Chu Tước đã được tái hiện. Từ kinh nghiệm của nhiều quốc gia chúng ta thấy rằng di tích của Huế không thể có lý do gì để kết luận "vô kế khả thi" trong công tác bảo tồn.

Di tích Huế đã trải qua thời gian dài, chịu sự tàn phá của thiên tai, khí hậu khắc nghiệt, thậm chí do cả bàn tay con người trong những giai đoạn nhận thức bảo tồn văn hoá còn ấu trĩ. Tuy nhiên, nhờ có cơ sở tư liệu còn khá phong phú và hiện vật di tích còn vững chắc, cho nên việc trùng tu di tích cổ đô Huế của chúng ta chưa đến nỗi phải sử dụng phương pháp tương tự như người Nhật trong việc phục hồi Chu Tước Môn. Mặc dầu vậy, vấn đề tư liệu luôn vẫn được cập nhật, chú trọng và phải đi trước một bước. Trong nhiều cuộc Hội thảo, các Sử gia đã cho biết còn nhiều tư liệu ở Thư viện Quốc gia Paris, cơ quan E.F.E.O, Hội Nghiên cứu Đông Dương, Bảo tàng Améca, Trung tâm lưu trữ điện ảnh ở Pháp... hoặc một số cơ quan nghiên cứu Đông Dương ở Nhật Bản như Đông Dương Văn Khố, Thư viện Viễn Đông Bác Cổ ở Tokyo... hoặc ở Anh, Mỹ, Trung Quốc... Trong đó đáng chú ý hơn cả là những tập Collection sưu tập các loại Card postair về Đông Dương, chắc chắn là có Việt Nam và Huế. Còn ở trong nước, từ năm 1916, cơ quan phụ trách phim ảnh đầu tiên bên cạnh Toàn quyền Đông Dương đã được thành lập và tồn tại cho đến năm 1945. Trong khoảng thời gian gần 30 năm ấy, nhiều bộ phim về Huế đã được thực hiện theo những mục đích khác nhau, trong đó có những bản phim đang lưu giữ tại

TTBTDTCD Huế. Và hiện nay, theo nhiều nhà nghiên cứu thì ở Pháp có ít nhất là hai trung tâm lưu trữ điện ảnh có các tư liệu phim về Việt Nam và chắc chắn sẽ có những bộ phim quay về Huế mà chúng ta vừa đề cập. Trong giai đoạn tới, để thực hiện các chương trình hành động, các dự án hợp tác với UNESCO, ICCROOM, ICOMOS, IUCN và các tổ chức quốc tế, các bảo tàng trên thế giới, TTBTDTCD Huế sẽ xây dựng các chương trình về thông tin và tư liệu nhằm khai thác và tranh thủ sự hỗ trợ giúp đỡ nhiều mặt trên lĩnh vực này.

Vấn dưới triều Nguyễn, những công trình xây dựng trong giai đoạn đầu thế kỷ XX, như lầu Kiến Trung, lăng Khải Định, cung An Định... chắc hẳn có sự tham gia của người Pháp, và tất nhiên có đầy đủ bản vẽ các công trình trên. Vấn đề tìm kiếm ở những trung tâm lưu trữ những tư liệu loại này cũng đã được đặt ra và có rất nhiều hy vọng. Ví như, TTBTDTCD Huế rất muốn đi tìm nguyên bản bộ *Đại Nam hội điển sự lệ Tục biên* phần Bộ Công để phục vụ trùng tu, thì trường Đại học Waseda (Nhật Bản) trông quá trình nghiên cứu chương trình phục hồi điện Càn Chánh (Đại nội Huế) đã phát hiện và photo nguồn tư liệu này ở Pháp.

Ngoài những thư viện trong và ngoài nước như đã nêu trên, TTBTDTCD Huế cũng rất chú ý khai thác tư liệu từ các Bảo tàng như của Trường Viễn đông Bác cổ (École Française d'Extrême Orient), vì trong cơ cấu tổ chức của trường có một bộ phận chuyên trách về bảo tồn di tích (Conservation des Monuments). Cùng với sự ra đời của Trường Viễn đông Bác cổ và Bảo tàng Louis Finot ở Hà Nội, một số Bảo tàng khác ở Đông Dương ra đời như Bảo tàng Khome ở Phnompênh thành lập năm 1906 (sau đó đổi tên là Bảo tàng Albert Sarraut), Bảo tàng Parmentier thành lập năm 1918 ở Đà Nẵng (sau đổi tên là Bảo tàng Chàm). Năm 1925 Bảo tàng Lào

ở Vientiane thành lập. Bảo tàng Blanchard de la Brosse thành lập năm 1925 (sau đó đổi tên là Bảo tàng Sài Gòn).

Ở Huế, năm 1913, Hội Đồ thành Hiếu cổ (Association des Amis du Vieux Hué) được thành lập. Tiếp đó năm 1923, Bảo tàng Khải Định (sau này đổi tên là Viện Bảo tàng Huế) được hình thành và hoạt động.

Các Bảo tàng kể trên, quá trình hoạt động đã có nhiều công trình nghiên cứu, sưu tầm, dịch thuật, các phim ảnh, bản vẽ... liên quan đến văn hoá Huế. Đó là những tư liệu có giá trị đóng góp về công tác bảo tồn.

Công cuộc trùng tu di tích Cố đô Huế đòi hỏi phải tốn nhiều thời gian, công sức, sự phối hợp chặt chẽ của các ban ngành có liên quan từ Trung ương đến địa phương. Kế hoạch sắp tới, TTBTDTCD Huế phải khai thác sưu tầm những nguồn tư liệu có ngay trong nước như các Trung tâm Quốc gia Lưu trữ I và II, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Viện Hán Nôm, Viện Tư liệu Phim, Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Cách mạng, Bảo tàng Dân tộc học, Bảo tàng Đà Lạt, Vũng Tàu... các trường Đại học, các thư viện... Khai thác triệt để các nguồn thông tin trong nước là vấn đề cần được chú trọng. Bởi vì việc sưu tầm này sẽ đóng góp kịp thời các yêu cầu về trùng tu không bị gián đoạn, và tiết kiệm kinh phí.

Tiếp tục thực hiện các công tác khai quật khảo cổ để thiết lập các hồ sơ khoa học các dự án. Việc khai quật sẽ có những lượng thông tin cho công tác trùng tu, phục hồi mang tính chính xác cao.

Để nâng cao công tác nghiên cứu về Huế, hiện nay TTBTDTCD Huế đang xúc tiến việc thành lập Thư viện Cố đô, đây sẽ là trung tâm lưu trữ các tư liệu về sách vở, châu bản, các phim ảnh, bản vẽ... đặc biệt là các tư liệu Hán Nôm. Trong thời gian tới TTBTDTCD Huế sẽ liên kết với khoa Hán Nôm (Đại học KHXHNVQG Hà Nội), Viện Hán Nôm, Viện Sử học, Các cơ quan ở Huế thực hiện các chương trình nghiên cứu Hán Nôm nhằm đưa nội dung này vào phục vụ công tác bảo tồn.

Căn cứ vào các nội dung của Dự án Quy hoạch Bảo tồn và Phát huy giá trị di tích Cố đô Huế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, công tác nghiên cứu và tư liệu phải đi trước, phải thiết lập các chương trình cụ thể đáp ứng các hồ sơ khoa học, đề án trùng tu, phục hồi công trình. Bên cạnh đó, thiết lập các đề án bảo tồn các văn hoá phi vật thể và cảnh quan đô thị. Có như thế mới góp phần xây dựng Huế trở thành một *Trung tâm khu vực của UNESCO về sự chuẩn mực trong lĩnh vực bảo tồn di tích*.

Khai thác tốt nguồn tư liệu có liên quan đến di tích Huế thì vấn đề trùng tu mới đầy đủ chứng lý, để có thể trả lại cho Huế những gì đã mất, trả lại cho Cố đô diện mạo huy hoàng tráng lệ như xưa, trả lại cho đất nước những thành quả được tạo nên bằng cả trí tuệ mồ hôi thậm chí bằng máu của bao nhiêu thế hệ tiền bối tài hoa, nhiệt huyết. Đó cũng là nghĩa vụ của tất cả chúng ta hôm nay, đóng góp vào công cuộc xây dựng một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

CHÚ THÍCH

- (1) Đó là các thư viện Tụ Khê, Đông Các, Tàng Thơ, Tân Thơ Viện, Thư viện Bảo Đại.
- (2) Bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, phần *Chính biên* chép các điển lệ của triều Nguyễn từ năm Gia Long thứ 1 (1802) đến năm Tự Đức thứ

5 (1852) đã được Viện Sử học dịch, Nxb Thuận Hoá ấn hành năm 1993. Hiện TTBTDTCD Huế đang tiếp tục cho dịch phần *Tục biên*, phần chép tiếp các điển lệ của triều Nguyễn từ năm Tự Đức thứ 5 (1852) đến năm Thành Thái thứ 1 (1889).

"GIA ĐỊNH PHONG CẢNH VỊNH"

HỒ SONG *

"Gia Định phong cảnh vịnh"* là một tập hợp ba tác phẩm văn thơ được ra đời cách ngày nay trên trăm năm, gồm:

- *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh*
- *Gia Định thất thủ vịnh*
- *Kim Gia Định phong cảnh vịnh*.

Năm 1882, cả ba tác phẩm đều đã được Trương Vĩnh Ký cho xuất bản tại nhà in C. Guillaud et Martinon. Chỉ có điều, lúc bấy giờ Trương Vĩnh Ký cho in *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh* và *Gia Định thất thủ vịnh* chung trong một tập, kèm theo tiêu đề tiếng Pháp là *Saigon d'autrefois*; còn *Kim Gia Định phong cảnh vịnh* được in thành tập riêng, kèm tiêu đề tiếng Pháp là *Saigon d'aujourd'hui*. Năm 1997, ba tác phẩm trên được in chung trong "*Gia Định phong cảnh vịnh*", dày 92 trang, do Nxb. Trẻ ấn hành.

Cổ Gia Định phong cảnh vịnh mô tả cảnh Sài Gòn xưa, trước khi bị thực dân Pháp chiếm đóng. Địa vực của Sài Gòn lúc bấy giờ được giới thiệu khá cụ thể. Quyền lực của nhà nước phong kiến được thể hiện qua những thành lũy uy nghi, dinh thự bề thế, những kho tàng, đồng tập trận thênh thang, trường thi, nhà quốc học với đông đảo sĩ tử... Hơn thế nữa, Sài Gòn còn được miêu tả như là một trung tâm thương mại vào bậc nhất lúc bấy giờ ở nước ta, với những phố phường đông đúc, buôn bán nhộn nhịp, náo nhiệt, các ngành nghề thủ công phong phú, thuyền bè từ

những tỉnh trong nước và từ ngoài nước ra vào tấp nập:

Đồn tiếng Nam Châu thì đã phấp,

Ghe đen mũi, ghe vàng mũi ra vào loà nước

Người phương Đông qua lại bán buôn,

Tàu xanh mang, tàu đỏ mang, hàng hoá chất ngất trời.

(Ghi chú của Trương Vĩnh Ký còn cho biết thêm ghe các tỉnh, mỗi mũi ghe có sắc riêng, tàu các nước Tây, Tàu, Nhật Bản, Xiêm, Chà và đều tới Gia Định buôn bán).

Những cảnh vui chơi, giải trí, lành mạnh và không lành mạnh, những nơi thờ cúng tôn nghiêm, chốn đi lại của những người thành tâm với thần, phật và cả những người buôn thần, bán thánh được tác giả giới thiệu một cách cặn kẽ, sinh động.

Đặc biệt tác giả còn mô tả sự chênh lệch giàu nghèo của người dân trong xã hội:

Nhiều nhà giàu một lạ một lung

Giàu có kẻ đến vàng đến vẹo.

Mấy ai khó cho bần cho tiện

Khó sạch trơn và đất và dùi.

(Cảnh này còn được Trương Vĩnh Ký chú thích rõ hơn: kẻ giàu thì giàu hung, người nghèo thì nghèo quá, đã không có đất cắm dùi, mà lại dùi cũng không có nữa).

* PGS. Đại học Sư phạm Hà Nội.

Tuy nhiên nổi trội lên nữa là cảnh phồn hoa đô hội của Sài Gòn nên tác giả đã viết:

*Mắt nhìn thấy dân phong, vật phú,
Tình thừa ưa xúc cảnh hứng hoài.
Góp những lời quê tiếng kịch,
Nói nôm nên giọng văn câu dài
Mặc thừa vui vầy xếp để,
Khi buồn lại gỡ coi chơi.*

Điều đặc sắc ở đây là tác giả với tâm hồn của một nhà thơ đã quan sát mọi góc ngách của đời sống đô thị, ghi lại cho chúng ta một hình ảnh thực sự hữu cảm của Gia Định (Sài Gòn) xưa, trước ngày bị Pháp chiếm, một thành thị mà ngay lúc bấy giờ, cách đây hơn hai trăm năm đã được mệnh danh là "Nam châu", hòn ngọc trời Nam.

Gia Định thất thủ vịnh, có thể coi là một văn thơ mở đầu cho loại "thất thủ" ca, về xuất hiện ở nước ta vào giữa thế kỷ XIX, trước sự xâm lược của thực dân Pháp. Nó khiến ta nhớ đến những Hà thành thất thủ, về Thất thủ kinh đô.

Đoạn đầu của bài này do Trương Vĩnh Ký ghi lại (1), đoạn sau do một người khác viết, lần này Nhà xuất bản đã ghép hai đoạn lại, dưới cùng một tiêu đề trên đây. Sự lắp ghép này có thể chấp nhận được vì cả hai đoạn đều cùng một chủ đề, một cách biểu đạt và mạch lạc giữa hai đoạn hầu như không bị đứt gãy; chỉ có khác là nếu đoạn đầu tập trung vào cảnh Sài Gòn - Chợ Lớn thì đoạn sau, ngoài cảnh Sài Gòn - Chợ Lớn, còn nói đến những vùng phụ cận, nay thuộc Long An, Tiền Giang...

Các tác giả đều có chung một quan điểm là không trình bày diễn biến cụ thể của sự việc như chúng ta thấy sau này ở Hà thành thất thủ hoặc Thất thủ kinh đô; họ chỉ ghi lại những tâm trạng, những suy tư của người trong cuộc trước một nạn nước quá lớn, từ đâu bỗng ập đến, đó là sự xâm lăng của thực dân Pháp. Họ gần như kinh hoàng, không còn tin vào những điều đã thấy, "đường tỉnh dường mê". Họ ghê tởm trước những cảnh man rợ do bọn xâm lược và tay sai gây ra:

*Từ Bến thành trải qua chợ Sỏi, loài tanh hôi
lang lệ biết bao nhiêu,*

*Nơi Chợ Lớn sắp tới Cầu Kho, quân mọi rợ
lầy lừng nên quá lắm.*

Họ đau đớn cảm hờn trước những cảnh người và vật chẳng khác gì nhau, đều cùng chung số phận bị sát hại:

*Ngậm ngùi thay ba bốn lân Gò Vấp, cây cỏ
khô thân thể cũng khô,*

*Bát ngát nhẽ mười tám thôn Vườn Trầu, hoa
trái rụng, người đời cũng rụng.*

*Mấy dặm Gò Đen - Rạch Kiến, ngọc lửa
thieu sự nghiệp sạch không,*

*Đòi nơi Rạch Lá-Gò Công, trận gió quét cửa
nhà trống rỗng.*

Nuối tiếc những nề nếp cũ, oán trách triều đình bỏ mặc dân trong cơn hoạn nạn, mong ngóng lệnh trừ giặc cứu nước từ triều đình ban ra cũng là những tâm trạng được ghi lại trong bài văn.

Gia Định thất thủ vịnh gợi chúng ta nhớ lại bài "Chạy giặc" của Nguyễn Đình Chiểu:

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,

Một bàn cờ thế phút sa tay!

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,

Mất ổ bầy chim ráo rác bay.

Bến Nghé cửa tiền tan bọt nước,

Đồng Nai tranh ngôi nhuộm màu mây.

Hỡi trang đẹp loạn rày đâu vắng?

Nỡ để dân đen mắc nạn này ! (2)

Đúng như những gì đã được ghi lại trong *Gia Định thất thủ vịnh*. Vì vậy, cùng với cảnh chạy giặc, *Gia Định thất thủ vịnh* là một di bút quý về một thời khắc nguy kịch khi Sài Gòn nói riêng và Việt Nam nói chung sắp rẽ vào một bước ngoặt lịch sử mới.

Kim Gia Định phong cảnh vịnh miêu tả cảnh Sài Gòn - Chợ Lớn khoảng 20 năm sau khi bị thực dân Pháp cai trị (1862- 1882). Tác giả có lẽ là một viên chức của chính quyền thuộc địa "công dư đang lúc thanh thoi" (3). Bài văn cho chúng ta thấy ngay vào lúc bấy giờ (1882) Sài

Gòn - Chợ Lớn đã được xây dựng, tổ chức một cách có quy củ, trở thành một trung tâm chính trị của thực dân Pháp ở Nam Kỳ và một trung tâm kinh tế đang trên đà phát triển. Tuy nhiên, có lẽ do bị cuốn hút bởi những cảnh mới lạ, những điều kỳ thú nên đối với Sài Gòn- Chợ Lớn lúc bấy giờ, tác giả của *Kim Gia Định phong cảnh vịnh* cho chúng ta một bức tranh đậm màu hồng; Không một mảng tối nào, không một cảnh đời cơ cực, ngang trái phũ phàng, kịch cỡm nào. Có thể nói tác giả *Kim Gia Định phong cảnh vịnh* không có được một cái nhìn bao quát, thực tế, tỉnh táo như tác giả *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh*. Chẳng những thế, tác giả *Kim Gia Định phong cảnh vịnh* còn vô tình hay hữu ý tuyên truyền cho thực dân Pháp đang nuôi ý đồ xâm chiếm toàn bộ đất nước ta:

*Dầu không ví cánh Bồng dinh,
Cũng là thứ nhất các thành cõi Nam.
Chẳng tiên song cũng khác phàm,
Ai gầy mà dặng, ai làm mà ra.
Non sông lục tỉnh nước ta,
Xưa là thế ấy, nay ra thế này!*

Như để biện minh cho thái độ của mình, ở đoạn kết tác giả đã viết:

*Gần đây trước mắt thấy rồi
Gởi lời nói với những người phương xa.
Hỏi hoi sự thật kể ra,
Dám đâu thêu dệt dám là khoe khoang.*

Nên hiểu "Gởi lời nói với những người phương xa" như thế nào? Những người phương xa ở đây, nếu được hiểu chủ yếu là đồng bào còn ở vùng do triều đình cai quản, chắc là không sai. Nhưng nói với họ nhằm dụng ý gì? Phải chăng giống như Tôn Thọ Tường ngày nào:

*... Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,
Mây tuôn đen kịt khối tàn bay.
Xăng văng thảm tính thương đời chổ,
Khấp khiểng riêng lo sợ những ngày.
Miệng cọt hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thầy lay (4).*

Hay như Phan Thanh Giản:

*Từ ngày đi sứ đến Tây kinh,
Thấy việc Âu châu bỗng giật mình.
Kêu gọi đồng bang mau tỉnh giấc,
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin (5).*

Đã nói đến văn thơ là nói đến "ý tại ngôn ngoại" (ý ở ngoài lời), mà đã nói đến ý ở ngoài lời thì có thể hiểu theo nhiều cách. Nhưng, dù có như thế nào, một khi thời gian qua đi, làm giảm thiểu tác dụng tiêu cực của bài văn thì *Kim Gia Định phong cảnh vịnh* chắc chắn có đóng góp vào sự hiểu biết của chúng ta. Có lẽ cùng trong dòng suy nghĩ này mà khi ghi lại *Kim Gia Định phong cảnh vịnh*, Trương Vĩnh Ký đã viết "... đầu cuộc đời còn có hoá nên vực, vực có hoá còn đi nữa, thì cũng hãy còn tích lại mà nhắc."

Thật vậy, tuy cùng nói đến sự phồn hoa đô hội của Gia Định (Sài Gòn) nhưng *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh* cho ta hình ảnh một thành thị thuộc văn minh nông nghiệp ở giai đoạn cuối của nước Việt Nam phong kiến độc lập, còn *Kim Gia Định phong cảnh vịnh* cho ta hình ảnh một thành thị thuộc nền văn minh công nghiệp trong buổi đầu du nhập vào nước ta. Hai hình ảnh thực sự khác nhau. Dù là dưới hình thức thuộc địa, việc đưa khoa học kỹ thuật vào đời sống chính trị, văn hoá, xã hội, việc tổ chức sản xuất theo lối công nghiệp đã làm cho Sài Gòn- Chợ Lớn có một diện mạo mới, tạo nên ấn tượng về một quang cảnh lần đầu tiên xuất hiện ở nước ta, vượt trội tất cả những gì đã từng được nhìn thấy. Trên ý nghĩa ấy *Kim Gia Định phong cảnh vịnh* cung cấp cho chúng ta một tư liệu để hiểu vì sao một khi đã đặt chân lên Gia Định, thực dân Pháp có thể bám trụ ở đây, xây dựng một kiểu hậu phương tại chỗ, thực hiện được ý đồ "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", tạo nên một thế uy hiếp lớn đối với phần đất còn lại thuộc triều đình Huế. Và nếu đặt vấn đề so sánh lực lượng giữa thực dân Pháp ở Việt Nam và triều đình Huế từ sau khi bị mất Nam Kỳ thì bài này không phải không nói lên điều gì khá thú.

Cổ Gia Định phong cảnh vịnh, Gia Định thất thủ vịnh và *Kim Gia Định phong cảnh vịnh* là ba mắt xích liên kề nhau trong lịch sử phát triển của Sài Gòn-Chợ Lớn. Lần đầu tiên được tập hợp chung trong một tác phẩm, chúng tạo nên một thể liên hoàn (từ dùng ở *Lời nói đầu*) giúp chúng ta hình dung được, dù là với tư cách tư liệu văn học - một thời xa xưa khá dài của Sài Gòn - Chợ Lớn, trong đó sự thất thủ khó tránh vào giữa thế kỷ XIX, dẫu có làm huỷ hoại một phần sinh lực và tiềm năng, vẫn không làm đứt mạch phát triển của nó cho đến hiện nay, với vị thế là một "Nam châu", hòn ngọc trời Nam.

Trên đây là những gì thuộc về nội dung tác phẩm mà chúng tôi đã cảm thụ được. Chúng tôi xin có mấy lời về Trương Vĩnh Ký. Quả thật, Trương Vĩnh Ký là người có vai trò quyết định đối với việc lưu truyền các văn bản thơ này. Ông vừa làm công việc của một nhà sưu tầm văn học dân gian, vừa làm công việc của một nhà ngôn ngữ học, tự mình ghi lại các bản văn ấy bằng chữ quốc ngữ, khi chữ quốc ngữ chưa có được địa vị trên văn đàn nước ta. Công việc của Trương Vĩnh Ký chẳng những làm cho các văn bản ấy khỏi bị mai một mà còn đem lại cho chúng tính ổn định về nội dung và hình thức, giúp chúng có thể lưu truyền mà không bị "tam sao, thất bản". Những

chú thích của Trương Vĩnh Ký có chỗ giúp chúng ta hiểu về địa lý, lịch sử, có chỗ giúp chúng ta hiểu được một số từ có tính nghề nghiệp riêng, có chỗ nắm được sâu hơn ý vị của câu chữ. Trước mỗi bài văn, Trương Vĩnh Ký đều có một đoạn ngắn, nói rất gọn về lai lịch của nó, lý do vì sao nên ghi lại. Những lời giới thiệu cô đọng này thể hiện tính nghiêm cẩn, trung thực của một nhà khoa học đồng thời cũng giúp chúng ta thấy được phần nào tâm sự ngổn ngang của ông trước thời cuộc.

Nói đến *Gia Định phong cảnh vịnh*, thật là không thoả đáng, nếu không nhắc đến nhà sử học Nguyễn Đình Đầu, một người đã góp nhiều công sức cho sự ra mắt lần này của tác phẩm. Lời giới thiệu ở những trang đầu của Nguyễn Đình Đầu có giá trị như một tài liệu về văn bản học, súc tích và đáng tin cậy. Những chú thích của ông ở mỗi bài, được tách riêng với chú thích của Trương Vĩnh Ký, giúp người đọc có thể hình dung được Sài Gòn xưa trong bản đồ thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Việc ông cho in lại một số hình ảnh và nhất là một số bản đồ được vẽ từ xa xưa ấy với những tác giả của nó chẳng những có giá trị minh hoạ mà còn làm tăng thêm giá trị đối với cuốn sách (6).

CHÚ THÍCH

- (*) *Gia Định phong cảnh vịnh*- Trương Vĩnh Ký ghi chép. Nguyễn Đình Đầu giới thiệu. Nxb Trẻ - 1997.
- (1) Trong lần xuất bản năm 1882, Trương Vĩnh Ký đã cho in chung trong một cuốn *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh - Gia Định thất thủ vịnh* (tức đoạn này, H.S) dưới một tiêu đề tiếng Pháp chung là *Sài Gòn d'autrefois*.
- (2) *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*. Nxb Văn học - 1970, tr.46
- (3) Trương Vĩnh Ký cho biết người làm bài này là Hai Đức, hiệu là Tập Phước nhưng không nói gì về thân thế, cũng không cho biết bài này được viết bằng chữ Nôm hay truyền miệng.

- (4) Phần phụ lục trong *Thơ văn yêu nước ...* (Sdd), tr.81.
- (5) Tập san Sử Địa- *Đặc khảo về Phan Thanh Giản*, 1967, tr.110.
Có chỗ chữ *đến* ở câu 1 được thay bằng chữ *tới*; chữ *bổng* ở câu 2 được thay bằng chữ *phải* (cũng Tập san này, tr.180).
- (6) Trên báo *Lao Động*, số 260-2000 Thứ sáu 29-12-2000 có đăng bài của nhà báo Lưu Trọng Văn phỏng vấn nhà sử học Nguyễn Đình Đầu. Theo trả lời, cụ Nguyễn Đình Đầu hiện có bộ sưu tầm bản đồ Việt Nam với hơn 3000 chiếc, cái lớn nhất cỡ 1m3x3m, cái cổ nhất từ thế kỷ 5; đa số do người ngoại quốc vẽ.

NƯỚC MỸ TRONG TÁC PHẨM "NHỮNG BỨC THƯ CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN MỸ"

NGUYỄN THÁI YÊN HUONG *

J.Hector St. John de Crevecoeur, một người Pháp nhập cư, tác giả của "*Những bức thư của người nông dân Mỹ*". Xuất bản năm 1782, gồm 12 bức thư trong đó tác giả đã miêu tả khá lý thú về con người và xã hội Mỹ mà cho đến nay có khá nhiều nhà nghiên cứu đang tiếp tục phân tích và bình luận. Đây là những bức thư ông viết cho Abbe Raynals một nhà bình luận có tư tưởng tự do. Những bức thư này, lúc đầu đơn thuần chỉ mang tính chất viết cho một người bạn nhưng sau này đã được in và phát hành rộng rãi như một tác phẩm văn học về nước Mỹ thời kỳ đầu dựng nước. Mười hai bức thư hoàn toàn là tâm tư và nhận thức của một người nông dân Mỹ, đã có một thời gian khá dài quan sát sự chuyển biến của nước Mỹ. Ông cũng là một trong những người có những suy nghĩ kinh hãi và lo sợ trước hậu quả hoang tàn, khủng khiếp, do sự tuyệt giao giữa chính quốc (Anh) và các thuộc địa (Bắc Mỹ). Qua đó chúng ta thấy được những hiểu biết nhất định về con người và xã hội Mỹ ngay từ thời kỳ định hình quốc gia.

Những nhận xét của ông mộc mạc, đơn giản dưới con mắt của một người nông dân. Nước Mỹ theo ông chính là kết quả của những cuộc xua đuổi và xâm chiếm đất đai của người Indian bản địa. Trong một lá thư ông đã nêu nhận xét của mình "những người bản xứ đã biến mất hoặc là do các cuộc chiến tranh do người châu Âu đem lại hoặc bị xua đuổi, tập trung tại những nơi thị xã cổ của họ, trong sự khinh miệt và lãng quên... Có rất nhiều bộ tộc đã từ bỏ quyền lực tối cao của mình cho người da trắng, rút lui về những vùng đất cổ kính của họ, thu lượm những tàn dư rải rác của những nhóm người đã từng tồn tại khá đông đúc... Họ đã

quên những lối sống của tổ tiên họ, họ cư ngụ một cách hoà bình, và chỉ trong ít năm tất cả lãnh thổ của họ đã được bao bọc bởi số người châu Âu ngày càng tăng, và kết quả là họ đã trở nên thụ động, không sẵn sàng hoặc chỉ tuân theo cách thức buôn bán của chúng ta và chỉ trong một vài thế hệ đã hoàn toàn biến mất hoặc tập trung lại trong những vùng đất nhỏ. Vận mệnh của những quốc gia đã có thời luôn thiện chiến và độc lập chỉ còn lại những vùng đất nhỏ như ốc đảo tàn dư" (1).

Mỗi dân tộc, mỗi nước có lối sống riêng do sự khác biệt về môi trường tự nhiên, về đặc điểm kinh tế-xã hội cũng như về yếu tố con người. Cho dù người ta có thể dùng nhiều từ khác nhau để miêu tả xã hội Mỹ như "nồi hầm nhừ", "bát rau trộn" v.v. thì vẫn có thể nhận thấy rõ ràng người Mỹ đã tổng hợp cho mình những đặc tính rất khác nhau từ nhiều nguồn gốc dân cư. Khi nhập cư vào Mỹ, J. Hector St. John Crevecoeur đã đặt ra một câu hỏi về tính dân tộc của người Mỹ trong lá thư thứ ba như sau: "Thế thì về sau này con người mới đến này, người Mỹ, là ai? Anh ta có thể là người Âu, hoặc có nguồn gốc từ châu Âu, vì vậy sự hoà trộn dòng máu lạ kỳ ấy, bạn sẽ không thể tìm thấy ở một đất nước khác. Tôi có thể chỉ cho bạn thấy một gia đình trong đó người ông là người Anh, vợ là người Hà Lan, và con trai họ cưới một người Pháp, và bốn người con của họ hiện nay cưới bốn người vợ với xuất xứ hoàn toàn khác nhau. Anh ấy là người Mỹ, con người đã bỏ lại đằng sau mình tất cả những định kiến và lối sống và tiếp nhận những cái mới từ cách sống mới mà anh ta tự nguyện chấp nhận, một chính phủ mới mà anh ta sẽ tuân thủ và

* Học viện quan hệ quốc tế.

địa vị mới mà anh ta được hưởng. Anh ấy đã trở thành người Mỹ bằng cách được tiếp nhận trong tính cách *Alma Mater* (2) rộng lớn của chúng ta. Ở đây, các cá nhân của tất cả mọi quốc gia đã hoà quyện vào với nhau thành một thể hệ con người mới, những người mà sức lao động và sự giàu có của họ một ngày nào đó sẽ tạo nên những thay đổi lớn trên thế giới" (3). Vậy thì người Mỹ sẽ có điểm gì chung ngoài thực tế là họ xuất phát từ những tổ tiên, dòng dõi khác nhau? Điều này dẫn đến một vấn đề quan trọng mà khá lý thú đó là mối quan hệ giữa tính đa dạng và sự đoàn kết, thống nhất của dân tộc. Nó tồn tại được là do càng có nhiều người nhập cư góp phần vào làm thay đổi thành phần tôn giáo và chủng tộc của dân cư thì người Mỹ càng cảm thấy trách nhiệm hoà nhập bản thân họ trên mọi lĩnh vực.

Trong quá trình nhập cư và di cư sang Tân thế giới có nhiều nhóm người đã bị đồng hoá hay gọi là Mỹ hoá để tạo nên một đặc tính của người nhập cư trong lịch sử Mỹ. Điều này rất phổ biến đối với người châu Âu thời kỳ khai phá. Họ hầu hết đều chủ ý từ bỏ hoặc vô tình từ bỏ những điểm khác biệt để nhanh chóng hoà đồng với những người xung quanh. Đây chính là sự "pha tạp" mà trong khái niệm được gọi là "Melting pot" (Nồi hầm) và "Cộng đồng xã hội của chúng tôi đã nhanh chóng hoà đồng trong một xã hội hoàn hảo đã tiếp nhận chúng tôi không một ngôn từ chính trị nào che phủ các cuộc nói chuyện bình thường của chúng tôi, và chúng tôi sẽ ngủ trên những tấm thảm của chúng tôi một cách nhẹ nhàng" (4).

Nền văn hoá Mỹ đã xuất hiện từ mối quan hệ trao đổi qua lại giữa hai lực lượng lớn Thế giới Mới và Thế giới Cũ. Thế giới Cũ đã đưa những thói quen, lực lượng, giá trị đa dạng, phức tạp và thậm chí mâu thuẫn nhau vào Tân Thế giới. Tân Thế giới đã tiếp nhận, sửa đổi hoặc thậm chí loại bỏ để rồi cuối cùng tiếp nhận chúng vào miền đất của mình. Nền văn hoá Mỹ còn là kết quả của sự gần gũi của các nền văn hoá châu Âu do người di trú mang đến miền đất mới. Trong lá thư thứ ba khi đặt câu hỏi về người Mỹ, ông đã nói rõ hơn "Những người này họ đến từ đâu? họ là sự pha tạp của người Anh, Scotch, Irish, Pháp, Hà Lan, Đức và Thụy Điển. Từ sự pha trộn có chọn lọc đó, lớp chủng tộc được gọi là người Mỹ đã xuất hiện... Tại nơi ẩn náu trên đất Mỹ rộng lớn này, những người châu Âu nghèo khó bằng cách này hay cách khác đã hoà trộn với nhau, và đã đến đây để cùng nhau xây dựng nên một cái chung của họ, cho dù xuất phát từ lý do khác nhau" (5).

Rõ ràng, cơ sở tạo nên đặc điểm của người dân thường hình thành trước khi bản thân họ nhận thức được về điều đó. Đặc điểm đặc trưng của người Mỹ đã bắt nguồn từ những năm đầu tiên dựng nước, và phát triển lên khi những người định cư bắt đầu đến Mỹ vào đầu thế kỷ XVII. Những người định cư đầu tiên, chủ yếu là người Anh, đã tự coi mình là những người di thực (colonist) và vùng đất mới của họ là những vùng đất bộ phận của đế chế châu Âu. Cho đến tận đầu thế kỷ XVIII khi sự định cư và di sản tôn giáo của họ đã bám chắc ở vùng đất mới, cùng với sự xa cách về không gian, quan hệ thương mại và tình cảm với châu Âu thì lúc đó ý tưởng về một xã hội hoàn toàn riêng rẽ và tách biệt mới thôi thúc trong tiềm thức của họ.

Tác phẩm này, "*Những bức thư của người nông dân Mỹ*" được viết trong thời kỳ bình minh của Cách mạng Mỹ, được coi là một trong những lời giải thích đầy ý nghĩa về người Mỹ. J.Hector St. John de Crevecoeur đã có một cách nhìn nhận khá lý thú đối với một nền cộng hoà mới nảy sinh. Ông viết "con người cũng giống như cây cỏ" "sự tinh hoa và hương vị của cây trái đều bắt nguồn từ vùng đất hoặc môi trường nó được chăm bón. Chúng ta không là gì cả nhưng chúng ta bắt nguồn từ luồng không khí chúng ta thở, khí hậu chúng ta sinh sống, chính phủ mà chúng ta phải tuân thủ, hệ thống tôn giáo mà chúng ta tôn thờ, và bản chất của công việc của chúng ta" (6).

Crevecoeur trong khi kính cẩn trao "*Những bức thư của người nông dân Mỹ*" của ông cho Raynal, đã đặt câu hỏi liệu con người khốn khổ, nghèo đói từ châu Âu này có thể coi "nước Anh hay bất kỳ vương quốc nào khác là đất nước của mình không", "một đất nước đã không cho họ nổi một mẩu bánh để tồn tại và một mảnh ruộng để canh tác mà chỉ có tù tội và bạo lực" và sau đó đã trả lời: "Không! Họ đến đây là do sự thúc đẩy của nhiều động lực khác nhau. Tất cả mọi cái đều có thể làm cho họ tái sinh; vùng đất mới, cách sống mới, hệ thống xã hội mới; và ở đây họ đã thành người; ở châu Âu họ nhiều như những loài cây vô dụng, cuộc sống vô vị, muốn có luồng nước tái sinh; họ trở nên khô héo và bị tàn sát bởi chiến tranh, đói khổ; nhưng hiện nay với sức mạnh của cuộc di thực, cũng giống như bất kỳ loài cây cỏ nào khác họ đã bén rễ và phát triển. Trước đây họ không được tính trong bất kỳ danh sách dân sự nào trong đất nước họ, ở đây họ được xếp vào hàng người dân" (7).

Nếu đề cập đến cốt lõi của sự cam kết của người Mỹ về chính trị tư tưởng thì nguồn gốc châu

Âu của những người xâm thực Mỹ, những cái mới trong văn hoá của họ, và tính cơ động liên tục của họ ngăn cản một sự đoàn kết hữu cơ giữa bản thân họ. Mối liên kết đã thống nhất các thuộc địa, và đồng thời tách biệt họ với tất cả các quốc gia khác đã được hình thành trên ý tưởng tạo nên một quốc gia mới duy nhất giữa các quốc gia trên trái đất này. Ý tưởng này đã được thể hiện trong Hiến pháp và Tuyên ngôn nhân quyền, bao hàm những ý giải thích cho khái niệm người Mỹ là ai; đó là truyền thống tự do của người Anh, có thể được phát triển ở Bắc Mỹ mà không bị cản trở bởi hệ thống phong kiến hoặc quân chủ, được khuyến khích bởi những điều kiện địa lý thuận lợi và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Mặc dù khi "Những bức thư của người nông dân Mỹ" được viết ra khi văn bản pháp lý cơ bản của nước Mỹ chưa ra đời, nhưng ý tưởng đó cũng đã thể hiện khá rõ "Chúng tôi là những người canh tác, trải dài trên một vùng đất rộng lớn và liên hệ với nhau bởi những con đường rộng lớn và những dòng sông có thể đi lại dễ dàng, thống nhất với nhau bởi một chính phủ có những trí tuệ tuyệt vời, tất cả đều tôn trọng pháp luật, không cần phải khiếp sợ sức mạnh của người khác bởi vì tất cả mọi người đều bình đẳng. Tất cả chúng ta đều được cổ vũ bởi tinh thần lao động không bị kiểm chế, không bị cản trở bởi vì mỗi chúng tôi làm việc cho chính bản thân mình" (8). Tuy vậy, không nhất thiết toàn quốc gia hoà đồng trong những đặc tính chung mà mất đi tính độc lập của mình: "Bên ngoài những đặc điểm chung, mỗi tỉnh có một đặc tính riêng của mình, được xây dựng dựa trên chính phủ, khí hậu, hình thức canh tác, tập tục và những hoàn cảnh riêng. Người châu Âu sau vài thế hệ nói chung đã trở thành người Mỹ nhưng vẫn có thể trở thành người Pennsylvania, Virginia... Bất kỳ ai đến lục địa này đều nhận thức được một cách mạnh mẽ sự khác biệt này" (9).

So với các nước châu Âu thì nước Mỹ có đặc điểm khá khác biệt, do hoàn cảnh lịch sử mà Mỹ là một đất nước không có chế độ phong kiến, quý tộc với những đặc quyền đặc lợi như ở châu Âu. Trên một miền đất bao la, bát ngát vốn chưa có sự phân hoá giai cấp và khác biệt xã hội như ở châu Âu, đã hình thành nên một sự đồng nhất giữa các nhóm người di cư: đó chính là khát vọng sống và làm giàu để bù đắp lại những mất mát ở chính quê hương trước đây của mình. Crevecoeur đã nhận xét: "Chúng tôi không có các vị hoàng tử, những người vì họ mà chúng tôi phải vất vả, chịu đói khát và thậm chí đổ máu; chúng tôi hiện nay là một xã hội hoàn thiện nhất trên thế giới. Ở đây con người

được tự do; như anh ta vốn được sinh ra, sự bình đẳng ở đây không ngăn ngừa như ở nơi khác" (10). Vì vậy "người Mỹ sẽ là con người mới, con người hoạt động theo những nguyên tắc mới; vì vậy anh ta sẽ tận hưởng những ý tưởng mới và sẽ tạo nên những cách nhìn nhận mới" (11).

Tính đơn giản và không quá nghi thức và cầu kỳ của người Mỹ nói chung chính là do kinh nghiệm ban đầu của con người tiên phong (12) và kết quả của thời kỳ di cư. Những nhóm người di cư đầu tiên bị chuyển từ Thế giới Cũ sang Tân thế giới, để lại đằng sau họ mọi tước hiệu và đẳng cấp, vì vậy những đặc tính xã hội của Thế giới Cũ đã trở nên mờ nhạt và họ sẵn sàng chấp nhận hoà đồng vào môi trường sống mới của mình. Chính bản thân tác giả cũng đã thể hiện ý kiến của mình trong lá thư thứ 12 về sự nhanh nhẹn của bản thân mình trong việc hoà nhập vào môi trường sống mới, ông viết "tôi đã quá quen với những nguyên tắc sống của những người bản địa này... Tôi cảm thấy yên tâm với sự đón tiếp nồng hậu của họ hơn là những gì tôi đã chứng kiến ở châu Âu. Ngay sau khi tôi đặt chân lên vùng đất này, tôi đã quyết định biến mình thành một con người sống trong nếp kiểu của người Mỹ bản địa, và tuân theo phong cách của họ để không bị coi là người quá khác lạ, hoặc sẽ bị đem ra chế nhạo mặc dù những người này hiếm khi cảm nhận thấy sự ngu ngốc đó của người châu Âu... Tôi sẽ chuẩn bị cho vợ con tôi cũng nhanh chóng hoà nhập và thích nghi với những điều này ngay khi họ đặt chân đến đây. Như vậy sẽ hoàn toàn trở thành thành viên của làng xóm và chúng tôi sẽ nhanh chóng chiếm địa vị ngang bằng trong xã hội của họ, điều mà chúng tôi được bù đắp cho những mất mát mà chúng tôi đã phải chịu đựng từ chính xã hội của chúng tôi" (13).

Sự di cư và những điều mà con người tiên phong gặp phải thời kỳ đầu đã phá vỡ nhiều rào cản truyền thống vốn tồn tại trong xã hội trước đó của họ. Bản thân họ đã buộc phải nhanh chóng thích nghi với môi trường mới xung quanh để sinh tồn và phát triển. Có lẽ so với người châu Âu mà điển hình là người Pháp, và người Nhật bản ở châu Á, người Mỹ nói chung cảm thấy ít trói buộc và khá thoải mái trong cuộc sống xã hội và nghề nghiệp của mình. Ý chí này đã thể hiện ngay trong suy nghĩ của một người nông dân xuất thân chính từ nước Pháp "Tôi đã quyết tâm thay đổi bản thân tôi và cả gia đình tôi: bạn có thể cho rằng đây là một ý nghĩ lạ kỳ, vì vậy tôi đã quyết định cắt bỏ toàn bộ những mối quan hệ trước đây, để thiết lập những mối quan hệ mới với con người có bản chất

gắn liền với những đặc tính hoàn toàn khác và mạnh mẽ đến như vậy" (14) và "Tôi đã xem xét cẩn thận tất cả những tác động và chiều hướng trong tương lai, cách sống mới mà chúng tôi phải thực hiện, không có muối, không có các hương vị và không có các loại vải dùng cho ăn mặc và cả các hình thức ăn mặc khác; làm quen với nghệ thuật săn bắn, những ngôn ngữ mới mà chúng tôi phải sử dụng, và cả những khó khăn về giáo dục cho con cái mà chúng tôi phải chịu. Những khác biệt này khi nhìn nhận từ xa so với khi chứng thực thì thật là khủng khiếp" (15).

Một đặc tính khác của người Mỹ đã được điển hình hoá là chủ nghĩa cá nhân, mà nét biểu hiện đầu tiên là tính vị kỷ, họ sống trước hết là vì bản thân họ, họ sống vì tương lai của bản thân họ và gia đình họ. Tất yếu theo sau đó sẽ là sự thờ ơ, lãnh đạm với những gì xảy ra xung quanh họ và đôi khi là sự sòng phẳng đến mức đáng sợ. "Tôi không muốn điều gì hơn là sống một cách độc lập và yên bình với gia đình tôi, và dạy dỗ con cái tôi xây dựng cuộc sống tương lai, dựa trên sức lao động như cha của chúng" (16).

Thực tế khắc nghiệt của con người tiên phong cũng đã tạo nên truyền thống hiếu khách của người Mỹ. Bởi vì thời kỳ đầu khi những người châu Âu đến nước Mỹ khi bị đói hoặc bị thương thì họ không có nơi nào khác để trú ngụ ngoài những túp lều của người Mỹ bản địa hay những khu định cư gần họ nhất. Đây không phải là đặc tính bột phát thể hiện tính từ thiện của người định cư, mà nó thể hiện sự khắc nghiệt trong cuộc sống vào thời kỳ đó. Trong điều kiện sống hoang tàn và hoang dã lúc đó, nếu họ không giúp đỡ người mới đến thì cũng khó có ai làm được điều đó. Điều này trải qua thời gian đã nuôi dưỡng và hình thành nên một tính cách của người Mỹ ngày nay. Nói chung "một người châu Âu sẽ trở thành khách lạ ngay sau khi anh ta rời bỏ vương quốc của mình, nhưng ở đây thì ngược lại. Chúng tôi nói chung không có người lạ, đây là đất

nước của tất cả mọi người, sự đa dạng về đất đai, khí hậu, chính thể, đều có những điều có thể làm vừa lòng tất cả mọi người. Ngay khi người châu Âu vừa đặt chân đến đây, anh ta đã có thể nhận thấy được những điều quen thuộc như cách sống, tên gọi, anh ta rất ít khi nghe thấy sự lãng mạn hay các biện pháp trừng phạt..." (17).

Sau khi đọc 12 bức thư của một người nông dân Pháp hiền lành, chân thực chúng ta thấy một nước Mỹ "giàu có, lao động và luôn có những hoạt động mạnh mẽ và những đặc tính đó của xã hội thường được (tôi) đánh giá cao hơn rất nhiều so với sự nhàn hạ hay các trò vui thú" (18). "Bạn có thể khó tìm thấy ở đâu một cộng đồng, có một số dân tương tự như nhau, có được sự giàu có như thế, và có những con người chỉ thể hiện tuổi tác của mình bằng những quan điểm của mình thay cho những nét nhăn trên khuôn mặt, và đây thực sự là một trong các lý do đã thúc đẩy hòn đảo này" (19). Tuy vậy, đây cũng là một đất nước mà không phải dễ dàng dành cho tất cả mọi người, bản thân ông cũng đã "lạc vào tình trạng phải đề phòng với tất cả mọi trường hợp có thể xảy ra! Có rất nhiều tai nạn không thể đoán trước có thể bất ngờ xuất hiện! Trời ơi! sẽ là dễ dàng cho tôi bao nhiêu nếu như tôi chỉ cần ngã mình trên giường và đưa ra những lý luận tôi phải làm gì trong tương lai hơn là phải khép mình chấp nhận thực tế" (20).

Tác phẩm "*Những bức thư của người nông dân Mỹ*" của J.Hector St. John de Crevecoeur là một trong những tác phẩm có giá trị viết về nước Mỹ thời kỳ đầu lập quốc. Với cách viết thể hiện tình cảm và suy nghĩ của một người nông dân viết cho một người bạn, ông đã cung cấp những tư liệu phong phú về con người và xã hội Mỹ. Nội dung tác phẩm đã được nhiều nhà văn, nhà sử học dùng để minh họa cho các công trình của mình về nước Mỹ, "*Những bức thư của người nông dân Mỹ*" chắc chắn vẫn là một cuốn sách có nhiều giá trị về tư liệu cho bạn đọc tiếp tục khai thác.

CHÚ THÍCH

- (1) Letter 4 "Description of the Island of Nantucket with the Manners, Customs, Policy and Trade of the Inhabitants", tr. 10.
- (2) Latin: Bà mẹ nuôi dưỡng.
- (3) Letter 3 "What is an American", tr. 3.
- (4) Letter 12 "Distress of Frontier man", tr. 14.
- (5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(17) Letter 3 "What is an American", tr. 2, 3, 3, 1, 5, 2, 3, 9.

- (12) Tiếng Anh chỉ những người đầu tiên tiến về phía Tây là "frontier man" tạm dịch là người tiên phong - ND.
- (13)(14)(15)(16) Letter 12, tr. 11, 7, 8, 7.
- (17) Letter 3 "What is an American", tr. 9.
- (18)(19) Letter 7 "Manners and Customs at Nantucket", tr. 3, 4.
- (20) Letter 12 "Distress of Frontier man", tr. 14.

Hội thảo khoa học: Danh nhân lịch sử Lưu Nhân Chú

Ngày 22-8-2001, tại Thị xã Thái Nguyên, UBND tỉnh và Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức Hội thảo khoa học: Danh nhân lịch sử Lưu Nhân Chú. Tới dự có GS.VS Nguyễn Duy Quý, Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG; đại diện lãnh đạo tỉnh uỷ, UBND, HĐND tỉnh; Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; Viện Lịch sử quân sự; Bảo tàng Cách mạng; Vụ Bảo tồn Bảo tàng (Bộ Văn hoá Thông tin); Gia tộc dòng họ Lưu ở xã Vân Yên, huyện Đại Từ và các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học.

20 bản tham luận của các nhà sử học ở Trung ương và địa phương tập trung vào các chủ đề chính sau:

1. Những cống hiến to lớn của Lưu Nhân Chú trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn.
2. Vai trò của Lưu Nhân Chú trong buổi đầu thành lập triều Lê.
3. Vai trò của quê hương và gia đình Lưu Nhân Chú trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV và Khởi nghĩa Lam Sơn.
4. Những di tích lịch sử liên quan đến Lưu Nhân Chú ở Thái Nguyên và Thanh Hoá, tình cảm của các thế hệ nhân dân đối với người con ưu tú của dân tộc.

Lưu Nhân Chú (?- 1434), người xã Thuận Thượng (nay là xã Vân Yên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên), sinh trưởng trong gia đình bốn đời thế tập làm quan phiên trấn ở vùng Thái Nguyên. Lưu Nhân Chú đến với Lê Lợi khi Lê Lợi còn là quan Phụ đạo vùng núi rừng Lam Sơn (năm 1409). Ông được Lê Lợi nhận làm con nuôi và tin cậy giao cho mọi việc trong nhà. Lưu Nhân Chú là một trong số 19 người tham gia Hội thề Lũng Nhai (năm 1416). Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh do Lê Lợi lãnh đạo, Lưu Nhân Chú là một dũng tướng, lập nhiều chiến công trong nhiều trận đánh lớn, khi thì chặn giặc ở ải Khả Lưu, Nghệ An (năm 1424); đánh úp quân Minh ở thành Tây Đô (năm 1425); chặn đường về của bọn Phương Chính, Lý An và diệt viện binh của giặc từ Khâu Ôn sang (năm 1426). Đặc biệt trong trận mai phục Chi Lăng, ông cùng quân sĩ tiêu diệt được đạo quân tiên phong của giặc gồm hơn một vạn tên và chém được đầu chủ tướng Liễu Thăng, phá tan thế trận của giặc, buộc Vương Thông phải xin cầu hoà, góp phần đưa cuộc kháng chiến của dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn.

Sau khi đất nước được độc lập, Lưu Nhân Chú được phong Á thượng hầu, tên đứng thứ 5 (năm 1429) và được vua Lê Thái Tổ cho giữ chức Tể tướng, Nhập nội Tư khấu (những chức vụ cao nhất trong triều), coi việc chính sự, quản việc quân và kiêm cả việc hình pháp. Ông là một trong những vị quan quan trọng của triều vua Lê Thái Tổ, đã cùng triều đình nhà Lê và quân dân Đại Việt lập nhiều thành tựu trong công cuộc xây dựng và củng cố đất nước trên các lĩnh vực chính trị, quân sự và ngoại giao.

P.C.

Hội thảo khoa học: "Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1960- 1976"

Thực hiện chương trình biên soạn bộ Lịch sử Quốc hội Việt Nam của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cuốn "Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960" (Tập I) xuất bản năm 2000. Tiếp tục kế hoạch biên soạn lịch sử Quốc hội giai đoạn tiếp theo, bản thảo "Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1960-1976" (Tập II) đã hoàn thành. Trước khi xuất bản, ngày 31-8-2001, Văn phòng Quốc hội đã tổ chức Hội thảo khoa học "Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1960-1976".

Dự hội thảo có đại diện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Văn phòng Quốc hội; các vị lão thành cách mạng; các nhà nghiên cứu khoa học lịch sử; đại diện các báo chí trung ương và địa phương...

Cuốn "Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1960-1976" được chia thành 4 chương, mỗi chương tương ứng với mỗi khoá của Quốc hội:

- Chương I: Hoạt động của Quốc hội khoá II từ 1960- 1964.
- Chương II: Hoạt động của Quốc hội khoá III từ 1964- 1971.
- Chương III: Hoạt động của Quốc hội khoá IV từ 1971- 1975.
- Chương IV: Hoạt động của Quốc hội khoá V từ 1975- 1976.

Hội thảo đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các đại biểu Quốc hội lão thành; các Giáo sư, Tiến sĩ sử học và các cán bộ chủ chốt của Văn phòng Quốc hội. Trên cơ sở đó, Ban biên soạn tiếp thu, sửa chữa, bổ sung để công trình khoa học lịch sử này được hoàn thiện hơn và sớm ra mắt bạn đọc.

Cùng với những tập đã và sẽ biên soạn, bộ Lịch sử Quốc hội Việt Nam sẽ làm cơ sở cho việc

nguyên cứu, soi sáng các vấn đề lý luận, đúc kết các kinh nghiệm lịch sử và thực tiễn của Quốc hội Việt Nam nhằm phát huy những thành tựu đạt được để tiếp tục xây dựng Quốc hội Việt Nam - cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, xây dựng một Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân.

V.K.C.

Thông báo kết quả khai quật di chỉ Lung Leng (Kon Tum)

Sáng ngày 5-9-2001, tại Trung tâm KHXH và NVQG, PGS.TS. Nguyễn Khắc Sửu (Viện Khảo cổ học), đại diện cho đoàn cán bộ khảo cổ học thực hiện khai quật di chỉ Lung Leng báo cáo kết quả thực hiện giai đoạn I để án khai quật, bảo vệ di chỉ khảo cổ học Lung Leng (Kon Tum) thuộc dự án thủy điện Ialy.

Lung Leng là tên suối la Lung Leng, tên bản Plei Lung Leng, thuộc xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, nằm ở bờ Bắc sông Krông Pô Kô. Di chỉ rộng trên 15.000 m², diện tích khai quật 11.500 m², ở cao trình 503-509m, thuộc vùng bán ngập của lòng hồ thủy điện Ialy.

Tháng 8- 1999, theo chỉ dẫn của ông Nguyễn Ngọc Kim (người xã Sa Bình), cán bộ Bảo tàng Kon Tum đã thu lượm được gần 150 hiện vật đồ đá, đồ gốm và tìm thấy mộ chum ở bãi đào vàng Lung Leng.

Ngày 21-9-1999, Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá Thông tin Kon Tum đã khởi công khai quật lần thứ nhất di chỉ Lung Leng trên diện tích 106m² và đã phát hiện được hàng trăm di vật đá, hàng vạn mảnh gốm.

Từ 1-6-2001 đến cuối tháng 8- 2001, Viện Khảo cổ học và Sở VHTT Kon Tum tiến hành khai quật di chỉ Lung Leng lần thứ hai với qui mô lớn nhất nước ta. Địa tầng di chỉ Lung Leng khá dày, có hai tầng văn hoá: Tầng văn hoá dưới (lớp laterit), niên đại Cánh tân, chứa dấu ấn văn hoá hậu kỳ thời đại đá cũ, cách nay trên 1 vạn năm. Tầng văn hoá trên, niên đại Toàn tân, chứa vết tích văn hoá hậu kỳ đá mới, sơ kỳ đồng thau và thời đại sắt sớm, cách nay từ 4 nghìn đến 2 nghìn năm.

Kết quả khai quật đã tìm thấy nhiều loại di tích: Hồ chân cột, bếp lò, lò luyện kim, mộ táng, di cốt người và dấu tích thực vật và khối lượng lớn hiện vật.

- *Hồ chân cột*, hình trụ tròn, đường kính trung bình 15-30cm. Các hồ cách nhau từ 1,5 - 2,5m, bước đầu xác định được phạm vi phân bố của từng cụm hồ chân cột và sự liên quan giữa chúng với bếp hoặc mộ táng.

- *Bếp lửa*, tìm thấy ở nhiều nơi nhưng tập trung nhất ở vùng trung tâm của di chỉ. Vết tích bếp là vùng đất sét bị nung đốt, có tro than, hình gần tròn, diện tích trên dưới 2m². Một số bếp xung quanh được xếp đá phiến làm chỗ ngồi, độ cao và khoảng cách khá đều nhau.

- *Mộ táng*, tìm thấy hơn 120 mộ gồm mộ đất, mộ chum- vại, mộ nồi- vò úp nhau và mộ kê gốm. Mộ táng ở Lung Leng có cấu trúc và đồ tùy táng khác nhau. Đây là nguồn sử liệu quý để tìm hiểu sự khác biệt về thân phận chủ nhân cũng như sự thay đổi về các hình thức táng tục của cư dân cổ ở Lung Leng.

- *Di cốt người*, tìm thấy ở một số mộ chum, nhưng thường bị mủn nát. Bằng phương pháp sàng lọc qua nước đã tìm thấy một số mảnh xương đốt, xương chi và mảnh sọ người.

- *Vết tích thực vật*, ở lần khai quật thứ nhất mới tìm thấy vết tích lúa qua phân tích bào tử phấn hoa. Lần này, đã tìm thấy vài chục hạt vỏ trấu của lúa ở đáy một nồi gốm, ở gần bếp, là cơ sở để xác nhận nông nghiệp trồng lúa đã có ở Lung Leng cách đây chừng 3 nghìn năm.

- *Số lượng hiện vật ở Lung Leng* khá lớn gồm đồ đá, đồ gốm và một ít đồ sắt. Theo thống kê bước đầu có trên 8.000 tiêu bản đồ đá gồm nhiều nhóm công cụ đá thuộc công cụ lao động (nhóm công cụ ghè đẽo, mài lưỡi, mài toàn thân, nhóm công cụ gia công chế tác đồ đá, chế tác thực phẩm (bàn nghiền, chày nghiền), nhóm công cụ liên quan đến luyện kim (khuôn đúc rìu); Đồ trang sức bằng đá tìm thấy nhiều loại như hạt chuỗi, vòng tay, khuyên tai với nhiều kiểu khác nhau.

- Hàng triệu mảnh đồ gốm, trong đó có những hiện vật gốm nguyên (nồi, bình, vò, bát, ấm, cốc, cây đèn, dọi xe chỉ, bi gốm, trụ gốm lò đúc). Hàng triệu mảnh gốm, hiện chưa kịp phân loại, theo quan sát sơ bộ về cơ bản có 3 loại: Loại gốm thô dày, loại gốm mỏng mịn, loại gốm mỏng thô. Đồ gốm Lung Leng có nhiều kiểu dáng, kích cỡ và chức năng khác nhau, được nung ở nhiệt độ cao, chín đều. Một số được làm bằng bàn xoay kỹ thuật cao, một số nặn bằng tay khá tinh xảo.

Qua nghiên cứu bước đầu di chỉ Lung Leng, cho thấy:

- Lung Leng là di chỉ cư trú lâu dài của cư dân thời tiền sử, thể hiện ở độ dày văn hoá, vết tích hồ chân cột nhà, các khu bếp lửa

- Di chỉ có qui mô lớn, có tầng văn hoá dày, số lượng di vật phong phú, thể hiện các giai đoạn phát triển từ thời đại đá cũ đến thời đại đá mới, qua thời đại đồng thau đến thời đại sắt sớm và vết tích của thời đại quân chủ.

- Cư dân tiền sử Lung Leng có mối giao lưu với các nhóm cư dân cổ khác ở Việt Nam và Đông Nam Á, nhưng vẫn bảo lưu nét đặc trưng văn hoá riêng. Đây là cơ sở tiếp tục đi sâu nghiên cứu khảo cổ học Tây Nguyên.

- Cung cấp nguồn sử liệu vật thật phong phú cho công cuộc nghiên cứu lịch sử văn hoá xa xưa của dân tộc, xây dựng bảo tàng và góp phần nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

N.P.C

Kỷ niệm 560 năm ngày sinh của Trạng nguyên Lương Thế Vinh (1441-2001)

Lương Thế Vinh (1441-1496), tự là Cảnh Nghi, hiệu là Thụy Hiên, sinh trưởng trong một gia đình Nho học ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay là làng Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định).

Từ nhỏ, Lương Thế Vinh nổi tiếng thông minh, nhanh trí, dân gian gọi ông là "thần đồng". Năm Quang Thuận thứ tư (1463), Lương Thế Vinh đậu Trạng nguyên khoa Quý Mùi (lúc 23 tuổi Âm lịch). Sau đó ông ra làm quan phục vụ triều Lê. Ông nổi tiếng trên nhiều lĩnh vực, học rộng hiểu sâu, được nhà vua tin dùng giao trọng trách trong việc soạn thảo văn từ bang giao với nhà Minh và đón tiếp sứ thần nước ngoài. Ông không chỉ dành phần lớn thời gian làm quan của mình làm việc ở Hàn Lâm viện mà còn dạy học cả văn chương và toán học ở Quốc Tử Giám, ở Sông Văn quán và Tú Lâm cục, những trường học cao cấp đào tạo nhân tài cho đất nước. Học trò của ông nhiều người đỗ đạt cao. Tác phẩm toán học của ông "Toán pháp đại thành" là cuốn sách giáo khoa toán học đầu tiên ở nước ta. Lương Thế Vinh còn am hiểu cả lĩnh vực âm nhạc và chèo hát. Ông đã biên soạn cuốn "Hỷ phường phá lục", được Tiến sĩ Quách Hữu Nghiêm viết lời tựa và đưa in sau khi ông mất 5 năm. Ngoài ra, ông sáng tác hai bài phú "Núi Phú Xuân" và "Khoác áo cừu vào đầm câu cá" và, cùng với Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Đào Cử soạn nhiều bài văn bia ở Văn Miếu.

Nhằm tưởng nhớ bậc hiền tài của đất nước, ngày 15-9- 2001, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Trung tâm Văn Miếu - Quốc Tử Giám và dòng họ Lương ở Hà Nội đã tổ chức "Lễ kỷ niệm 560 năm ngày sinh của Trạng nguyên Lương Thế Vinh" tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội.

Linh Nam

Hội nghị Thông báo Khảo cổ học lần thứ 36

Trong hai ngày 27, 28-9-2001, Viện Khảo cổ học đã tổ chức Hội nghị thông báo Khảo cổ học lần thứ 36. Tới dự có đông đảo các cán bộ nghiên cứu của các cơ quan có liên quan. Hội nghị đã nhận được 423 bài thông báo khảo cổ học, tập trung vào các vấn đề sau:

1. Khảo cổ học thời đại đá.

Đáng chú ý là kết quả khai quật di chỉ Lung Leng (thuộc xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum), các di tích, di vật Lung Leng rất phong phú gồm di tích bếp lửa, lò nung, 120 mộ táng, di cốt người, trên 8000 tiêu bản đá, hàng triệu mảnh gốm với nhiều loại hình. Qua nghiên cứu sơ bộ di tích, di vật Lung Leng cho thấy có dấu vết văn hoá của thời đại đá cũ khoảng cuối thời kỳ Cánh tân; của thời hậu kỳ đá mới sơ kỳ kim khí; của thời đại sắt sơ kỳ, có cả các mảnh gốm men thuộc các lò nung ở Bắc Việt Nam từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 19.

Ở một số địa phương còn phát hiện được công cụ ghè đẽo, các xẻng đá lớn (Cao Bằng), những chiếc cuốc đá lớn nhất từ trước đến nay (Hà Giang)...

Để tiến hành nghiên cứu Văn hoá Đa Bút, Viện Khảo cổ đã đào thám sát di chỉ Cồn Hến-Bán Thủy, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hoá và đã phát hiện được nhiều di vật gốm, rìu, bàn nghiền, chày nghiền, xương răng động vật và di tích mộ táng thể hiện hai giai đoạn phát triển của di chỉ: giai đoạn sớm tương đương với văn hoá Đa Bút, giai đoạn sau tương đương với lớp trên Cồn Cỏ Ngựa.

2. Khảo cổ học thời đại Kim khí.

Đáng chú ý một số cuộc khai quật như: Di chỉ Bãi Bền (Hải Phòng) là di chỉ cư trú và xưởng chế tác mũi khoan đá thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Hạ Long; Di chỉ Khu Đường (Phú Thọ) thuộc văn hoá Phùng Nguyên được tiến hành khai quật lần thứ 2, kết quả cho thấy có những điểm khác biệt như nhiều đồ trang sức và rìu nhiều hơn bên.

Khu vực miền Trung, địa điểm Vườn Đình-Khuê Bắc có tầng văn hoá thuộc sơ kỳ Kim khí tiền Sa Huỳnh và tầng văn hoá Chăm sớm.

Di chỉ khu Bao Bồng, huyện Cần Giờ (Tp. Hồ Chí Minh), di vật chủ yếu là đồ gốm, niên đại 3000 - 2500 năm cách ngày nay.

Đặc biệt là những phát hiện về mộ thuyền ở Châu Can (Hà Tây), Yên Bắc (Hà Nam), Thủy Sơn (Hải Phòng), Kiệt Thượng (Hải Dương).

Về thạp đồng và trống đồng được phát hiện khá nhiều từ Cao Bằng tới Nha Trang, nhiều nhất là Hà Giang (11chiếc), Thanh Hoá (9 chiếc).

Ngoài ra, còn có các thông báo về nhiều di vật đồ đồng ở nhiều nơi trong nước.

3. Khảo cổ học Lịch sử.

Vấn đề này thu hút được nhiều thông báo nhất.

Đoàn khảo cổ học thành cổ Lũng Khê (tức thành Luy Lâu) gồm các nhà khảo cổ học Nhật Bản, Đại học KHXX&NV Hà Nội, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Bắc Ninh đã tiến hành khai quật khu lò đúc đồng, nghiên cứu địa tầng và cấu trúc của lũy thành. Kết quả bước đầu tạm kết luận thành Luy Lâu có thể được xây từ thế kỷ 2 đến thế kỷ 3-4. Khu công xưởng lò đúc đồng có từ thế kỷ 2-3 đến khoảng thế kỷ 4-5. Đặc biệt, từ các mảnh khuôn đúc trống đồng loại I cho thấy việc đúc trống đồng trong thành vào khoảng thế kỷ thứ 2.

Khu phế tích chùa Cao (huyện Lục Ngạn, Bắc Giang) được Bảo tàng Bắc Giang điều tra thám sát cho thấy di tích này có quy mô khá lớn với niên đại từ thời Lý đến nay.

Lớn nhất là cuộc đào thám sát hơn 2000m² tại di tích hồ Tịnh Tâm (Cổ đô Huế) đã xác định được dấu tích nền móng quan trọng và phát hiện được một số di vật thể hiện phần nào diện mạo di tích hồ Tịnh Tâm đầu thế kỷ 19 (1838).

Một số hiện vật đá, gốm đất nung, gốm tráng men có niên đại khoảng cuối thế kỷ 12 đến thế kỷ 18, 19 đã được phát hiện ở khu di tích Yên Tử (Quảng Ninh)...

Hàng chục thông báo về lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc đình, chùa, miếu, quán đạo, chuông, bích ký, sắc phong, sách cổ, tiền cổ, vũ khí cổ.

4. Khảo cổ học Champa và Óc Eo.

Cuộc khai quật ở phía Nam Thổ Sơn (quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng) đã tìm thấy các di vật gốm Chàm, gốm và đồ thủy tinh Islam, gốm bán sứ, tiền cổ Trung Quốc, đồ đồng, đồ sắt, gạch ngói cho thấy Nam Thổ Sơn là di tích quan trọng của văn hoá Cham Pa trong các thế kỷ 9-11.

Nhiều dấu tích, phế tích tháp cổ, nhiều khối đá sa thạch, đã được phát hiện và nghiên cứu ở Khương Mỹ Chiên Đàn (Quảng Nam), Khánh Lễ (Bình Định). Đặc biệt ở thôn Mỹ Khánh (Thừa Thiên Huế) đã phát hiện được một tháp gạch bị vùi sâu dưới lòng đất chưa từng được biết đến.

Khu di chỉ cư trú gò Minh Sư với hàng vạn mảnh gốm và nhiều hiện vật khác có niên đại từ thế kỷ 2 đến thế kỷ 6. Di chỉ Giồng Xoài, đã phát hiện được các vết tích kiến trúc lớn thuộc thế kỷ 6, 7 và thế kỷ 9- 11.

Ngoài ra còn một số phát hiện khác tại các địa điểm Miếu Bà (Quảng Nam), Am Bà (Thừa Thiên Huế), đền Hồng Sơn (Nghệ An)...

Phương Chi

Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (1951-2001)

Ngày 30-9-2001, tại Hà Nội, Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm đã long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Khoa.

Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội thành lập tháng 10 -1951, trong Ban Khoa học Xã hội (hay Ban Văn- Sử -Địa) của trường Sư phạm cao cấp, tại Thanh Hoá.

Năm 1954, trường chuyển về Hà Nội. Khoa có ba bộ môn: Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại do cố GS. Đào Duy Anh phụ trách, Lịch sử Việt Nam cận- hiện đại do GS. Trần Văn Giàu phụ trách và bộ môn Lịch sử Thế giới do cố GS. Phạm Huy Thông phụ trách. Năm 1959, Khoa Lịch sử tách thành hai khoa, Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm và Khoa Lịch sử - Trường Đại học Tổng hợp. Sinh viên hai khoa học chung cho đến 1962 thì tách riêng. Hiện nay, Khoa biên chế thành 3 tổ bộ môn: Phương pháp giảng dạy, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam và tổ Văn phòng- Giáo vụ.

50 năm qua, Khoa Lịch sử trưởng thành và phát triển về mọi mặt. Hiện nay đội ngũ cán bộ giảng dạy và nhân viên của Khoa gồm 40 người. Trong đó có 4 giáo sư, 13 phó giáo sư- tiến sĩ, 8 tiến sĩ, 4 thạc sĩ, 1 nhà giáo nhân dân, 11 nhà giáo ưu tú. Cán bộ của Khoa vừa giảng dạy vừa tham gia nghiên cứu nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Trường, tham gia nhiều Hội thảo khoa học Quốc gia và Quốc tế (Nhật Bản, Đức, Hàn Lan, Thái Lan, Trung Quốc, Nga v.v). Nhiều cán bộ của Khoa đã tham gia vào chương trình cải cách giáo dục của Nhà nước, biên soạn nhiều sách giáo khoa và tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy và tham gia làm nhiệm vụ quốc tế, làm chuyên gia giáo dục ở Lào, Campuchia, Ănggôla, Mađagatxca. Khoa đã đào tạo cho đất nước hàng vạn giáo viên. Chỉ tính riêng 5 năm (1996-2001), Khoa đã đào tạo 3.203 cử nhân hệ chính qui, 90 cử nhân hệ tại chức, 120 cử nhân hệ cao đẳng, trong đó có cả sinh viên Lào, Hàn Quốc. Số sinh viên hiện đang đào tạo là 438. Từ 1996 đến nay, Khoa đã đào tạo 33 nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và 161 thạc sĩ.

Với những thành tích đóng góp cho ngành giáo dục và đào tạo trong nửa thế kỷ qua, Khoa Lịch sử đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1996) và nhiều danh hiệu cao quý khác.

P.V.

Thông báo

Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử kính báo: kể từ số 1-2002 giá bán Tạp chí là 15.000 đồng/cuốn.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

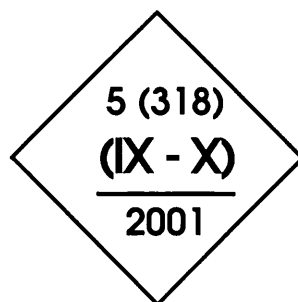
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief

VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

TRAN DUC CUONG	– Professor Tran Van Giau - a veteran revolutionary, a great historian.	3
PHAM XUAN NAM	– Looking back upon up and down steps of our agriculture and country before and during "doi moi" (reform) period.	8
DINH XUAN LAM	– The development of education at the Fourth interzone in the anti-French resistance.	18
NGUYEN PHUOC TUONG	– Portuguese missionary Francisco de Pina - the vanguard in creation of "Quoc ngu" (Vietnamese Roman alphabet).	24
NGUYEN QUANG NGOC	– The value of historical material pages about Hoang Sa (the Paracels islands), Truong Sa (the Spratlys islands) in "Phu bien tap luc".	30
TRAN KHANH	– The shaping of Chinese community at Vietnam in the 17th, the 18th and first half of the 19th centuries.	39
NGUYEN PHUC NGHIEP	– The situation of private land-ownership at Tien Giang in last half of the 19th century.	48
NGO VAN DOANH	– Citadel of Ngo dynasty at Quang Binh.	56
NGUYEN VAN DANG	– The activities of weapon factories at Hue under Nguyen dynasty.	61
NGUYEN DUC NHUE	– About the native country of Vu Van Dung, a famous general in Tay Son dynasty (by Vu's family line's genealogical documents).	68
NGUYEN TIEN LOI	– Negotiations on trade between Japan and Indochina (1940- 1941).	73

DOCUMENT- CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAN TIEN DUNG	– The role of documents in the preservation and the restoration of Court architectural vestiges at Hue.	79
----------------	---	----

BOOK REVIEW

HO SONG	– "Gia Dinh phong canh vinh" (Poems on Gia Dinh landscape).	85
NGUYEN THAI YEN HUONG	– The United States in the work's "American Farmer's letters".	89

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xí nghiệp in Thủy Lợi

Giá : 12.000 đ